

Văn hữu

TRỞ VỀ
NGUỒN GỐC
HỮU NGHĨA
HIỆN SINH

NHỮNG BIẾN CỐ TRONG CUỘC ĐỜI KIER-
KEGAARD ✕ PHƯƠNG PHÁP TƯ TƯỞNG
CỦA KIERKEGAARD ✕ CÁC GIAI ĐOẠN
CỦA HIỆN SINH ✕ NHỮNG PHẠM TRÙ
CĂN BẢN CỦA TRIẾT HỌC HIỆN SINH —
DUNG ĐẠO ✕ J.P. SARTRE ÁC QUÍ HAY
THIÊN THẦN — **BẤT CHÍ THANH** ✕ SAU
PHONG TRÀO TRIẾT HỌC PHI LÝ — **THU**
THỦY ✕ CON TÔI — **DOÃN DẪN** —
BÓNG GÁC CHUÔNG — **KIM TUẤN** ✕
BUỒN XÉ TRƯA — **NGUYỄN NGU Í** ✕
Ý THỨC — **HUY LỰC** ✕ HAI GIÁC MỘNG
CỎ MINH ĐỨC ✕ ĐIỀU BÌNH THANH —
TƯỜNG LINH ✕ ANH CHÀNG TRUNG
GIAN — **ĐỨC QUANG** ✕ VĂN HÓA, VĂN
MINH, VÀ VĂN HIẾN — **THÁI VĂN KIỂM**

NGƯỜI LẠ

Truyện ngắn của văn hào B. PASTERNAK
Bản dịch của **VỊ VŨ**

V ă n H ữ ' u

DO VẤN HÓA VỤ ÁN HÀNH

Tòa soạn và trị sự : 15 đại lộ Lê Lợi, Saigon

Điện thoại : 25.902

Giám Đốc : NGUYỄN DUY MIỀN

Ban Biên Tập : VÕ PHIẾN — SĨ TRUNG

THƯỢNG SĨ — ĐỨC QUANG

Với sự cộng tác của quý bạn :

Phần thứ nhất (Đặc biệt về
chủ nghĩa Hiến sinh).

DUNG ĐẠO
BẤT CHÍ THANH
THU THỦY

Phần thứ hai (Sáng tác)

DOÃN DẪN
KIM TUẤN
TƯỜNG LINH
VỊ VŨ
ĐỨC QUANG
THÁI VĂN KIỀM
CỎ MINH ĐỨC
NGUYỄN NGU Í
HUY LỤC

Phần thứ ba (tin tức và tài liệu) HOÀNG LAN — PHONG
VŨ — TRẦN VĂN LONG — HÀM ANH.

Phần ấn loát : do nhà in TÍN ĐỨC THƯ XÃ 25-27-29
Tạ-thu-Thấu — Saigon — Giấy nói 20.678.

Minh họa : do họa sĩ ĐĂNG - GIAO.

Bài vở thư từ gửi cho : HÀ SĨ-TRUNG

Tiền bạc bưu phiếu gửi cho : NGUYỄN CỬU VINH

Bạn đọc viết

« Nền mở mục thi thơ, thi truyện ngắn » —... **« Mỗi lần thấy mặt Văn-Hữu số mới phát hành bày ra ở hàng sách, tôi thấy khoan khoái vui mừng, mong quý báo cho ra sớm hơn mọi khi để chúng tôi khỏi mỗi lòng trông đợi. Văn-Hữu nên mở mục thi thơ hoặc thi truyện ngắn. Thiết tưởng điều này cũng không đến nỗi vô ích cho đường lối của Văn-Hữu và cũng là một việc nâng đỡ các cây viết trẻ trung yêu văn chương, ham chuộng nghệ thuật... »**

Ông ĐOÀN-MINH-HẢI H.P.H — Saigon.

« Một tạp chí đẹp như tuổi dậy thì... » — **« Thú thật với quý ông tôi là người say mê đọc các tạp chí. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ có thể học hỏi được rất nhiều điều tích trữ trong các tạp chí đúng đắn, lành mạnh có tác dụng xây dựng ; gia đình tôi đang thực hiện một sưu tập tạp chí đẹp, giá trị và hiện nay chúng tôi đã có khá nhiều tạp chí trong tủ sách gia đình. Từ ngày có sự xuất hiện của Văn-Hữu, tôi lại càng vui sướng hơn vì Văn-Hữu là một tạp chí xứng đáng với cái tên mà nó đang mang. Với chủ trương, đường lối và hình thức cùng nội dung sáng tỏ đó, Văn-Hữu hiện ra trên thị trường văn nghệ như một cô gái vừa đến tuổi dậy thì trong lứa tuổi trắng tròn... »**

Có HOÀNG-MỘNG-LÀNH — Cổ đô Huế.

« Phần thứ ba nên tăng cường thêm lên... » — **« Luôn mấy số Văn-Hữu gần đây, các phần 1 và 2 khá phong phú hay lạ, song phần thứ ba (tin tức và tài liệu) sút kém rất nhiều. Từ tin văn hóa trong nước, ngoài nước đến tài liệu đều có vẻ sơ sài không được đầy đủ như lúc xưa. Như trong số V.H. 11, phần tài liệu lại không có lấy một bài. Đó là một điều thiếu sót đáng tiếc mà chúng tôi tin rằng ngoài ý muốn của quý ông. Riêng chúng tôi nghĩ thì phần tài liệu giúp ích rất nhiều cho sự mở mang kiến thức thông thường của độc giả. Nhiều khi đọc tài liệu, đọc**

giả cảm thấy say mê hơn đọc một bài khảo luận. Vì vậy chúng tôi dám mong quý ông tăng cường phần này để phong phú hóa nội dung của Văn-Hữu.

Cậu NGUYỄN-SĨ-NGHIỆP — sinh viên — Saigon.

« Mở mục phê bình sách báo... » — « Đề góp phần tô điểm cho một tạp chí mà mình mến chuộng, tôi xin gửi đến quý ông mấy giòng đề nghị sau đây : Nội dung Văn-Hữu như vậy là tạm đầy đủ và thỏa mãn lắm rồi, nhưng còn thiếu một mục nhỏ mà quan trọng nữa là mục Đề tài sách hoặc Giới thiệu sách với phần bình luận tỉ mỉ. Tiếng nói của Văn-Hữu tôi tin rằng gây được ảnh hưởng quan trọng trong văn giới cũng như đối với tác giả vì dù sao Văn-Hữu cũng đã và đang giữ một vai trò khá quan trọng trong đại gia đình báo chí nước nhà. Quan điểm phê bình của Văn-Hữu chắc sẽ khác hơn những tạp chí khác, nghĩa là chú trọng đến tác dụng xây dựng cho tác giả và tác phẩm và gián tiếp giúp cho văn nghệ phát triển. Chúng tôi tha thiết đề nghị quý ông cho mở thêm mục ấy, chúng tôi tin rằng các văn hữu và độc giả sẽ cũng đồng ý với chúng tôi... »

Ông ĐỖ-MẠNH — Nguyễn thái Học, Phong-Dinh.

Định hướng

ĐẦU THẾ KỶ trước một nhà tư tưởng Đan Mạch Sören Kierkegaard, phác qua cơ sở đầu tiên của một học thuyết về hiện sinh. Đầu thế kỷ này Edmund Husserl, một triết gia Đức, đưa ra hiện tượng luận. Từ học thuyết của Kierkegaard và phương pháp hiện tượng luận của Husserl phát sinh ra một phái triết học mới : triết học hiện sinh

Nó là cả một phôi vì thực ra trong đó bao gồm nhiều khuynh hướng khác nhau, có chỗ gần như nghịch đối nhau. Tựu trung giữa các nhà tư tưởng của phái hiện sinh ngày nay người ta có thể thấy được mấy điểm gặp gỡ. Về phương diện tiêu cực thì đó là sự từ chối tư tưởng trừu tượng, luận lý và khách quan ; sự từ chối mọi hệ thống duy lý nhằm cất nghia vũ trụ. Về phương diện tích cực thì đó là lấy sự hiện hữu của con người trong thực tại cụ thể làm đối tượng ; lấy sự mô tả phân tích các kinh nghiệm trực tiếp làm phương pháp. Tóm lại, đó là phản ứng chống lại cái triết học thuần lý của Hegel.

Thường thường giữa các nhà tư tưởng hiện sinh hiện nay người ta chia ra hai khuynh hướng lớn. Một do Martin Heidegger (Đức) và Jean Paul Sartre (Pháp) dẫn đầu ; khuynh hướng này có kẻ bảo là thiên tả, có kẻ mệnh danh nó là triết lý *Existentialiste* (hay *Existentielle*). Một nữa do Karl Jaspers (Đức) và Gabriel Marcel (Pháp) đại diện ; khuynh hướng này có người gọi là thiên hữu, có người mệnh danh là triết lý *Existentielle*. Khuynh

hướng trên thì vô thần, khuynh hướng dưới thì hữu thần. Trong khuynh hướng vô thần quan niệm phi lý phủ lên cuộc sống một màn yếm thế đen tối, bởi con người cô độc bơ vơ giữa vũ trụ một cách khủng khiếp. Trái lại trong khuynh hướng hữu thần không thể có một quan niệm về sự phi lý hoàn toàn, con người còn có liên hệ với một đấng Tối cao, do đó đâu không hẳn lạc quan thì cũng không có một sự bi quan tuyệt đối. Khuynh hướng này gần với tư tưởng của Kierkegaard, vốn là tư tưởng tôn giáo.

Từ sau cuộc thế chiến thứ hai đến gần đây, chủ nghĩa hiện sinh lan tràn ảnh hưởng rất rộng rãi, nó ảnh hưởng đến văn học, mỹ thuật, nó ảnh hưởng đến nếp sống của thanh niên, ngay đến những tầng lớp thanh niên chưa bao giờ biết tới một câu nói của J.P. Sartre. Chủ nghĩa hiện sinh thành ra một phong trào, một cái «mốt». Có hạng người — như đã nói trên—không từng biết tới triết lý hiện sinh, nhưng vẫn ca tụng, dùng nó để biện minh cho cách sống sa đọa của mình. Lại có hạng người khác chỉ chú ý đến một khuynh hướng của triết lý hiện sinh, khuynh hướng do J.P. Sartre đại diện, làm tưởng rằng hiện sinh đồng nghĩa với vô thần, phi lý, tuyệt vọng, phá hoại.

Trái lại, cũng có hạng người khác trông thấy những cảnh tượng xấu xa bày ra trong nếp sống sa đọa lạc của những kẻ tự cho là theo thuyết hiện sinh, liền tuyên bố chống lại hiện sinh chủ nghĩa mà không cần tìm hiểu xa hơn. Cồ vũ hay chống đối triết học hiện sinh như thế đều có chỗ sai lệch.

Chúng tôi tin rằng: bình tâm hơn, người ta có thể rút được trong phái triết học này nhiều điểm hữu ích, nhiều nhận định mà một người sống giữa thời đại này không thể làm ngơ. Trái lại người ta cũng dễ dàng ngăn ngừa những lối lãng nhãng danh triết học ấy gây ra. Muốn thế, trước tiên không gì bằng trở về nguyên thủy của triết học hiện sinh : KIERKEGAARD

Phân thứ nhất

Phần thứ nhất của Văn Hũu số 12 này được hoàn thành với sự cộng tác của các bạn : Dung-Đạo — Thu-Thủy — Bất-chí-Thanh...

DUNG ĐẠO

1.— Những biến cố trong cuộc đời Kierkegaard

« Tất cả triết học Hiện sinh đều bắt nguồn từ việc suy niệm của Kierkegaard về những biến cố riêng tư của đời sống ông : về cuộc đính hôn của ông và về tình trạng ông không thể liên lạc mật thiết được với người đính hôn của ông ».

(J. Wahl : Les philosophies de l'Existence, trg. 8)

SINH ngày 5 tháng 5 năm 1813 tại Copenhagen (Đan mạch), Søren Aabye Kierkegaard chết ngày 11 tháng 11 năm 1855, lúc 43 tuổi.

Cuộc sống văn vôi của nhà tư tưởng Đan-mạch hình như không thấy xảy ra nhiều biến cố lắm, nhưng những biến cố ấy đã vang dội sâu xa và để lại những vết tích rõ rệt trên tư tưởng của ông. Cha ông là

Mikael Kierkegaard, người Jutlandais tính tình nghiêm nghị, tỉ mỉ, độc tài, buồn bã. Ông đã chóng làm giàu với nghề buôn mủ và sản phẩm thuộc địa. Lúc độ 40 tuổi, ông rút lui không làm thương mại nữa, hình như vì ông muốn chăm chú học hành thêm và có lẽ cũng vì ông đâm ra hoài nghi về tình trạng Tôn giáo của ông. Với người vợ thứ nhất, Mikael

Kierkegaard không có con. Năm 1797 ông kết hôn với người đàn bà giúp việc nhà ông. Bà này sinh được 3 con gái và 4 con trai. Những người con trai trước đều chết non. Chỉ còn lại Peter, sau làm Giám-mục Luthérien ở Aalborg, và Sören con út, nhà tư tưởng hiện sinh của chúng ta. Sören là « đứa con của tuổi già », vì lúc cha ông được 56 tuổi mới sinh hạ ông. Con trẻ ốm o, mảnh khảnh, xấu dạng. Theo những bức họa của thời đại, Kierkegaard thường mang một thân hình và bộ mặt kỳ khôi : cằm nhọn, lưng gù... Tâm tính ủ dột, bi ai ; hình như ông luôn luôn bị một mãnh lực gì bên trong xấu xí, dẫn dắt. Cuộc đời ông là một tấn thảm kịch viết bằng những nét đậm đà. Ở nhà, ông nghịch ngợm, hóm hỉnh. Khi ở trường ông đã bắt đầu sống một cảm tình đạo đức khe khắt. Lo sợ « tôn trọng lẽ luật bó buộc phải làm điều này lánh điều kia... » Nói tóm lại, tinh thần đạo đức và tôn giáo của ông đã hướng hẳn về căn bản « mộ đạo » (piétisme). Kierkegaard còn có tài tìm ra những « tên giả » và mĩa mai các giáo sư của ông. Ông chỉ học đủ điểm trung

binh. Cha ông thường thưởng ông bằng những cuộc giải trí rất kỳ dị chung quanh phòng của ông hay chung quanh đô thị Copenhagen. Trong những lúc ấy, cha ông tìm cách giải khuây cho con và giúp trí tưởng tượng con phát triển thêm. Ông kể cho con nghe những truyện thần tiên. Có khi ông cho phép con tham dự những cuộc tranh luận có tính cách triết học ông thường hay tổ chức với các đồng nghiệp của ông. Hơn nữa, ông còn giảng nghĩa cho con biết thưởng thức những bức họa đẹp. Nhưng lúc nào ra như ông cũng cố ý gieo một cảm giác bi đát trong câu truyện kể cho con nghe. Từ bức họa trình bày Guillaume Tell vất trái táo xuống đất cho tới bức Napoléon đi chinh phạt, luôn luôn cha ông tìm cách chêm vào ý nghĩa thê lương về cảnh tượng tiền tri Abraham tuốt gươm giết con, hay tấn bi kịch Đấng Cứu thế chết rũ rượi trên Golgotha. Thỉnh thoảng, cha ông lại dừng lại trước mặt ông và nghiêm nghị thở dài nói : « khốn nạn cho con, con đang đi vào con đường thất vọng đầy trầm lắng ! » Nền giáo

dục ấy tất nhiên đã ảnh hưởng lớn lao trong tâm hồn Kierkegaard. Giáo dục ấy là một giáo dục « điền rồ ». Vì thế, Sören đã sớm cảm nghiệm thấy rằng : giữa mình và cha có những sợi dây vô hình ràng buộc. Hình như cả hai cùng sinh ra để chung một số kiếp. Tình trạng ấy đã ghi trên tư tưởng của Kierkegaard những nét đậm đà. Nên trong tập « ký sự » ông có viết : « người con là tấm gương phản chiếu hình ảnh của người cha : mà người cha là tấm gương phản chiếu hình ảnh của người con. »

Trái lại, với mẹ Kierkegaard hầu như không bao giờ nói năng gì cả, mặc dầu bà mẹ luôn luôn tươi cười, hóm hờ.

Năm 1830, lúc 17 tuổi Kierkegaard ghi tên vào đại học để lấy bằng Thần học. Mặc dầu không có khuynh hướng về môn ấy, nhưng Kierkegaard vâng lời cha. Trong vòng 10 năm ông vẫn ăn ở như một người con ngoan và một sinh viên siêng học. Nhưng cũng là giai đoạn Sören cảm thấy sung sướng vì thoát ly áp lực gia đình. Với tư cách một chàng sinh viên ông đi dự những ban kịch, ra

vào những tiệm « cà phê », lắm khi còn ăn tối ở tiệm ăn có những nhà lãng mạn. Trong số ấy có Andersen là thi gia ông không ưa. Kierkegaard thường gọi ông ta là một thiên tài giả tạo.

Có lẽ trong cuộc sống phóng dăng này Kierkegaard đã tổ chức một bữa tiệc vào năm 1836 ông kể lại trong tập « Chân lý phát xuất ở rượu » (*In Vino Veritas*, trong *Étapes sur le chemin de la vie*, B.d Pháp, x.b lần thứ 9. Gallimard, trang 17-75). Hình như ở giai đoạn này Kierkegaard đã mạo hiểm vào con đường tình nguy hiểm. Phải trả nợ cho con nhiều, cha ông buộc lòng phải « cúp lương ».

Dưới hình thức bên ngoài của một cuộc sống phóng dăng như vậy, Kierkegaard như để che phủ một nỗi lo âu xấu xí trong lòng. Một đêm kia, ông chợt như khám phá ra được bí mật của nỗi buồn của cha ông. Ông cảm thấy hay tưởng rằng: một tai ương sẽ đè nặng trên gia đình ông. Lúc ấy ông thấy các anh chị ông chết hết, trừ có Peter. Và với chính ông, ông tưởng rằng ông không sống tới ngoài 30 tuổi, nên chạy theo

bằng sắc làm gì ? Tuy những bài học Thần học không được tấn tới lắm, nhưng Kierkegaard cố gắng học hỏi những môn phụ rất nhiều. Ông đọc lung tung cả những chuyện biến ngôn bình dân, những tiểu thuyết trinh thám, những anh hùng ca, văn chương và triết học của thời đại. Ngoài ra ông còn chú ý cả tới những trào lưu chính trị và xã hội. Trong Tổng hội Sinh viên, ông là một nhà diễn thuyết có tài được nhiều người hâm mộ. Những lúc đi dạo chơi Kierkegaard còn chăm chú tới những con sâu bò qua đường và chân trời mênh mông không bờ bến. Ông còn biết cảm thức được cả những tiếng động và những hòa âm trong thiên nhiên và diễn tả chúng bằng âm nhạc. Với tính cách một nhà thi sĩ « tượng trưng », ông lắng nghe thực sự mặt trăng ngằm chui qua những làn sóng. Ông quan sát những người thường dân một cách tinh vi ghi được cả cử chỉ, cả lời ăn tiếng nói của họ. Tất cả những yếu tố ấy sẽ xuất hiện trong các tác phẩm của ông.

Ngoài ra dưới ảnh hưởng giáo dục khe khắc của cha và những tang tóc luôn luôn xảy ra trong gia đình, Kierkegaard như đã

mài sắc thêm được « cảm giác nghiêm nghị » và « tinh thần tôn giáo » Ông đi tìm trong mớ những yếu tố hỗn độn đó *một ý tưởng để sống và để chết vì ý tưởng đó*. Lúc ấy là lúc ông bắt đầu mạo hiểm vào những con đường đang mở rộng ra trước mặt con người thanh niên. Với một trí óc tổng hợp và giản lược hóa tài tình, Kierkegaard đã xếp các con người vào ba kiểu thức chính : một là những chàng *phóng đảng* (jouisseurs) như *Don Juan* ; hai là những kẻ *hoài nghi* (douteurs) như Bác sĩ *Faust*, và ba là những con người *thất vọng* (désespérés) tượng trưng bằng *Ahasvérus*. Hơn nữa, sau *trận động đất* (1)

(1) « Trận động đất » ở đây Kierkegaard nói theo tượng trưng. Biến cố này hình như xảy ra vào những năm 1934-1935, lúc ông lên 21 hay 22 tuổi. Ông đã ghi lại trong tập ký sự những dòng sau đây : « *Le grand tremblement de terre, le terrible renversement qui, soudainement, m'imposa une nouvelle et infaillible loi d'interprétation de tous les phénomènes. Je devinai que le grand âge de mon père n'était point une bénédiction divine, mais plutôt une malédiction. ; je vis en mon père un malheureux qui devait survivre à nous tous, dressé comme une croix sur la tombe de toutes nos espérances, je sentis croître autour de moi le silence de la mort. Un péché devait peser sur la famille entière, une punition de Dieu planait au dessus d'elle...* »

nhờ đấy Kierkegaard được hé thấy tội lỗi mà cha đã phạm và ông mang nặng trong mình di sản ấy, ông cũng đã trải qua một kinh nghiệm khủng hoảng có tính cách huyền niệm tương tự như biến cố của Pascal. Ngày 19-5-1838, Kierkegaard cảm thấy « một nỗi vui mừng khôn tả ». Rồi ngày 8 tháng 8 cũng năm ấy, cha ông qua đời, lúc 82 tuổi, Kierkegaard còn viết lại : « cha tôi đã không chết cho tôi mà đã chết thay tôi, để nếu có thể, một cái gì khác còn có thể do tôi mà phát xuất » Kierkegaard giải hòa với cha và hình như đã mở lời giao hiếu ngấm ngấm với cha. Lời giao hiếu ấy ông đã thực hiện bằng cách thi cho xong Tiến sĩ Thần học. Rồi bằng cách cắt đứt cuộc đính hôn với nàng để hoàn toàn hiến thân cho cuộc đời văn sĩ : có lẽ đó là « một cái gì khác còn có thể do ông mà phát xuất », ông vừa nói trên.

SAU MỘT MÙI TÌNH

BIẾN CỐ THỨ NHẤT :

Lúc ấy, ông Kierkegaard say sưa yêu một cô gái nhan sắc kiều diễm, mới 16 tuổi xuân, tên là Régine Olsen. Cô này là con của một công chức cao cấp ; vào tháng 9 năm 1840, ông xin

đính hôn với cô và được như ý nguyện. Nhưng ngày hôm sau Kierkegaard đâm ra hối hận vì cử chỉ vội vàng ấy. Qua ngôn ngữ của chàng hoài nghi, Kierkegaard viết trong tập *Diapsalmata* : « Bạn kết hôn bạn cũng sẽ hối hận ; mà không kết hôn, bạn cũng sẽ hối hận. Nên kết bạn hay không bạn cũng hối hận. » (*Ou bien... Ou bien...*, Gallimard.-Trg. 33).

Ở một chỗ khác, Kierkegaard trưng diễn lời của Shakespeare làm mào đề cho quyển : *Riens philosophiques* : « Thắt cổ chết còn hơn kết hôn xằng bậy » (*Plutôt bien pendu que mal marié*) (Gallimard, trang 48). « Tình » (Eros) là sức mạnh biến đổi « con người ngày hôm qua còn đang *tĩnh khôn* bỗng nhiên trở thành con người *dại đột*, đâm ra nói lung bong ».

« Tình » mà ông vừa mới mĩa mai, bây giờ tình ấy lại báo thù ông và như bó buộc ông, « thực hiện một cái gì tổng quát » tức là phục tùng định luật hôn phối chung của mọi người.

Nhưng Kierkegaard tự hỏi : « Không biết ông có phải là một trường hợp ngoại lệ, để khỏi phải phục tùng hôn phối không ? Hay ông phải luôn

luôn chịu số phận của một con người đền tội liên li đề đền tội về cuộc sống dĩ vãng, đền tội cho gia đình và có khi đền vì tội chính mình chăng? Hay đến thú thực những điều đó với người đính hôn? Ông không dám hay ông không thể!

Hơn nữa, « tình » còn như một thiên hựu là một yếu tố mặc khải đề ông ý thức về cái gì là « vô hạn » và « đời đời ». Những ý niệm đó là những ý niệm từ xưa đến nay vẫn được quan niệm một cách trừu tượng, nhưng với tình yêu chúng đã trở nên những thực tại; nhờ ánh sáng của chúng tất cả cuộc đời đều mặc một ý nghĩa mới và chứa nặng đầy trách nhiệm. Biển cổ này cũng là biển cổ giúp Kierkegaard nhận thức ra được những khả năng còn tiềm ẩn trong buồn nản và lo âu của ông. Bỗng dưng những khả năng tinh thần bao la của ông như ùn ùn mọc lên.

Làm thế nào dung hòa được những khả năng tinh thần kia với những yêu sách của cuộc đời kết hôn trong gia đình hay với một nghề nghiệp nào? Nhưng dầu sao tâm hồn Kierkegaard cũng bị mỗi tình đầu kia chi phối dòng dãi một năm trời. Trong vòng một năm, ông

vẫn là người đính hôn trong vui thú và trong đau khổ. Ông đã cắt đứt tình duyên một cách tàn nhẫn. Kierkegaard gửi trả Régine chiếc nhẫn đính hôn, với một lá thư theo kiểu nói « bí ẩn » đã ghi lại trong tập « *Coupable ? — Non coupable ?* » (trong *Étapes sur le chemin de la vie*, trg 153-320). Như điên cuồng khi nhận được nhẫn và thư, Régine vội đến nhà Sören, nhưng không gặp, cô để lại một bức thư nói rằng: cô sẽ chết vì câu chuyện thất tình này. Kierkegaard cũng muốn phát điên và cho rằng ông đã quá vội vã trong truyện này, nên ông quyết tiếp tục nối lại liên lạc thêm hai tháng nữa. Và như thế ông bị coi là một chàng « quyến rũ » bỉ ổi (*Séducteur*, về sau ông đã viết tập *Journal du Séducteur*). Vì trước tình trạng thất vọng của Régine, Kierkegaard một đảng giả vờ nối lại tình cũ, một đảng ông lại tìm cách xa lánh hẳn với cô ta bằng một thái độ kỳ dị. Thái độ ấy, ông đã trình bày trong tập *La Répétition* Mặc dầu thế người yêu của ông không thất vọng. Cô ta vẫn gan dạ « tranh đấu hăng nồng như sư tử » nhưng rốt cuộc Kierkegaard nhất định tuyệt tình. Rồi vào ngày 29 tháng 9 năm 1841, ông

đã trình bày trong 7 tiếng rưỡi đồng hồ luận án Tiến sĩ Thần học nhan đề là : « Ý niệm mỉa mai » (*Le concept d'Ironie*). Luận án đó Kierkegaard đã trình diễn một cách rất xuất sắc. Sau luận án, Régine và Sören còn hẹn hò gặp nhau lần cuối cùng để hôn nhau bằng một cái hôn từ biệt muôn đời vào ngày 25 tháng 10 năm 1841. Kierkegaard lên đường đi Berlin để quên truyện kia cho hẳn.

Nhưng theo thư từ gửi cho bạn ông là Boesen, Kierkegaard vẫn không sao quên được cô ta. Ông phao đại ra ở Copenhagen một tin rằng : ông đã say mê yêu một vũ nữ người thủ đô Vienne. Cô này cũng giống như Régine. Nghe tin ấy, Régine chur chết điếng người và ngã bệnh nặng. Được tin, Kierkegaard vội vã trở về Copenhagen, nhưng phao tin thất thiệt rằng : ông trở về vì thất vọng với những giảng luận triết lý của Schelling. Luôn luôn ông vẫn hy vọng nổi lại được mối tình duyên cũ ; tức là một sự « lập lại » (*La Répétition*) trên bình diện tôn giáo là bình diện ông hy vọng hai bên mới có thể thông cảm với nhau thực tình. Nhưng không bao giờ ông trách móc người yêu... Vào

khoảng tháng 7 năm 1842, khi đang ở Berlin lần thứ hai, Kierkegaard nghe được tin Régine đã đính hôn với một tình địch của ông là Fritz Schlegel. Vô cùng phẫn uất về tin đó, Sören quay ra thóa mạ hung hăng và chế riễu tính tình dễ thay đổi của đàn bà. Những cảm tình bỗng bột lúc ấy ông đã ghi lại trong bản thảo quyền « *La répétition* » ; về sau ông còn nhắc lại trong « *In vino veritas* », dưới biệt danh Constantin Constantius. Kierkegaard cho rằng : đầu ông đã ly khai với Régine trong thời gian, nhưng ít ra trong viễn tượng đời đời cô vẫn còn là người tình muôn thừa của ông. Người tình ấy còn lý tưởng hơn người đàn bà đã trở thành vợ. Lý do là trong cuộc đời không còn chương ngại.

Trước khi trải đi quần đảo Antilles, thuộc địa Đan-mạch, nơi chồng bà được bổ làm Toàn quyền, bà Schlegel tìm cơ hội gặp được Kierkegaard lần cuối cùng ở đường phố để chào từ biệt.

Tự đấy, không bao giờ hai bên quên nhau. Về sau bao nhiêu sách vở ông soạn ra đều

đề tặng « tình nhân đời đời » và thân phụ của ông.

Ở Berlin lần đầu Kierkegaard đã bắt đầu viết quyển : « *Ou bien... Ou bien...* » (cũng thường được dịch là *L'Alternative*: chọn đường nào...) xb. năm 1843, với biệt danh Victor Eremita. Tác phẩm chia làm hai phần. Phần I bàn về con người ở *giai đoạn hiểu mỹ* (Stade esthétique) Phần này được kết thúc bằng quyển *journal du Séducteur*. Một trong tám quyển của phần một. Chính quyển này đã làm cho toàn cả tác phẩm được công chúng nhiệt liệt hoan nghinh. Phần hai là phần mô tả *giai đoạn đạo đức* (Stade éthique). Giai đoạn con người phải sống theo biểu hiệu của « Trách nhiệm » và « Nhiệm vụ ».

Liên sau đó, ông lại xuất bản « Hai bài giảng thuyết Tôn giáo » (*Deux discours religieux*) quyển này ký chính tên. Như thế, do ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc tình duyên nhờ nhàng, Kierkegaard đã bắt đầu biên soạn ra những tác phẩm lớn của hai hình thức khác nhau: một đảng là những tác phẩm văn chương và triết lý; một đảng là những tư tưởng tôn giáo. Tư tưởng ấy cứ tiếp tục mãi cho tới

quyển *Post Scriptum* (1846). Về sau, trừ những tác phẩm tôn giáo, còn các sách khác đều viết theo những hình thức khác thí dụ, khi thì mỉa mai và đùa bỡn như quyển *La Répétition, Préfaces*; khi thì trữ tình và triết lý như *Crainte et Tremblement*, khi thì thuần túy triết học như *Riens philosophiques*, hay khi thì có tính cách tâm lý học như *Le Concept d'Angoisse, Étapes sur le chemin de la vie*.

Với quyển *Post-Scriptum* Kierkegaard đã đánh một lát búa thù tử vào triết học Hegel đang bành trướng mạnh ở Đan mạch lúc bấy giờ. Hơn nữa, Kierkegaard còn viết thêm quyển : *La maladie à la mort (le concept de désespoir); Deux petits traités éthico-religieux ; le droit de mourir pour la vérité; le Génie et l'Apôtre ; l'École du christianisme v. v...* Ngoài ra, còn phải kể đến tập ký sự gồm phỏng 20 quyển rất lớn. Hiện giờ hình như bản Pháp văn mới dịch được có 4 quyển...

MỘT CUỘC BÚT CHIẾN

BIẾN CỐ THỨ HAI : Mặc dầu chăm chú sáng tác rất nhiều sách vở tư tưởng như vậy,

nhưng Kierkegaard vẫn còn chú trọng cả tới những vấn đề xã hội, ông vẫn tỏ ra là tác giả *Vigilius Haufniensis* của tác phẩm *Le Concept d'Angoisse*, và đồng thời còn là công dân Copenhagen luôn luôn chú trọng tới những thời sự rất tỉ mỉ. Hơn nữa ông còn dần dần nhập cuộc vào thời đại ông sống.

Năm 1846, trên bình diện luân lý, Kierkegaard đã mở một mặt trận dữ dội phản kháng lại tờ báo *Le Corsaire*. Tờ này đầy tinh thần châm biếm, hay thóa mạ các người ăn ngay ở lành. Trước sự trạng đó, không một ai dám lên tiếng phản đối. Với thể giá đang lên, Kierkegaard muốn đả phá tính cách vong luân của tờ báo đề bình vực quyền lợi và thể giá cho những người vô tội. Vào khoảng năm 1845-46, Kierkegaard tung ra một bài thách thức tờ báo. Biết rằng : không thể đương đầu được với uy tín và biệt tài bút chiến của Kierkegaard. *Le Corsaire* tìm cách khác đề hạ giá đối thủ.

Họ bôi xấu, họa nên những bức ảnh kỳ quái, đáng đi, bộ điệu, hình dạng xấu xí của Kierkegaard. Đến nỗi, từ đấy mỗi lần ông bước chân ra đường phố là mọi người túm

vào nhạo báng ông ; trẻ con chỉ trỏ, chề riếu ông... Không thể chống lại được lối khích bác tầm thường ấy, Kierkegaard đâm ra đau khổ. Không phản nản với ai, về sau ông chỉ ghi những nỗi buồn ấy vào *Kỷ sự*. Hơn nữa, những người ông lên tiếng bênh đỡ nhất là những ông bà trưởng giả không bênh vực ông cả. Hàng giáo sĩ cũng không nói nửa lời ; dân chúng lại phỉ báng ông...

Nhưng sau cùng, Kierkegaard cũng được cuộc. Tờ *Le Corsaire* bị đóng cửa. Ông Paul Ludwig Moller, chuyên môn văn chương Pháp thời ấy và là chủ nhiệm bị trục xuất và chết một cách thê lương tại bệnh viện Havre. Biến cố này là biến cố thứ hai ; tuy là một sự kiện ngoại tại, nhưng biến cố này càng giúp ông nhận định rõ rệt hơn, sâu xa hơn về báo chí với tính cách vô danh của báo chí. Nên với ông, báo chí là một tai họa lớn lao nhất của thời đại. Vì con người thời đại thường chỉ sống theo dư luận do báo chí mang lại. Lối sống ấy là lối sống sau này Heidegger chú giải Kierkegaard gọi là « *Das Man* ». Hơn nữa, do ảnh hưởng báo chí và kỹ thuật, quần chúng, lũ đông cũng có khuynh hướng

đi vào tình trạng sống Vô danh hay Hiện sinh bất thực, phổ biến. Nhờ cơ hội ấy, Kierkegaard đã có thể suy diễn thêm ý niệm « Cá nhân » (*l'Individu*), ý niệm bản ngã ý thức về trách nhiệm của mình. Đây sẽ là một trong ý niệm căn bản cho triết học hiện sinh sau này. Nhất là biến cố thứ hai này cùng với ý niệm « Cá nhân » trên đã xuất hiện vào lúc sắp xảy ra những biến cố Cách mạng Pháp vào năm 1848. Sự kiện ấy còn giúp ta hiểu Kierkegaard vẫn mang nặng những lo âu về chính trị. Ông đã có những cái nhìn sâu sắc và chân xác về thời cuộc và tương lai thế giới, nhất là về cuộc Cách mạng Pháp 1848 và về vua Louis Philippe. Ông đã tiên đoán rằng: Âu châu sẽ quần quai trong máu lửa.

Ngoài những lo âu nói trên, hình như tâm hồn ông không bao giờ lãng quên được hình ảnh của Régine. Luôn luôn ông định ninh rằng : mặc dầu ngày nay Régine đã trở thành vợ của người khác rồi, nhưng Kierkegaard tự nhận mình vẫn còn trách nhiệm đối với cô. Ông bị kiệt sức vì công việc tư tưởng phong phú của ông. Nhiều lần ông nói ông như đang hấp hối chết. Cảm giác chết đó ảnh

hưởng và chi phối hầu hết tư tưởng và cuộc đời ông.

Nhưng nếu ông chết, ai sẽ hiểu được ý nghĩa của tư tưởng phức tạp của ông ? Ông đã cố gắng hướng dẫn nhà Triết học Rasmus Nielsen, nhưng vô công hiệu.

Về phương diện tài chính, gia sản cha để lại đang đi đến chỗ sa sút. Làm gì để sống bây giờ ? « Buôn bán bán chữ » ư ? Không bao giờ ! Vì ông nhất quyết chỉ làm một nhà tư tưởng tư nhân, không bao giờ công khai hoàn toàn. Hay đảm nhận một xứ đạo miền quê, hay nhận làm những bài diễn giảng tại bâu Thần học ? Thực ra, lúc ấy ông cũng đã soạn được hơn 80 bài giảng thuyết. Nhưng « bí nhiệm của đời ông » tức là « tội lỗi ». Ông đã viết rằng : « Tội lỗi mà tôi mang trong tôi » (*une faute que je porte*). Nên chú ý rằng : Kierkegaard nói lời lỗi ông mang, chứ không phải lỗi ông đã phạm. Vì có lẽ là lỗi cha ông đã di truyền cho ông. Nhận xét này can hệ, vì nó sẽ giúp ta hiểu một cách sâu xa và xác thực hai quyền : *Le concept d'angoisse* và *La maladie à la mort*. Chính bí nhiệm ấy cũng đã là lý do làm

ông xa chức mục sư. Và Giám mục Mynster cũng đã vì thế mà « nhại » ý định Kierkegaard muốn cải tổ việc giảng dạy. (Mang tội trong mình còn hi vọng sửa lỗi ai ?)

Thế thì cuối cùng, sứ mệnh của Kierkegaard sẽ là sứ mệnh một trường hợp «Ngoại lệ» một con người «Phi thường» (Jaspers gọi là *Ausnahme*). Sứ mệnh đó sẽ là bá cáo cho mọi người tin hữu ý thức rằng: họ chỉ sống một thứ Tôn giáo không tinh thần thực thụ.

BẮT ĐỒNG Ý KIẾN VỚI GIÁM MỤC MYNSTER

BIẾN CỐ THỨ BA. Sau đây là biến cố thứ ba và là biến cố cuối cùng. Theo Kierkegaard có lẽ đó là một biến cố «quyết liệt» của đời ông, vì biến cố này hướng ông tới cuộc tranh luận gắt gao đối lập với giáo hội chính thức ở Đan-mạch bấy giờ. Thực ra, như vừa nói ở trên, ý định này đã bắt đầu phôi thai ngay còn sinh thời của Giám mục Mynster. Vì đã có lúc Kierkegaard ý thức sâu xa về sức mạnh «Phi thường» của ông. Sứ mệnh ấy là khôi phục lại tình trạng tôn giáo sa đọa, mất

hết tinh thần Kytô giáo. Cũng có lúc Kierkegaard đã muốn tranh luận công khai về vấn đề đó, nhưng vì muốn tôn trọng vị giám mục già lão và bạn thân của cha, ông đã cố triền hạn cho tới lúc giám mục qua đời. Hơn nữa trong những câu chuyện hàng ngày cũng như trong quyển «*L'école du christianisme*» đã có lúc Kierkegaard khởi ra những chứng lý để thu phục Mynster, để ông ý thức đôi chút về tình trạng Giáo hội. Nhưng vô công hiệu. Khi Giám mục Mynster qua đời vào tháng 1 năm 1854, người kế vị ông là nhà thần học trứ danh Martensen. Ông này theo khuynh hướng tư tưởng Hegel. Trong bài điều trần, Martensen đã ca tụng sự nghiệp của Giám mục quá cố và tụng hô ngài là «chứng nhân của chân lý». Nghe thế, Kierkegaard uất người lên; vì với ông, muốn là chứng nhân của chân lý tức là Đấng Kytô thì không phải chỉ giảng những bài lý thuyết suông, và sống nhàn lạc, trưởng giả như vị Giám mục quá cố đã sống. Trái lại, theo Kierkegaard muốn là chứng nhân của Đấng Kytô thì phải sống theo gương mẫu của Ngài, theo những khả năng hạn hẹp của

bản tính con người, mặc dầu có phải hy sinh mạng sống. Hơn nữa, nếu bản tính nhu nhược của ta ngăn trở hay không cho phép, thời ít ra chúng ta cũng phải thành thực công nhận rằng : tinh thần tôn giáo giảng ngày Chúa nhật không được thực hiện như vậy trong những ngày thường. Ông đã viết những lời hùng hồn sau đây : « chứng nhân chân lý là con người sống cuộc đời đã được rèn luyện kỹ lưỡng để sẵn sàng phấn đấu bên trong, để sợ hãi và run rẩy, để đương đầu với những thử thách, để chịu đựng những sầu khổ và đau đớn trong tâm hồn. Chứng nhân chân lý là con người biết chứng minh cho chân lý trong cảnh nghèo nàn, trong tình trạng bị hạ giá và khinh thị, bị bỏ rơi, ghen ghét, chế nhạo, ruồng rẫy, .. Chứng nhân chân lý là Đấng Tử đạo »

Nói tóm, dưới mắt Kierkegaard Giám mục Mynster là tượng trưng tinh thần tôn giáo trưởng giả, mất hết tính chất thâm và đam mê. Nhưng Kierkegaard đã giữ im lặng trong vòng một năm để khỏi ngăn trở Martensen lên cầm quyền. Vào đầu năm 1855, với mấy thiên báo bút chiến nảy lửa khi Martensen thăng chức Tổng Giám

mục Đan-mạch, Kierkegaard mới kịch liệt phản đối bằng quyển sách bàn về « *Khoảnh khắc* » (l'Instant). Trong đó với tất cả biệt tài mỉa mai châm biếm cho đến những lời nói thô kệch, Kierkegaard trình bày sự cần thiết phải ly gián Giáo quyền với chính quyền. Cuộc tranh luận ấy đã mang lại những kết quả rầm rộ. Những nhà tư tưởng buồn rầu ; các thanh niên lại thêm phấn khởi : từ tháng 5 đến tháng 9 năm 1855, 9 số báo liên tiếp đã được tung ra. Số 10 đã sẵn sàng, nhưng lúc đó cũng là lúc Kierkegaard kiệt sức vì phấn đấu và đau khổ ; ra phố ông tự nhiên ngã gục. Được vác vào bệnh viện và điều dưỡng tại đó hơn một tháng trời, Kierkegaard đã từ trần vào ngày XI tháng XI năm 1855. Lúc hấp hối, Kierkegaard nhất định không chịu rước Thánh thể do tay một Linh-mục đồng thời là *công chức* của chính quyền. Nhưng ông van nài Boesen bạn thân của ông hãy gửi lời thân ái chào từ biệt mọi người, vì ông vẫn yêu mến hết mọi người. Qua đi Kierkegaard đã di chúc lại cho nhân loại một căn bản tư tưởng mới mẻ, dồi dào.

2.—

Phương pháp tư tưởng của Kierkegaard

Sau gần một thế kỷ, người ta mới biết tới tư tưởng của Kierkegaard và một khi nhận ra giá trị tư tưởng ấy, nhiều người đã ngỡ về những đặc điểm của tư tưởng ấy. Kierkegaard đề cập tới nhiều vấn đề mới lạ với một lối văn nhẹ nhàng, uyển chuyển đi sâu vào tận những nơi sâu kín của tâm hồn. Một lối tư tưởng phong phú và phức tạp như vậy tất nhiên không chịu tóm tắt vào một vài trang giấy hay cả đến một vài quyển sách khổ cừu. Là một nhà tư tưởng, đối lập với hệ thống Hegel và với mọi hệ thống khác, có lẽ ông sẽ phì cười nếu ta đem xếp ông vào số những ông tổ của triết học hiện sinh. Giống như thần Protee tư tưởng ông không xuất lộ với những con người chỉ đọc ông vì hiếu kỳ; trái lại ông chỉ thông cảm với người « Đọc giả thực sự » tức là con người cố gắng tìm hiểu những điều kiện và mục đích của Hiện sinh. Hơn nữa con người ấy còn phải biết dẫn thần lựa chọn và tự do nhập cuộc vào Hiện sinh. Người đọc giả ấy mới biết đối thoại với Kierkegaard và tìm được ở ông một căn cứ vững chắc cho đời sống và tư tưởng. Cũng như với Nietzsche và nhiều nhà tư tưởng khác Kierkegaard là một nhà tư tưởng hấp dẫn mạnh mẽ. Một khi ai bị lôi cuốn vào trào lưu ấy, sẽ không thể cưỡng lại và thoát ly nổi. Tư tưởng của ông sẽ gieo một ảnh hưởng lâu bền trong lịch sử tư tưởng Âu-châu. Ta có thể so sánh tư tưởng ấy như dòng sông Guadalquivir, luôn luôn chảy ngầm dưới lòng đất, vươn ra xa tít rồi mới hiện lên rộng rãi và hùng mạnh hơn để tưới mát cho cánh đồng khô cạn, làm phì nhiêu mọi lãnh vực hoạt động tinh thần, luôn luôn vô tư. Lúc ấy là lúc tư tưởng ông đã dần dà âm thầm đầy cuộc đời con người tới ý hướng thiêng liêng cao cả của nó, tức là làm cho con người thành một cá vị, ý thức thực sự mình đứng trước mặt Thiên chúa, chứ không được sống như một con số vô danh trong số những sinh vật hay con người, hay là một mô phỏng nô lệ của con người khác. Vì thế cả tư tưởng, cả cuộc đời của Kierkegaard đều là một « nội tâm sâu kín »

intériorité cachée). Nhưng chính vì tính cách tư riêng, nội tâm tàng ẩn ấy cả con người ông như hàm hồ, ẩn ẩn hiện hiện.

Nhưng với những tâm hồn thành thật và kiên nhẫn theo đuổi, Kierkegaard sẽ giúp họ nhận ra được chính mình họ. P. H. Tisseau, một độc giả quen thuộc, chuyên môn tư tưởng Kierkegaard có nhận xét rằng : « bạn hãy siêng đọc Kierkegaard, trong vòng hai mươi năm hay hơn, rồi bạn sẽ phải đoán được chính bạn ». Hơn nữa, một học giả Đan-mạch cũng chuyên môn khảo cứu Kierkegaard còn quả quyết mạnh mẽ hơn rằng : « biết được Kierkegaard, tức là tự biết được chính mình ».

Đọc qua một vài tác phẩm của Kierkegaard, lập tức ta nhận thấy ông không phải một triết gia, cũng không phải một nhà thần học hay một văn sĩ thuần túy. Không một khuôn khổ tư tưởng chật hẹp nào có thể thấu dò được những khả năng bao la, hùng vĩ và phong phú của thiên tài ông. Haecker đã nhận định về tính cách phức tạp ấy theo những dòng sau đây « ở đây vừa là thi ca và triết học, vừa là tâm lý học và thần học... Về tính cách phức tạp ấy đã lên tới cực độ vì sự vật bên ngoài như trở lộn lỏi với con người, các thành phần trộn lẫn với toàn khối, tư tưởng trộn lẫn với cuộc đời hiện sinh » (J. Wahl : *Etudes Kierkegaardienne* tr. 1, chú thích 1).

Thực thể tư tưởng của Kierkegaard rất phức tạp, khó hiểu, nên chính ông đã không quả quyết và mình chừng rằng tất cả những khía cạnh tác phẩm kia đều quy hướng về một trung tâm và nhất trí với nhau. Ông đã phân ra hai loại, một loại là những tác phẩm văn chương thực thụ, thâm mỹ, đa cảm và triết học kể từ cuốn « Chọn đường nào... » (Ou bien... Ou bien 1843) cho tới quyển « Tái bút » (Post Scriptum, 1846) ; một loại khác những tác phẩm tôn giáo : khía cạnh tôn giáo đây khi thì đi song song khi thì đi qua những khía cạnh nói trên. Vì theo lời ông tuyên bố : « không phải mãi vào lúc gần tuổi ông mới viết về tôn giáo mà là ông đã viết ngay ở ban đầu ».

Thêm vào hai loại nói trên, còn phải kể tới một vài quyển nhỏ, luận án về ý niệm miễn mai, với những thiên báo bút chiến và nhất là những tập Ký sự di trước. Vì trong những tập Ký sự này Kierkegaard ghi chép từ ngày một những giờ phút một lương tâm phấn đấu, những điều ông đã ở sách vở, những dự định thay đổi luôn luôn của ông và những tranh biện với người đời thời. Nhưng tư tưởng ông không theo một dòng liên tục. Tính cách gia trưởng ở đây làm ta liên tưởng tới Pascal. Nhưng Kierkegaard khác với Pascal ở chỗ ông không đối lập lại mọi thái độ Hộ giáo và Kitô giáo, trái lại, ông chỉ nhằm soi sáng chính bản thân mình. Những tập Ký sự là một kho tàng mà Kierkegaard đã khai thác được những ý tưởng và đề luận, ông sẽ quảng diễn trong những tác phẩm của ông.

Nên nếu không có tập Ký sự ấy, ta rất khó hiểu Kierkegaard.

MỘT cách tổng quát triết học hiện sinh phản đối tất cả những lối triết học nào lấy tri thức khách quan làm chuẩn đích. Với các triết gia ấy, tư tưởng là đi tìm ý niệm, coi ý niệm là bất biến. Triết gia là người đi tìm chân lý phổ biến, có giá trị cho mọi thời đại và mọi vĩ tuyến. Họ muốn vươn mình lên biển hành đề hoạt động duy bằng có lý trí. Những chủ trương « Lý giới » của Platon ; « Hạnh phúc đời đời » của Spinoza và « Tư duy » của Descartes đều là tượng trưng cho tinh thần triết học cổ điển nói trên. Tóm lại, triết học truyền thống của Âu châu là tìm một thể giới « vững chãi » và « phổ biến » muôn đời : thể giới bản thể trường cửu Hegel là chỗ kết tinh cao độ nhất của tinh thần đó.

KIERKEGAARD VÀ HEGEL

LÀ một « nhà tư tưởng tư nhân », Kierkegaard quyết định phản đối các hệ thống triết học trên nhất là hệ thống của Hegel. Với tinh thần tự lập cá nhân ấy, Kierkegaard mở mặt trận phản đối Triết học Hegel, vì triết học này đã gieo một ảnh hưởng lớn trên tư tưởng của Đan-mạch,

nhất là trong lãnh vực thần học; Kierkegaard tuyên bố : ông tôn trọng Hegel tư cách một đại bác học và một biện chứng gia biệt tài. Nhưng ông không thể chấp nhận nơi Hegel hai điểm quan trọng sau đây : vì theo Hegel, con người bị gián lược vào tư tưởng thuần túy, hay vào một hữu thể trừu tượng. Nhưng với Kierkegaard con người là một hiện sinh sống trong thời gian và không gian nhất định. Điểm khác, theo Hegel, giữa những phản lập thể tất nhiên phải có một chuyển hóa. Đó là định luật luận lý của biện chứng pháp đi từ Chính đề, Phản đề đến Tổng đề. Cả Hiện sinh con người cũng phải phục tùng định luật tất yếu đó. Nhưng với Kierkegaard, với mỗi Hiện sinh hay biến cố xảy ra cho Hiện sinh không thể nào có sự chuyển hóa tất yếu và đồng loạt như thể được, vì từ trạng thái Hiện sinh này sang trạng thái Hiện sinh khác bao giờ cũng giả thiết một tác động ý chí tự do và sáng tạo. Ý chí này vượt ra ngoài mọi luận lý.

Kierkegaard tóm tắt tất cả lập trường của Hegel vào một nhận xét sau đây : tất cả mọi sự đã trở nên trừu tượng ; cả phóng viên nhà báo, cả linh mục, cả giáo sư Đại học,

không một ai dám tự xưng « Tôi » ở ngôi thứ nhất nữa. Trái lại, ai ai cũng chỉ suy niệm trong trù tượng phi ngã, ở ngôi thứ ba.

Như thế Kierkegaard trách Hegel đã thiết lập một hệ thống. Vậy theo ông, đối với hiện sinh không thể có hệ thống; Kierkegaard không chịu coi là một giai đoạn trong biện chứng pháp. Nhưng với Hegel, chỉ duy có một thực tại thực sự và đầy đủ. Thực tại đó là hệ thống hợp lý. Hệ thống kết thành một toàn diện duy nhất. Bất cứ một cái gì : cả thực tại vũ trụ, cả con người, cả Thiên chúa... đều phải là những thành phần hợp lý để có thể lắp vào một toàn diện tư tưởng cũng hợp lý. Toàn diện ấy Hegel gọi là « Ý tưởng » viết bằng chữ hoa. Mỗi thực tại đều hiện hữu theo tương quan của nó với mỗi một toàn diện và sau cùng với đại hệ thống thành ngữ bất hủ của Hegel đã nói lên được tất cả tính cách chặt chẽ giữa những thành phần lẫn lộn với toàn diện khối hệ thống :

« Was vernünftig ist, das ist wirklich ;

und was wirklich ist, das ist vernünftig. »

(Cái gì là hợp lý đều có thực ;

và cái gì có thực cũng đều hợp lý cả).

Để diễn giải ý tưởng trên, J. Wahl có trưng diễn một cảm giác nào lâm thời nhất của ta, thí dụ: Cảm giác đó chỉ có thực là vì nó đứng trong một toàn khối cuộc đời của tôi. Nhưng chính cuộc đời của tôi, và cả trí óc của tôi cũng có thực chỉ vì nó liên hệ với nền văn hóa tôi tham dự, với quốc gia mà trong đó tôi là một công dân, với nhiệm vụ và với nghề nghiệp của tôi. Tôi liên lạc mật thiết với quốc gia của tôi, nhưng chính quốc gia ấy lại là thành phần của một lịch sử tiến triển rộng rãi tức là của Ý tưởng duy nhất. Ý tưởng ấy tự biểu dương ra trong toàn diện quá trình tiến triển của lịch sử. Như thế ta tiến tới ý tưởng một phổ biến cụ thể. Ý tưởng này bao hàm mọi thực tại. Tự một cảm giác lâm thời nhất chúng ta đi tới ý tưởng phổ biến. Thế mà tất cả các phổ biến cụ thể khác như sáng tác nghệ thuật, mọi cá nhân, các quốc gia chỉ là những thành phần của ý tưởng phổ biến đó thôi. Và ý tưởng phổ biến ấy đã có ngay tự khởi thủy và cả ở tận cùng của mọi sự vật. Vì duy có nó là thực tại, nên nó chính là thực tại đời

dời. Với triết gia theo Hegel, Kierkegaard hay bất cứ một cá nhân nào cũng đều có một chỗ đứng trong quá trình tiến triển của Ý tưởng đó. Thí dụ, nhà triết học Hégélien sẽ có thể nói về nhà triết học theo Kierkegaard rằng : chẳng qua ông cũng là giai đoạn Mỉa mai, hay giai đoạn Lãng mạn trả thù triết học Hegel. Hay ông là giai đoạn của Triết học theo chủ thể. Giai đoạn ấy cũng sẽ bị vượt qua, và hơn nữa đời đời còn sẽ bị vượt qua.

TÍNH CÁCH XA LẠ CỦA TRIẾT HỌC HEGEL ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG

Nhưng Kierkegaard không chấp nhận lập trường đó. Ông tự xưng ông không phải là một giai đoạn trong Biện chứng pháp của Hegel. Ông không phải chính đề, cũng không phải phản đề, mà cũng không phải một lòng đề. Ông là ông, là một cá nhân tư biệt, một hiện sinh cụ thể không thuộc vào quá trình tiến triển phổ biến trừu tượng. Triết học hệ thống không đếm xỉa gì lời cá tính riêng biệt cũng như tới hiện sinh của nhà tư tưởng. Ta có thể nói một cách khôi

hài và cụ thể rằng : « Nhà Triết học ấy đáng tri, ông tư tưởng mà quên rằng mình phải hiện hữu ; vì có hiện hữu mới tư tưởng được. Ông chú ý biết, tìm hiểu bất cứ cái gì, ngoại trừ có chính ông và những bí nhiệm của cuộc đời ông. Kierkegaard đã viết ra những bí nhiệm của cuộc đời ông, Kierkegaard đã viết ra những trang sâu sắc đề vạch rõ *tính cách xa lạ của triết học Hegel đối với đời sống*. Ông nói : Ý tưởng toàn diện theo Hệ thống Hegel chủ trương đã phá tán và xóa nhòa hết thực tại vì nó đã loại trừ hết mọi đam mê, mọi hăm mộ của chủ thể. Như thế tư tưởng của ông chỉ hoạt động trên luận lý tất yếu, mà xa lạ với đời sống linh động cụ thể. Tư tưởng ấy là tư tưởng trừu tượng, đã rũ bỏ hết những gì cụ thể. Mà trừu tượng tức là biến cái trực tiếp thành gián tiếp, nói khác đi, tư tưởng trừu tượng là biến đời sống thành *tư tưởng*. Như vậy tư tưởng Hegel là một tư tưởng vô dụng, không giúp ích cho cuộc sống. Một hệ thống tri thức muốn thấu nạp tất cả thành một toàn khối là ảo mộng, vì đời sống là một thực tại cụ thể không bao giờ hệ thống hóa nổi.] Kierkegaard con người so sánh

minh với một con người « khôi hài » (humoriste) đứng nhìn *nhà tư tưởng hệ thống*. Với ông, mỗi hệ thống là kết quả của một cuộc cố gắng luôn luôn đổi mới để gò ép, nắn bóp, nhào nặn toàn vũ trụ vào khuôn khổ một tam đoạn luận hay vào biện chứng ba nhịp. Trái lại, với tư cách con người khôi hài ông chỉ nhận toàn thấy những gì không đo lường nổi, không nhào nặn hay gò ép vào đâu được cả. Nhất là riêng bản thân ông, ông luôn luôn đứng trong một vị trí riêng biệt, toàn bích duy nhất. Cá nhân ông là một cái gì còn sót ở ngoài không giản lược được.

Hơn nữa, đời sống hiện sinh còn tiềm chứa những « đối lập tuyệt đối ». Ông viết : «những đối lập tương đối có thể liên hệ với nhau bằng *trung gian* được, điều đó đã dĩ nhiên ta không cần tới thì Hegel cũng nhận ra. Nhưng về điểm nói rằng : cả *những đối lập tuyệt đối* cũng phải liên hệ với nhau bằng *trung gian*, thời phải công nhận rằng : Hiện sinh con người đời đời sẽ đối lập với ảo mộng ấy... Họ sẽ đời đời lập đi lập lại song luận đời đời này : có hay không có, đó mới là vấn đề » (Ký sự, 14-6-1839). Theo Kierkegaard thì ở đây phải

hiểu «những đối lập tương đối» là tư tưởng theo luận lý ; còn «đối lập tuyệt đối» là chính hiện sinh của mỗi người. Có hay không có là câu nói thời danh của Shakespeare : *to be or not to be, that is the question* » (Hamlet)

Đàng khác, theo Kierkegaard Hegel đã tưởng rằng : có thể giảng nghĩa toàn thể Vũ trụ bằng tư tưởng biện hành. Nhưng Kierkegaard bảo : muốn đem biện hành vào tư tưởng là đi ngược lại bản tính của tư tưởng vì tư tưởng là một thể tĩnh, hằng hữu, thường xuyên, cũng như bất cứ những gì thuộc lãnh vực luận lý. Nhưng Hiện sinh mới là biến hành, là chuyển dịch, là động dịch. Hiện sinh không bao giờ lệ thuộc vào tấm lưới gồm những định luật luận lý, cố định, bất dịch nào cả, vì Hiện sinh còn là tình cờ, là sa sầy. Trái lại Hegel muốn diễn dịch hiện sinh ở tư tưởng ra. Nhưng Kierkegaard cũng phản đối; vì đối với ông, thực tại hiện sinh với thực tại lý trí khác nhau, không bao giờ chịu giản lược vào nhau, vì thực thể như hiện sinh chỉ trực thuộc có chính mình. Chủ giải ý tưởng ấy, J. Wahl có viết : « *Trực thuộc*

(vào chính mình) là một điều *Hiện sinh của con người* ». (L'immediate est une condition existentielle de l'homme). Trái lại, trong viễn tượng tư tưởng Hegel, nếu diễn dịch do lý trí, Hiện sinh sẽ không còn là một thực tại *trực thuộc* vào chính mình mà trở nên *gián thuộc, trung gian*, (Vermittelung). Một khi rút mất tính cách trực thuộc, hiện sinh có thể bị coi là « hủy thể ». Vì không một con người nào hiện hữu lại hiện hữu một cách gián thuộc như một sản chất của tư tưởng.

**« CON QUẠ ĐÁNH MẮT
MỖI NGON VÌ TRỞ TÀI
HÙNG BIỆN »**

Triết học Hegel còn lằm ở chỗ muốn hoạt động trên tất cả mọi thực tại bằng duy có tư tưởng. Nhưng thực sự, tư tưởng chỉ lĩnh hội được có *thực thể đã qua* (le réel passé) hay *hiện sinh đã qua*, (l'existence passée). Vì bản tính của tư tưởng là *tĩnh*, như đã nói ở trên. Nó chỉ hiểu được sự vật hay hiện sinh là khi nó chặn đứng dòng biến chuyển của chúng lại. Mà một thực thể bị chặn đứng tức là một thực thể đã thuộc về dĩ vãng đã qua. Hiện sinh nhà tư tưởng có thể

chặn đứng lại để tư tưởng được không còn là một Hiện sinh đang lưu chuyển nữa. Không những thế, tư tưởng chỉ lĩnh hội được có *thực thể khả thể, thực thể có thể có*, (le possible) hay *Hiện sinh khả thể* (l'existence possible). Cái có thể có cũng thuộc lãnh vực lý trí. Lý trí mới lĩnh hội được khả thể ấy. Như thể khả thể là trừu tượng chỉ có trong ý tưởng mà không có trong thực tại, khả thể có thể phỏng đoán ra được, dầu phỏng đoán có đúng hay sai. Nhưng hiện sinh không thể phỏng đoán được, phải nhận và nhận định cho đúng ý như nó có.

Nói tóm, hiện sinh đã qua và hiện sinh khả hữu hoàn toàn khác biệt với hiện sinh hiện hữu.

Chúng ta biết rất ít về thân thế của Socrate vì Socrate là một hiện sinh. Sự kiện ấy chứng minh rằng : trong con người Socrate vẫn có những bí nhiệm thiết yếu vượt ra ngoài khả năng của khoa học lịch sử hay một khuyết điểm trong lịch sử triết học. Khuyết điểm ấy lại minh chứng rằng : ở đâu hiện sinh hiện hữu thời ở đấy không thể tri thức một cách thấu triệt được. Socrate là một bất khả

tri. Vì con người Socrate không có liên lạc, Socrate không phải là một thuộc từ trong mệnh đề luận lý nào cả. Kierkegaard nói một cách hầu như mâu thuẫn rằng : trong sự kiện người ta ít biết về Socrate còn chưa chấp nhiều chân lý hơn là trong tất cả hệ thống của Hegel. Nên chân lý khách quan theo quan niệm Hegel là đánh chết Hiệp sinh.

Hệ thống Hegel căn cứ trên tư tưởng hợp lý còn có nghĩa là muốn xây lập nền tảng của nó trên *nguyên tắc đồng nhất* : $A=A$, như kiểu hữu thể học của Parménide. Hữu thể tại thân (L'en-soi) của Socrate chủ giải một cách tài tình nền hữu thể học ấy. Ở đây ta có thể nhận ra những điểm tương tự như vậy trong triết học Hegel. Vì Hệ thống cũng là một hình thức đời đời y nguyên, không có liên hệ với chính mình cũng không liên hệ với ngoại vật nào cả. Kierkegaard tóm tắt ý tưởng ấy một cách khúc chiết rằng : biểu thị đời đời của hệ thống phải là : không có biến hành ; chỉ có hữu thể tự tại (tại thân). Hay : luận lý vòng quần (tautologie) là nguyên tắc cao nhất của tư tưởng. Một khi tổ chức hệ thống xong, về sau không một ai có thể thêm vào một chấm hay một phết nào cả. Vì

trong ấy, bất cứ một tiểu tiết nào đầu nhỏ nhen tới đâu cũng đã được khảo sát kỹ lưỡng, rành mạch, định đoạt đúng chỗ, không một cái gì được sa sầy, suy vi, nhờ nhàng, tình cờ hay biến thái được nữa. Vì vậy Hệ thống là một khối đóng kín đầy đặc ; cái gì cũng như nhau, đồng tính, không có khác biệt, không có tha thê. Hệ thống là nội tại tuyệt đối (immanence absolue) Hegel quyết nhận đồng tính như vậy tức là tỏ ra rằng : ông đã muốn tiêu diệt hẳn thực tại. Nên cũng như mọi triết học duy lý cổ điển, tư tưởng Duy niệm của Hegel chỉ là một công cuộc đi săn cái gì « Tổng quát » mà bỏ quên chính mình. Ngay năm 1837, Kierkegaard đã tỏ ra lập trường phản đối Duy niệm. Ông quan niệm triết học này là một lối suy niệm trong ấy nhà tư tưởng hoàn toàn đánh rơi mất đối tượng của mình. Ông so sánh bằng hình ảnh đẹp :

« Con quạ đánh mất mồi ngon vì trở lại hùhng biện, đó chính là hình ảnh của chủ trương Duy niệm » (Kỷ sự 1837).

Kierkegaard kết luận rằng : hệ thống sẽ thất bại, mà thất bại cả ở ba bình diện : ở khởi điểm cũng như ở trung điểm và tận

điểm : ở khởi điểm vì bắt đầu hệ thống làm sao ? Bắt đầu là phải công nhận một thực tại nào khác biệt hẳn với mọi thực tại trong hệ thống. Thực tại đó có thời mới xây lập được đầu mối của hệ thống. Nhưng nếu vậy Hegel sẽ mâu thuẫn với nguyên tắc đồng nhất vừa nói trên. Trong hệ thống không một cái gì được coi là ưu tiên, theo nguyên tắc. Chính đó cũng là một trong những vấn đề Hegel thắc mắc : bắt đầu hệ thống làm sao bây giờ ? Đàng khác, một khi đã không có khởi điểm thì làm sao có tận điểm được. Tất nhiên là mâu thuẫn ! mà giả sử hệ thống có thể có tận điểm đi nữa thời Hegel đã phải rút ra ở đó một một nền Đạo đức học ; nhưng thực sự Hegel đã không làm thế. Sau cùng một khi hệ thống thiếu khởi điểm và tận điểm thời tất nhiên trung điểm cũng không thể có, vì trung điểm đó đáng ra phải là « trung gian » giữa khởi và tận điểm. Nhưng ở đây trung gian không còn lý do để tồn tại.

Nhưng đàng sau hệ thống Hegel còn gì không ? Dĩ nhiên phải còn cá nhân nào đã thiết lập ra hệ thống. Vậy đàng sau hệ thống, thời có Hegel, có

con người Hegel. Cá nhân Hegel hiện hữu tức là cùng với hiện sinh và ý muốn xây lập hệ thống của ông, ông đã phá hoại tất cả hệ thống của ông.

Nên sau khi đối chiến hiện sinh với hệ thống xong, Kierkegaard không ngần ngại hô hào độc giả của ông rằng :

« Hỡi các bạn ! Hãy xa lánh hệ thống trừu tượng, tức là trước hết hãy xa lánh Hegel ! »

Đối lập lại tính cách liên tục theo luận lý và siêu hình hệ thống, Kierkegaard sẽ chủ trương tính cách bất liên tục của hiện sinh sống thực. Đặc điểm của bất liên tục trong hiện sinh là phải tư tưởng bằng những « nhảy vọt » (*Sprung* : Jaspers). Hiện sinh là một cái gì luôn luôn xuất hiện ra mới mẻ. Mới mẻ ấy không thể dùng luận lý hay tâm lý học mà giảng nghĩa được. Hình thức cao nhất của nó là Đời sống Tôn giáo thâm thúy nhất.

Nhiệm vụ ấy Kierkegaard gọi là sứ mệnh đặc biệt của ông, nên ông mới viết :

« Dạy cho người ta xoay lưng lại với lối trừu tượng phi nhân bản đó để trở về với nhân cách thực thụ. Đó là nhiệm vụ của tôi ».

CON ĐƯỜNG CHÂN LÝ CỦA KIERKEGAARD

Muốn thành công trong nhiệm vụ ấy, cần thiết phải giải thoát con người ra khỏi tình trạng ảo mộng tôn sùng trí thức khách quan.

Nhưng không phải vì thế, Kierkegaard muốn phủ nhận những nguyên tắc của lý trí trong lãnh vực riêng biệt của chúng. Vì thực ra, Kierkegaard cũng đã là một triết gia có một biệt tài biện chứng kinh khủng.

Quyển *Post-scriptum* minh chứng rõ điều đó. Hơn nữa, ông cũng không phản đối tính cách chân xác của khoa học thực nghiệm! Nhưng theo ông, tất cả những điều đó mới đạt tới bản ngã bề mặt, phiến diện, mà chưa đi sâu tới bản ngã sâu thẳm và căn bản nhất. Nên đề đối lập lại tính cách khách quan, và ham muốn tìm toàn diện tính theo hệ thống của Hegel, Kierkegaard chủ trương chân lý là chủ quan; ông nói: « *chủ quan chính là chân lý* » (La subjectivité est la vérité) « Các bạn hãy chủ quan đi, các bạn sẽ ở trong chân lý » (Soyez subjectif et vous serez dans la vérité). Ngay vào năm 1834,

Kierkegaard đã viết: « *Tôi phải sống vì một ý tưởng* » và một năm sau, ông đã nhấn mạnh trên yếu tố chủ thể tính cốt yếu của chân lý. Với ý tưởng có vẻ nghịch lý và bút chiến đó, Kierkegaard muốn minh chứng rằng: *chân lý phải là chân lý ở trong ta, với một thái độ riêng tư và đam mê, hăm mộ như say sưa, chứ không phải một chân lý ở bên ngoài ta*, xét theo lối khảo cứu khoa học hay lịch sử khách quan. Chân lý là một công việc sở hữu bằng tất cả đời sống tư biệt. Muốn sống chân lý đó, những minh chứng bằng lý trí đều vô công hiệu hết, vì lý trí không đạt tới được căn bản của chính nhân vị. Trái lại phải làm như Socrate tức là dùng phương pháp « *sân ý* » (maïeutique), nhờ đó mỗi con người có thể đi tới chỗ nhận thức ra được chính mình trong đối thoại với người khác. Hay phải bắt chước người tín hữu Kytô giáo tức là: « *Hãy luôn luôn nhốt mình trong căn phòng kín đáo nhất của con người, trong chốn cung Thánh linh thánh nhất* ». Hay « *hãy tìm ra một chân lý không phải chân lý phổ biến mà là một chân lý cho một mình tôi* ». Vì chân lý đó tôi phải sống và

chết. Chân lý ấy Kierkegaard gọi là chân lý chủ quan. Hiểu theo ý nghĩa nói trên, tất nhiên ta thấy chủ trương của Kierkegaard khác hẳn với học thuyết chủ quan cổ điển. Vì ở đây chân lý đòi buộc phải có sự dẫn thân của mỗi con người cá biệt vào chân lý mình chủ trương. Giữa điều mình biết và cuộc đời của mình luôn luôn có một sức căng thẳng thường xuyên. Trái lại trong chân lý chủ quan cổ điển căn cứ trên Tư duy, con người chủ tri vẫn không bao giờ cần phải dẫn thân, vì chân lý do đó vượt ra ngoài và bên trên hiện sinh cụ thể.

Hơn nữa, chân lý chủ quan cũng như tất cả tư tưởng của chủ trương Duy lý dẫn ta vào chỗ nguy hiểm là đánh mất tính cách *đam mê*, *hám mộ*, chân lý mình biết. Nên Kierkegaard mới viết một câu mỉa mai chân lý ấy rằng : « Con người nào soa đoạ trong dục vọng của mình, thời còn sa đoạ ít hơn con người đã đánh mất *đam mê*, *hám mộ*. (Celui qui se perd dans sa passion a moins perdu que celui qui perd sa passion). Kierkegaard chơi đùa trên hai ý nghĩa khác nhau của danh từ *passion*. Nhà tư tưởng lãng mạn, sa đoạ trong dục vọng của họ thời còn

sa đoạ ít hơn triết gia theo Hegel đã đánh mất lòng hám mộ *đam mê* chân lý.

Nói tóm, chân lý Kierkegaard chủ trương là chân lý căn cứ trên mỗi đời sống cá nhân tư biệt, chủ quan và trên sức căng thẳng như *đam mê* đối với chân lý đó.

Hai tính cách chủ thể và đam mê nói trên chỉ có đầy ý nghĩa là khi ta đặt chúng trong viễn tượng nền tảng tư tưởng nhà Triết học Đan-mạch.

Viễn tượng đó là viễn tượng của Kytô giáo. Theo Kierkegaard trong tôn giáo này, cảm thức tội lỗi sẽ đẩy chúng ta vượt lên trên tất cả các phạm trù triết học khác để đi vào cuộc đời tôn giáo. Trên bình diện này, Kierkegaard cũng tìm ra được chỗ đối lập với Hegel. Dĩ nhiên, Hegel có thể bảo : ở một giai đoạn trong biện chứng pháp, triết học của ông cũng sẽ đi tới tôn giáo. Hơn nữa tôn giáo của ông sẽ là tôn giáo tuyệt đối có thể đồng hóa được với triết học khi triết học vươn tới cao độ nhất. Nhưng thực sự ít là theo nguyên tắc Hegel chỉ nhìn đấng Kytô là tượng trưng của nhân loại nói chung, và của chính lý trí. Kytô giáo là

một tôn giáo tuyệt đối, vì ở đây sự đồng hóa giữa một cá nhân với toàn nhân loại, hiểu theo hệ thống, xuất hiện một cách rõ rệt hơn hết. Hệ thống Hegel là một hệ thống trung gian rất phức tạp, chỗ nào cũng có trung gian, nhưng trong Kytô giáo có một cái gì « Tuyệt đối » « Nghịch lý » và « Ngoại lệ » mà không một triết học nào đặt nó làm trung gian trong hệ thống được. Tuyệt đối ấy tức đấng Kytô đứng ngoài mọi hệ thống Ngài là một cá nhân đặc biệt. Ngài không tượng trưng cho một cái gì khác. Ngài lại là chính đấng vô hạn và tuyệt đối. Một đảng là Thiên chúa của tín hữu, Ngài là một tuyệt đối không đứng ngang hàng hay đối diện với một thực thể nào khác. Một đảng chính người tín hữu của Ngài cũng là một cá nhân Hiện sinh tuyệt đối, cũng không lệ thuộc hệ thống nào cả. Trong những giờ phút tôn giáo sâu thẳm, con người như chạm trán với tuyệt đối, có thể họ sẽ lãnh hội được một *tương quan* đứng *trung gian* giữa hai tuyệt đối, tức cá nhân và Thiên chúa. Nhưng ở đây trung gian liên lạc này khác hẳn với những trung gian mà triết học Hegel vì trung gian ở đây là *tương quan Hiện*

sinh, còn trong Hegel là *tương quan giữa ý niệm với ý niệm*.

KIERKEGAARD VÀ CÁC KHUYNH HƯỚNG THẦN HỌC CÔNG THỨC

NHÂN cơ hội này, Kierkegaard còn đả phá cả những khuynh hướng Minh giáo và thần học nào muốn tìm cách « Biện lý do Đức tin ». Quan điểm này tiếp tục quan điểm Kierkegaard phê bình tinh thần triết học trong thần học của Martensen, nhưng gián tiếp, ông còn nhằm mĩa mai cả những khuynh hướng Thần học duy trí của Âu-châu, nhất là từ thời trung cổ trở đi. Theo Kierkegaard, tư tưởng Kytô giáo nói chung đã mang một ấn tín sâu xa của triết học. Đáng ra, tôn giáo phải là một sinh lực thiêng liêng cho từng cá nhân, chứ không riêng cho một lớp người, vì tôn giáo là vấn đề sinh tử, liên can mật thiết tới số mệnh của mỗi con người. Nhưng ngày nay Kytô giáo đã trở nên tôn giáo cho một lớp giáo sư (un christianisme de professeurs), cho « các nhà Thần học ». Thay vì sống tôn giáo, thần học đã viện ra những chứng lý để tin và làm cho người khác tin những dữ kiện của Mặc

khải (La Révélation chrétienne). Nhưng tìm chứng lý tức là hoài nghi và nuôi sống hoài nghi. Làm thế tức là từ chối Đức tin và lòng tin tưởng mạnh mẽ vào chân lý tôn giáo của mình. Vì thế, Kierkegaard không ngần ngại lên án các nhà thần học và hộ giáo. Ông nói : « Hộ giáo là phản bội với Kytô giáo ». Và « Nhà Hộ giáo là tên Judas số 2 ». « Quả thực, người nào sáng nghĩ ra một lối biện hộ cho Kytô giáo trong Giáo hội, người đó chính là *tên Judas khác* ; con người ấy cũng phản bội bằng một cái hôn, nhưng là bằng một cái hôn bần thiêu. »

Lý do là vì *Đức tin Kytô giáo* không thuộc một hệ thống suy luận theo lý trí, trừu tượng, thuộc phạm vi hiện sinh và tin Đạo không phải chỉ là biết đạo theo một tri thức, trái lại, phải là sống trong một tương quan cụ thể một thông cảm trực tiếp giữa hiện sinh với nhau : một bên là người tin hữu, bên kia là Thiên chúa. Thiên chúa ở đây không còn là một đối tượng, mà một chủ thể tuyệt đối : một nhân vị ngôi thứ hai cao cả nhất. Con người luôn luôn cảm thấy mình đứng « trước mặt Thiên chúa ».

Đàng khác, Tin ngưỡng

còn là một tin ngưỡng *ngịch lý* và « *Phi lý* » nữa. Điều này là điều đứng trong toàn diện tư tưởng của Kierkegaard. Vì tư tưởng ông thiết yếu là nghịch lý. Hiện sinh vừa là một giá trị cao cả nhất, vừa là « *lội lỗi* ». Nói thế, chúng ta lập tức đứng trong một trạng thái « không còn phải trạng thái chung cho mọi tôn giáo, mà là trạng thái của *Tôn giáo nghịch lý* ». Tôn giáo này Kierkegaard gọi là Tôn giáo B vì muốn đối lập với tôn giáo A. Chúng ta có thể đứng trong tôn giáo A tức là tôn giáo nội tại, nhưng tôn giáo B là tôn giáo ở cao độ nhất. Tôn giáo ấy là tôn giáo của « *phi lý* » và của siêu việt. Nói thế, Kierkegaard muốn nhấn mạnh một lần nữa rằng : những gì ta minh chứng và hiểu được thì ta biết chúng và thấy chúng nhưng ta không tin vào chúng. Nhưng đức tin không lệ thuộc vào một chân xác « khách quan » nào cả. Trái lại, đức tin chỉ là đức tin thực thụ khi hoàn toàn hy sinh lý trí. Kierkegaard như đã tóm tắt được tư tưởng của St Augustin trong câu sau đây : « Đánh mất lý trí để được Thiên chúa, đó chính là tác động của Đức tin » hay : « Phế bỏ lý trí và tư tưởng của nó, rồi hướng linh hồn về phía Phi lý ».

Sau cùng, tín ngưỡng là một ham mê cao độ nhất của chủ thể; theo Kierkegaard; ta có thể gọi, tín ngưỡng là đam mê trên hết các đam mê. Nó là sức căng thẳng của toàn hữu thể : Vì tín ngưỡng nhằm hướng về hạnh phúc đời đời, là ước vọng vô hạn của con người. Và ước vọng đó là cốt yếu của đời sống tôn giáo. Trong ước vọng vô hạn ấy, người tín hữu càng đào sâu mình thêm mãi. Họ như bị thúc đẩy phải tiến luôn mãi.

Nhưng Kierkegaard còn quả quyết thêm : *những điều ta phải tin* (Was=ce que) không quan hệ; trái lại, *tin thế nào* mới là điều quan hệ (wie = comment). Nói khác đi, những chân lý tôn giáo buộc tin không quan hệ bằng cách thức ta tin, nghĩa là tin bằng lòng hay uể oải. Vì đối tượng của tín ngưỡng hầu như phát xuất do sức căng thẳng bên trong của đam mê. Ước vọng một cách vô hạn, là ước vọng chính vô hạn.



NÓI tóm, tín ngưỡng là đam mê, sùng mộ và căng thẳng.

Ngoài những dữ kiện nói trên, Kierkegaard còn khám phá ra được một yếu tố khác để đi sâu vào phương pháp tri thức chủ thể. Phương pháp ấy ông gọi là « Thông cảm gián tiếp ».

Những biệt danh (pseudony-

mes) là yếu tố dẫn con người hướng về với chính mình. Thuật dùng « biệt danh » là bí tài của Kierkegaard Ông x dụng lối ấy một cách có ý thức và trật tự. Trong vòng có ba năm, ông đã nghĩ ra những tên khác nhau như Victor Eremit cho quyển « *Oubien... Ou bien* » (1843); Johannes de Silentio cho « *Crainte et Tremblement* ; Constantin Constantius cho « *Répétition* » (1843); Vigilius Haufniensis cho « *Concept d'Ar goisse* » (1843) ; Nicolaus Notabene cho « *Préfaces* » (1844) Johannes Climacus cho « *Miethe ou Riens philosophiques* » (1844) Hilarius le Relieur, L'Assesseur Wilhelm, Frater Taciturnus cho « *Étapes sur le chemin de la vie* » (1845).

Trong ý tưởng của triết học Đan-mạch, mỗi biệt danh đều tượng trưng cho một thái độ. Với mỗi giai đoạn trên đường đều có một hình ảnh tương ứng của con người đã thực hiện được chân lý ấy một cách đầy đủ trong đời mình. Mỗi biệt danh đều được linh động thêm bằng đam mê, vì trong đam mê không còn gì là tri thức khách quan. Mỗi biệt danh, vậy sẽ là phản ảnh của ông.

Để kết luận ta có thể nói « Với Kierkegaard chân lý chính đời sống, chính là hiện sinh với tất cả những cơ cực phức tạp và sâu xa của cuộc đời đó. Nhờ ý niệm trên Kierkegaard sẽ mô tả thêm những giai đoạn của Hiện sinh ấy.

Các giai đoạn của hiện sinh

Mỗi triết gia hiện sinh đều muốn và cố ý mô tả và suy niệm về kinh nghiệm hiện sinh riêng của mình. Những tác phẩm Kierkegaard viết ra hầu như không phải để quảng diễn một học thuyết suông. Trái lại, con người ông và cuộc đời ông thành hình cùng với những điều ông viết. Nên ông mới nói : « *Hoạt động văn sĩ của tôi là chính sự phát triển và công cuộc giáo dục của cuộc đời tôi* »

Cuộc đời ấy với những phạm trù chủ thể của nó, Kierkegaard không những đã nêu ra và công thức hóa được, mà chính ông đã sống những phạm trù ấy. Với chủ trương phân biệt đời sống ra làm ba giai đoạn khác nhau. Kierkegaard cũng muốn mô tả tiến trình đạo đức của chính ông. Thay vào phương pháp triết học duy lý, Kier-

kegaard nêu lên một phương pháp mới mẻ và mềm dẻo hơn. Vì ông không quan niệm kinh nghiệm sống của con người như một thực thể tiên thiên, trái lại ông chỉ cố gắng lần hồi theo đuổi từng bước tiến của cuộc đời ấy để nhận định nó cho đúng.

Vậy Kierkegaard phân cuộc đời riêng ông và cuộc đời của mỗi người ra ba giai đoạn liên tiếp nhau : giai đoạn thứ nhất là giai đoạn *Hiếu mỹ* (stade esthétique) giai đoạn hai là giai đoạn *Đạo đức* hay *Đức lý* (stade éthique) giai đoạn ba là giai đoạn *Tôn giáo* (stade religieux). Trong lịch sử triết học Âu châu đã có những lối phân chia tương tự, như : ba bình diện của Pascal; ba loại trí thức của Spinoza hay dư luận, trí thức và tín ngưỡng của Kant. Nhưng

ở đây Kierkegaard đã áp dụng chúng vào trường hợp cụ thể, theo một quan điểm tâm lý học tế nhị hơn. Hơn nữa, những hạn từ Kierkegaard dùng ở đây còn tương tự rất nhiều với lối triết học mà người Đức thường gọi là « triết học đời sống » (Lebens philosophie).

Mỗi giai đoạn hiện sinh có thể mô tả một cách trừu tượng như sau :

— *Hiếu mỹ* là con người chỉ sống trong khoảnh khắc, trong chốc lát biệt lập.

— *Đạo đức* hay *đức lý* là người sống trong thời gian, trong đời sống liên tục.

— Còn *Tôn giáo* là người sống theo viễn ảnh của đời đời, tức là với họ, khoảnh khắc và thời gian, thực thể theo thời gian chỉ có giá trị là khi chúng liên hệ với đời đời.

Nhưng ngoài ba giai đoạn chính, còn hai giai đoạn phụ thuộc : một là giai đoạn « *mỉa mai* » (stade ironique) đứng giữa Hiếu mỹ và Đức lý ; hai là giai đoạn « *khôì hài* » (stade humoristique), trung gian cho Đức lý và Tôn giáo.

GAJAI ĐOẠN HIẾU MỸ

ĐƯỢC mô tả một cách rất tài tình trong tập nhỏ « In Vino

Veritas » hay « Bữa tiệc » bàn về tình yêu như của Platon. Sau bữa tiệc, các đồng bàn mỗi người xuất khẩu bàn về Tình yêu theo quan điểm của mình. (Tch. Etapes sur le chemin de la vie, trg. 17-75). Rồi phần thứ I của « chọn đường nào... », Kierkegaard mô tả một chàng thanh niên Hiếu mỹ theo ý nghĩa triết học. Trong 8 sơ luận liên tiếp nhau, tác giả phác họa ra một Triết học về Hiếu mỹ và ông chủ trương sống theo lối triết học đó. Với những con người sống Hiếu mỹ, vui thú hưởng cuộc sống hiện tại là mục đích của đời họ. Họ sống trong khoảnh khắc và tìm vui thú trong giây phút hiện tại. Ở giai đoạn này con người chỉ làm sao xa lánh với tất cả những gì là *nhiệm vụ*, là *ràng buộc* với ai hay với sự vật gì. Sống là bay lượn phớt qua trên mặt đời sống ; không dính liền với cuộc đời. Sống lang thang, nay đây mai đó, không chăm chú vào một cái gì. Ta có thể gọi là « Sống cho qua ngày đoạn tháng » nhưng thành ngữ ấy không được hiểu theo lối chán sống. Theo họ, sống là phải tránh trút hết mọi tình bằng hữu, mọi hôn thú, mọi chú tâm với nghề nghiệp.

Không được sống một kinh nghiệm nào hai lần, vì bất cứ cái gì hễ lặp lại lần thứ hai thời làm nhụt cùn cảm giác sống đi. Nên phải luôn luôn tìm thay đổi hết cái này sang cái khác, và giữ một thái độ bừa bãi đối với mọi vấn đề đời sống.

Kierkegaard đã có lần viết : « Tôi cảm thấy tôi là một con người *đa tình* » (Hiếu mỹ) đến cực độ.

Trong phần I của quyển : « *chọn đường nào...* » thấy nói tới hai nhà Hiếu mỹ : người thứ nhất là A... và người thứ hai là Johannes.

Theo Frithjof Brandt, con người Hiếu mỹ A... là hình ảnh thực sự và có tính cách thơ mộng của Kierkegaard. Chính là con người Kierkegaard vào những năm buồn thảm nhất của ông, nhất là từ năm 1836 đến 1839 tức là vào khoảng ông lên 23 đến 26 tuổi. Muốn minh chứng điều đó, chỉ cần phân tích con người hiếu mỹ A..., rồi đem so sánh ông với tập Ký sự của Kierkegaard cũng những năm ấy. Thí dụ, hầu hết cả những câu nói trong tập *Diapsalmata* đều là những ý tưởng ký sự, tư riêng, rút ở chính tập Ký sự của những năm 1836-39.

Đây là một câu trong *Diapsalmata*, có vẻ rất kỳ ngộ :

« Tôi không thiết một sự gì. Tôi không thiết nhảy ngựa, vì quá bạo động ; tôi không thiết đi bộ, vì mệt nhọc quá ; cũng chẳng muốn ngủ, vì hoặc là tôi phải nằm, mà nằm thì không đang, hoặc lại phải bò dậy, nhưng tôi lại càng ngại hơn nữa. Tệ nhất : tôi không thiết một sự gì nữa » (*Ou bien... Ou bien...* trg 17-18).

Câu nói ấy giống hệt một ghi chú trong Ký sự năm 1837 : « Tôi không còn nghĩ tới gì cả : chẳng nghĩ đến đi bộ, vì nhọc quá ; cũng chẳng nghĩ đến đi ngủ, vì hoặc là tôi sẽ nằm lý, lâu giờ, hoặc là tôi sẽ bò dậy lập tức, cả hai việc tôi đều ngại cả hai. Tôi không nghĩ tới nhảy ngựa nữa, vì là một tập rượt bạo động quá đối với tính tình ù lý của tôi. Tôi chỉ có thể nghĩ đến đi xe hơi, và trong xe hơi ngồi thanh thoi, tôi mới có thể để cho một số lớn những đối vật vụt qua trước mắt tôi, và dừng chân lại trước những cảnh vật đẹp, duy với mục đích là để cảm thấy tình trạng uể oải của tôi... Nói tóm, tôi ngán viết cả những điều tôi đã viết, hơn nữa, tôi ngán cả

lời việc muốn xóa bỏ những điều tôi đã viết. »

Sự kiện trên giúp ta nhận định được rằng : tập *Diapsalmata* cũng là những thành phần trong lịch sử nội tâm Kierkegaard vào những năm tuổi trẻ. Trong những năm ấy Kierkegaard đã suy niệm rất nhiều về bản tín và nguyên nhân của tình trạng buồn tẻ (*mélan-colie*)...

Trong 7 tập đầu, ta thấy mô tả hình ảnh con người Hiếu mỹ A..., tức là chính con người Kierkegaard vào thời gian buồn nản nhất của tuổi thanh niên. Con người A... này tất nhiên sẽ khác với một hình ảnh Hiếu mỹ khác, đã mô tả trong *Journal du séducteur*. Theo lời con người Hiếu mỹ A... tường thuật, tập 8 này không phải chính ông viết mà là do một bạn thân của ông tức Johannes hay Johannes le Séducteur. Theo nhiều quan điểm, Hiếu mỹ Johannes ở đây khác, với ông trên. Chàng « Quyến rũ » ở đây yêu sống, chứ không buồn chán như Hiếu mỹ A... Con người hẳn là một con người mạnh mẽ và hoạt động. Hẳn luôn luôn đi săn thú vui, chạy theo đàn bà, thích uống rượu và ham mê nghệ thuật.

Đến đây ta tự hỏi : tại sao

Kierkegaard lại thu dồn cả hai con người khác biệt nhau như vậy vào cùng một phạm trù « Hiếu mỹ ». Nói khác đi : sao Kierkegaard lại gọi là Hiếu mỹ cả hai con người A... *buồn tẻ* và cả anh chàng *phóng đãng* Johannes ?

Để trả lời câu hỏi trên, ta có thể nói : quan niệm giai đoạn Hiếu mỹ của Kierkegaard là một quan niệm *tiêu cực* đối với giai đoạn Đức lý và Tôn giáo. Đặc điểm chung của các người Hiếu mỹ là ở chỗ họ sống xa đời sống đức lý, xã hội với những bó buộc và nhiệm vụ của đời sống ấy ; hơn nữa họ còn xa cả đời sống tôn giáo, xa sự liên lạc với Thiên chúa. Theo ngôn ngữ hiện đại, ta có thể gọi Hiếu mỹ là giai đoạn vô đức lý và vô tôn giáo.

Vậy theo Kierkegaard có nhiều loại người Hiếu mỹ, nhưng có ba kiểu thức đặc biệt nhất đã được tượng trưng bằng ba hình ảnh biến ngôn : *Don Juan*, *Faust* và *Ahasvérus*. Điểm chung cả ba là ở chỗ chúng sống bên ngoài đời sống Đức lý và Tôn giáo. Nhưng mỗi ông lại mang một đặc điểm khác nhau : *Don Juan* tượng trưng cho hưởng thú vui; *Faust* hình ảnh của hoài nghi và *Ahasvérus* biểu thị cao nhất của thất vọng.

Mệnh lệnh tối cao của Hiếu mỹ là : hãy hưởng thú cuộc đời đi ! Hãy bắt lấy khoảnh khắc, giây phút hiện tại.

Trong tập *Les étapes érotiques spontanées*, Kierkegaard đã mô tả hình ảnh Don Juan bằng những nét tế nhị. Thí dụ, ông viết : « Don Juan là tượng trưng của xác thịt hay là cảm hứng xác thịt của tinh thần riêng biệt xác thịt » (tr. 71). « Với hẳn cái gì cũng chỉ là câu chuyện nhất thời và chốc lát » (trg 75). Chuyện tình của ông vì vậy cũng chỉ là mạo hiểm chốc lát. Đối với ông, « *Yêu và nhìn đàn bà là một, nhưng chỉ trong chốc lát, rồi lập tức mọi sự biến đổi rồi lập tức mọi sự lại bắt đầu y nguyên mãi mãi vậy* » (La (femme) voir et l'aimer sont une seule chose, mais c'est instantané et aussitôt tout est fini, puis cela se répète à nouveau, ainsi à l'infini. trg. 76.) Nhìn là nhìn chốc lát, còn yêu là yêu lâu bền, thế mà Don Juan coi việc yêu nhau cũng chóng vánh chốc lát như nhìn. Nền dưới mắt Don Juan yêu chỉ là một chuỗi những cái nhìn thoáng qua, luôn luôn đổi mới, thiếu hẳn tính cách nghiêm nghị và bó buộc đối với người yêu. Vì vậy, biến ngôn mới cho rằng : Don

Juan đã đuổi theo 1.003 người đàn bà.

Đời Don Juan là đời chi chít những mảnh tình yêu chốc lát. « Đời sống của ông là tổng số những khoảnh khắc biệt lập, không liên lạc gì với nhau » (trang 77).

Con người Hiếu mỹ vừa sống bằng tưởng tượng vừa sống trong suy niệm y như biệt danh Constantin Constitius. Họ thay đổi chính mình để có thể thay đổi được những cảm giác của họ trong cùng những hoàn cảnh như nhau. Họ thực hành nghệ thuật *Quên* và nghệ thuật *Nhớ* một trật đề hai bên chi phối lẫn nhau : Quên đi để nhớ lại và nhớ lại để quên đi. Don Juan tưởng tượng ra những thế giới huyền ảo, mở rộng những viễn tượng quyến rũ, tìm gặp tình cờ chung quanh mình.

Chính Thi ca là âm nhạc theo bản tính và chính âm nhạc là những nghệ thuật đặc biệt đề biểu thị yếu tố Hiếu mỹ. Trong « *chọn đường nào...* », Kierkegaard đã khảo sát tỉ mỉ « trạng thái âm nhạc trữ tình » (l'érotisme musical), vì theo ông ; âm nhạc là nghệ thuật diễn tả được « chốc lát » và « cảm giác tình tứ ».

Ngoài ra, người Hiếu mỹ

còn sống như nhà Thi sĩ. Thi sĩ là người mơ mộng một tác động mà không bao giờ có thể thực hiện được. Cũng thế, người Hiếu mỹ muốn lạc lõng vào trong cảnh rừng trữ tình; phớt bỏ đối tượng để phiêu lưu vào những chờ đợi và ước vọng. Họ không thể yêu.

Nhưng con người Hiếu mỹ lập tức nhận thấy tính cách vô vị của cuộc sống phóng dăng. Kierkegaard viết : « có những con sâu khi chưa thì chết. Những nỗi vui mừng cũng thế : một khoảnh khắc cao cả nhất của cuộc đời là vui thú nhất cũng đều kèm theo một mầm mống sự chết cả ». Nếu vậy, khoảnh khắc là ảo ảnh, không liên hệ gì với đời đời. Mà chỉ có đời đời mới ở trong bản ngã sâu thẳm của tôi. Do đó con người Hiếu mỹ mới đâm ra chán nản, *thất vọng* (Désespoir). Họ bắt đầu không thỏa mãn về cuộc đời và có lẽ họ đã ý thức được tình trạng trống rỗng của lối sống chạy theo con bóng đó. Có lẽ trong một thời gian họ cố gắng làm bộ là « hợp trang », nhưng trong thâm tâm, ý niệm Hiếu mỹ trở thành « *mĩa mai* ». Lúc ấy là lúc họ sống trong trạng thái mĩa mai tạm thời giữa Hiếu mỹ và

Đức lý. Nếu muốn thoát ly tình trạng thất vọng ấy, họ phải ý thức một cách rõ rệt. Bấy giờ bó buộc họ phải lựa chọn « *đàng này* »... (Ou bien...) hay « *đàng khác*... » (Ou bien) tức là phải lựa chọn giữa tình trạng sống hiện tại với một đời sống khác cao hơn có thể thực hiện được. Nên nhà cổ vấn Wilhelm tượng trưng cho giai đoạn Đức lý khuyên nhủ chàng Hiếu mỹ hãy thất vọng ; nhưng đừng thất vọng trong than phiền và ta thân vớ vẩn về mình hay về vũ trụ ; trái lại, phải thất vọng thế nào để có thể thi hành một lựa chọn.

GIẢI ĐOẠN ĐỨC LÝ

GIẢI sử một ngày kia Kierkegaard « lựa chọn giai đoạn Đức lý » thời lúc ấy họ sẽ nhận ra rằng : con người Hiếu mỹ sống trong bừa bãi, trong vui thú, trong chốc lát ; không biết tới nhiệm vụ và nghĩa cử. Nói tóm, Hiếu mỹ là sợ hãi tất cả mọi « *lặp lại* ». Nhà cổ vấn Wilhelm trả lời: nếu lặp lại chỉ là lặp lại y nguyên cùng một cái, thời dĩ nhiên là sinh ra buồn nản và chán ngán. Nhưng một khi ta lựa chọn sự lặp lại đó thực sự thời nó sẽ mặc một ý nghĩa khác, tức là mang lại tươi xinh và sức sống

mới mẻ. Dĩ nhiên, cuộc đời như giòng suối chảy xiết nhưng bao giờ cũng chỉ ca hát có cùng một bài ca, với cùng một số những ngọn cỏ cúi rạp trên bờ suối. Nhưng dầu sao cũng vẫn biến chuyển, thay đổi và liên tục trong dòng suối, chứ không phải là sống tẻ nhạt. Nên con người hó buộc phải *quyết định* sống những kiểu thức sống được lặp đi lặp lại mãi. Thoát ly cuộc sống Hiếu mỹ có tính cách cá nhân, con người phải nhập dòng với đại gia đình nhân loại. Hình thức đầu tiên của cuộc sống đó là hôn nhân và gia đình. Thay vì sống trong chốc lát như Hiếu mỹ, con người Đức lý lại sống trong thời gian liên tục. Ở đây không còn là tình dục hăng nồng như của Don Juan nữa, mà là nghĩa trung thành trong tình yêu gia đình. Tình yêu ấy lặp đi lặp lại ngày ngày mà như không nhàm chán, không phai mờ. Yêu nhau là hứa hẹn *yêu muôn đời*, là *bạn trăm năm* là *tình yêu sắt son*. Trái lại, càng lặp đi lặp lại được thời càng như tăng thêm tình yêu mãi mãi. Tất nhiên tình yêu đó không thể căn cứ trên một cảm tình bông bột, chốc lát như trong trạng thái Hiếu mỹ nữa, mà là phải dựa trên *ý chí*. Tình yêu trong hôn thú

phải được ước ao lặp đi lặp lại mãi mãi. Kierkegaard mô tả ý nghĩa câu nói của hai vợ chồng đã sống trong hôn phối như sau : « Các bạn thường nói nhiều tới sự âu yếm trong tình dục (Hiếu mỹ), nhưng sự âu yếm ấy có giá trị gì đối với sự âu yếm trong tình yêu hôn phối ? Câu nói : « Vợ tôi » « Nhà tôi » hay « Nàng » có một ý nghĩa và thi vị biết bao ! Ý nghĩa của nó còn phong phú hơn cùng một câu nói xưng hô như vậy lúc ở giai đoạn Hiếu mỹ. Vì lối xưng hô ở đây không những vang dội trong đời đời của một khoảnh khắc quyến rũ, hay trong đời đời ảo tưởng của tượng trưng, mà còn vang dội trong đời đời của ý thức, trong đời đời của đời đời. Trong câu xưng hô « nhà tôi », có một sức mạnh dường bao ! Vì *ý chí*, tinh thần *quyết định* và có *chủ đích* bao hàm trong nó một ý nghĩa sâu xa hơn nhiều ; ở đây biết bao là nghị lực, là mềm dẻo ! Vì có gì vừa khổ sở vừa êm dịu cho bằng ý chí không ? Đà tiến ấy còn mạnh mẽ chừng nào, mạnh mẽ không phải vì những dục tính làm phẫn khởi chốc lát, vì hôn phối thời hôn phối với trời và ý nghĩa của *nhiệm vụ* xuyên thấu vào khắp thân thể của cuộc đời cho tới giờ phút cuối

cùng. Hôn phối sửa sang những nẻo đường và tìm bảo đảm đề đời đời không một trở lực nào có thể đến làm vẩn đục tình yêu ». (*Ou bien... Ou bien...* trg. 390).

Sơ sánh « mỗi tình đầu » với « hôn phối », Kierkegaard nhấn mạnh trên tương quan giữa hai bên với nhau và đâu là ý nghĩa sâu xa hơn của hôn phối. Ông viết :

« Mỗi tình đầu không những không bị hôn phối làm lạc bản tính của nó, mà nó còn liên hệ với hôn phối. Cùng một tinh thần Hiếu mỹ đã gặp trong mỗi tình đầu, thời còn gặp lại trong hôn phối, vì hai bên bao phủ lẫn nhau. Nhưng, như ta đã giảng nghĩa một chỗ khác, Hiếu mỹ xuất hiện trong vô hạn, trong tính cách tiên thiên của mỗi tình đầu. Rồi trong lồng hợp những phản lập thể, cùng một Hiếu mỹ ấy lại xuất hiện (lồng hợp là hôn phối). Hiếu mỹ ở đây vừa có tính cách cảm giác đục tình, vừa có ý nghĩa thiêng liêng ; nó vừa là tự do, vừa là tất yếu ; nó vừa là chốc lát và đứng trong hiện tại ở mức cao nhất, vừa hàm chứa đời đời trong mình. Hôn phối cũng có đủ những đức tính ấy. Nó vừa có tính cách cảm giác

đục tình vừa có ý nghĩa thiêng liêng nhưng nó còn hơn thế nữa... Vì tính cách vô hạn sâu thẳm nhất của hôn phối là « Cuộc sống đời đời ».

Hứa hẹn sống trong hôn phối là hứa hẹn đời đời « *Song thân* ». Đó là một hình thức rõ rệt nhất của sự lập đi lập lại. Một khi ước mong tình yêu được lập đi lập lại mãi như vậy, tất nhiên ngầm chứa một tinh thần *nghiêm nghị*. Cuộc sống lập đi lập lại mãi sẽ sinh ra nhàm lờn « quen sinh nhàm ». Biết bao gia đình tan nát, vì cuộc sống máy móc của hôn phối. Thú vui của xác thịt trở thành một thỏa mãn nhục dục. Tinh thần *nghiêm nghị* là một sức mạnh cần thiết để điều chế tính chất « quen thuộc », « thường nhật » kia ; sức mạnh này liên kết, hòa điệu và mang lại cho cuộc sống gia đình tính cách luôn luôn mới mẻ. Lựa chọn cuộc sống gia đình đầu tiên đã là một tác động có sức biến hóa Hiện sinh. Con người Hiếu mỹ hình như bị trục xuất. Nhưng với tác động lựa chọn, quyết đáp một cách *nghiêm nghị* trong hôn phối chính cuộc sống Hiếu mỹ kia với tất cả những yếu tố căn bản của nó lại xuất hiện, được biến chế, nâng cao và tiếp tục trên một bình diện cao hơn.

Con người Hiếu mỹ là con người « cá nhân » không nhân vị; con người Đức lý là « con người tổng quát » hay con người đoàn thể. Đức lý tiếp tục Hiếu mỹ và « thực hiện một lẽ luật tổng quát » chung cho mọi người trong xã hội. Hôn nhân là một công lệ, nên hôn nhân là thỏa mãn những định luật của Đức lý xã hội đối với chính mình cũng như đối với những người xung quanh. Trên bình diện con người, hôn nhân sống đã chớm nở một yếu tố tôn giáo sơ thủy. Nên họ bắt đầu cảm thấy một cuộc sống liên tục rất lành mạnh. Khoảnh khắc lựa chọn của hôn phối đã mang cho khoảnh khắc phù vân của Hiếu mỹ một giá trị làm cho thời gian đầy ý nghĩa. Nên Kierkegaard mới viết: « Tình yêu hôn phối phải chạm trán với kẻ thù của nó trong thời gian, mà còn gặp được cả chiến thắng và dòi dòi của nó trong thời gian ». (sd. trg. 450)

Ở đây qua những ý tưởng về hôn phối, ta như được nghe *ni non* một tiếng nói sâu kín và âm thầm của chính con người Kierkegaard. Tiếng nói ấy phát biểu rõ rệt được ước vọng làm « chồng », làm « cha » ngăm ăm dòi dào và căng thẳng trong tâm hồn Kierkegaard.

Nhưng số mệnh đã không cho phép ông thỏa mãn yêu sách ấy.

Sau cùng giai đoạn Đức lý cũng sẽ lâm nguy, vì nó tìm bảo đảm cho giá trị của nó trong quy luật « trong công lệ ». Một đảng nó thiếu tinh thần chất phác của giai đoạn Hiếu mỹ và đảng khác, nó còn thiếu cả tinh thần đam mê, sùng mộ đến vô hạn, và yêu sách tuyệt đối. Tựu trung, con người Đức lý không thực sự sống trong thời gian cụ thể, cũng không chấp nhận một cuộc đời đời linh động. Trái lại họ như muốn chìm mình trong « *tình trạng vô thời gian xám ngắt của Nhiệm vụ* » (il risque de s'enfermer dans la grise intemporalité du devoir, — Gusdorf). Hơn nữa, tinh thần Nghiêm nghị còn là một trở lực không cho con người Đức lý thực hiện được một cuộc sống thiêng liêng đầy đủ ý nghĩa của nó. Vì thế, Kierkegaard mới hô hào con người nào muốn đạt tới cực độ của bản vị sâu xa mình, thời cần thiết phải « treo lửng Đức lý » (Suspension de l'éthique), tức là không phải phục tùng định luật tổng quát. Con người đó là con người « ngoại lệ », Kierkegaard nhằm mô tả trong « *Crainte et Tremblement* ». Ở đây

trường hợp « ngoại lệ » ấy chính là trường hợp của Kierkegaard. Ông đề cập tới hai vấn đề : giữa cá nhân và thực tại rồi giữa cá nhân và *thời gian* có những liên quan nào ? Cả hai vấn đề ấy liên hệ với nhau và liên hệ chặt chẽ với đời sống của Kierkegaard. Thực tại ở đây chính là cuộc đính hôn của Kierkegaard. Ông cố tìm lại tính cách nguyên thủy của khoảnh khắc đầu tiên tức là ông muốn tìm lại được hình ảnh của con người thiếu nữ, đính hôn dưới bộ mặt của bà vợ ngày nay. Không thể thực hiện được điều đó ở bình diện Hiếu mỹ, bằng những cảm giác dục tình chốc lát. Don Juan hay Edouard, con người quyến rũ đã luôn luôn thất vọng vì tình. Họ sẽ không bao giờ đạt tới được thực tại. Điều đó, tập Journal du Séducteur đã cố gắng minh chứng. Hơn nữa, riêng với Kierkegaard, trên bình diện Đức lý, ông cũng đã không thể đi tới thực tại Régine Olsen, mặc dầu bằng sức mạnh của *Ý chí* và tinh thần *ngghiêm nghị*. Thế thì sau cùng phải vượt qua cả cảm giác và cả ý chí, vượt tình trạng lẩn quẩn trong bản ngã tự nội để vươn mình mạo hiểm trên bình diện tôn giáo.

Như vậy, ta phải tự hỏi :

Đức lý có phải là mục đích cuối cùng của cuộc Hiện sinh không ?

Có lẽ một ngày kia ông sẽ « *hài hước* » cười nhạo các nhà luân lý nghiêm nghị, vì họ quan niệm cuộc đời hiện thế như một thực tại duy nhất. Rồi ông sẽ bắt đầu tin tưởng rằng : giai đoạn Đức lý phải được nhìn trong viễn tượng đời đời. Đây là giai đoạn con người đứng trong giai đoạn « *hài hước* » lâm thời, tương tự như giai đoạn « *mỉa mai* » trên kia. Nhà triết học « *mỉa mai* » giữa thái độ mỉa mai đối với Hiếu mỹ là tình trạng Hiện sinh họ đắm đuối trong đó đã từ lâu mà chưa sao thoát ly hẳn. Cũng thế, ở đây nhà tư tưởng « *hài hước* » cũng giữa một thái độ hài hước đối với một quan niệm coi Đức lý là giai đoạn tối cao. Kierkegaard đã định nghĩa « *Hài hước* » vừa là bắt đầu ý thức về tinh thần nghiêm nghị vừa trêu hoãn lại nghiêm nghị bằng cười đùa. Cả « *mỉa mai* », cả « *hài hước* » đều đặt ta vượt ra ngoài tổng quát và công lệ. Nên cuối cùng, hài hước là một phán đoán về thời gian của cá nhân khi họ đã đạt tới tình trạng tôn giáo, tức một địa điểm sát gần với bờ cõi của đời đời. Vì trong viễn tượng tư tưởng của Kierkegaard, Đức lý

xuất hiện như một thực thể có tính cách thời gian hoàn toàn. Như thế một cá nhân muốn sống theo Đức lý thời phải tự biểu thị mình ra trong ngoại tại, trong thời gian đo lường được. Đức lý là tổng quát. Tuy nhiên trong quan niệm Đức lý về đời sống vẫn nhận thấy một vẻ đẹp, một phần khởi, một hòa âm ; Đức lý yêu sách một tinh thần dũng cảm và nuôi dưỡng sức phần khởi. Nhưng có những con người không thể tự biểu thị ra trong tổng quát của Đức lý được. Vì trong con người còn tiềm ẩn một bí nhiệm nội tâm, vô thời gian, bất khả tri, bất khả diễn tả ra ngoại tại. Nội tâm sâu kín đó siêu việt lên trên ngoại tại. Vì thế Kierkegaard mới viết : « Nếu nội tâm không siêu việt lên trên ngoại tại thời Abraham đã sai lầm ». Trái lại, nếu có nội tâm và nội tâm đó không thể diễn tả ra được ngoại tại y nguyên tức là triết học Hegel đã lầm. Nền tín ngưỡng thực sự sẽ lên án Hegel, cũng như Hegel đã lên án tín ngưỡng. Vậy, với sức mạnh thúc bách của thái độ « hai hươc » con người còn phải vượt lên trên bình diện Đức lý nữa. Bình diện này có thể thực hiện được bằng một ý chí đã được thánh hóa. Đó là niềm *Crainte et Tremble-*

ment và cả *Répétition* muốn giãi giải nghĩa.

GIAI ĐOẠN TÔN GIÁO

Để trả lời câu hỏi : giữa cá nhân và *thực tại*, rồi giữa cá nhân và *thời gian* có những liên quan nào ? Kierkegaard đề nghị với ta : « Nếu tôi có đức tin, nếu tôi thực xứng đáng với Abraham, tôi phụ lòng Tin mạnh mẽ thời tôi sẽ có thể « lấy » cô Régine ; tôi có thể ly khai với cô, mà Thiên chúa có thể làm một phép lạ phi thường để trả cô ấy lại cho tôi ; cuộc hôn phối ấy sẽ có thể thực hiện được như Abraham đã có thể tìm lại được đứa con mà chính ông đã muốn giết đi. Và chính *thời gian* cũng sẽ biến đổi ; đến nỗi tôi sẽ vượt lên trên thời gian tầm thường, trong một thời gian « chín mùi » (hiểu là đời đời). Ở đây không còn gì là biến thái và ở đây có thiếu nữ luôn luôn linh động và tồn tại trong người vợ. Nhưng tôi có phải Abraham không ? Ta biết Kierkegaard đã trả lời *không*. Vì thế ông đã không kết hôn với Régine.

Trường hợp ấy là trường hợp « Ngoại lệ ».

Trường hợp ngoại lệ ấy chỉ có thể có trên bình diện tôn giáo Kierkegaard gọi là giai đoạn

Tôn giáo. Thực ra danh từ « giai đoạn » ở đây không thích hợp nữa ; vì ở đây bình diện tôn giáo phá tung hết khuôn khổ mọi lãnh vực đóng kín. Duy ý niệm hài hước là cảm thức đời đời hay « *cảm thức một cái gì không đo lường được* » (sentiment de l'incommensurable). Tinh thần tôn giáo thực thụ vượt ra ngoài mọi khuôn khổ Hiểu mỹ và Đức lý là nhốt mình trong khuôn khổ nội tại, trong hữu hạn, trong thời gian, trái lại tôn giáo đứng trên bình diện siêu việt vô hạn đời đời chỉ có tôn giáo mới thực hiện được sự hiện diện của đời đời trong thời gian, và ý nghĩa hoàn bị của cuộc sống. Ở đây không còn lẽ luật, không còn tiêu chuẩn không còn biện chính căn cứ trên những hậu quả xã hội và lịch sử của một hành động nữa. Nghĩa là một tác động có giá trị là tự nó đã trực tiếp có giá trị, không phải sau khi hoạt động mới có giá trị hay giá trị theo sự phán đoán của xã hội và lịch sử khi họ xét theo hậu quả của hành vi. Giá trị của hành động xuất hiện ngay ở giây phút đầu ; giây phút ấy là giây phút linh thánh tức là khởi điểm của hành vi. Giá trị ấy còn là giá trị cá nhân. Nhưng có phải tôi đánh giá hay Thiên chúa

đánh giá hành vi đó ? Chính tôi trông khi tôi tuân mệnh lệnh Thiên chúa. Chính tôi trong cá tính nhân vị nội tại của tôi : và cũng là Thiên chúa trong quyền bính tối cao của Ngài. Ở đây có thể nói theo một nhà chú giải sâu sắc của Kierkegaard : Thiên chúa là « *lẽ luật cho cái gì có tính cách cá nhân* ». Ngài là ngoại lệ tuyệt đối, biện chính cho mọi ngoại lệ khác. Theo câu truyện của Job, trước mặt Thiên chúa tất cả những phạm trù Đức lý đều bị treo lủng lẳng.

Trong *Post-scriptum*, Kierkegaard mô tả và đặt căn bản cho giai đoạn tôn giáo. Theo ông giai đoạn này phải lấy tinh thần Kytô giáo làm tiêu chuẩn tối cao. Vì có Tôn giáo Hiểu mỹ và có Tôn giáo Đức lý rồi mới có Kytô giáo thực thụ. Vậy tôn giáo Hiểu mỹ (religion esthétique) là tinh thần tôn giáo bị những ảo ảnh và cảm tình chi phối. Còn tôn giáo Đức lý là tôn giáo nó lệ lẽ luật và công lệ hay mệnh lệnh. Đó là tinh thần tôn giáo nội tại (religion immanente). Ở đó con người cố tìm ra một ý tưởng minh xác về cuộc sống hạnh phúc đời đời, mà họ sẽ sống. Họ tự phụ dùng duy có tự lực, bằng cách đứng trước mặt với chính mình

mà thôi. Thí dụ khi họ khảo sát về linh hồn bất tử : đó là tôn giáo tự nhiên, là tôn giáo Duy thần (Déisme) xuất hiện ở mọi thời đại hay cảm tình tôn giáo tổng quát nhất mà Johannes Climacus gọi là *tinh thần tôn giáo A*.

Nhưng *tinh thần tôn giáo B* mới là tôn giáo thực thụ của người tín hữu Kytô chính cống. Tinh thần ấy giả thiết rằng : Thiên chúa là một vị thần xa cách con người bằng một quãng cách và khác biệt vô hạn. Nhưng Ngài xuất hiện trong trần gian vào một khoảnh khắc lịch sử rõ rệt như một con người cá biệt giống hệt như mỗi con người. Hơn nữa tôn giáo ấy còn giả thiết rằng : Ngài đến mà còn mang theo những điều kiện cần thiết để giúp con người đạt tới hạnh phúc muôn đời. Chính những điều kiện ấy mới giúp con người tín hữu hữu hạn trở nên có khả năng ngang hàng với Thiên chúa vô hạn.

Nhưng lý trí không thể chấp nhận được sự kiện lịch sử đó ; vì với lý trí, một Thiên chúa xuống trần dưới hình thức một con người là điều « Nghịch lý » và « Phi lý ». Đứng trước sự kiện đó, lý trí bất lực vô hiệu. Nó bị mâu thuẫn. Và nó muốn

thoát ly khỏi tình trạng bất cảm tôn giáo hay chết ngạt thiêng liêng. Hoặc nó muốn phản kháng ra mặt để thoát ly, nhưng mâu thuẫn vẫn tồn tại. Hoặc sau cùng lý trí muốn thoát ly mâu thuẫn ấy thời phải hạ khí giới bằng Đức Tin. Ở đây, mâu thuẫn đã được vượt qua. Vì vậy tinh thần Kytô giáo là một chạm trán với chân lý phi lý, bó buộc người tín hữu phải thi hành một cử chỉ anh hùng ; Abraham là tượng trưng « Hiệp sĩ Đức tin » (le chevalier de la foi). Chỉ duy có cá nhân mới định đoạt được mình có thật là « hiệp sĩ Đức Tin » hay không ? Không một ai có thể giúp họ được, nhưng họ sẽ được giúp đỡ do một sức mạnh bí nhiệm còn mạnh mẽ hơn cả thế giới. Sức mạnh ấy là Đức Tin. Abraham bị sức nặng nề của sứ mệnh tối cao ngoại lệ đè bẹp, nhưng vì vâng lời ông đã được cứu thoát. Abraham là một con người ngoại lệ. Sức mạnh của ông đã đặt ông xa cách mọi người tầm thường. Thế thì người tín hữu ý thức về sứ mệnh của mình cũng phải là một trường hợp ngoại lệ. Kierkegaard đã công nhận ông phải là Abraham. Nhưng ông cần mô tả Abraham, phải hiểu Abra

ham hay đúng hơn phải hiểu rằng mình không hiểu được Abraham, Abraham tổ phụ của lòng Tin. Ông đi xa mọi người trong lòng đầy tin tưởng, cho tới khi ông được chúc lành như Job đã được chúc lành trên rừng xanh, và cũng như Job ông còn tranh luận với Thiên chúa. Trường hợp ấy lý trí nào dám tự phụ hiểu nổi? Cái lầm lớn của học thuyết Hegel là tin tưởng rằng : con người có thể vượt xa được tín ngưỡng. Nhưng thực sự không những không vượt được tín ngưỡng, mà đạt tới tín ngưỡng cũng đã là một điều khó khăn. Nên phải mô tả Đức Tin, nhưng phải ý thức rằng : bất cứ mô tả nào cũng bất toàn, vì điều can hệ nhất ta có thể biết được về Đức tin là : Đức tin là một tương quan tư nhân với Thiên chúa.

Với tương quan tư nhân ấy, Abraham mang trong thâm tâm ông sự hy sinh của Isaac, cũng như Kierkegaard mang nặng suốt một đời hy sinh của Régine và của hạnh phúc con người của ông. Nhưng trong vực đau khổ sâu thẳm, cả hai đã được ân sủng của Thiên chúa khôi phục giá trị hy sinh của họ. Một khi thú vui và hạnh phúc thường nhật, nhằm

lờn đi tới chỗ thất bại, thời sau cũng chỉ cõ giai đoạn tôn giáo thực thụ mới giải thoát con người và mang lại cho họ nguồn vui vô tận.

Trong *Traité du désespoir*, Kierkegaard đã lên tiếng ca tụng lòng khoan dung và độ lượng trong chủ định khôn ngoan của Thiên chúa : « Vì vậy tiếng tôi sẽ phát ra trong hoan lạc ; tiếng ấy sẽ mạnh mẽ hơn tiếng người đàn bà gào thét lúc họ sinh con ; hơn cả tiếng hoan hô của các Thiên thần khi một tội nhân hối cải ; tiếng ấy còn vui vẻ hơn giọng hót của bầy chim ban mai. Vì tôi đã gặp được điều tôi tìm kiếm. Và khi mọi người bóc lột hết mọi sự của tôi, rồi loại bỏ tôi ra ngoài xã hội của họ, tôi cương quyết sẽ bảo vệ được nỗi niềm hoan hỉ ấy mãi mãi : Khi nào tôi chỉ còn hai bàn tay trắng, tôi cũng cố giữ lấy phần hoàn hảo nhất tức là tinh thần bỡ ngỡ đầy hạnh phúc do tình yêu và những ý định khôn ngoan của Thiên chúa gây ra trong tôi. »

Đó là ba kiểu thức Hiện sinh đã được xác định bằng ba lối khác nhau :

— Bằng đam mê nền tảng, Kierkegaard gọi là « *Pathos* ».

Với mỗi giai đoạn thời có một đam mê tương đương: hiếu mỹ được xác định bằng : « *hưởng thú* » (Jouir) ; Đức lý là giai đoạn « *hoạt động* » (agir) ; Tôn giáo tượng trưng cho bình diện « *Yêu đương* » (aimer).

— Bằng một trong những giai đoạn lớn của lịch sử nhân

loại : Hiếu mỹ là « Vô giáo » (Paganisme) ; Đức lý là « Do thái giáo » (Judaïsme) ; Tôn giáo là « Kytô giáo » (Christianisme)

— Bằng một hình thức lo âu

Hiếu mỹ tượng trưng bằng *số mệnh* ; Đức lý bằng *lề luật* ; Tôn giáo bằng *tội lỗi*.



4.—

Những phạm trù căn bản của triết học Hiện sinh

MỖI nền triết học đều được diễn tả bằng một số ý niệm đặc biệt. Thấu hiểu được những ý niệm ấy tức là nắm được những sợi dây chuyền để tiến dần tới trung tâm điểm của một nền tư tưởng. Người ta thường gọi những ý niệm ấy là những *phạm trù* (categories). Thực vậy, theo định nghĩa, phạm trù là những khái niệm rất tổng quát dùng để chỉ những mối tương quan giữa các ý tưởng của ta với nhau. Aristote đã kể ra tới 10 phạm trù : *bản thể phẩm lượng, tương quan, hoạt động thụ động, vị trí, thời gian, hoàn cảnh cách thức hiện hữu*. Nhà triết học Cartésien phải nói tới những ý niệm *minh bạch* và *khúc chiết* (*idées claires et distinctes*), ý niệm *minh nhiên* (*idée d'évidence*). Hay Kant đã

phân ra những 12 « Phạm trù của Lý trí » phân phối ra thành 4 loại ; những phạm trù thuộc *Lượng, Phẩm, Tương quan, và Cách thái*. Ông lại gọi những phạm trù ấy là những Tổng hợp tiên thiên hay những hành động thuần túy của trí khôn...

Về quan điểm này, triết lý Hiện sinh cũng chịu một công lệ tương tự. Ngày nay trong giới văn học Việt Nam, những danh từ : *Lo âu — Xao xuyến — Nón tởm — Băn khoăn — Thông cảm — Tha nhân*... đã trở thành quen thuộc như những sáo ngữ ấy vừa có tính cách mĩa mai, vừa có tánh cách khôi hài ! Tuy nhiên, một số lớn những sáo ngữ ấy đã bắt nguồn ở Kierkegaard. Nhưng ở khởi thủy, những ý tưởng trên đều có tính cách nghiêm nghị

và đứng đắn. Ta có thể tạm gọi là những « *Phạm trừ Hiện sinh* ». Dĩ nhiên, không được hiểu những phạm trừ ở đây theo lối những phạm trừ có tính cách suy lý như của Aristote và của Kant. Vì như trên vừa nói qua, với Aristote, phạm trừ là những khái niệm rất tổng quát có thể bao hàm tất cả những thuộc từ rất khác nhau của nhiều phán đoán. Hay với Kant, những phạm trừ lại là những định luật của trí khôn. Nhờ những định luật ấy, trí khôn mới liên kết do thực nghiệm mang lại. Và một khi có thể liên kết như vậy rồi, trí khôn mới hy vọng hiểu biết được những hiện tượng ấy. Nếu thế, với Kant cũng như với Aristote phạm trừ không là gì khác hơn là những yếu tố lý trí, khách quan, phổ biến và trừu tượng.

Trái lại, theo tinh thần triết học mà Kierkegaard chủ trương, những phạm trừ ấy lại là những tính chất cụ thể, kết thành đặc điểm của mỗi cá nhân riêng tư theo từng trường hợp và hoàn cảnh khác nhau. Như vậy, phạm trừ được dùng để diễn tả Hiện sinh cá nhân không thể là khách quan nữa mà phải là chủ thể tính. Vì cá nhân Hiện sinh không thể xác định và tri thức được

bằng lý trí trừu tượng. Vậy đặc điểm của những phạm trừ Hiện sinh là nhằm mô tả những tính chất cụ thể hiện diện trong mỗi con người tư biệt. Mà mô tả là để khám phá ra được những nét nền tảng của mỗi thân phận con người.

Nói tóm, cũng như trong các trào lưu tư tưởng khác, ta có thể thấu dần tất cả triết học Hiện sinh vào một số phạm trừ hiện sinh căn bản. Những phạm trừ ấy Kierkegaard đã phân tích một cách tỉ mỉ và sâu xa rải rác trong rất nhiều tác phẩm của ông. Thí dụ ý tưởng *có đơn* (solitude), *Lo âu* (angoisse), *Bị hất hủi* (délaissement), *Bấn khoăn* (souci), *chủ thể* (subjectivité) v.v... Tiếp đến những ý tưởng *Khả thể* (le possible), *thời gian* (lemps), *Dự định* (projet), hay những ý tưởng *Hư vô* (néant), *tương quan nghịch lý* (rapport paradoxal)... Tất cả đều hàm chứa trong nền tư tưởng của Kierkegaard. Nhưng sau cùng bất cứ phạm trừ nào cũng đều hướng về và kết tinh ở sự kiện « *hiện hữu là một tín đồ Kytô giáo* ». Chính Kierkegaard nhấn mạnh trên điểm quan trọng đó khi ông viết : « *chiến thắng tôi đã sở đoạt được là ở chỗ tôi đã có thể quy hướng các phạm trừ*

vào sự kiện *hiện hữu* như một tín đồ *Kytô giáo* và đã có công rèn đúc nên được những phạm trù chắc chắn đến nỗi không một nhà biện chứng nào có thể phân tán nổi. » (J.Wahl : *Etudes Kierkegaardiennes* trg.618).

Nhưng dầu sao những phạm trù ấy cũng rất phức tạp về lượng cũng như về phẩm, nên tất nhiên trong phạm vi một luận thuyết sơ lược này, chúng tôi chỉ có thể phân tích rảo qua một số phạm trù thông thường của Kierkegaard mà thôi.

BẢN NGÃ VÀ CÁ NHÂN

(*le moi et l'individu*)

KIERKEGAARD viết : Vì chỉ bản khoán tìm tri thức người ta đã quên sống. Họ không còn biết hiện sinh là gì. Vì không những họ quên không biết hiện sinh theo tinh thần tôn giáo mà còn quên cả không biết Hiện sinh theo tinh thần con người là thế nào nữa ? Socrate đã là một Hiện sinh và các triết gia Hi-lạp đã là những con người Hiện sinh linh động, đào sâu vào tư tưởng của họ. Trái lại, các triết gia ngày nay chỉ là những giáo sư dạy triết học chứ không sống triết học của họ. Nên với họ rất khó giảng nghĩa

cho họ hiểu thế nào là Hiện sinh, vì Hiện sinh không thể quan niệm và diễn tả ra bằng tri thức được ». Chỉ có một thực tại mà một Hiện sinh không thể diễn tả bằng kiến thức, chính là thực tại của họ ». Nhiệm vụ của Triết học Kierkegaard là giảm bớt tính cách dôi dào của kiến thức di, đề dạy cho con người ý thức lại rằng ; con người là gì ? Hiện hữu là gì ?

Hiện hữu là sống đầy đủ ý nghĩa của một Bản ngã và hạn hữu của một cá nhân.

Kiến thức là trừu tượng. Mà Kiến thức và trừu tượng là những kẻ thù của Hiện sinh. Trái lại, Hiện sinh là sống thực, sống đầy đủ ý nghĩa của một con người. Vì vậy triết học Hiện sinh mới lấy con người làm nền tảng. Nên Kierkegaard đã nói : không ai nhấn mạnh trên Hiện sinh con người bằng chính ông. Thế thì ngoài khái niệm phổ biến và trừu tượng về bản tính của con người như kiểu Aristote, hai ý tưởng Bản ngã và Cá nhân xem ra có thể xác định được con người thực tại, cụ thể một cách rõ rệt nhất. Quả vậy, theo quan niệm tâm lý học thông thường người ta thường nói : con người là một tổng

hợp giữa hồn và xác. Dựa vào định nghĩa trên, nhiều triết gia cổ điển đã muốn xác định *Bản ngã* con người một cách hơi hợt theo tổng hợp ấy. Nhưng Kierkegaard đã chủ trương ngược lại. Theo ông, tuy nhiên con người có thể quan niệm như một tổng hợp giữa linh hồn và thể xác, nhưng thực sự tổng hợp ấy chưa phải là một phối hợp sâu xa, chặt chẽ, nên tổng hợp ấy không thể được coi là một phối hợp thực thụ. Theo Kierkegaard một phối hợp thực thụ chỉ có thể có là khi nó giả thiết một « *sức mạnh đệ tam* » (une tierce puissance). Sức mạnh đó phải nằm giữa hai yếu tố linh hồn và thể xác. Vì nếu sức mạnh đệ tam kia không có, thì hai yếu tố linh hồn và thể xác chỉ như đứng bên cạnh nhau, cọ xát với nhau mà không bao giờ phối hiệp, hòa lẫn với nhau được thực sự. Sức mạnh đệ tam như ngấm ngấm hiển hiện trong *tâm linh* vì *tâm linh* bao hàm cả vô hạn và đời đời. Chính nhờ ở sức mạnh ấy mà tương quan giữa hồn và xác mới có thể xuất hiện như một *Bản ngã* (Le Moi) đứng trước sức mạnh ấy. Như vậy ở đây, *Bản ngã* được quan niệm như một *linh thần* (Esprit). Điều này, Kierkegaard đã bàn tới một cách tinh vi khi ông phân tích

khái niệm Lo âu (Le concept de l'Angoisse. trg. 132, Ferlov et Gateau). J. Wahl chú giải thêm rằng : theo Kierkegaard giữa *Lo âu* và cái mà Kierkegaard gọi là « *Tinh thần* » có một liên lạc chặt chẽ « Vì con người không những là linh hồn và thể xác mà thôi : hơn nữa, con người còn được thiết lập trên một cái gì khác. Chính cái đó mới liên kết linh hồn với thể xác. Và cái đó chính là *Tinh thần*. Mà con người càng có *tinh thần* bao nhiêu thì họ càng lo âu bản khoăn bấy nhiêu. Chính Kierkegaard đã nói : « *Từ thuở nhỏ tôi đã luôn luôn là Tinh thần* » (Depuis mon enfance j'ai été esprit) (*Les philos. de l'Exist.* trg 167). Nên theo Kierkegaard, *tinh thần* (esprit) không được coi là đồng nghĩa với *linh hồn* (âme). Vì nếu hai ý tưởng ấy đồng nghĩa với nhau thì ta không tài nào hiểu nổi được quan điểm tâm lý học của Kierkegaard. Vì thế, Johannès Hohlenberg, một nhà chú giải tư tưởng Kierkegaard, mới định nghĩa Tâm lý học của Kierkegaard như là « *một công cuộc tìm kiếm những vết tích của tinh thần còn lưu lại trên lãnh vực tâm lý* » ! Sức mạnh đệ tam ở đây có lẽ sau cùng phải hiểu là một sức mạnh *tinh thần*

liên hệ với Thiên chúa hữu vị và sáng tạo (Dieu personnel et créateur). Vì trong khi vượt lên trên những dữ kiện tâm lý bằng tinh thần như vậy, Kierkegaard muốn công nhận Thiên chúa làm trọng tài cho công cuộc phối hợp thực thụ trong con người. Vì Ngài luôn luôn hiện diện trong sự phối hợp giữa hữu hạn và vô hạn cũng như giữa tự do và áp lực của tất yếu, hay giữa thời gian và đời đời. Một khi đặt Bản ngã ra ngoài khuôn khổ thông thường mà phức tạp chỗ trà trộn những yếu tố vật lý (thể xác) và linh hồn như vậy, Kierkegaard muốn đề Bản ngã xuất hiện sáng sủa ra trước mặt chính Thiên chúa.

Nói tóm, quan điểm tâm lý học của Kierkegaard là nhằm trình bày một Bản ngã sáng sủa, trong suốt và căn cứ trên một sức mạnh đã sáng tạo nên nó thay vì để nó nằm im bất, ù lỳ và tối tăm giữa muôn vàn sự vật tầm thường.

Nhưng dầu sao, Bản ngã theo quan điểm tâm lý học vừa trình bày trên vẫn còn thiên về viễn tượng lý thuyết trừu tượng. Vì thế, Kierkegaard đã phải dùng tới một danh từ khác, theo tiếng Đan-mạch là : *De Enkelte* (tương tự như tiếng

Đức là : *der Einzige*) Pháp văn dịch là : *Individu, Isolé* hay *Unique*. Tiếng Việt có thể tạm gọi là « Cá nhân » « Độc đáo » hay « Có đơn »...

Theo Mesnard, mặc dầu những tranh luận sôi nổi giữa các học giả, danh từ *Den Enkelte* vẫn còn bảo vệ được hai ý nghĩa căn bản trong ý tưởng Kierkegaard : một đằng, còn có nghĩa là kỳ dị (*étrange*), ngoại lệ (*exceptionnel*) ; một đằng, còn có nghĩa là một cái gì cụ thể trên hết mọi cụ thể với những gì xác định rõ rệt nhất của nó. Kierkegaard đã diễn tả phạm trù ấy bằng những ý tưởng sau đây. Ông nói : « ông luôn luôn nói tới cá nhân biệt lập và độc đáo. Vì với cá nhân Hiện sinh mới là chủ đề của triết học hiện sinh ». Theo quan điểm đó ta có thể so sánh ông với Stirner và Nietzsche. Hai ông này cũng chủ trương ý tưởng cá nhân. Trên kia ta đã thấy Kierkegaard vịn vào ý tưởng Hiện sinh để phản đối học thuyết Hegel. Ở đây cũng trong viễn tượng đó, Kierkegaard căn cứ trên phạm trù cá nhân để chống lại Hegel. Vì với Hegel cũng như với Sartre sau này, con người cá nhân là chính toàn diện cuộc đời của họ theo như nó được biểu lộ ra bằng tất cả những hành động và công việc làm của họ. Theo

dó, cá nhân chỉ còn là một yếu tố bị giản lược vào hệ thống. Họ là một giai đoạn trong Hệ thống. Những gì thể hiện ra ngoài mặt cuộc đời và hành động của họ ra như đã mặc đầy đủ ý nghĩa cả rồi không còn gì tàng ẩn, khúc mắc nữa. Bên ngoài là biểu hiệu đầy đủ của bên trong. Cuộc đời như thế chỉ có bề mặt mà không có chiều sâu. Cá nhân không còn gì là tư riêng nữa. Mọi sự đã trở thành công khai.

Nhưng theo Kierkegaard, cá nhân không thể giản lược được, vì cá nhân không phải là một giai đoạn của Hệ thống. Hơn nữa, cá nhân cũng không thể diễn tả được bằng công việc và hoạt động bên ngoài của họ. Bên trong và bên ngoài có một sự chênh lệch vô cùng lớn lao. Trong Ký sự 1835, Kierkegaard có ghi : « Đối với chính mình, mỗi cá nhân là cả một vũ trụ. Họ có một Thâm cung linh thánh hơn hết, ở đó không một bàn tay ngoại lai nào có thể thò vào được ».

Mỗi cá nhân như thế phải biệt lập với bất cứ một người nào khác. Nên cá nhân biệt lập là khi nào họ ý thức về chính mình mà xa biệt với người khác. Theo viễn tượng ấy có thể gọi họ là một « biệt phái » tức họ không phải một con số

trong chuỗi những con số hay sinh vật và con người đồng loạt. Trái lại, họ là một toàn khối hoàn bị và tư biệt. Ký sự 1837 : « Người ta phải giảng nghĩa cá tính như một thể gì hoàn bị vô hạn, mà hoàn bị trong một biến hành vô hạn. »

Dầu sao mấy ý tưởng trên đây vẫn chưa diễn tả được hết ý nghĩa của ý niệm Cá nhân. Chính Kierkegaard cũng nhận điều đó rằng : Phạm trù ấy (Cá nhân) không thể là đối tượng cho một quảng diễn lý thuyết được, vì nó là một khả năng, một trách vụ. « Như thế, ý nghĩa Cá nhân rất hàm hồ ; một đảng, cá nhân là một toàn khối hoàn bị xét theo quan điểm nội tại ; nhưng một đảng, cá nhân là một khả năng, một trách vụ còn bỏ dở, còn ngồn ngang chưa hoàn bị. Nên ý niệm đó mới là một ý niệm phức tạp, khó diễn tả. Muốn hiểu nó một cách thấu đáo hơn nữa, ta phải đem đặt nó bên cạnh những « khái niệm » như :

ĐỘC ĐÁO (*l'unique*)

Cá nhân thiết yếu là độc đáo. Nói về chính mình, Kierkegaard đã bảo : không một triết gia nào đã minh giải phạm trù Độc đáo tới mức độ

ấy. Độc đáo là một danh biểu khác tác giả gán cho phạm trù hiện sinh và chủ thể. Nhờ cơ hội này, Kierkegaard lại lên án triết học Hegel và tất cả những gì chịu ảnh hưởng của triết học ấy. Trong Hegel không hề có ý tưởng Độc đáo, vì trong hệ thống mọi sự là công khai, thuộc lũ đông, quần chúng. Mà theo Kierkegaard, tất cả lũ đông, quần chúng là sai lầm và tai ác. Số đông, đại số là một biểu hiệu của lầm lạc. Ngày nay, mọi sự đã thối nát : vì mọi sự đã trở thành công khai như lãnh vực chính trị. Một khi tập hợp với nhau như vậy, tức nhiên con người đi tới chỗ lầm lạc. Nền Kierkegaard viết : « Theo tôi quần chúng số đông, là yếu tố con số. Mà con số đông là số hàng triệu. » (J. Wahl : *Etudes Kierkegaard*, trg. 271). Ý niệm độc đáo là ý niệm phản lập lại tất cả những ý niệm đại chúng trên. Vì cá nhân thiết yếu còn là một hữu thể chính sự của mình và khác biệt với mọi người khác. Ở trần gian không bao giờ có hai cá nhân hoàn toàn giống như nhau. Như vậy, hình như ở đây ta nghe vọng lại câu nói của Pascal : « Con người sống hay chết cũng chỉ sống chết có một mình ». Mỗi người sống

đều sống theo một kiểu thức đặc biệt « Ngoại lệ ». Không một ai sống thay cho ai được cả. Phạm trù độc nhất là một nghệ thuật cao cả hơn mọi nghệ thuật, vì Hiện sinh chính là một nghệ thuật độc đáo. Kierkegaard đã lên tiếng tha thiết kêu gọi tinh thần độc đáo : « Người là ai, ta không biết. Mà người có hay không, ta không biết nữa ; nhưng người vẫn là hy vọng, là hoan lạc và hãnh diện của ta ». Nietzsche ước vọng giờ siêu nhân xuất hiện, Kierkegaard cũng cầu mong giờ con người Độc đáo đến như vậy. Sống một mình, con người càng chết có một mình hơn nữa. Chính Kierkegaard đã có lúc cảm nghiệm thấy tình trạng cô lập độc đáo nhất của giờ chết khi ông nói : « Nhưng trong đời sống có giây phút nào ta cảm thấy cô đơn cho bằng giây phút hấp hối chết không ? Mặc dầu chung quanh giường chết của ta muôn vàn cha mẹ, bà con và bạn hữu bao vây lại, nhưng họ chỉ đứng đấy mà không làm gì cho ta được cả ! »

Nhưng độc đáo lý tưởng nhất là giai đoạn con người một mình đi sâu vào con đường tôn giáo tinh thần. Trong những diễn văn về tôn giáo, Kierkegaard đã mô tả tình cách độc

đạo của con người tôn giáo ấy. Ông bảo : người ta chịu phép rửa tội từng đoàn lũ đông đảo đầy nhưng chỉ có ơn Cứu rỗi cho từng linh hồn độc đáo một thôi. Trên con đường tin ngưỡng người ta chen chúc nhau biểu tình ồn ạt, nhưng con đường sống chân lý thật chỉ mở ra và đóng lại cho từng cá nhân mà thôi. Ở đây mỗi người chỉ tự mình đi qua một lần. Nhưng với điều kiện là không được nhờ vào một người hướng dẫn và đồng hành với ai cả. Hiệp sĩ của tín ngưỡng không thể giúp đỡ một Hiệp sĩ tín ngưỡng nào khác. Tôi chỉ nghe được tiếng gọi của một mình tôi mà thôi.

Một cá nhân như thế chỉ nhất định sống trong nội tâm của mình. Một mình chịu trách nhiệm kinh khủng của mình : « lặng lẽ như nắm mồ và âm thầm như sự chết ». Đối với ngoại tại, họ giữ thái độ như thái độ của người chết.

**« ĐỨNG TRƯỚC MẶT
THIÊN - CHÚA »** (*Être
« devant dieu »*)

KIERKEGAARD đặt liên hệ ý tưởng độc đáo trong cô lập với ý tưởng : người Tín hữu « đứng trước mặt Thiên chúa »

một mình. Trên kia đã nói « tất cả các phạm trù khác đều quy hướng về phạm trù sự kiện hiện hữu như một tín hữu Kytô giáo ». Như thế phạm trù này là phạm trù căn bản cho các phạm trù tự nhiên khác. Ở đây một điểm quan trọng cần chú ý : các phạm trù hiện sinh nhất là phạm trù đang bàn tới là một phạm trù có tính cách chủ thể. Nhưng *chủ thể* không phải là *chủ quan* theo nghĩa bi quan. Vì theo nghĩa bi quan, chủ quan chỉ luẩn quẩn trong chủ tri nội tại mà không bao giờ vươn mình siêu việt ra ngoài được. Trái với phạm trù « tư tưởng chủ thể » theo hiện sinh một khi càng đào sâu thêm thời càng có thể và giúp con người tín hữu càng vươn tới một Đấng siêu việt hơn. Vì mỗi con người tuy cô đơn với người khác và không liên lạc mật thiết với nhau hoàn toàn bao giờ cả, nhưng với Thiên chúa, một khi con người tín hữu biết sống trong tinh thần cô lập thiêng liêng thời họ có thể « một mình » bắt gặp được mặt Thiên chúa độc nhất của tâm hồn. Sống như vậy là sống trong một nội tâm sâu kín mặc dầu sống giữa cuộc đời « gió bụi ». Rút lui vào sống trong cảnh tu tĩnh xa thế tục đang khi sống giữa thế tục còn

là sống một cách độc đáo cao cả nhất.

Cũng như với Novalis, với Nietzsche, Kierkegaard đã viết lên những vần thơ tinh túy và sâu xa về ca tụng cuộc sống *Đạo tâm* trong thăm lặng đó rằng : « Ở đây thăm lặng càng thăm lặng thêm mãi, cũng như những bóng rợp càng rợp thêm sau lúc ban trưa... Ôi ! tôi đang say sưa với thăm lặng càng ngày càng lớn mạnh dần lên. Thăm lặng và cao cả, thăm lặng và chân chính phù hợp với nhau ở đây ! Thăm lặng của cuộc sống nội tâm đẹp đẽ, tinh tuyền như một cô gái đồng trinh ! (J. Wahl. *Et. Kierkegaard* trg 272-273). Sống theo đạo tâm là sống cuộc sống ẩn dật. Ở đây trong cảnh thăm lặng, ẩn dật, linh hồn chấp cánh, nhẹ nhàng một mình, bay vút lên tới Thiên chúa. Ở đây, không một xã hội, không một đoàn thể hay một Giáo hội nào có đủ khả năng can thiệp nữa. « *Trước mặt Thiên chúa*, người chỉ biết có một mình người... Một mình Trước mặt Thiên chúa... Một mình với mình » Đối diện » với Thiên chúa... » như Plotin nói con người một mình vươn tới Thiên chúa, trong bóng dáng của đêm tối, Kierkegaard quả quyết : « Nếu có một đệ tam

nhân chứng kiến rằng : một tín hữu đang sắp mình trước mặt Thiên chúa, và nếu người tín hữu ấy biết có sự hiện diện ấy thời thực sự họ đã không sắp mình trước mặt Thiên chúa chi cả. »

Thiên chúa như vậy lại là một Đấng hữu vị duy nhất mà con người có thể liên lạc một cách trực tiếp. Mà Thiên chúa thiết yếu là một Tuyệt đối và vô hạn. Đối với Ngài mọi cái khác đều phi lý hết cả. Nên đời sống tôn giáo là sống « Có lập trước mặt Thiên chúa ». Sống như vậy mới là sống đầy đủ ý nghĩa của một cá nhân độc đáo ; sau đây là một ý tưởng danh thép khác của Kierkegaard viết trong *Maladie jusqu'à la mort* :

« Can đảm triệt đề sống là chính mình, can đảm thực hiện một cá nhân, nhưng không phải một cá nhân này hay cá nhân khác, mà phải là : *Có lập trước mặt Thiên chúa*, có lập cố gắng bao la của mình và trong tinh thần trách nhiệm về chính mình. Đó là anh hùng của Kytô giáo ».

BÍ NHIỆM (*secret*)

VÀ NỘI TÂM (*intériorité*)

VỚI ý tưởng « *đứng trước Thiên chúa* »; bây giờ ta có thể dễ hiểu được quan niệm *Bí nhiệm*

và *Nội tại* của Kierkegaard. Mỗi cá nhân độc đáo triệt để là hình ảnh một thế giới đóng kín trong nội tại (immanence) của mình (nếu họ không vươn được tới Thiên chúa). Mỗi con người như bị nhốt trong nhà tù cá nhân do chính tay mình xây dựng lên. Thế giới ấy là thế giới «đơn tử» (monade) của Leibnitz không có cửa sổ cũng không có cửa ra vào. Ở lãnh vực này, ý nghĩa tha nhân đối với tha nhân là một ý nghĩa lột được hết sự khác biệt giữa người với người. Đứng trước tình trạng khác biệt (*Tha thể*) ấy, không hề bao giờ có thể có sự thông cảm trực tiếp hoàn hảo được. Mặc dầu mỗi người có thể biết được tha nhân qua một số những biểu hiệu ngoại tại như cảm tình, lời nói. Nhưng tựu trung bất cứ những gì ta biết được và nói về con người khác đều bất toàn và khiếm khuyết. Vì nội tại của mỗi Hiện sinh là một nguồn suối bất tận không một khả năng hay phương pháp tri thức nào mức cạn nổi. Đó cũng là lý do tại sao Kierkegaard đã cho xuất bản các tác phẩm của ông bằng nhiều biệt danh khác nhau. Như vậy, thông cảm giữa tha nhân với tha nhân chỉ là một thông cảm đòi đòi gián tiếp. Có chăng thông

cảm bằng « im lặng » mới hữu hiệu đặc biệt, mặc dầu im lặng cũng vẫn là thông cảm gián tiếp ? Tức là im lặng chết « tử đạo » để minh chứng cho chân lý mình sống. Đó là hình thức chứng minh cao cả cho chân lý Hiện sinh, vì chứng minh ấy là một lối thông cảm với tha nhân nhưng không áp bức họ, mà là đặc họ trước một lựa chọn. thông cảm ấy là một thông cảm có tính cách đặc biệt Hiện sinh, vì nó tôn trọng tự do của tha nhân. Thực vậy, theo nguyên tắc, Kytô giáo không được áp bức tự do của người tin hữu bằng những « chân lý khách quan, xác định một lần là xong ... » Trái lại, chân lý Kytô giáo chỉ muốn « hiện hữu cho các hiện hữu Hiện sinh và cốt yếu cho các hiện hữu hiện sinh trong nội tâm và là nội tâm của Đức tin ». (*Post-Scriptum* trg. 141).

Trong nội tâm của mỗi con người ngầm ẩn biết bao những *bí mật*. Triết học Hegel đã không làm thỏa mãn Kierkegaard, một phần lớn cũng vì nó không chú trọng tới ý niệm nội tại và bí mật. Cùng với ảnh hưởng của phân tâm học, triết học hiện sinh càng giúp ta nhận định ra chỗ sai lạc của học thuyết Hegel. Thực vậy, trong viên tượng phân tâm học của Freud

con người không thể được coi như một con người hoàn bị, như một đối tượng rõ rệt minh bạch theo kiểu khoa học, khách quan. Học thuyết của Freud không kết cấu nên một hệ thống « Tri kỷ » theo hình ảnh của con người duy lý hay duy niệm. Nên công lao lớn của Freud là ở chỗ ông quyết đáp rằng : tri thức minh xác về con người chỉ là một tri thức phụ thuộc, vì bên ngoài « ý thức minh bạch » còn có « Tiền thức » hay « Vô thức » là những « miền sâu » trong tâm lý con người. Những « miền sâu » ấy mới là những miền chứa chấp những bí nhiệm sâu xa, khó khám phá nhất trong con người. Nên bí nhiệm cuối cùng của con người không bao giờ xuất hiện minh bạch và toàn vẹn cả. Triết lý Hiện sinh cũng tiếp tục cùng một con đường, trong khi nó công nhận con người là một sinh vật đầy bí nhiệm khôn tả, nên J. Wahl mới viết :

« Tất cả triết học Hiện sinh đề bắt nguồn từ việc suy niệm của Kierkegaard về những biến cố riêng tư của đời sống ông : về cuộc đính hôn của ông và về tình trạng ông không thể liên lạc mật thiết được với người đính hôn của ông. » (J. Wahl : *Les philosophies de*

l'Existence trg. 8.)

Thực vậy, trường hợp của Kierkegaard là một trường hợp điển tả ý tưởng Bí nhiệm một cách hùng hồn phi thường. Tất cả cuộc đời của ông như gắn liền chung quanh một Bí mật, mà các học giả khảo sát tư tưởng và đời sống của ông vẫn còn đang tìm cách đi sâu và tìm hiểu Bí nhiệm đó. Nhiều lần, Kierkegaard đã nhắc tới khía cạnh bí ẩn ấy của cuộc đời ông trong *Ký sự* 1856, có chép rằng : « Về những gì kết cấu nên cuộc đời hiện sinh của tôi một cách toàn diện và cốt yếu, hay một cách thân mật nhất, thì tôi lại không thể nói ra được. »

Một chỗ khác, ông còn xác định thêm : « sau khi tôi chết, người ta sẽ không tìm thấy trong những tập sách của tôi một tia sáng nào để dò xét được cái gì tự trung đã chi phối tất cả toàn diện cuộc đời tôi (đó là một an ủi cho tôi). Trong đáy sâu của tâm hồn tôi, người ta sẽ không tìm ra được một bản văn để giảng nghĩa tất cả. Bản văn đó có lẽ người ta thường coi là chuyện rôm, không đâu, nhưng với tôi lắm khi lại là cốt yếu của những biến cố quan trọng vô cùng. » (*Ký sự*).

Như vậy, phạm trù bí nhiệm

là một trong những phạm trù cá nhân căn bản nhất.

Mấy phạm trù ấy đều kết tinh ở phạm trù « *Cá nhân* » đã nói ở trên. Nên Kierkegaard coi Cá nhân là lối sống cao cả nhất của con người và ông hãnh diện vì đã đặt nổi bật được ý niệm ấy lên : « Vì đó là phạm trù theo quan điểm tôn giáo thời cả thời đại, cả thể hệ, cả lịch sử đều phải đi qua đó hết. »

KHẢ THỂ (*Le possible*) VÀ DỰ ĐỊNH (*Projet*)

HAI ý tưởng này nằm trong khuôn khổ của ý niệm *Thời gian Hiện sinh* theo Kierkegaard. Vì với ông, thời gian là *bất liên tục* và biến chuyển như hiện sinh. Lập tức ta nhận thấy tính cách đối lập giữa ý niệm biến chuyển của Kierkegaard và Hegel. Theo Hegel thời gian là biến chuyển liên tục ; biến chuyển ấy có thể giảng nghĩa bằng suy niệm lý trí được. Trái lại, thời gian của Kierkegaard là thời gian bất liên tục tức là bị đứt quãng, gây ra từng khúc một. Mỗi khúc lại hàm súc một giá trị và trọng lượng khác nhau. Mỗi biến cố đều mang một bộ mặt khác hẳn biến cố bên cạnh. Nên thời gian là tấm vải kết thành

bởi những biến cố và khủng hoảng trầm trọng. Biến hành này là biến hành không thể giảng nghĩa được bằng lý trí. Vì biến hành Hiện sinh bao hàm những yếu tố mới mẻ hoàn toàn, do dự định của mỗi Hiện sinh mà phát xuất. Trong viễn tượng biến hành ấy, *khả thể* và *dự định* thiên hướng về tương lai. Vì với Kierkegaard ; khoảnh khắc cốt yếu của thời gian chính là tương lai. Tuy Hegel đã nói tới tính cách ưu tiên của tương lai, nhưng theo quan điểm khác. Trái lại, với Kierkegaard tương lai ấy là tương lai của từng cá nhân và cảm thức trong chính chủ thể. J. Wahl đã chú giải ý tưởng này một cách tế nhị rằng : thời gian không bao giờ bị ngưng đọng ở chỗ mình đang đứng. Trái lại, thời gian là một mũi tên phóng nhanh và trốn chạy trước mặt chính mình. Vì hiện sinh trong thời gian của cuộc đời là trốn chạy, là hiện hữu ra bên ngoài vị trí hiện tại của mình. Hiện sinh là dự phóng như Heidegger sẽ chú giải bằng ý niệm : *Entwurf* hay *Ek-sistenz*. Nên thời gian là mỗi khoảnh khắc đều vượt ra ngoài chính mình và trốn chạy trước mặt mình. Hiện sinh không bao giờ hiện sinh một lần hoàn tất cho

xong. Hiện sinh là phải hiện sinh thêm mãi, vì hiện sinh là một công việc còn dở dang, cần phải hoàn thành và tô điểm mãi. Vì vậy, ý tưởng *khả thể* cũng là một trong những ý tưởng cốt yếu của triết học Kierkegaard. Nên ông đã phê bình Hegel không dành một chỗ đứng cho khả thể sống thực trong hệ thống. Hegel đã biến cái có thể thành không thể. Như thế ông đã rút hết dưỡng khí cần thiết cho sự sống và hoạt động của con người. Kierkegaard quan niệm rằng: một vũ trụ không có khả thể là một vũ trụ làm chết ngạt con người. Kierkegaard đã quảng diễn ý niệm khả thể một cách đặc biệt trong quyển: *Le concept de l'Angoisse*. Ông viết: « Một con người được giáo hóa bằng *Lo âu* cũng là một con người được giáo hóa bằng *khả thể*. Và chỉ có con người được *khả thể* huấn luyện mới được huấn luyện *một cách vô hạn*. Vì vậy *khả thể* là một phạm trù nặng trĩu đầy ý nghĩa nhất » (trg. 224)

Xa hơn chút nữa, ông còn nhấn mạnh: « Khả thể có một khả năng huấn luyện tuyệt đối. Trong thực tế không một ai khốn nạn bao giờ cả nếu họ vẫn giữ được trong họ *một mảy*

may khả thể còn đọng lại... Nếu người ta đã không lừa đảo với khả thể khi nó ra bài huấn luyện ta, hay nếu ta không ve vướn với lo âu khi nó muốn cứu vãn ta, thời lúc đó tất cả sẽ trả lại cho ta gấp mười lần trong thực tế; và môn đệ của khả thể sẽ lĩnh nhận được vô hạn » (trg. 227-228).

Ý tưởng khả thể này về sau đã ảnh hưởng nhiều trên ý tưởng « *Hiện sinh khả thể* » (aus möglicher Existenz) hay *Dự định* của triết học hiện sinh. Hơn nữa với ý tưởng khả thể trong biến hành, Kierkegaard còn đào sâu và lập lại ý tưởng của Pindare và Goethe cũng như của Nietzsche: « *Deviens ce que tu es* ». Nghĩa là hiện sinh con người là một nỗ lực, một cố gắng liên liê để vượt bậc, để tự thắng đoạt và quy hướng lập trung về ý hướng duy nhất của đời mình. Nói tóm, Hiện sinh là trở nên chính mình luôn mãi.

BIẾN HÀNH (*devenir*)

Vì hiện sinh là biến chuyển. Trước hết Kierkegaard bắt đầu từ việc quan sát chính mình. Ông đã cảm thấy biến chuyển nội tại đó như một sức quấy nhiễu trong tâm hồn ông. Kỷ sự ngày 6 tháng 4 năm 1838

trong tôi cái gì cũng biến thái » — ngày 17-1-1839 ; 13-3-1839. »
« Tất cả đều biến hành trong tôi » Biến hành không thể quan niệm « theo viễn tượng đời đời » (*Sub specie aeterni*). Định nghĩa hiện sinh bằng Biến hành, không phải là định nghĩa bằng phương pháp khái niệm. Vì hiện sinh là thời gian.

Trong *Concept d'Ironie*, Kierkegaard nói : đối với Socrate, không có gì là vững chãi cả. « Người ta có thể nói theo kiểu riêng rằng : ta có thể quan niệm theo phúc âm đã nói về nước ở Bethesda : nó chỉ chữa bệnh là khi nào nó được khuấy động ».

Cho nên bản ngã lại càng phải hiểu là một cái gì sẽ thành hình, chứ không phải đã thành hình. Hiện sinh là sáng nghĩ nên một ý thức cho mình và về mình. Do đó, ta càng hiểu thêm tại sao đối với Kierkegaard chân lý của Kytô giáo chưa phải là vấn đề quan trọng. Trái lại, vấn đề quan trọng là ở chỗ người ta trả lời cho câu hỏi : *tôi trở nên* tín hữu Kytô giáo thế nào ? Vì ta không phải một tín hữu đã thành hình xong rồi, mà ta đang *trở nên* (biến thái ra) người tín hữu. Hơn nữa, càng sinh ra đã

là tín hữu rồi càng khó trở nên tín hữu thực sự. Trái lại, phải biết hoài nghi Kytô. giáo để được chắc tâm theo đạo hơn. Giáo hội không phải *chiến thắng* ở trần gian này ; trái lại Giáo hội phải và đáng ra phải *phấn đấu*. Vì thường thường, sự phối hợp giữa hữu hạn và vô hạn chỉ muốn được thực hiện trong thời gian, nhưng lại không bao giờ thực hiện hoàn toàn.

Nói tóm, cá nhân Hiện sinh mà Kierkegaard gọi là nhà tư tưởng chủ thể sẽ là luôn luôn đứng trong một biến hành liên tục (J. Wahl : *Et. Kierkegaard* trg. 260.

LỰA CHỌN (*choix*) VÀ NHẢY VƯỢT (*saut*)

TRONG viễn tượng của ý niệm khả thể và biến hành vừa nói trên, Hiện sinh là hiện sinh trong thời gian. Hơn nữa Hiện sinh còn phải là bằng *lựa chọn tự do* trong thời gian. Tự do là một trong những đặc tính sâu xa nhất của Hiện sinh. Nó còn là một cái gì cao cả và mệnh mông trong con người. Tự do là yếu tố quyết định hiện tại, hướng dẫn và quy về tương lai, nhất là cấu tạo nên bản vị con người. Nếu bị cố định tức là không còn phải là

chính mình nữa, như vậy là mất tự do. Con người mãi mãi lĩnh đề trở thành một phản ảnh của vũ trụ hay sản phẩm của những định luật khe khắt của thiên nhiên.

Vậy tác động *tự do* là gì ?

— Yếu tố thứ nhất là một tác động phi lý tức « *Quyết định* ». Mỗi quyết định của con người đều có tính cách phi lý hay vô lý theo nghĩa là không thể phỏng đoán và giảng nghĩa được bằng lý trí. Vì tất cả những bí thuật của luận lý cũng đều bất lực không giảng nghĩa nổi hay diễn dịch được một quyết định của người. Tại sao ta lại có quyền tự do quyết định như vậy ? Hay tại sao Hiện sinh lại thiết yếu là tự do ? Vì theo Kierkegaard Thiên chúa không tự mặc khải ra với ta một cách trực tiếp mà chỉ bằng những phương pháp gián tiếp. Làm thế tức là Thiên chúa vừa có ý thử thách ta, vừa tôn trọng tự do của ta. Hơn nữa trong viễn tượng Kytô giáo, ý tưởng tự do còn được khai triển sâu hơn : một đảng có tự do con người, đảng khác lại có ân sủng (grâce divine). Trong những giây phút tự do nhất và quan trọng nhất cuộc đời, lắm khi chúng ta cảm tưởng như

không thể làm cách khác được mà bó buộc phải chịu đựng « gánh vác » lấy cuộc đời. Ý tưởng này tương tự ý tưởng « yếu số mệnh » (Amor fati) của Nietzsche. Quyết định chịu đựng cuộc đời hiện tại là một tác động anh hùng.

— Yếu tố thứ hai là *Lựa chọn*. Kierkegaard cùng với Lequier là hai nhà triết học chủ trương đặc biệt của « *Lựa chọn* », của « *song luận* ». Đối với cả hai người, ý tưởng lựa chọn còn đi đôi với ý tưởng chịu trách nhiệm. Do đấy ta dễ nhận ra địa vị quan trọng của lựa chọn trong tư tưởng Kierkegaard. Vậy lựa chọn là gì ? Là đứng trước hai cái phải chọn ta quyết chọn một, và loại cái kia ra ngoài. Ở đây biện chứng pháp Kierkegaard cũng đối lập biện chứng pháp của Hegel. Vì với Hegel trên bình diện suy luận thuần túy, có thể vượt lên trên và dung hòa tất cả mọi mâu thuẫn : tức là chẳng phải thiên bên này bên kia, chẳng có thiện có ác, có phải có trái... Nhưng ở bình diện hiện sinh, nhất định phải có mâu thuẫn, có đối lập. Nên tất nhiên phải lựa chọn. Ý tưởng lựa chọn ấy đã được kết tinh ngay ở nhan đề quyển « *Chọn đường nào... đường nào...* » Và về sau ông

còn dùng câu nói : « Ước muốn vô hạn một cách vô hạn ». Hoặc là tất cả, hoặc là không gì cả đó là thành ngữ đặc biệt của Kierkegaard. Thiên chúa muốn chiếm hữu tất cả mỗi linh hồn hay là không lấy gì cả, chứ không đòi hỏi những lễ vật nữa vời.

Nên phải biết lựa chọn chính việc lựa chọn. Vì ý tưởng khả thể chỉ có giá trị là khi nó liên hệ với ý tưởng lựa chọn và lựa chọn trong thời gian, nhưng lựa chọn gồm nhiều trình độ khác nhau. Vì có lựa chọn nóng nảy, hời hợt như ở trình độ Hiếu mỹ. Nhưng thay vì nhấn mạnh trên tính cách liên tục giữa Hiếu mỹ và Đức lý Kierkegaard lại đặt đối lập giữa hai bên. Vì « chọn đường nào... » tức là coi « đường này! » (Đức lý) hơn « đường kia... » (Hiếu mỹ). Ông viết : người ta phải sống theo hoặc con đường Hiếu mỹ, hoặc con đường Đức lý, rồi bên trên trình độ Hiếu mỹ còn có lựa chọn Tôn giáo. Một dạng bình như Kierkegaard công nhận sự cao cả và vai trò của lựa chọn Đức lý. Một số tác phẩm của ông hình như đều hướng hẳn về việc biện hộ và tìm hiểu lựa chọn Đức lý. Vì ở giai đoạn này, con người phải quyết định lựa chọn một phận sự trong xã hội hoặc phải kết

hôn, hoặc phải nhận một trách nhiệm nào trong cuộc đời. Đáng khâm, ông còn quan niệm một trình độ lựa chọn Tôn giáo cao siêu hơn hai trình độ nói trên. Lựa chọn này ông ý thức rõ rệt khi ông cắt đứt cuộc đính hôn và càng ý thức hơn khi ông viết quyển « *Crainte et Tremblement* ». Vì ở đây phải « treo lủng đức lý ». Nhưng muốn *treo lủng* thời cần phải có một tiếng gọi đặc biệt của Thiên chúa ? Tiếng ấy mới là sức mạnh giải thoát ông khỏi phải lệ thuộc những lề luật đức lý. Nhưng làm thế nào ta nghe được tiếng Thiên chúa ? Không một biểu hiệu ngoại tại nào bảo đảm được điều đó. Vì thế, Kierkegaard đã nhấn mạnh trên quan điểm cốt yếu khác của triết học hiện sinh tức là không dựa vào một giá trị sẵn có hay yếu tính cố định nào cả. Trái lại con người phải tự quyết định bằng chính chủ thể tính của ta rằng : chính ta nghe thấy mệnh lệnh Thiên chúa như Abraham. Lựa chọn ấy là một lựa chọn cao cả nhất, siêu việt nhất. Nó yêu sách một sức vọt, một « *nhảy vượt* » thật cao. Sau này Jaspers gọi là « Sprung = saut, bond », hoặc là « Tranzcendieren = transcender ». Nhảy vượt tức là công nhận trong Hiện sinh có những

bất liên tục đối lập với tính cách liên tục của tư tưởng trừu tượng. Nhảy vượt ở đây cũng tương tự như sự kiện « biến đổi đột ngột » (mutation brusque) trong vạn vật học. Vì ở đây trong ý thức, nhảy vượt chỉ thị một sự can thiệp của một tác động ý chí. Tức là tình trạng khi một tác động ý thức hay vô ý thức của ý chí đạt tới đường cùng của nó và đến đây nó có thể « nhảy vượt » sang một bình diện khác, mới mẻ hẳn, như từ Hiếu mỹ nhảy sang đức lý và nhất là từ đức lý nhảy sang Tôn giáo. Đó là « nhảy vượt » theo con đường Thiện. Nhưng nhảy vượt bằng lựa chọn cũng có mặt trái của nó, tức con đường « quỷ tặc » đường Ác, hay Tội lỗi... Con người cũng nhảy ùm xuống tội lỗi và sa đọa trong con đường Ác, như Quỷ Méphisto xuất hiện « bằng một nhảy vượt ». (Faust).

Như thế chúng ta bó buộc phải lựa chọn giữa Hiếu mỹ và Đức lý, rồi lựa chọn giữa Đức lý và Tôn giáo. Mỗi chuyện hóa đều đòi buộc một « nhảy vượt ». Ở đây không theo lượng mà là theo phẩm, vì mỗi trình độ lựa chọn phải « nhảy vượt » khác nhau. Nhảy vượt từ Hiếu mỹ sang đức

lý là nhảy bằng « Mía mai », còn nhảy từ đức lý sang tôn giáo là nhảy bằng « khôi bài ». Ở trình độ Hiếu mỹ, lựa chọn ít hơn, vì tin tưởng và quyết định ít hơn,, còn ở bình diện Đức lý lại lựa chọn trong một suy nghĩ và quyết định chín mùi và đầy đủ hơn. Sau cùng, trên đỉnh cao của biện chứng pháp Hiện sinh tức Tôn giáo, lựa chọn là một *nhảy vượt* vô hạn vào vô hạn hay lặn ngụp sâu vào vô hạn.

— Yếu tố thứ ba của tự do sẽ dẫn ta vào nơi sâu kín nhất của tự do. Nghĩa là một khi ta *lựa chọn chính ta*. Điềm quan hệ trong tự do không phải là điều cá nhân chọn cho bằng chính việc và cách thức họ chọn, rồi quan niệm nhất là *lựa chọn còn là tự lựa chọn*. Quả vậy, một trong những quyết định Hiện sinh nhất hay có lẽ cũng là một quyết định hiện sinh nhất là ở việc tự lựa chọn chính mình, là tự sở hữu, chịu đựng lấy cuộc đời *bé bối* của mình, là đòi tự do và nhân đức làm tất yếu bằng tự quyết, là sống trong cụ thể và thời gian, là tự lựa chọn mình như một sản phẩm và do đó tự sản xuất chính mình. Đó là lý tưởng dẫn hướng tới phạm trù « lặp lại » của Kierkegaard.

Nói tóm, tự do sau cùng là lựa chọn chính mình nghĩa là một đảng, đồng ý công nhận mình như mình hiện có với tất cả « số kiếp » may rủi ; đảng khác tự do còn là muốn trở nên cái mình hiện chưa có. Tự do như vậy là hướng con người về với chính mình hay tới « Chí Thiện ».

Đề kết thúc, ta có thể nói : tư tưởng Kierkegaard chỉ nhằm phác họa lại một hình ảnh hiện sinh cho thật đúng. Với tư cách nhà tư tưởng chủ thể, ông cố gắng minh giải cuộc đời riêng tư của ông. Hơn nữa để thực hiện đúng tinh thần hiện sinh, ông đã hy sinh cuộc sống để nhắc nhở cho người đồng thời biết trở về chân lý. Không muốn là một nhà tư tưởng theo lối duy lý hay biện chứng pháp, ông chỉ muốn là chứng nhân linh động của một chân lý. Nói khác đi, Kierkegaard là một *Tiên tri* trong lãnh vực Tôn giáo do Đấng Kytô chủ trương. Đó là một nhận định của Gusdorf. Vậy nhiệm vụ của nhà tiên tri ở mọi thời đại là phản kháng lại một thế giới vô chân lý hay đã đánh mất chân lý nguyên thủy của mình. Hình như Kierkegaard đã là một nhà tiên tri sống lầm với thời đại của ông. Vào năm 1850 ông

đã là một biểu hiệu gây mâu thuẫn. Rồi thế kỷ 20 đã nâng ông lên địa vị một trong những tư tưởng gia bậc nhất của Âu châu. Người ta nỗ lực truyền bá sách vở của ông ra khắp hoàn cầu và tặng ông danh hiệu Tổ phụ Triết học Hiện sinh. Tuy thế, ta có thể nói Kierkegaard hầu như đã không ý thức rõ rệt về vai trò Triết học Hiện sinh của ông. Và khuynh hướng tư tưởng mới kia chỉ là phương tiện để thực hiện một nhiệm vụ khác mà ông coi là cốt yếu hơn. Tức là minh giải một tinh thần Kytô giáo đã bị quên lãng. Cuộc phấn đấu lớn lao nhất của Kierkegaard, có lẽ không phải là đối lập lại chủ nghĩa Hegel, mà là chính cuộc phấn đấu với Giáo hội Tin lành Đan-mạch lúc đương thời. Trong cuộc chiến đấu này, ông đã phung phí những sức lực tươi trẻ, hùng cường nhút của ông, đến nỗi sau cùng ông đã bị thỏa mại và kiệt quệ. Thực vậy, đối với những dân tộc sống dưới ảnh hưởng Kytô giáo nói chung, tất cả tư tưởng của Kierkegaard hiện ra như một bài giảng thuyết hùng hồn để khuấy động và lay tỉnh những tâm hồn đã quá quen thuộc với những lối sống đạo đức máy móc. Tất cả nước Đan-mạch đương thời đã theo đạo trong

tinh thần đó và họ đã an tâm như say sưa trong giấc ngủ triền miên không bao giờ hoài nghi sự phản bội của mình. Tệ hơn nữa trong khi họa may có kẻ nào dám bạo dạn đứng lên phản kháng lối sống ấy, thời Giáo hội đương thời còn theo dõi, tầm nã và nghi kỵ họ theo những phương pháp quen thuộc. Nhưng cũng theo nhận định của Gusdorf, thì không phải chỉ nhằm có phái giáo Tin-lành của Đan-mạch mà thôi, « Kierkegaard có lẽ còn phản đối gắt gao hơn với Giáo hội Công giáo. Vì giáo hội này cũng say ngủ tự bao ngàn năm nay, trong giấc điệp « Tín lý » của họ và nô lệ trong những phẩm trật và cựu truyền của họ. Các Đấng bậc vị vọng trong Giáo hội La-mã đương thời có lẽ còn là những đích đạn đáng quấy rầy hơn những Giám mục trưởng giả của Đan-mạch. Vì họ chỉ là những hình ảnh còn lu mờ đứng cạnh các « Đấng bậc » kia. » (Kierkegaard se serait-il dressé encore plus durement, contre l'Eglise catholique, endormie, depuis des millénaires, dans son sommeil dogmatique, et prisonnière de ses hiérarchies et de ses traditions.

Les superbes princes de l'Eglise romaine auraient été des cibles bien plus tentantes que les pâles évêques bourgeois du Danemark... Les philosophes célèbres, trg, 248).

Nhưng phải đợi 100 năm nữa, các Giáo hội mới nhận ra giá trị lời tiên đoán của Kierkegaard khi đứng trước tình trạng giáo hữu mất tâm đạo. Năm lý trong những của cải và truyền thống, các Giáo hội như say ngủ trong bất công và công thức. Rồi đến một ngày kia, chủ nghĩa xã hội và cộng sản đối với quần chúng là những sản phẩm có thể thay thế Kytô giáo. Như vậy trong viễn tượng Kytô giáo, Kierkegaard chủ trương một cuộc cách mạng liên tục đối với những lối Thần học muốn ký khế ước với Lý trí và Lịch sử.

Vì theo Kierkegaard, lý trí và lịch sử là những kẻ thù số một của Đức tin. Nói tóm, ta có thể gọi Kierkegaard là một nhà Thần học biệt tài.

Nhưng những tâm hồn không sống dưới ảnh hưởng Kytô giáo và Triết học Âu châu có thể đặt nghi vấn sau đây với Kierkegaard : căn bản tư tưởng

của Kierkegaard là sự kiện Đấng Kytô nhập thể là một huyền lý nghịch lý.

Nhưng sự kiện đó có phải là một sự kiện lịch sử, mà đã là lịch sử tất nhiên phải là khách quan không ? Kytô giáo thiết

yếu phải là một Tôn giáo căn cứ trên một sự kiện lịch sử. Đó là một trong những yếu tố bị Kierkegaard phản đối kịch liệt. Nếu thế, tinh thần Tâm đạo thực thụ có thể bị hiểu lầm không ?

DUNG ĐẠO

BÁT CHÍ THANH

Jean Paul Sartre
quỉ sứ hay thiên thần ?

MỘT HIỆN TƯỢNG LẠ LÙNG
NHẤT THỜI HẬU CHIẾN

KHÔNG ai chối cãi con người ấy là một hiện tượng lạ lùng nhất của thời hậu chiến.

Ai đòi trước tòa án quân sự mà thần nhiên tuyên bố sẵn lòng mang giùm va li hoặc chứa chấp các chiến sĩ kháng chiến Algérie, nếu chắc rằng làm thế mà chẳng gây phiền lụy gì đến « các bạn này », thì không thể nào nói đến con người ấy mà chẳng có thiên kiến.

Mà muốn hiểu ít nhiều về trường hợp của Sartre, thì có thiên kiến lại là một điều cần. Nhất là vì trường hợp của Sartre là một trường hợp quá đỗi lạ lùng, quá ư đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Pháp từ xưa đến nay. Và chúng ta nên hiểu rằng sở dĩ Sartre đã gây bao nhiêu cuộc tranh biện gắt gao, chẳng phải chỉ vì cái giọng cổ ý khiêu khích của ông trong một số lời tuyên bố, mà cũng bởi tư tưởng của ông biến chuyển thật là quái lạ, lắm khi mâu thuẫn nữa.

Năm 1944, Sartre « quăng ra » chủ nghĩa hiện sinh như là một triết lý tự do. Ông xưng lên cái quyền con người tự mình

định nghĩa lấy mình, do hành động của chính mình, mà cùng một lúc lại phò trương những cảm tình của mình với cộng sản. Làm sao mà ông có thể dung hòa được một bên là tự do cá nhân với một bên nữa là cái đoàn thể bóp nghẹt và cái lịch sử tất định luận khe khắt của Mác-xít !

Năm 1948, người ta đã tưởng rằng ông trả lời câu hỏi đó. Khi anh chàng Hugo, vai chánh vở « *Les mains sales* », phần uất vì những sự đổi thay chóng má về chiến thuật cộng sản, hét tiếng « không » có thể chuộc lại ấy cho bọn ám sát viên của Đảng đến để hạ anh, thì thiên hạ ai cũng bảo thế là xong rồi, Sartre đã dứt khoát đoạn tuyệt với Mác-Tư-Khoa. Nhất là vào dạo đó, Sartre sáng lập đảng cho riêng mình : *Tập đoàn dân chủ cách mạng* vốn muốn mình là « cái lương tâm xấu xa của người cộng sản ». Song cái « Tập đoàn dân chủ cách mạng » ấy chỉ sống lây sống lắt đùng chẵn một năm và càng ngày Sartre càng xoay về Cộng, quả quyết với những ai muốn nghe rằng *Les mains sales* chẳng phải là một vở kịch chống Cộng, tán dương sự gia nhập về phía những chiến sĩ cách mạng trong *Le Diable et le bon Dieu*, tham dự vào hội nghị hòa bình do Nga-Sô tổ chức tại Vienne (1952) và trong dịp này, lại cố không cho diễn *Les mains sales* tại kinh đô nước Áo. Ai ai cũng tưởng mình đã hiểu rồi : Sartre chỉ là một vệ tinh của chủ nghĩa Cộng sản. Nhưng rồi cuộc khởi nghĩa ở Hung-bung lên Sartre bèn gởi đăng trong Express một bài vang động, thống mạ cuộc đàn áp dã man của Nga-sô và tuyên bố đoạn tuyệt với đảng Cộng sản.

Còn gì rõ hơn nữa ? — Không đâu, và thái độ của Sartre lại càng rắc rối hơn. Tư tưởng của ông không vì đó mà không thường qui về chủ nghĩa Mác-xít và trong tác phẩm mới nhất của ông về triết lý : *Critique de la raison dialectique*, ông trình bày thuyết hiện sinh không như một thứ triết lý tự nó đầy đủ rồi, mà như là một ý thức hệ nó tháp một cách tự nhiên vào tất cả hệ thống Mác-xít. Đồng thời, bên này ông ủng hộ một cách rầm rĩ nhà độc tài Fidel Castro, bên kia, ông ủng hộ mặt trận giải phóng Algérie mà ông cho là cái đó bảo đảm duy nhất cho các tự do dân chủ.

Vì thế mà người ta tự hỏi vậy chó cái con người rắc rối này rốt cuộc muốn đi về đâu, nếu quả tình ông ta muốn đi đến một cái gì. Dĩ nhiên là người ta có thể hiểu một nhà tư tưởng có quyền thay đổi ý kiến. Trọn đời mình, Mauriac đi từ hữu sang tả, nhưng ngừng lại ở ngưỡng cửa Mác-xít, bởi vì ông vững tin những giáo lý của đạo Ki-Tô. Malraux thì đi từ cực tả đến chủ nghĩa De Gaulle nó thỏa mãn cái sở thích anh hùng chủ nghĩa của ông, còn cái khát khao vô biên thì tìm giải đáp nơi sự suy tư về nghệ thuật. Ít nhất người ta có thể theo dõi dấu vết đường đi lối bước của họ và thấy một sự có lý nào trong sự biến chuyển của tư tưởng họ. Nhưng Sartre thì hành động như một điện tử trái chứng, nó vẽ quanh cái hạt nhân Mác-xít không biết bao nhiêu là đường ngoằn ngoèo không thể lường trước được.

VỪA LÀ MOLIÈRE, VỪA LÀ SPINOZA

Điều lạ nhất là trong các văn sĩ Pháp hiện đại, Sartre được xem như là nhà tư tưởng chuyên môn chân chính. Nuôi dưỡng trong cái « cung điện triết lý », ông chẳng những biết các đường lối quanh co mà còn trèo lên ngang hàng các nhà đại tư tưởng của thời chúng ta nhờ sự tổng hợp rất riêng biệt của ông về thuyết hiện sinh vô thần của Heidegger và hiện tượng luận của Husserl. Và triết gia chính cống này có sẵn một đặc quyền này có lẽ độc nhất trong lịch sử triết học Tây phương : nhờ tài nhiều mặt mà có thể nói với người đồng bối bằng thứ ần ngữ nhà nghề, nói với công chúng đông đúc của sân khấu của tiểu thuyết và của báo chí với cái giọng văn cứng cỏi và hung hăng, cách nói nào cũng được cả.

Ông là người đầu tiên đã mang vào văn chương Pháp cái kỹ thuật của những tiểu thuyết gia Mỹ với bộ trường giang tiểu thuyết rất hay là quyển *Les chemins de la liberté*. Ông có thể cho ta thưởng thức một kịch phẩm viết sát theo lối cổ điển như *Huis Clos*, một vở kịch « hồi hộp » và tình tiết kiểu trinh thám như *Les mains sales*, một đại bi kịch hùng tráng và sáng rực như *Le Diable et le bon Dieu*, và nếu khi cần, ông lấy cái giọng thích ứng mà khéo léo dãi ra một thiên phóng sự sốt dẻo như

kiểu ông viết về Fidel Castro trong báo *France-Soir*. Không ai tưởng tượng được Descartes viết *Le grand Cyrus*, Spinoza cạnh tranh với Molière và Karl Marx đua tài với Emile Augier. Nhưng Sartre là người có thể cho chúng ta thưởng thức vừa *L'Être et le Néant* và *La Putain respectueuse* mà không có sự giải quyết cho hai lối ấy được liên tục, vì sân khấu của ông là sân khấu của tư tưởng, nhằm phổ biến cho công chúng đông đảo những đề tài chánh của học thuyết mình.

NHÀ VĂN THẮNG NHÀ TƯ TƯỞNG

Vì đâu mà Sartre chẳng được người đời hiền hơn ? Vì đâu mà biết bao người vỗ tay hoan nghinh *Les séquestrés d'Aetona* nhưng vẫn chẳng vì thế mà trở thành đồ đệ của Sartre ? Vì đâu mà danh tiếng nhà tư tưởng không tiến theo con đường giống như danh tiếng nhà văn ? Trong khi nhà văn chỉ biết có một lần thất bại với vở *Nekrassov* (vở hí kịch độc nhất) thì nhà tư tưởng được biết một thời lừng danh tuyệt đối (khoảng từ *L'Être et le Néant* đến *Les mains sales*) và khiến trong năm năm trời ông là vua của Paris trí thức ; rồi một thời tương đối lu mờ cắt đứt bằng những lần trở lại trước đầu sân khấu một cách bất ngờ, tỉ như vụ tranh luận với Camus năm 1952 và bài công kích Nga Sô năm 1956; đến một thời tai tiếng thời chúng ta hiện sống đây — với bản tuyên ngôn ủng hộ Mặt trận giải phóng quốc gia Algérie.

Song le thời lừng danh của ông cũng *xây trên một sự khá nghi ngờ sợ*, và điều này có lẽ sẽ cho ta biết manh mối của sự bí mật.

Sở dĩ Sartre mà được tiếng tăm như thế ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, là vì cái lối nhìn thế giới của ông dường như ăn khớp với các dữ kiện lúc bấy giờ. Quả vậy, thuyết hiện sinh của Sartre được đưa ra — trong đại cương — như một sự nổi dậy một cách chủ quan và cá nhân, chống lại bất cứ hệ thống về giá trị nào từ ngoài vào buộc ta phải chấp nhận. Bởi vì, theo Sartre, Thượng Đế không có, không có một

ý niệm nào có thể định nghĩa con người và buộc con người theo một cách cư xử nào trước khi con người tự mình định nghĩa cho mình. Con người thế nào là do những gì nó làm và chỉ có những hành động của nó mới định nghĩa nó được. Chính do cái nghĩa nó mà « đời sống đi trước bản thể ».

Xã hội hiện nay, nếu có rút Thượng Đế ra khỏi đời sống công cộng đi nữa, vẫn còn giữ một đẳng cấp giá trị từ tôn giáo sanh ra. Cái hệ thống được Sartre quăng ra (ít nhất là nó đặt lại vấn đề xét lại tất cả những giá trị cổ truyền) lại đúng lúc mà nước Pháp đang qua một giai đoạn mà những giá trị được định rồi phải xét lại : « vị anh hùng thắng trận lừng danh ở Verdun » bị thừa ra Tòa án Tối cao vì tội phản quốc, trong khi « tên phản quốc ở Luân Đôn » lại thành người khôi phục chánh thể Cộng hòa, lũ « khủng bố khát máu » trở nên những « người yêu nước », Phong trào dân chủ theo khuynh hướng Thiên Chúa giáo liên minh với Cộng sản, còn cái lớp người trưởng giả xô nhau làm chợ đen, và bao nhiêu việc đã xảy ra trong khi sự phát giác những trại giam lập trung, sự tra tấn, sự tàn nhẫn của sở Gestapo và quân đội Đức quốc xã chứng minh cho ta thấy các hệ thống cổ truyền đã bất lực để ngăn lại sự dã man của loài người mạnh như cơn sóng dập dồn. Tây phương liềng xiềng trên những nền tảng của mình và người nào người ấy tự mình kiếm cho mình con đường tự do.

Sau rốt, do đó mà lớp người này đổ vào những cuộc vui cuốn bạo ở Saint-Germain des Prés, khi hoàng hôn xuống, và lớp người khác nghiêm trang thử tìm hiểu làm sao « hữu thể vị thân » có thể đưa đến sự tiêu diệt « hữu thể tại thân ». Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp nọ, những cô cậu ăn chơi và những thanh niên trí thức đều chống lại phụ huynh họ và những điều cấm kỵ của các xã hội mà trong đó họ đang sống. Vì vậy mà có một sợi dây liên hệ giữa hiện tượng khu Saint-Germain des Prés và hiện tượng Sartre trong phạm vi mà thuyết hiện sinh mới hiện ra như một sự *phát kiến về tự do và một lời hiệu triệu để nổi loạn*. Nhưng sự ý thức làm bằng này nổi loạn chỉ là giai đoạn đầu của tư tưởng của Sartre. Và đây là bi kịch mới bắt đầu.

Lúc mà nước Pháp, sau một thời chán chê nổi loạn và nghèo nàn, lần lần tìm lại những cái khoái trá của cuộc đời trưởng giả, lúc mà Juliette Gréco nhường chỗ cho Marline Carol trong khi đợi chờ Brigitte Bardot, thì người anh hùng của Sartre cứ sống một cuộc phiêu lưu của mình, và cái mà chàng ta khám phá lúc bấy giờ nó mới khủng khiếp làm sao.

Là vì, con người vốn tự do, nhưng con người vốn không phải được tự do làm gì thì làm. Kết quả của một sự tự do hoàn toàn là một sự chịu trách nhiệm hoàn toàn. Từ đây nếu người ta muốn sống theo một thuyết vô thần có mạch lạc hẳn hoi thì chẳng thể đổ lỗi cho vận số hay cho tội tổ tông để lượng thứ những phút yếu hèn, những phen làm lỗi của mình. Sartre lại bảo rằng tí như không có tòa án của Thượng Đế, thì còn có một tòa án khác tàn nhẫn hơn nhiều, đó là cái nhìn của người khác. Bởi lẽ chỉ có những hành động của tôi mới định nghĩa được tôi. Nếu tôi hành động như một thằng hèn hay như một thằng khốn, thì tôi sẽ được người ta xem như một thằng hèn hay một thằng khốn. Tôi không thể sống mà không bị thiên hạ nhìn và chính cái nhìn của kẻ khác giúp tôi định nghĩa những hành động của tôi thì tôi sẽ tự xem mình là một thằng hèn hay một thằng khốn. Và sự tùy thuộc giữa những người khác và tôi sẽ bắt buộc tôi « phải hành động gương mẫu từng giây phút » và mọi việc xảy ra cho mỗi người như thể tất cả nhân loại đều trở mắt nhìn xem người ấy làm gì ». Mà cái nhìn của những kẻ khác nó càng nặng nề vì Sartre chẳng để cho con người một lối thoát nào, Thượng Đế cũng không, Thiên nhiên cũng không, Nghệ thuật cũng không, và cả Ái tình cũng không nốt.

Những mối liên hệ giữa Sartre và Thượng Đế tuyệt không phải là những mối liên hệ của một kẻ vô thần cam chịu. Một mặt, ông cho rằng không có Thượng Đế, nhưng mặt khác, lúc nào ông cũng thách Thượng Đế so gươm với ông, ông cứ oán hận đấng Thiêng Liêng mãi, cứ thóa mạ ông Trời, dường như ông ta không tha thứ đấng Tối cao đã bỏ rơi con người, để con người tự mình tìm phương cứu lấy mình.

Trong các vở kịch của ông, những xen hay nhất thường là những xen trong đó tác giả « xắn tay áo » hơn thua với Thượng Đế. Như : « *Ấy đó, ừ, Thượng Đế, ta giết anh ta đó. Vậy nhà Người có thể làm gì ta nào ?* »

Đối với Thiên nhiên, Sartre cũng giữ thái độ cừ địch ấy. Hiện sinh chủ nghĩa của Sartre bao hàm sự tự tương mâu thuẫn căn bản giữa con người — sinh vật tự do cứ mãi mãi tự định nghĩa mình bởi những hành động luôn luôn thay đổi — và thế giới giống như một thứ ngôn ngữ hóa đá hoặc « những tư tưởng bị nhào nhẹt do chính những đối tượng của chúng ». Không bao giờ Sartre đề mình thưởng ngoạn Thiên nhiên như Albert Camus (một con người biết dứt khoát), đã biết làm. Với Sartre, Thiên nhiên (ta có thể nói cả cuộc sống nữa) nó ghê tởm bởi cái lối « vô lý, mộng mị, ám ảnh » của nó, bởi cái lối « sống lắt lảy » và « sanh sản ». Hơn nữa, Sartre thấy Thiên nhiên như là một thứ đồng lõa với Thượng Đế. Một nhân vật trong vở *Mouche* của ông trách một cách dễ dàng sự căm dỗ tối hậu này của Thượng Đế : « *Ta không trở lại cái Thiên nhiên của nhà người đâu : ngàn con đường đã được vạch sẵn trong Thiên nhiên để đưa tới người, song ta chỉ muốn theo con đường của ta thôi* ».

NGHỆ THUẬT VÀ ÁI TÌNH

Nghệ thuật cũng không là nơi ẩn náu cho Sartre...

Sartre chủ trương rằng : Thượng Đế, Thiên nhiên, Nghệ thuật không nên làm chúng ta tách khỏi cái nhìn của tha nhân. Vậy thì ít nhất Ái tình có thể nào khiến cho cái nhìn ấy bớt khó khăn ? Nhưng Sartre đã giải thích dài dòng cho chúng ta thấy trong *L'Être et le néant* : rốt cuộc ái tình là một ảo tưởng. Là vì trong Ái tình, ai cũng muốn mình trở nên cái cứu cánh tuyệt đối của kẻ khác, song tí như « một sự tự do hiến cho một sự tự do khác ». Mà đòi hỏi kẻ khác tự dâng cho tôi như một đồ vật mà vẫn giữ đức tánh chủ động của mình, thì quả là đòi sự không thể được. Và lại, sự dung hợp này nó rất đổi mỏng manh và bất cứ hồi nào người kia cũng có thể tách rời khỏi tôi và ở

ngoài nhìn tôi như một đồ vật vậy. Sau cùng, chỉ cần có người thứ ba nhìn vào cặp tình nhân là đủ cho người này cảm thấy rằng người yêu mình hay chính mình đã bị xem như một đồ vật. Do đó mà những *xen* tình ái rất hiếm trong sự nghiệp tiểu thuyết và kịch nghệ của Sartre.

Không có gì ở Sartre có thể ví như *xen* này trong *Justes* của Camus, trong đó hai tình nhân trong ám sát đoàn thú nhận với nhau: «*rằng họ yêu nhau hơn cả công lý và hơn cả tổ chức đoàn thể*». Với Sartre, tình ái giữa người đàn ông và người đàn bà thường chỉ cho ta thấy những *xen* nôn mửa, Roquentin vai chánh *Nausée* nhận xét như thế này đây: «*Khi mà họ sẽ ăn nằm với nhau rồi, họ sẽ cần tìm cái gì khác để che cái sự vô lý to lớn của đời họ*».

Ngoại trừ cái hành động về sinh lý, một thứ tiêu diệt người đàn ông vì xác thịt, chẳng có một sự giao cảm nào giữa người và người.

Do đó mà các nhân vật của Sartre tạo cho kịch phẩm của Sartre một quan niệm rất mực đen tối, rất đổi tuyệt vọng về thân phận con người, và điều này có cái gì làm ta chướng lại.

SARTRE VÀ MARX

Con nhà văn ở giữa thế kỷ này dường như phải chọn lựa một trong hai giải pháp: hoặc chỉ theo đến một sự nổi loạn nên thơ, khi ấy sự cô đơn của họ sẽ khiến sự nổi loạn của họ chẳng được mấy kết quả; hoặc họ hất đi cái cô đơn kiêu căng ấy để đồng minh hẳn với những đứa con hoang tập thể này (vì họ cũng là một thứ con hoang đối với xã hội của mình, một khi họ ý thức được rằng người đồng thời quyến luyến hay thần phục những giá trị lỗi thời), những đứa con hoang tập thể của cái thế giới tân tiến là: người da đen ở Hiệp-Chủng-Quốc, lớp người vô sản ở các xứ tư bản, dân bản xứ ở các xứ thuộc địa, tóm lại, tất cả những hạng người bị đè dưới một toàn thể giá trị bị bên ngoài bắt phải chịu bị đàn áp. Mỗi nhóm người này sống ngay ở bên lề cái xã hội ngự trị trên người họ. Vai trò của

nhà văn lúc ấy trở thành vai trò của một người chiến sĩ cách mạng cố gắng sao cho hạng bị đàn áp ý thức được những nguyên do của sự « tiêu diệt » của mình.

Nhưng dựa con hoang là nhà văn sẽ không chủ trương sự cải cách cái xã hội hiện có mà chủ trương sự phá hoại hoàn toàn cái xã hội đó. Vì theo Sartre, không thể nào làm việc thiện trong một xã hội dựng nền tảng trên sự dối trá, vì cái Thiện rồi cũng bị làm hư nát và biến thành cái Ác. Vì điều này thì Sartre bắt gặp hoàn toàn cái thuyết cách mạng của người Mác-xít.

Nhưng Sartre không muốn nhận thuyết Mác-xít hiểu và trình bày theo kiểu Nga Sô. Theo Sartre, thì Cộng sản Nga chỉ căn cứ vào một thứ tất định luận máy móc, con đẻ của thực nghiệm chủ nghĩa ở thế kỷ XIX.

Nhưng người Nga Sô bị bao vòng và sống cô lập giữa hai thế chiến và lao mình vào một cuộc nỗ lực vĩ đại để kỹ nghệ hóa xứ sở, nên họ biến đổi cái biện chứng pháp Mác-xít thành một thứ tri thức thuần túy xa rời thực tế và cứng nhắc không còn chút gì linh động mềm dẻo nữa, một thứ tri thức bất khả xâm phạm. Do đó mà nó trở nên « một lý tưởng chủ nghĩa tuyệt đối trong đó trước hết người ta bắt người và việc phải phục tùng tư tưởng; thí nghiệm mà chẳng đúng như đã tiên đoán thì thí nghiệm ấy sai. Xe mê-trô ở Budapest có thật sự ở trong đầu Rakosi thần hoặc không thể làm mê-trô dưới Budapest được, thì nghĩa là đất dưới kính đồ này nó phản cách mạng ».

Và Sartre nổi dậy chống cái Mác-xít giáo điều chủ nghĩa phi lý này. Lại nữa, chủ nghĩa Mác-xít còn trở nên nghèo nàn trong sự biến chuyển lịch sử của nó, bởi lẽ nó từ khước những dữ kiện mới nhất về phạm tâm học và xã hội học hiện đại vì vậy nó chỉ có thể cắt nghĩa lịch sử, mà nó không cắt nghĩa được con người. Tỉ dụ như nó cho ta thấy Flaubert vốn có liên hệ một cách biểu tượng hỗ tương với sự biến chuyển về xã hội và chính trị của giới tiểu tư sản và với đệ nhị Đế chính. Song le, chúng ta không biết tại sao Flaubert lại thích văn chương hơn mọi thứ, tại sao Flaubert đã sống như một ẩn

sĩ, tại sao Flaubert lại viết những tiểu thuyết như thế, mà không viết những tiểu thuyết như Duranty hay anh em Goncourt ».

Vậy vai trò của thuyết hiện sinh của Sartre là hồi sinh lại cái Mác-xít bị ngạnh kết bằng cách « trộn » vào nó tất cả gì mà tư tưởng giới Tây âu đã khám phá về con người. Nhưng muốn thế, không thể nào vào đảng được và người trí thức nào vào đảng Cộng sản với những tư tưởng ấy, sẽ bị hạ xuống làm « chó giữ nhà ».

Và vì thế mà ta hiểu được sự ve vãn sóng gió giữa Sartre và Cộng sản. Vì là một « đứa con hoang » dĩ nhiên Sartre đứng vào hàng ngũ quần chúng cùng là một « đám con hoang » và bởi lẽ những hàng ngũ quần chúng này bị Cộng sản theo kiểu Nga-sô lũng đoạn, không bao giờ Sartre quay lưng hẳn với Cộng sản. Nhưng vì Sartre buộc tội họ phản bội chủ nghĩa Mác-xít chân chính — mà rồi lại ông cho mình là phát ngôn viên duy nhất có giá trị—nên Sartre không ngớt hẳn những lời châm chọc cay chua vào dân Cộng Nga xô và những vệ tinh của chúng ở Pháp. Tiểu tư sản, mà chống lại giai cấp tiểu tư sản, Mác-xít mà chống Nga Cộng, Sartre tìm một cách tuyệt vọng quanh mình một phong trào, một hệ thống mà ông có thể áp dụng các tiêu chuẩn của cái chủ nghĩa Mác-xít hiện sinh của mình và do đó thoát cái cô đơn nghệt thở của một kẻ trí thức thấy mình vô dụng.

Ban sơ, Sartre nhìn phía Tilo, liếc mắt coi Mao làm gì, đột nhiên khám phá Castro rồi lẫn xä vào..

Và có một cái gì rất lạ xảy ra. Giống như hình ảnh của vài nhân vật do ông sáng tạo — mà những người nổi loạn ở Cuba do Fidel Castro lãnh đạo trước kia là sự hóa thân. Sartre trong vụ này chọn một thái độ của kẻ tuyệt vọng. Ông tuyên bố : « Dân Cuba phải thắng không thì chúng ta mất tất cả, cả hy vọng nữa ».

Cuộc thí nghiệm của Castro phải chăng là cái may mắn cuối cùng để cứu nhân loại, như Sartre tưởng ? Chỉ vì Sartre đã tìm thấy trong cuộc thí nghiệm của Cuba một sự kiện phù hợp với trạng thái tâm hồn của ông cũng như người anh hùng của Sartre sống trong một trạng thái căng thẳng thường trực,

giằng co giữa nỗi oán hận cái hiện tại đè nén mình và mình không thể nào chấp nhận được và cái hy vọng tự cứu trong một tương lai không chắc chắn, dân tộc Cuba đang sống từng phút hay khát vọng chúng kích thích lẫn nhau. « Cái vui kiến thiết luôn luôn thức tỉnh ; cái khắc khoải, cái lo âu thường trực sợ một cơn bạo tàn ngu ngốc rồi đè bẹp tất cả ». Và để chắc chắn rằng cuộc thí nghiệm của dân Cuba nó y như điều mà Sartre mong mỗi, người cha đẻ của thuyết hiện sinh cũng như những đứa con tinh thần của ông, những vai chính trong các sáng tác của ông — dám xuyên tạc sự thật và đối với kẻ khác cũng như đối với chính mình. Bởi vì có một sự tự dối của Sartre, mà sự tự dối này chỉ là một sự biểu lộ nỗi tuyệt vọng của ông.

SARTRE CÓ PHẢI LÀ MỘT NGƯỜI « ĐIÊN » ?

Tóm lại, thực tế phải ăn khớp với chủ nghĩa Mác-xít hiện sinh, với bất cứ giá nào. Dĩ nhiên là người ta có thể tự hỏi tại sao Sartre lại trung thành—dù phải trả giá bằng sự dối trá—với các định đề của thuyết duy vật lịch sử, tại sao Sartre không thử tìm hiểu các nước tiến bộ, tỉ như Na Uy, Thụy Điển, Anh, Đức đã vượt khỏi giai đoạn giai cấp đấu tranh và sự áp bức lớp người bần cùng ; và tại sao Sartre lại muốn cho chúng ta thấy cái gương của cuộc cách mạng Cuba hoặc cuộc thí nghiệm Trung-Hoa hơn là chủ nghĩa xã hội ở Na-Uy — Thụy-Điển chủ nghĩa lao động ở Anh hoặc chủ nghĩa nghiệp đoàn ở Mỹ. Và chính nước Pháp cũng đang vượt qua giai đoạn cách mạng Jacobin hay Mác-xít.

Tại sao mỗi lần Sartre lại đến chỗ hết qua bên thực tế mỗi lần thực tế không ăn khớp với sự nổi loạn của ông ?

Trong *Les mains sales*, có một *xen* trong đó Hugo, chú thanh niên tiểu tư sản theo cộng, ngắm một cách vừa căm thù vừa thêm thương cái con người to lớn làm vệ sĩ cho người lãnh tụ của anh ta. Tôi muốn ngủ và mơ màng rằng tôi là Slick. Nhìn xem : một trăm ki-lô thịt và một trái phổi (1) trong sọ, một

(1) Poissette

con cá ông thứ thật. Trái phi ở trên đó phát ra những dấu hiệu sợ hay giận, song những dấu hiệu này mất hút trong cái khối đó ». Và dường như Sartre bị khổ sở vì cái quá độ trái ngược : khối óc lớn quá cho Sartre một sự thông minh trừu tượng phát triển một cách kinh khủng sánh với những quan năng khác thuộc về thể xác và tâm lý.

Và con người được — hay bị — cấu tạo một cách khác thường ấy lại lạnh lùng với Thiên nhiên, nguồn cảm hứng và nguồn an ủi của hầu hết loài người. Cái không thể cảm thông với ngoại vật, để mình thưởng ngoạn say mê Tạo vật — cũng như thưởng ngoạn say mê Thượng Đế, một công trình Nghệ thuật hay « người kia » — lại là căn bản của cái phi lý của Sartre. Cái phi lý này nó còn rộng hơn nhiều, còn không thể người được hơn nhiều cái phi lý của Camus, bởi vì với Camus cái phi lý này nhằm xã hội loài người phần chính, trong khi với Sartre nó bao trùm toàn thể thế giới. Và do đó mà thế giới (khi ta ngắm nó không, chẳng có cái tương lai con người in lên đó) làm cho người anh hùng của Sartre nôn mửa...

Từ cái cô đơn vô biên này, con người theo kiểu Sartre kéo ra : tự phụ và tuyệt vọng. Anh ta tự phụ bởi vì mình là người độc nhất sáng suốt trong thế giới « người điên », là người đã biết rằng tự định nghĩa lấy mình. Anh ta tuyệt vọng vì cái sáng suốt vượt bậc của anh ta ngăn cách anh ta với cuộc đời như một miếng kiếng nó cho anh ta ngắm cuộc đời mà không dự vào. Do đó mà Oreste khắc khoải nhớ « những cái đam mê sâu đậm của những kẻ sống trên dương thế », mà Heinrich trong *Le Diable et le bon Dieu* bị « ám ảnh về nỗi khổ đau của những kẻ khác mà không bao giờ mình được cảm ».

Nhân vật của Sartre không bao giờ đề cả mình vào điều gì họ làm cả. Họ tự dò xét, tự rờ mó, tự phân tích ngay giữa khi họ hành động. Khi Goetz sau khi làm việc ác, quyết làm việc thiện, thì những gì ông ta làm, thật ra là ông ta kịch làm việc thiện với chúng ta.

Về phần Sartre, Sartre hay đột ngột quăng mình vào hành động, hay đúng hơn, bay đến cứu giúp một hành động đã có

sẵn, một hành động đã tự tạo ngoài Sartre. Trong ít lâu, ông bám víu lấy cái mới mới này, tự dối mình để kéo dài ảo ảnh, rồi sau đó thất vọng, bèn đi sẵn nơi khác. Và cũng như ánh sáng nhiều quá độ làm ta quá mắt, sự sáng suốt quá mức của Sartre rốt lại cho ông ta một cái nhìn thật là sai lạc về thế giới.

Đành rằng vấn đề *giải thoát* là vấn đề chủ yếu và cái công lớn của Sartre là vén màn cho ta thấy, do những mưu thuật, những xảo trá nào con người tránh việc đầu mặt với cái khắc khoải của chính mình và tránh việc lãnh trách nhiệm về hành vi của mình. Nhưng khi từ khước việc cho con người cái khả năng tự chấp nhận lấy mình và chấp nhận lấy thế giới, dầu chỉ trong một phút, Sartre tự để mình một cách phi lý ra ngoài vòng của nhân loại. Bất cứ người nào, dầu chỉ trong một phút cũng điều biết sự làm lành với cuộc đời, hoặc do lời nguyện cầu, hoặc do cảnh trí thiên nhiên, sự thưởng ngoạn một công trình nghệ thuật tuyệt tác hay một gương mặt mến thương mình tình cờ gặp ở một ngã ba đường hay khám phá ra sau bao phen mong đợi kiếm tìm. Và thật là trái với lương tri lúc nói rằng chỉ có chấp nhận là tự cảm mình kém đi.

Con người vừa là ở ngoài thiên nhiên, vừa ở trong thiên nhiên. Con người được sáng tạo ra, mà con người cũng tự sáng tạo. Con người có thể do bên ngoài cứu vớt mà con người cũng phải tự cứu lấy mình. Con người không phải là cái này hoặc cái kia. Con người là cái này và cái kia. Và bởi vì Sartre từ khước một trong hai thái độ nghịch lý ấy của con người mà ông tự đẩy mình mãi mãi ở bên lề thực tại. Và bởi lẽ sự nổi loạn mãi mãi này không bao giờ chìm ngập trong cụ thể, mà người ta có thể tự hỏi : phải chăng chính Sartre cũng nên bị phán xét như chàng Mathieu, phát ngôn viên của tác giả trong *Les chemins de la liberté* khi anh của chàng trách chàng luôn luôn hành động như thể « một sinh viên già vô trách nhiệm ».

BẤT CHÍ THANH

(Thuật theo Tanneguy de Quénetaín)

THU THỦY

Sau phong trào triết học phi lý

*C*ACH đây không lâu, một tờ nhật báo ở đó thành lưu ý những người có trách nhiệm đến cách ăn chơi phóng túng của một số thanh niên trong một thiên phóng sự về đợt sóng mới. Danh từ « đợt sóng mới » dịch từ ngoại ngữ ra. Quan niệm sống truy lạc ấy cũng do ảnh hưởng từ ngoại quốc nhập vào. Và những nam nữ thanh niên hư hỏng ở ta, trong khi phạm tội, có thể nghĩ : « Chúng ta không bày bạ một cách vô cơ. Thanh niên lớp mới ở những nước tiền tiến cũng đang sống như chúng ta. Như thế vừa hợp thời vừa đúng với quan niệm triết lý mới ». Chủ nghĩa hiện sinh lại bị lôi ra...

Nhưng có thực lối sống bừa bãi ấy là lối sống của lớp thanh niên mới nhất ở Âu Mỹ chẳng ? có phải triết học hiện sinh vẫn còn uy tín mạnh mẽ trong đám thanh niên Âu Mỹ chẳng ? không ai trả lời các câu hỏi ấy rành mạch bằng chính những thanh niên của nước Pháp, nơi có J.P. Sartre và khu St. Germain — des — Prés.

JEAN René Huguenin kể mẩu chuyện sau đây bằng một giọng mỉa mai : « Một cô gái gặp một cậu con trai. Cô vừa ý, vì chàng có đủ mọi vẻ để làm người ta vừa ý. Hai bên khoe miệng cầu nhau chạy dài hai lần xếp trông khổ não, vai chàng hơi khom khom như bị đè nặng dưới những kinh nghiệm quá sớm về cuộc đời hư ảo — và đôi mắt lơ lơ tưởng như mở ra một cách khó nhọc : chàng là một người đẹp. Chàng là mẩu người kiểu Maurice Ronet, Alain Delon, Curd Jurgens

và Mastroianni, đúng là kiểu đàn ông xứng với Brigitte Bardot. Nàng thở dài và bảo : « Chúng ta làm gì bây giờ ? » Chàng thở dài và trả lời : « Làm ái tình nhá ... » Họ cởi áo ra và ôm nhau. Họ hút một điếu thuốc. Một lát sau họ lại thở dài và bảo : « Chúng ta làm gì bây giờ ? ».

Đó là mẫu « người thời đại » mà người ta thường gặp trên màn ảnh, trong sách vở .. mười lăm năm nay. « Người thời đại » là những người chán nản, nhìn cuộc đời bằng đôi mắt mệt nhọc như đã dư biết cuộc đời không còn có gì đáng xem nữa, là những người không còn có thể yêu đương nồng nhiệt, chỉ có thể hưởng khoái lạc xác thịt một cách uể oải. « Người thời đại » không thiết đến cuộc sống, không thiết ái tình, chỉ cần biết khoái lạc. Bởi vậy trên màn bạc người ta chuyên khoe đùi, với móng, với ngực ra cho « người thời đại », những người này được kích thích liền đi tìm xác thịt, rồi chán chường, rồi tha hồ nôn mửa vào cuộc đời.

Điều lại những điển hình thảm hại ấy về thể hệ thanh niên hậu chiến, lớp văn sĩ trẻ tuổi nhất hiện nay ở Pháp kêu là các bậc đàn anh đã hiểu lầm về mình, đã nói xấu về mình, và sự nhận định của đàn anh đã lạc hậu rồi. Bảo rằng những mẫu người như trên là « đợt sóng mới » thì quá sai, thì đợt sóng mới là một chuyện hoang đường đã cổ lỗ lắm rồi, nó không còn tiêu biểu cho thanh niên ngày nay nữa.

Như thế thể-hệ thanh niên mới nhất của Pháp hướng về đâu, có những đặc tính gì tiêu biểu ? J. R. Huguenin cho rằng hỏi như thế quá sớm : thể hệ thanh niên này mới sắp sửa đến cái tuổi có thể phôi diễn tư tưởng, những nhu cầu hoàn toàn mới mẻ của họ hãy còn khó nhận thấy, họ chưa nổi bật lên được giữa cái thời đại mập mờ này, một thời đại giống như những buổi chiều mùa đông có ánh nắng, giữa các cảnh cây chết màu đen đã thấp thoáng ẩn hiện màu xanh của da trời mùa xuân.

Quả thật là thể hệ thanh niên này xem cuộc sống *phi lý*. Họ đã lớn lên giữa sự phi lý, chứng kiến sự phi lý quanh mình.

Họ sinh ra năm bảy tuổi đã gặp cảnh chiến tranh thảm khốc họ khổ sở, sợ hãi, đói khát, nhục nhã mà không phải là do lỗi ở họ, vì vậy sự đau khổ mất hết ý nghĩa. Chỉ vì lớp cha và anh họ đã phê phỡn hưởng thụ sau cuộc thế chiến thứ nhất mà đến lượt họ, họ phải nhịn đói để cho quân Đức ăn no, họ phải chịu rét để cho quân Đức sưởi ấm. Họ trông thấy người Pháp lếch thếch kéo nhau chạy dài thê thảm trước họng súng giặc, rồi thì năm năm sau lại những người Pháp ấy reo lên ăn mừng thắng trận ! Họ trông thấy những bậc cha anh sống dưới sự thống trị của quân thù, ngày ngày phải nhẩn nhục lên lút, nói láo, phải tố cáo lẫn nhau một cách hèn hạ. Rồi khi quay lại với con em thì lại lấy bộ mặt đạo mạo giảng những chân lý, anh dũng, thiện ác... khiến cho các danh từ ấy không còn có nghĩa lý gì nữa. Trước khi biết đến Kafka hay Camus, thế hệ này đã thấy rõ cái phi lý của cuộc đời. Sống giữa cuộc đời như thế, không còn biết tin tưởng vào đâu, lại không biết sống chết lúc nào vì sự đe dọa thường trực của tình hình căng thẳng như thế làm gì họ không lao đầu vào tự tử theo lớp đàn anh. Họ muốn quên lãng, muốn quay cuồng, muốn nhắm mắt trước cuộc đời, cho nên tất cả những gì có thể làm cho say sưa đều tốt : rượu, ma túy, dâm dục, tốc độ.

Tuy nhiên tình trạng ấy tưởng đã lần lần chấm dứt. Họ đã chán ngấy xác thịt rồi. Họ cảm thấy sự chai lì chán chường là một tâm trạng còn khổ sở hơn mọi sự khổ sở. Họ vẫn ghi nhớ những kỷ niệm sợ hãi của một thời kỳ chiến tranh đen tối, họ vẫn biết đời sống của nhân loại luôn luôn bị đe dọa, những cảm tưởng về cuộc sống mong manh tạm bợ vô nghĩa không còn đem lại cho họ nỗi thất vọng như đối với lớp đàn anh. Họ lại cho rằng chính vì đời mình mong manh mà cuộc sống càng quý báu. Họ không chán nản, họ yêu cuộc sống với tất cả cái tính cách tạm bợ bi đát của nó. Cuộc đời phi lý thực, nhưng cái quan niệm phi lý đã lỗi thời rồi : bây giờ triết học *bi đát* đang thay thế cho triết học phi lý.

Trong tình yêu, không phải họ chỉ biết có xác thịt, họ lại cũng quá sáng suốt không chịu để cho các danh từ lừa bịp,

không thể nào tin được ở tiếng nói thiêng liêng của con tim cao quý, ở ái tình bất diệt và nhiệm màu v.v... Vốn là lớp người rất có ý thức về sự tàn phá khốc liệt của thời gian và thấm thía về sự cô đơn của kiếp người, họ không bao giờ miễn cưỡng nuôi cái ảo vọng cho rằng sự cọ xát chung lộn của xác thịt có thể làm ra mối cảm thông giữa các tâm hồn. Họ yêu nhau và biết rằng những người bạn cũng đi với mình một chặng đường ấy rồi cũng sẽ cùng chung số mệnh như mình, sẽ chết, sẽ tiêu ma, họ biết dẫu gần nhau cũng chẳng bao giờ thực biết nhau đến trọn vẹn, nhưng ít ra cũng hưởng được ít nhiều âu yếm, những khoảnh khắc chung vui giữa những kẻ cùng cảnh ngộ « *Ôi, những khuôn mặt dịu dàng thấp thoáng một ngày kia sẽ mất đi vĩnh viễn, mỗi lần đặt môi lên những khuôn mặt ấy chúng tôi đều tưởng như hôn một lần cuối cùng!* » (J.R. Huguenin).

Cuộc sống cũng như người yêu, đối với lớp người này, đều có sức hấp dẫn của một cái gì vừa mong manh thấp thoáng, vừa bí ẩn không thể hiểu thấu. Clément Rosset, nhà triết học trẻ măng của thế hệ 20 tuổi này, tác giả quyển sách nổi tiếng *Triết lý bi đát* (La Philosophie tragique,) trong một đoạn tả cảnh hội hè vui vẻ có âm nhạc, đàn địch, nhảy nhót bồng nhiên qua hình ảnh của một cô gái, nghe như thoáng qua có tiếng gọi huyền bí của tử thần : « Chúng ta mến thích những cặp trai gái đang khiêu vũ ấy và chúng ta cảm thấy một niềm kiêu hãnh được hiện hữu bởi vì qua cái hôn hờ bi đát của họ chúng ta hiểu rằng họ biết rõ sự *hôn hờ không phải là của con người*; và chính đó mới là cái nguồn hôn hờ chân chính duy nhất. Chúng ta yêu họ là bởi vì hôn mọi lúc khác trong đời, ngay trong khi đang khiêu vũ, họ nhận thức được cái phát lộ khốc liệt rằng họ sẽ chết, đời họ sẽ vô cùng ngắn ngủi, rằng ông cha họ đã chết, chính họ đang sắp sửa già, vì có thể người bạn mà họ đang ôm trong tay tối hôm nay ngày mai có thể chết vì một tai nạn nào đó. Hội vui của chúng ta, đó là dịp phát lộ đột ngột của sự bi đát ; là cái màn hạnh phúc bị xé tan ... ».

Chính vì biết đời sẽ mất, rằng sự vui sướng không thuộc về mình mà mình phải vui lên, phải hơn hỏ, thể hệ này đối với cuộc sống có một thái độ can đảm, cũng như đối với ái tình họ đã có một thái độ lành mạnh. Chán nản, thất vọng thuộc về quá khứ. Lớp tuổi hai mươi của thời đại này ở Pháp có một điểm gần giống với thể hệ 1830, ấy là tính cách lãng mạn: họ cũng nhiệt thành ca ngợi yêu đương, cũng cởi mở bộc lộ cái « tôi » . . . nhưng thể hệ 1830 bằng lòng với những danh từ mơ hồ trừu tượng, còn thể hệ này thì đòi hỏi những cái gì cụ thể, rõ ràng, đích xác. Họ thực tiễn, quả quyết, họ không ưa nói đến cái buồn, thứ tình cảm tầm thường, dễ dãi. Sách của Jacques Coudol, J.R. Huguenin, Clément Rosset, phim của Resnais, đều có đề cập đến thái độ yêu đời, đến quan niệm hạnh phúc của lớp thanh niên này... một thứ hạnh phúc xây dựng trên những điều tàn của thế kỷ 20, trên nỗi thất vọng của Kafka, Sartre và Camus. Đó là một thứ hạnh phúc chua chát và bi đát, giống theo hình ảnh của cái thiên nhiên mà chúng tôi yêu thích, của cái biển mà ngày nay có rất nhiều văn sĩ trẻ tuổi mô tả trong tác phẩm họ».

Sự biến chuyển tâm lý của thanh niên Pháp gần đây là một hiện tượng hợp lý mà bất ngờ. Thực vậy, đối với phần đông quần chúng những tiếng « đợt sóng mới », « blouson noir » vẫn tiêu biểu cho lớp người ngổ ngáo, chán chường... ai ngờ rằng lớp người ấy đang vứt trả hết thảy những mộng, những dui phụ nữ lại cho các bậc đàn anh, và họ nhận lấy cho mình một hạnh phúc khắc khổ. Chiều chiều J. R. Huguenin thích suy tưởng trước những gành đá trơ trọi của miền Bretagne, tìm thấy trong cảnh hoang vắng trơ trọi đó hình ảnh của quan niệm hạnh phúc bi đát của mình.

(Theo J. R. Huguenin trong *Réalités và Arts*)

THU THỦY

Phần thứ hai

Phần thứ hai của Văn Hữu số 12 này được hoàn thành với sự cộng tác của quý bạn : Doãn-Dân — Kim-Tuấn — Vĩ-Vũ — Trương-Linh — Đỗ-Quang — Hay-Lực — Nguyễn-ngu-Í — cô Minh-Đức...



DOÃN DẪN

Hôm ấy, đi chợ về, tôi đem chiếc sơ mi của chồng tôi ra ngồi trên đi văng khâu nốt. Làn không khí êm đềm của buổi sáng và sự yên tĩnh chung quanh làm tôi dễ chịu. Đầu óc tôi hình như trong suốt, không bị vướng bận bởi ý nghĩ nào. Cho đến khi khâu gần xong thân áo, tôi muốn nhờ con tôi rướm thử — vì nó đã cao gần bằng ba nó — tôi mới nhớ ra, từ lúc đi chợ về, tôi chưa trong thấy nó lần nào.

Yên trí là con tôi đang ngồi học trên gác như mọi sáng, tôi cất tiếng gọi :

— Dững đâu ! xuống đây mẹ nhờ một việc.

Vài phút sau, Dững xuống, đến bên tôi hỏi :

— Mẹ vừa gọi con ?

Tôi không nhẹn lên trả lời :

— Con ngồi đây đợi mẹ một chút.

Con tôi yên lặng ngồi xuống cạnh tôi. Tôi vẫn đưa đều mũi kim trên nẹp áo và không để ý đến nó.

Một lát sau — tôi cũng không biết là bao lâu — Dững hỏi tôi hơi điệu ngọt :

— Chiều qua mẹ có nhà không ?

Vì không để ý đến lời nói của Dững nên con tôi phải nhắc lại lần nữa tôi mới nhận ra ý con tôi muốn hỏi. Tôi vẫn không ngừng khâu lên, trả lời :

— Chiều qua mẹ đến bác Phan đóng tiền họ. Con muốn hỏi mẹ điều gì ?

— Không. Con chỉ hỏi mẹ thế thôi.

Nghe con nói vậy, độ một giây sau, tôi mới hơi khó chịu về câu trả lời của Dũng. Vì mọi khi nó cũng hay hỏi tôi một cách đột ngột rồi lại trả lời lấp lửng như thế. Song, nỗi khó chịu đó thoáng qua trong đầu óc tôi rồi tôi lại không quan tâm đến con tôi. Ý nghĩ tôi trở về với chiếc áo trên tay.

Một niềm vui nhẹ nhàng lên trong lòng tôi, êm dịu như làn khói ban mai, khi tôi nghĩ đến lúc khâu xong áo. Chồng tôi sẽ bỏ được chiếc « chemise » đã vá một miếng sau lưng. Chàng không còn kỳ kèo tôi nữa. Hôm qua, vừa đi làm về, chàng đem ngay chuyện « cái áo vá » của chàng ra nói để lấy cớ day nghiêng tôi. Tôi không khó chịu về những lời chàng nói. Nhưng tôi khó chịu vì, không hiểu tại sao, nhiều khi một có rất tầm thường, nhỏ nhặt cũng làm chàng cáu kỉnh và nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần. Tính chồng tôi vẫn vậy. Có những điều sơ sót tôi phạm phải từ ngày chúng tôi mới lấy nhau mà mãi đến bây giờ, mỗi khi có dịp, chàng lại lôi ra day nghiêng tôi. Tính nết này của

chàng làm các con tôi không chịu được và hay cãi lại chàng, nhất là Dũng — Vì Dũng lớn nhất và biết chồng tôi vô lý — Có lẽ vì vậy nên chồng tôi ghét Dũng hơn cả. Chàng luôn luôn có mặc cảm : nó là một đứa con hư hỏng bình, hư hỏng và bất hiếu. Nhưng tôi hiểu tính con tôi. Tôi cũng nhận rằng nó hư hỏng nhưng nó không hư hỏng như chàng tưởng. Tính Dũng thẳng thắn nóng nảy và không bao giờ chịu tuân lời khi nó thấy nó bị cưỡng ép, bắt buộc. Con tôi chỉ ưa những sự dịu dàng ôn hòa.

Ngay từ khi Dũng còn nhỏ tôi đã biết rằng : những lời nói nhẹ nhàng âu yếm dễ làm nó cảm động và nghe theo, hơn là những cái lườm mắt hoặc những lời ra lệnh.

Tôi còn nhớ một hôm — hồi Dũng mới 12 tuổi — Dũng bị một trận đòn mà sau này, thỉnh thoảng nó vẫn nhắc lại với tôi. Nguyên hôm ấy, sau khi tan học, Dũng mãi theo các bạn đi đá banh nên muộn mất gần hai tiếng đồng hồ. Khi nó về đến nhà tôi thấy nét mặt con tôi đã tái đi vì lo sợ. Tay ôm cặp sách, quần áo sộc sếch, đầy bụi, Dũng lấm lét nhìn chồng tôi đang ngồi bên chiếc bàn kê ở giữa phòng,

rồi cúi đầu, nem nép đi vào nhà trong.

Tôi lo ngại nhìn theo con tôi. Lòng tôi nóng bừng bừng như lửa đốt. Vì tôi biết thế nào chồng tôi cũng đánh Dũng. Tôi có cảm tưởng như mình là một bị can đang đứng trước vành móng ngựa đợi giờ tuyên án.

Khi Dũng đi đến giữa phòng chồng tôi thán nhiên cất tiếng gọi :

— Dũng !

Tiếng « Dũng » bật lên, nghe khô khan lạnh lùng làm tôi ghê sợ.

Con tôi đứng ngay lại và vẫn cúi đầu chờ đợi ..

Chồng tôi thông thả đứng dậy tay cầm roi mây, đồng dặc hỏi :

— Trường mày tan học lúc mấy giờ ?

Dũng đáp ứng :

— Thưa ba... mười một giờ.

— À ! Mày có biết bây giờ là mấy giờ không ?

Dũng thật thà :

— Thưa ba không ạ !

Dũng vừa trả lời xong, đột nhiên, tôi thấy chồng tôi sấn đến, nắm lấy gáy Dũng, ngửa

cổ nó lên, chỉ chiếc đồng hồ trên mặt tử, quát :

— Mày có trông thấy gì không ?

Dũng mặt tái nhợt nhạt, đưa mắt nhìn tôi cầu cứu. Trông tia mắt con tôi, lòng tôi chột tê đi và hai mi mắt tôi nặng dần. Tôi lặng lẽ cúi đầu vò lấy dao, ngồi cắt móng tay. Vì tôi biết rằng, nếu tôi nói vào một câu — chỉ một câu thôi — để bênh Dũng là con tôi sẽ bị không biết bao nhiêu đau đớn vì chiếc roi mây hiện ở trong tay chồng tôi. Đầu óc tôi đang hoang mang thì có tiếng chồng tôi quát :

— Nằm lên kia ! Mày đi đâu mà bây giờ mới về ?

Tôi ngưỡng đầu lên nhìn con tôi. Dũng đang ngáp ngừng, chưa biết nói sao thì chồng tôi bẻ bồng nó lên tay, đặt mạnh như ném xuống giường, rồi trừng mắt hỏi :

— Mày có nghe thấy tao nói gì không ? Mày định bướng với tao à ? Đồ mất dạy !

Khi nghe chồng tôi nói vậy, tôi hồi hộp chờ phản ứng của con tôi. Và tôi ngạc nhiên khi thấy nét mặt Dũng bỗng đỏ bừng lên. Nó nằm xoay nghiêng người, ngược nhìn ba

nó, không nói gì. Tuy chỉ một thoáng rất nhanh, tôi cũng kịp nhận thấy một sự oán hờn hiện ra trong ánh mắt con tôi. Chồng tôi hình như cũng hiểu ý nghĩa cái nhìn của nó, nên mặt chàng đỏ gay, đành lại, và không nói năng gì, chàng mím môi giờ thẳng tay quất lia lịa chiếc roi mây lên người Dũng...

— Quân vô phúc ! Tao gồm cái mặt mày.

Tôi không sao cầm lòng được nữa. Tôi vùng chạy lại gần tay chồng tôi, nói :

— Con nó không nên không phải, anh khuyên bảo nó. Bằng ấy tuổi đầu, nó đã biết gì mà anh đánh nó đến thế này !

Chồng tôi quay sang tôi, quắc mắt nhìn tôi :

— Không việc gì đến cô ! Mặc nó với tôi.

— Sao anh lại bảo không việc gì đến tôi ? Anh vô lý lắm !

Như một ngọn lửa đỏ thêm dầu, chồng tôi không nói thêm lời nào, giờ tay tát mạnh vào mặt tôi :

— Cô bảo ai vô lý ? Cô còn bệnh nó à !

Mắt tôi vụt hoa lên. Trong một giây, tôi có cảm tưởng

như các mạch máu trong đầu tôi vừa đứt tung ra.

Tôi ôm mặt định quay đi thì Dũng nhẩy đến ôm chầm lấy tôi, gục đầu vào lòng tôi, khóc nức nở...

Tôi ghi con tôi vào lòng, quay sang chồng tôi, hỏi :

— Anh đã bằng lòng chưa ?

Nét mặt chồng tôi dần dần tái đi. Chàng hết nhìn tôi lại nhìn Dũng.

Rồi bất giác, chồng tôi ném mạnh chiếc roi mây xuống đất, lặng lẽ đi vào nhà trong. Tôi ôm chặt con tôi vào lòng, nhìn theo chàng và mặc cho nước mắt tràn ra...



— **B**A đi làm lâu chưa mẹ ?

Nghe tiếng Dũng, tôi mới nhớ ra là từ nãy giờ mẹ con tôi vầu ngồi yên lặng. Tôi thở một hơi dài ngồi thẳng người lên nhìn con tôi :

— Ba đi làm lâu rồi. Mẹ tưởng con cũng biết.

— Lúc ấy con còn ngủ.

Tôi hơi ngạc nhiên. Vì ít khi con tôi ngủ trưa như vậy. Tôi hỏi :

— Sao hôm nay con dậy muộn thế ?

— Vì đêm qua con thức đến gần sáng.

Nghe giọng nói và nhìn nét mặt hốc hác hơi xanh của Dũng, tôi hơi lo ngại cho sức khỏe của con tôi. Tôi nhiều đôi lòng mày nhìn Dũng :

— Sao con cứ hay thức khuya như thế ? Mẹ thấy ít lâu nay người con gầy hẳn đi.

Dũng ngược mặt nhìn tôi, rồi lại quay đi như muốn dấu tôi điều gì, lơ đãng nói :

— Con cũng biết vậy... Không phải con muốn...

— Con nói sao ? Mẹ chưa hiểu con định nói gì ?

Dũng cúi đầu, lơ đãng vẽ lên divan. Tôi ngắm Dũng và tôi thấy nét mặt con tôi như già đi, đôi lòng mày gần nhau hơn môi mím lại. Tự nhiên một nỗi lo lắng vô cớ nhóm lên trong lòng tôi. Linh tính cho tôi biết con tôi đang nghĩ điều gì quan trọng.

Tôi chưa biết nói sao thì Dũng chợt ngừng đầu nhìn tôi giọng quả quyết, đột ngột :

— Con tiếc rằng hôm qua mẹ không có nhà để chứng kiến những lời nói của ba...

Tôi biết ngay là Dũng lại sắp pòì với tôi về ba nó như những

lần trước. Tôi cúi xuống chiếc áo trên tay để tránh tia mắt con tôi, thản nhiên hỏi :

— Ba nói sao ?

Dũng như không đề ý đến câu hỏi của tôi, tiếp :

— Con không ngờ ba lại nói với con những lời như thế...

Rồi Dũng cho tôi biết là chiều qua nó gặp Loan — bạn cùng học với nó cách đây vài năm — và mời nàng về nhà chơi. Lúc đó, chồng tôi đang ngồi xem báo ở một góc phòng. Dũng giới thiệu với chàng rồi mời Loan ngồi. Khi Loan vừa ngồi xuống ghế thì chồng tôi buông tờ báo đứng dậy, coi như không có nàng, hỏi Dũng, giọng lạnh lùng :

— Mày không coi tao ra gì nữa phải không Dũng ?

Dũng còn đang ngờ ngác thì chồng tôi tiếp :

— Mày có muốn mời bạn mày ngồi chơi thì mày cũng biết rằng bố mày đang ngồi đây... mày phải có giáo dục để hiểu rằng tao không phải là bạn mày... mày định đem bạn mày về nói chuyện với tao à ?

Đến lúc này Dũng mới hiểu là ba nó muốn nói : « Sao đề

Loan ngồi trong khi chàng còn ngồi đấy mà không xin phép chàng ? »

Vì quá xấu hổ với Loan nên Dũng cãi :

— Ba còn đang coi báo... Vả lại Loan là bạn con, con mời nàng ngồi thì có gì đáng gọi là quan trọng ! ? Nhà băng này ba còn muốn chúng con ngồi đâu để tránh khỏi mắt ba ? ...

Chồng tôi không đợi Dũng nói thêm, quát :

— Có phải mày định cãi nhau với tao thì mày bảo ? Quân vô phúc ! đồ đều !

Loan thấy thế, đứng dậy bình tĩnh đến bên chồng tôi nói :

— Thưa ông, cháu vô ý. Xin ông tha lỗi cho.

Dũng quay sang Loan, đưa nàng ra cửa bảo :

— Tôi rất khổ tâm và xấu hổ với chị về chuyện này. Mong chị hiểu cho. Thành thật xin lỗi chị và hẹn chị đến khi khác, nếu được phép, tôi xin im đến thăm chị.

Sau khi Loan về, Dũng như điên cuồng, cãi lại chồng tôi. Ngược lại, chồng tôi đánh đập, mắng mỏ nó tàn tệ. Chàng bảo : « Tao không muốn trông thấy

cái mặt mày ở nhà này nữa ! Mày tìm đường xéo đi đâu cho khuất mắt tao thì xéo ! mày đã lớn rồi ; đủ sức làm ra tiền để nuôi miệng rồi ! Tao không thể chịu nổi mày nữa ! Tao không muốn có một đứa con mất dạy, vô phúc, đều cang như mày... »

Nghe con tôi kể đến đây, tôi buông chiếc áo xuống divan, thở dài ngao ngán :

— Mẹ khổ tâm lắm con ơi !...

Dũng cúi đầu im lặng, nét mặt suy tư và đau khổ.

Ruột gan tôi như đảo lộn lên. Tôi vừa thương vừa giận cả chồng lẫn con tôi. Tôi cố nén xúc động bảo Dũng :

— Nhưng lỗi cũng tại con nữa. Con đã biết tính ba như vậy, tại sao khi mời Loan ngồi con không xin phép ba ?

Dũng quay đi, cười gằn :

— Điều đó không phải là một cái cơ để ba nói con đến thế. Con có cảm tưởng là ba luôn luôn thù ghét con...

— Sao con lại nghĩ là ba thù ghét con ? Sao con lại dám nghĩ thế cho ba con ?

Dũng yên lặng một lúc, như để nén xúc động và nổi uất ức trong lòng rồi nhìn tôi nói :

— Ba không ghét con, tại sao mỗi khi con có lỗi — cứ cho là con có lỗi — ba không dùng những lời ôn hòa để nói phải trái với con ? Tại sao ba cứ phải đem những lời tàn tệ ra mĩa mai, day nghiến con ? mặc dầu những lỗi lầm của con không đáng để ba phải dùng những lời nặng nề như vậy ? Con lỗi một phần, ba nói con mười phần ! Bao nhiêu lần rồi...

Tôi ngắt lời Dũng :

— Mẹ không bênh gì ba. Nhưng... con là con, con phải nhận ba. Con không có quyền cãi vã với ba, dù con bị ba mắng oan chẳng nữa... Phương pháp dạy bảo của ba có thể làm con oán ba. Nhưng con phải hiểu rằng : mục đích của ba là hướng về điều tốt. Căn bản của những lời tàn tệ ấy là một căn bản tốt... Vì ba thương con... Tất cả chỉ vì thương con...

Đợi tôi nói đến đây, Dũng nhìn tôi với sắc mặt không thay đổi, nói như đã nghĩ từ lâu :

— Con làm sao hiểu được, trong thâm tâm, ba nghĩ về con thế nào ? Ba thương con đến mức độ nào ? Con chỉ nghe thấy lời ba nói con và con chỉ trông thấy những cử chỉ

của ba đối với con... Tại sao mỗi khi mắng con, không bao giờ ba chỉ nói riêng về một lỗi lầm con vừa mắc phải ? Trái lại, ba còn bới móc tất cả những điều sơ sót của con từ khi con còn bé. Con nghĩ rằng ba phải ghét con thậm tệ lắm ba mới để tâm như vậy. Con chưa bao giờ được nghe thấy ba nhắc đến những điểm tốt đẹp của con để an ủi, khuyến khích con. Điều này trước kia làm con tin là con « không có thể làm gì được » và con buồn tủi ..

Nhiều khi con rất hối hận, con rất khổ tâm khi con nhận ra rằng : con có lỗi với ba, con đã làm ba buồn rầu. Con hối hận ngay cả trong những lúc con không thể nào xóa bỏ đi được. Nhưng khi nghe những lời tàn nhẫn của ba, bao nhiêu hối hận trong lòng con tiêu tan đi hết. Con lại oán và cãi ba.

Thực ra, nhiều khi con muốn xin lỗi ba. Con tha thiết mong được ba thương con như mẹ thương con. Nhưng không bao giờ ba để con được nói lòng con với ba. Hễ con mở miệng là ba quắc mắt lên với con.

Ba làm con kinh sợ rồi oán ba. Dần dần những lời nói của

ba làm con nghi ngờ lòng con. Con không hiểu con có « đều » có « vô phúc » như lời ba nói không? Con đau khổ và bị dẫn vật vì điều này. Con muốn nói nỗi đau khổ này với ba... Nhưng... con biết là ba không thèm nghe con nói...

Cuối cùng con bất cần tất cả. Con cố tình để ba tin là con hư hỏng thực sự... Con hành động như lời ba gán cho con... Tại sao ba không biết rằng đối với mẹ, chưa bao giờ con làm mẹ phải khó chịu, khổ sở về con?

Nói đến đây, con tôi ngừng lại. Nét mặt nó trở lên lạnh lùng, tư lự và đau khổ. Đôi mắt nó long lanh như muốn khóc. Trông nó, tự nhiên tôi có cảm tưởng là con tôi không còn một chút liên quan gì đến tôi và nó hoàn toàn không thuộc về tôi, không phải do tôi sinh ra. Tôi cảm thấy bất lực trước sự trưởng thành của con tôi.

Ý nghĩ này làm lòng tôi tê buốt và đâm ra hờn ghét con tôi. Tôi đang ở trong tâm trạng như vậy thì Dũng cất tiếng nói, giọng lạnh lùng và quả quyết.

— Ba muốn đuổi con. Trưa ba về con sẽ xin phép ba mẹ con đi. Con đi để cho ba được vui lòng...

Tôi tưởng như mình nghe nhầm. Nhưng đôi mắt con tôi cho tôi biết là nó sẽ hành động như lời nó vừa nói. Tự nhiên nước mắt tôi ứa ra không hiểu sao tôi lại trùng mắt nhìn Dũng, hét lên như điên cuồng:

— Đi ngay đi ! Có giỏi thì cứ đi ngay đi ! Mẹ không cần có mặt mày ở trong cái nhà này...

Tâm thần tôi như mê dại. Tôi gục mặt lên hai cánh tay khoanh trên đầu gối, thở dài ngao ngán và nói những lời xuất phát từ thâm tâm tôi :

— Cay đắng cho mẹ lắm con ơi .. Con không biết thương mẹ... Con chỉ muốn làm khổ mẹ của con thôi... Dũng ơi !...

Và tôi mơ hồ thấy như cả bầu trời vừa sụp xuống quanh tôi...



BUỔI trưa hôm ấy, chồng tôi đi làm về, đến bữa ăn không muốn đề chồng tôi và các em Dũng đoán biết câu chuyện của mẹ con tôi hồi sáng, tôi vui vẻ bảo Nga :

— Con lên gọi anh Dũng xuống ăn cơm.

Nga lên gác. Rồi một lát sau nó hốt hoảng chạy xuống gọi tôi :

— Me, anh Dũng ôm me ạ !
Người anh ấy nóng lắm !

Tôi vội vàng lên với Dũng. Lên đến nơi, tôi thấy Dũng đang nằm trên giường, hai tay luồn dưới đầu làm gối, mắt nhắm nhắm nhìn lên trần nhà như đang theo đuổi một ý nghĩ gì, và không để ý đến tôi. Mặt Dũng đỏ bừng như người say rượu và sấm sập mồ hôi.

Tôi đến ngồi xuống mép giường, áp tay lên trán Dũng. Hơi nóng từ người con tôi truyền nhanh sang tay tôi rồi dường như lan khắp người tôi làm tôi chợt lo sợ bàng hoàng.

Tôi hỏi Dũng :

— Con thấy trong người ra sao ?

Không đợi Dũng trả lời, tôi quay sang bảo Nga :

— Con xuống nói với ba cho mẹ xin vài viên thuốc cảm.

Lúc này Dũng mới quay nhìn tôi. Tia mắt con tôi thoáng có vẻ ngờ ngác bàng hoàng. Rồi như chợt nhớ ra lời tôi vừa nói, Dũng bảo :

— Con có sao đâu ! Ba má cứ xoi cơm đi. Cho con nằm yên trên này. Con không thấy đói ! Con - cũng không uống thuốc đâu !

Tôi hơi cau mặt, bảo Dũng :

— Con gàn lắm ! Người con nóng thế này mà còn cứ bảo : « không sao ! ».

Dũng định nói nữa, tôi gắt :

— Con không muốn nghĩ đến thân con. Nhưng ít ra con cũng phải biết chiều mẹ, con phải biết thương mẹ. Con không có quyền hành hạ thân con để làm khổ cả mẹ. Ba mà biết thì lại chả ra làm sao bây giờ...

Dũng yên lặng quay đi.

Một lát sau, có tiếng guốc nặng nề ở ngoài cầu thang. Tôi thấy Dũng nhắm mắt lại, từ từ xoay người, ngoảnh mặt vào tường.

Chồng tôi lên, đến bên tôi hỏi:

— Thăng Dũng làm sao ?

Tôi đỡ lời Dũng :

— Chắc con nó bị cảm. Anh có đem thuốc lên cho con không ?

Chồng tôi không trả lời, đưa mắt nhìn tôi rồi lại nhìn Dũng. Nét mặt chàng tuy có vẻ bình tĩnh, nhưng tôi vẫn đọc được một sự phân vân, ngập ngừng thoáng hiện trong tia mắt chàng. Muốn để chàng tự do hỏi ban Dũng nên tôi bỏ xuống nhà cho em Dũng ăn cơm.

Ít phút sau, chồng tôi xuống cho tôi biết là Dũng bị ốm thương hàn và chàng bảo phải đưa nó vào nhà thương.

Tôi vội vàng thu xếp ít đồ đạc cần thiết rồi cùng Nga, thuê xe, đưa Dũng đi bệnh viện.

Từ hôm ấy, bệnh con tôi mỗi ngày một tăng thêm. Vài buổi đầu, tôi còn để Nga ở lại nhà thương săn sóc Dũng, nhưng đến hôm thứ năm thì bệnh tình Dũng vụt tăng lên làm tôi phải ở lại với con tôi. Nhiệt độ trong người nó hôm ấy đã lên đến gần 42 độ. Dũng nói mê suốt ngày. Tôi nhận thấy, những lời con tôi nói ra trong khi mê sáng thường thường là có dính líu đến chồng tôi,

Trong suốt mấy ngày hôm đó, không lúc nào tâm tư tôi rời khỏi một hình ảnh mơ hồ, đen tối. Tôi luôn luôn bị những ý nghĩ về sự chết chóc ám ảnh làm tâm thần tôi rối loạn. Lắm lúc ngồi bên Dũng, nhìn nó, tôi có cảm tưởng như người đang nằm trước mắt tôi không phải là Dũng, con tôi. Người Dũng gầy tọp hẳn đi; mặt hốc hác, xanh lợt, môi khô; Hai mắt to ra, trũng xuống và lúc nào cũng lơ lơ như người kém ngủ.

Dần dần, sự lo lắng quá độ

khiến tôi hay gắt với chồng tôi. Nhất là tôi thấy chàng không có vẻ gì tỏ ra sốt ruột, băn khoăn về bệnh tình của con. Chàng vẫn giữ thái độ bình tĩnh đến lạnh lùng. Chỉ thỉnh thoảng chàng mới cho tôi biết là bệnh tình của Dũng không có gì đáng lo ngại. Và chàng khuyên tôi không nên lo nghĩ quá nhiều.

Tôi đi tìm bác sỹ luôn đề hỏi về con tôi. Ông cũng nói với tôi những lời tương tự như chồng tôi. Tự nhiên tôi không tin ở những lời ấy. Tôi có linh tính là chúng tôi sẽ mất con tôi và không thể nào tránh được. Tôi nói điều này với chồng tôi, chàng mắng át tôi đi rồi nghiêm mặt bảo :

— Cô chỉ nghĩ vớ vẩn ! Chết cũng phải có số nó chứ !

Tôi vẫn không yên tâm, trả lời :

— Nhưng em lo lắm ! Con nó có « làm sao » thì chỉ khổ một mình em thôi...

Nghe tôi nói vậy, chồng tôi nhìn tôi như muốn nói điều gì. Nhưng chẳng hiểu nghĩ sao, chàng lại lặng lẽ quay đi. Tuy chỉ trong một giây ngắn ngủi, tôi cũng kịp nhận ra, cái nhìn của chàng có vẻ băn khoăn, hằn học và đau khổ, giống hệt

những khi chàng nhìn con tôi lúc nó cũi lại chàng. Rồi chàng đưa một tay lên ôm trán. Các đường nét trên mặt chàng hơi nhấn lại và hai mắt nhắm hờ. Ngắm cử chỉ này của chàng, tôi hiểu rằng câu: « Chỉ khổ một mình em thôi » tôi vừa nói ra đã làm chàng suy nghĩ. Tự nhiên một cảm giác nao nao gần như tê tái chột gợn lên trong lòng tôi khiến tôi thương chàng. Tuy nhiên, chẳng hiểu sao, tôi lại muốn hành hạ chồng tôi (như những khi tôi thương chàng tha thiết nhất.) Tôi muốn chàng cũng phải đề lộ nỗi băn khoăn lo lắng và đau khổ ra mặt như tôi. Tâm trạng này của tôi làm tôi nhớ lại hôm tôi trách chàng về câu chuyện của con tôi.

Hôm ấy — tôi cũng không nhớ là sau ngày Dũng ốm được bao lâu — tôi kể lại câu chuyện giữa chàng và nó cùng những lời nó đã nói với tôi, đề chàng hiểu những nỗi khúc mắc của con tôi.

Trong suốt lúc tôi nói, chồng tôi chỉ ngồi ngả người vào thành ghế, yên lặng.

Song tôi hiểu rằng trong những phút yên lặng ấy, chồng tôi đã vô cùng buồn khổ. Vì theo kinh nghiệm, tôi biết, khi những nỗi lo lắng phiền muộn

đã tăng lên quá độ trong lòng chồng tôi thì chàng trở nên điềm tĩnh lạ thường. Tâm tính chàng dịu lại, tựa hồ bao nhiêu điều làm chàng đau đớn đã lắng sâu xuống đáy tâm hồn, ngấm vào tiềm thức chàng để níu lấy sự nóng nẩy của chàng không cho bộc phát. Thường những lúc ấy, chồng tôi có sắc mặt của một người chán chường, thất vọng.

Chàng hãy cho tôi biết những ý nghĩ thầm kín nhất của chàng vào những phút này. Bởi vậy ! khi nghe tôi nói xong về Dũng, vài phút sau, chồng tôi mới nhìn tôi, cất tiếng nói bằng một giọng đều đều, trang nghiêm và đượm vẻ buồn :

— Thực ra, anh không có ý thù ghét con như nó tưởng. Mỗi lần trông đôi mắt nó nhìn anh, bộ mặt nó lăm lì một cách buồn bình như không thêm đề ý đến những lời anh nói, anh biết nó đang ghét anh và sau này thế nào nó cũng oán anh. Nghĩ thế, anh không kim lòng được. Nhiều khi anh tự hỏi: « tại sao nó lại dám đối xử với anh như vậy? » Và anh chịu không sao tìm được câu trả lời nào ! Anh nhớ, ngày xưa đối với cha, chưa bao giờ anh dám cãi lại thầy anh một lời

nào, ngay cả những khi anh bị oan uổng đi nữa ! Chưa bao giờ anh dám phản kháng trước những cái lừ mắt của thầy anh. Mỗi lời nói của ông là một lời làm anh sợ sệt và nghe theo không cần biết phải hay trái, hay hay dở.

Anh cho rằng con cái đối với cha mẹ...

Tôi hiểu, chồng tôi lại muốn nói đến những gương hiếu đê của các cụ xưa mà tôi nghe đã quen như ăn với uống.

Tôi ngồi một lát cho những ý nghĩ rời rạc, hoang mang lắng xuống, rồi nhìn chồng tôi, nói :

— Em không dám bảo quan niệm của anh đối với con là trái... Nhưng... anh tham quá ! Anh muốn ôm đồm tất cả ! Anh muốn gánh vác tất cả cho con... Em thì em nghĩ rằng : anh chỉ nên cho nó một phương tiện tốt đẹp nhất rồi trả lại đời nó cho nó... Em tin là sau này dù nó nghèo khổ mà nó được định đoạt cuộc sống của nó, nó vẫn bằng lòng hơn là nó sung sướng mà nó biết là cha mẹ nó đã lo hoàn toàn cho nó...

— Anh thì sao ?... Có bao giờ anh ân hận là anh đã để thầy mẹ anh lo cho anh đâu...

— Anh không ân hận vì anh may mắn ; anh chưa gặp một trở ngại nào. Anh không bị lâm vào cảnh khốn quẫn cùng cực. Anh không bị cuộc đời dẫn dắt, hất hủi anh...

Nghe tôi nói đến đây, chồng tôi không nói thêm một lời nào nữa. Chàng nhìn tôi với nét mặt vừa băn khoăn vừa có vẻ lo lắng ngập ngừng khiến tôi không hiểu là chàng có đề tâm đến những lời tôi vừa nói hay không.

Một lát sau, chồng tôi ngẩng hẳn người vào sâu trong ghế, từ từ nhắm mắt lại. Tôi có cảm tưởng như chồng tôi muốn dấu kín những lời nói của tôi vào trong cặp mắt chàng.



Càng ngày, những ý nghĩ về cái chết càng hiện lên rõ rệt, trong đầu óc tôi. Lúc nào tôi cũng nơm nớp lo cho sự sống của con tôi. Tuy tôi luôn luôn có mặt bên Dũng, nhưng nhiều khi tâm trí tôi mụ mẩn đi khiến tôi không biết được bệnh tình của con tôi ra sao. Tôi săn sóc con tôi như một cái máy. Lúc lúc, vì quá lo nghĩ, tôi đâm ra mê mẩn, hay hỏi chồng tôi những điều ngẩn ngơ, không liên quan gì đến con tôi. Chồng tôi thấy vậy khuyên tôi nên đi

nhà đề chàng và Nga chăm nom Dũng. Nhưng tôi nhất định không nghe lời chàng. Vì hình như, luôn luôn có một tiếng nói âm thầm văng lên trog tiềm thức tôi, nhắc cho tôi biết rằng : « tôi sẽ mất con tôi », lần. tôi phải ở sát bên con tôi như để níu lấy sự sống của nó...

Tôi cứ sống trong tâm trạng như vậy cho đến một hôm — sau ngày Dũng ốm độ hơn một tuần.

Hôm đó, vì thấy con tôi đã hơi tỉnh, chồng tôi bắt tôi phải về nhà từ trưa để chàng và Nga ở lại nhà thương với Dũng.

Buổi chiều, tự nhiên ruột gan tôi nóng bừng như lửa đốt. Tôi vội vàng sắp sửa cơm nước rồi đi ngay vào nhà thương với con tôi.

Khi tôi đến nơi, từ ngoài cổng tôi thấy chồng tôi dang khoanh tay trước ngực, cúi đầu, đi đi lại lại trước phòng Dũng nằm. Nét mặt chàng có vẻ dăm chiêu, suy nghĩ.

Thấy tôi đến, chàng ngẩng lên nhìn tôi và sắc mặt chàng tự nhiên đổi hẳn, hình như tươi lên làm tôi hơi mừng.

Không đợi chàng nói gì, tôi hỏi :

— Con ngủ hay thức, anh ?

Chồng tôi giơ tay, ra hiệu cho tôi yên lặng rồi bảo :

— Bác sỹ đang khám bệnh cho con...

Tôi đưa hai hộp sữa cho chàng rồi định mở cửa phòng vào với con thì chồng tôi cản lại :

— Bác sỹ muốn được yên tĩnh nên anh phải đứng ngoài này...

Rồi như chợt nhớ ra, chàng bảo tôi :

— À ! Để vừa đến đây tìm em hình như có việc gì cần lắm thì phải. Em nên đến ngay kéo Đẻ mong... Rồi quay lại đây thì vừa. Anh cho con Nga đến đây từ trưa rồi.

Tôi tưởng Đẻ tôi tìm tôi về chuyện chiếc máy khâu tôi nhờ bà bán hộ để lấy tiền chữa chạy cho Dũng, nên quay đi định đến nhà bà.

Tôi vừa đi được vài bước thì chợt gặp ông bác sỹ vẫn thường khám cho con tôi, từ trong một phòng khác đi ra. Qua một giây ngạc nhiên và bàng hoàng, tôi quay ngay lại...

Một thoáng bối rối chợt hiện lên trên nét mặt chồng tôi. Tôi nhìn chàng không hiểu gì và lúc này tôi mới nhận ra là nét mặt chồng tôi như già hẳn đi, có vẻ ngơ ngác, bơ phờ và đôi mắt hơi đỏ. Tôi chợt có

linh tính là chồng tôi đã dấu tôi điều gì.

Tôi lẳng lặng chạy nhanh đến cửa phòng con tôi. Chồng tôi luống cuống vừa chặn tôi vừa nói :

— Không được... Em...

Tôi không nghĩ gì cả, gạt mạnh chàng ra và nói như hét :

— Không ! Anh dấu em... Con đâu... Dững ơi !...

Và khi cánh cửa tung ra, tôi như cái máy, chạy đến giường

Dững, lật mạnh chiếc chăn đơn đang phủ kín người nó và đặt ngón tay lên trán con tôi : một cảm giác lạnh buốt ghê rợn vụt truyền nhanh sang khắp người tôi...

Cho đến bây giờ tôi vẫn không sao nhớ được rồi sau đó tôi đã ra sao. Tôi chỉ nhớ mang máng rằng : có một lúc tâm trí tôi tỉnh lại, tôi thấy chồng tôi đang bế Dững trên tay cúi đầu, lầm lũi bước qua ngưỡng cửa vào nhà...

DOÃN DÂN

VỪA PHÁT HÀNH

VIỆT-NAM VĂN-HỌC GIẢNG-BÌNH

của PHẠM-VĂN-DIỀU

★ GIẢNG BÌNH VĂN HỌC THẾ KỶ XIX

★ VĂN HỌC TIỀN BẢN THẾ KỶ XX

- Tập sách giáo khoa dẫn đầu phong trào biên soạn sách giảng văn, văn tuyển ĐỀ NHỊ và ĐỀ TỬ.
- Một tập bình giảng văn học đúng với danh xưng đã được bảo chi và học giới tám năm qua đặc biệt tán thưởng.
- Kỳ tái bản này sửa chữa cẩn thận, gồm thêm trên 350 trang tăng bổ, tổng cộng 612 trang.
- Rất đầy đủ cho GIỚI TỰ HỌC.

Giá bán toàn quốc : 160đ.

Nhà Tân-Việt Xuất-Bản

KIM TUẤN

Bóng gác chuông

*Tiếng chuông gọi buổi chiều
Bao năm rồi vẫn thế
Niềm khổ đau nhân loại còn hoài
Những kẻ quì chịu tội
Mặt úp vào đôi tay
Không biết mặc cảm tội lỗi thành hình
Bằng tình thương
Bằng máu
Bằng khát vọng
Bằng nguyên tử trong thời đại chúng ta
Xô nhau vào địa ngục
Còn bao nhiêu chiến hào
Còn bao nhiêu đại bác
Còn bao nhiêu đạn nổ hai lần
Còn bao nhiêu thù hằn, cơn áo
Trong đôi tay ta
Trong những buổi chiều chuông rung mấy bận
Nước mắt cũng thừa
Làm sao ? . . . làm sao ? . . .
Chuông buổi chiều còn đổ
Còn loài người chúng ta
Còn ngày mai di cư sang hành tinh khác
Còn cầu nguyện xin lên thiên đàng
Còn ôm cuộc đời
Như ôm ảo mộng
Như ôm nỗi buồn hôm nay.*

Buồn xế trưa

« Cho trái mệnh mong buồn xế trưa ».

H. C.

NẮNG gắt vồn mặt nước,
Xuồng máy rộn lòng sông.
Cần câu ai nhẹ thả,
Cho đậm tình nhớ, mong.

Năm năm trời : im lặng,
Bốn năm trường : đợi trông.
Tóc dài nay co lại,
Hoa nhà ai đơm bông ?

Gió trốn phương mô chừ ?
Nắng nặng, gì ngất ngư ?
Cầu tàu ngơ ngần lạ,
Hoa lá cũng lừ đừ.

Con chim nào bé dại
Hót giọng gì êm êm.
Dòng sông hờ hững quá,
Nước chảy có lâu bền ?

Được rồi, rồi lại mất,
Mất rồi, được lại chẳng ?
Xa xa buồn ai rách,
Đường đi có phụ phàng ?

Con chim nào khôn lớn
Hót giọng gì nghiêng nghiêng...
Đáy lòng sao sóng quá,
Biết bao giờ mới yên ?



Nguyên tác của B. PASTERNAK

Bản dịch của VỊ VỮ

SINH năm 1890, con của một nhà họa sĩ danh tiếng, Boris Pasternak được đọc giả Nga từ lâu hoan nghênh như một trong những thi sĩ lỗi lạc nhất. Thơ ông ca tụng kiếp người huyền diệu bí ẩn. Quần chúng thích ông nhưng chính quyền Sô-viét luôn luôn tỏ một mối ác cảm với tư tưởng của ông, vì thế ngót 30 năm hầu như ông không sáng tác gì, chỉ chuyên dịch Shakespeare và Goethe. Đến năm 1958 quyển « Bác sĩ Jivago » xuất bản ở Ý được giải thưởng Nobel làm cho ông nổi tiếng khắp hoàn cầu. Tư tưởng trong tác phẩm ấy chống lại chủ nghĩa cộng-sản, do đó nhà cầm quyền Nga dùng áp lực bắt ông từ chối giải thưởng Nobel, và cho đến nay tác phẩm vẫn chưa được ra đời ở Nga. Sau khi B. Pasternak chết (1960) nhà cầm quyền Nga lại còn khủng bố người bạn gái của ông một cách hèn hạ, gây một xúc động mới trong văn giới quốc tế năm vừa qua.

Truyện của B. Pasternak có một cái gì buồn buồn, giọng văn vừa có cái điều độ giống như của Tolstôï và có cái tinh tế của Tchêkov.

MỘT cô bé trộm chiếc khăn san rộng, phủ từ đầu đến gối, đi lững thững ngoài sân như một con gà mái tơ. Génia muốn lại gần bắt chuyện với cô ta, nhưng đột nhiên cánh cửa sổ nhà chị gác cổng vụt mở. Chị Aksinia cất tiếng gọi và cô bé chậm rãi bước về phía nhà người gác cổng, với đôi giày

ống bằng phốt quá cao khiến cô ta giống như một gói đồ lớn bọc trong chiếc khăn mùi xoa.

Học bài ở sân chỉ là việc toi công, người ta nhắm mắt đọc đi đọc lại bài học mãi cho đến lúc mất cả ý nghĩa đề rồi sau đó trở về phòng và bắt đầu lại tất cả. Về đến nhà, vừa đặt chân lên thềm, là tự nhiên ta

thấy bị chìm ngụp trong làn bóng tối nhờ nhờ, trong bầu không khí tươi mát và vẻ thân mật bất ngờ của những đồ đạc luôn luôn nằm ở chỗ người ta đã xếp đặt cho chúng. Tương lai, không ai tiên đoán được nhưng người ta có thể thoáng nhìn thấy nó lúc ta bước vào nhà : kia tương lai hiển hiện ra đó, với một chương trình vạch sẵn mà luôn luôn nó tuân theo, còn kỳ dư đối với nó không có gì quan trọng bao nhiêu. Không một giấc mộng nào do không khí bên ngoài gợi nên mà không bị hơi gió mau lẹ và một chiều ở trong nhà thổi bạt đi ngay.

Quyển sách Génia mang theo học là của Lermontov. Nàng đã gấp trái bìa sách vào trong làm nhiều trang bị nhàu nhò. Nếu Serge làm như vậy, chính nàng sẽ là người đầu tiên phản đối cái « tập quán đáng ghét ấy » nhưng đây, ở ngoài sân, sự tình lại khác.

Prokhor đặt chiếc bình kem xuống đất và trở về nhà. Khi y mở cửa gian phòng của đại tướng, tiếng kêu ăng ẳng đến đỉnh tai của bầy chó con tuôn ra ngoài như một cơn lốc. Cánh cửa sẽ kêu lên rồi đóng gấp lại. Anh lính cầu vự mang đến một gàu nước, tháo bình kem ra và

bắt đầu rửa. Mặt trời tháng 8 đỏ ối, chiếu qua khe lá, đến đậu trên lưng anh lính, thấm qua làn vải xốp bộ đồng phục, như là một thứ nhựa thông.

Chiếc sân rộng rãi, nặng nề và phiền toái với những xó góc quanh co. Xưa kia, người ta đã lát đá khoảng giữa sân, nhưng đã lâu lắm không được chăm nom sửa sang nên nền đá lát biến mất đi dưới làn cỏ thấp, rậm, quần queo và trong buổi chiều nay, xông lên một mùi chua chua như mùi thuốc quanh bệnh viện vào những giờ oi bức mùa hạ. Một khúc sân chạy dài giữa nhà người gác cổng và nhà để xe, như một góc của khu vườn bên cạnh.

Génia tiến về phía ấy, ở sau đồng củi. Nó bắc thang lên đồng củi gấp ghềnh, lấy một miếng gỗ lép, canh chân thang lại. Rồi nó leo lên ngồi nấp giữa thang với thái độ vui thích như trong một trò chơi. Nó bò lên cao hơn nữa và đặt sách lên hàng củi trên hết đề học bài. Nhưng thấy chỗ ngồi trước thú hơn nó lại tụt xuống và bỏ quên sách. Nó không nghĩ đến sách nữa, vì vừa nhận thấy ở bên kia vườn một cái mà nó không ngờ đến và nó há hốc miệng, nhìn sững, không nhúc nhích.

Khu vườn này không có chòm bụi cũng như cây con, mà toàn là cây cỏ thụ với những cành lá rậm rạp như đêm tối chổng về phía ngọn, khiến cho phần vườn ở dưới thấp có vẻ trống trải, luôn luôn chìm vào bóng tối lơ mờ, nhẹ nhàng và trang trọng. Trên cành cây, chi chít bám đầy những giầy leo màu xám và trở nên tím thâm vào những ngày mưa đông. Ngang qua những cành cây ấy, người ta có thể nom thấy rõ ràng ở bên kia hàng rào một con đường nhỏ không bao giờ có ai qua lại ; ở đó người ta cũng thấy một cây dạ-hợp vàng với những cành lá quấn queo trông như đã uá héo.

Con đường nhỏ, vắng vẻ, ngời lên một làn ánh sáng huyền ảo thình lạng dường như mặt trời đương tra mực-kính vào và sờ soạng lục soát trong tàn lá cây phiến lộ.

Nhưng Génia nhìn gì mà há hốc miệng ra thế ? Có bé ngấm công trình khám phá của nó, trong phút này đương chiếm đoạt nó trọn vẹn.

Thì ra đằng ấy, ở phía tận cùng con đường sau cổng sắt kia có một chiếc ghế dài ? « Họ có sung sướng không nhỉ ? » Génia thấy ganh tị với những người đàn bà xa lạ ấy.

Họ có 3 người, vận toàn đen như những bà phước tu kín ; Làn tóc buông dài trên những chiếc gáy thẳng, đầu đội nón tròn, họ ngồi nghiêng nghiêng làm cho người ta tưởng rằng người đàn bà ngồi xa nhất, bị bụi cây che khuất một nửa, đương ngồi ngủ, mình dựa vào một vật gì, và hai người kia ngồi sát vào người bàn bà ấy cũng đương ngủ. Những chiếc nón bọc nhiều đen thâm của họ sáng lên hay tắt đi theo ánh mặt trời như những cái mai của sâu bọ. Những người lạ ấy quay đầu về phía bên kia, vì chắc hẳn có cái gì lôi cuốn sự chú ý của họ. Trong một phút, Génia thấy họ nhìn về phía cuối đường, như người ta nhìn vào những buổi chiều hè, khi ánh mặt trời đỏ dài, bắt phải nheo mắt lại, hay đưa tay lên để che bớt ánh sáng. Phút ấy qua đi, họ lại rơi vào trạng thái buồn ngủ chung của họ.

Khi đã quay trở về nhà được một quãng đường, Génia mới nhớ đến quyển sách. Nó không thể nhớ ngay đã bỏ quên chỗ nào. Nó trở lui và khi đi vòng đồng cũi, thấy những người đàn bà lạ mặt đứng dậy và sắp sửa bước đi. Lần lượt họ bước qua chiếc cửa hẹp và tiếp sau là một người đàn ông nhỏ bé

có bộ đi đặc biệt, giống như người tàn tật, tay cầm quyền sách to lớn, có lẽ là một tập ảnh. Thì ra chính người đàn ông đó đã khiến những người đàn bà kia chú ý, khi Génia thấy họ ngồi nghiêng nghiêng như đương ngủ. Ba người đàn bà đi ngang qua vườn để biến mất sau các ngôi nhà...

Mặt trời xuống thấp. Génia lấy quyền sách, làm cho đồng củi rung rinh; những bó củi động dậy như những vật sống; một vài thanh củi lọt ra, rơi xuống cỏ với một tiếng động khô khan, giống như tiếng báo hiệu của người tuần dinh. Chiều về với muôn vàn tiếng động êm ái, dùng dục, mơ hồ. Trên không sẽ ngân lên một điệu nhạc rất xưa, từ bên kia sông vọng lại.

Bây giờ ngoài sân vắng vẻ, Prokhor đã làm xong việc. Anh đi ra ngoài, đến đứng ở phía nhà bên kia cổng xe.

Ở đây, một tiếng nhạc buồn bã và cô đơn lan ra rất thấp, thấp ngang với mặt cỏ. Trên trời, một đàn ruồi thỉnh thoảng bay lượn nhẩy múa. Trong cuộc khiêu vũ kỳ dị đó, có những con bống nhiên dừng lại, rồi thả mình rơi xuống như đã chết, và khi gần đến đất, chúng lại vụt bay lên. Nhưng

tiếng nhạc thanh hơn, dịu hơn xuống thấp hơn, và để tránh bụi bặm, nó lại vươn lên không trung, dừng lại rung rung và ngân dài theo dấu nhạc.

Génia trở về nhà. Nghĩ đến người đàn ông xa lạ tay ôm quyền sách ảnh, nó tự nhủ: «Đó là một người què chân, nhưng là một người đạo mạo và không chống nạng». Nó lên thang lầu sau. Trong sân, thoang thoang mùi thơm hoa cúc. Nó nghĩ thầm: «Ít lâu nay, mẹ mình thu góp lại cả một phổ thuốc». Génia bước lên chậm chậm. Chiếc lan can bằng sắt lạnh lẽo và những bậc thang kêu lên ken két. Một ý tưởng kỳ dị vụt đến trong óc. Génia nhảy 2 bậc thang và dừng lại ở bậc thứ ba. Nó vừa nhận thấy giữa mẹ nó và người vợ anh gác cổng có một sự giống nhau kỳ lạ, tế vi về một điểm khó lòng khám phá được. Cô bé dừng lại. Nó chợt nghĩ: «Chính vì thế mà sách có câu: «Tất cả chúng ta đều là người hay chết, bằng xương bằng thịt». «Mọi người đều được xức một thứ dầu giống nhau». Có một cái nào đó chung cho hết mọi người.

Nhưng tại sao giữa Aksinia, người vợ anh gác cổng và nó không có gì giống nhau cả hoặc

giữa Aksinia và Onliaka cũng thế? Sự giống nhau đó càng đáng cho người ta ngạc nhiên hơn, vì khó lòng tìm được 2 con người khác nhau đến thế: Aksinia có một vẻ gì đất ruộng, vườn rau — như một củ khoai no tròn hoặc một quả bầu xanh. Còn mẹ mình thì... Nội cái ý nghĩ muốn so sánh hai người cũng đã tức cười rồi.

Tuy nhiên, chính Aksinia là người đàn bà bình dân lại đóng vai quan trọng và chiếm ưu thế trong sự so sánh này. Và người đàn bà quý tộc lại bị thua thiệt. Trong phút chốc, Génia thoáng thấy một điều không thể quan niệm được: Một yếu tố mới, tầm thường vừa nhập vào con người của mẹ nó và Génia đến có thể hình dung bà vận chiếc áo dài lụa mới của hàng dân giả, không giầy thắt lưng, nói năng theo cách thức tầm thường của quần chúng.



Không phải nó thương tiếc anh ta, mặc dù mọi người chung quanh đều bàn tán về chuyện đi không hợp thời và trái ý ấy. Négarat là một người quá ư phức tạp ngay cả đối với những

người lớn cũng vậy và tất cả những cảm nghĩ của cha mẹ đối với người xa lạ đều mờ hồ thông qua cho con cái. Génia buồn rầu vì ý nghĩ từ nay sẽ không như trước kia nữa. Ở Ekaterinbourg chỉ còn lại ba người Bỉ và những tiếng cười dòn dã ngày trước cũng sẽ mất đi...

Khi nó ngồi vào bàn ăn thì Négarat báo tin cho mẹ nó biết anh sẽ đi quân dịch một thời gian ở Dijon. Bà Luvers tỏ lòng thương tiếc: « Ô ! cậu còn trẻ lắm mà ! » Négarat cúi đầu. Câu chuyện bắt đầu một cách khó khăn. Bà Luvers nhắc nhở: « Ngày mai, thợ sẽ đến lắp kính đôi » và bà hỏi có nên đóng cửa sổ hay không. Chàng thanh niên đáp :

« Trời chiều nay ảm ». Lúc ấy người cha vào và đến lượt ông, ông cũng tỏ vẻ bất bình khi nghe tin chàng trai ra đi. Nhưng trước khi lên tiếng phản nản ông dương cao đôi mày ra vẻ ngạc nhiên: « Ở Dijon, ! thế ra cậu không phải người Bỉ ? »

— « Thừa tôi người Bỉ, nhưng quốc tịch Pháp ».

Và Négarat bắt đầu kể lại câu chuyện di cư của cha mẹ anh. Anh kể một cách hăng hái hoạt bát như tưởng anh nói về

những người đầu đầu chứ không phải là người ruột thịt của anh : Anh kể một cách nhiệt tình như là nói về những nhân vật một quyển tiểu thuyết.

« Nhưng làm như thế thì ông chú của cậu tồi quá. Sao ông ta lại có thể tuyên thệ trước tòa án như vậy ? »

— « Thưa, sự thực là thế đấy ».

Và chàng thanh niên tiếp tục câu chuyện. Khi nói đến giấy tờ của Tòa lãnh sự anh vừa nhận được, anh biết cô bé đương cố gắng theo dõi câu chuyện mà không hiểu được tí gì. Négarat bèn quay về phía nó và giải thích cho nó rõ vấn đề quân dịch, nhưng chàng cố nói một cách từ tốn để khỏi phật lòng tự ái của nó.

Cô bé tỏ vẻ cảm ơn, lập lại như cái máy : « vâng, vâng, tôi hiểu. Tôi hiểu rõ rồi ».

Nó nói : « nhưng sao anh lại đi xa thế ? Anh đi quân dịch ở đây cũng được chứ. » Và trí tưởng tượng của nó hình dung ra những cánh đồng cỏ chạy dài đến chân trời với những trại lính mà người ta nom thấy lúc đứng ở đỉnh đồi cạnh tu viện.

« Vâng, vâng, tôi hiểu ». Cô bé lặp lại như thế, trong lúc cha mẹ cô ở bên ngoài cầu

chuyện, thấy anh thanh niên trình bày nhiều chi tiết vô ích đối với một đứa trẻ, nên thỉnh thoảng nói xen vào để làm giảm đi bớt câu chuyện. Bỗng nhiên nàng thấy xót thương tất cả những người như Négarat sống ở những miền xa xôi và một hôm kia đã từ giả quê hương để bước vào con đường bất ngờ này và đến nhập ngũ ở đây ở xứ Ekaterinbourg xa lạ này.

Anh thanh niên Bể này đã làm nó thấy rõ vấn đề : chưa bao giờ có ai giải thích cho nó tường tận như vậy. Hình ảnh đứng đưng, thói quen lạnh nhạt bao trùm quang cảnh những trại lính trắng xóa trên cánh đồng xanh đã tan biến : những « đoàn quân » đã biến mất, nhường chỗ cho những cá nhân tập hợp lại, những con người riêng biệt bận đồng phục nhà binh. Génia thương xót họ, vì nó đã hiểu lý do sự nhập ngũ của họ. Bây giờ, nó cảm thấy họ gần gũi, linh hoạt và cao cả.

Rồi phút chia tay đến. « Một mớ sách của tôi, tôi để lại ở anh Tzvetkov, người bạn tàn tật mà tôi hay nói chuyện với bà ấy mà. Xin Bà cứ xử dụng chúng như trước. Cậu con trai bà biết nhà trọ của tôi, vì cậu năng

đến chơi ở gia đình người chủ. Bây giờ tôi nhường phòng tôi lại cho anh Tzvetkov, tôi sẽ tin cho anh hay».

— «Mời anh ấy đến nhà chúng tôi chơi nhé ! Tên anh ấy là Tzvetkov à ? Tôi sung sướng được làm quen với anh ấy. Thuở nhỏ tôi có quen nhiều người vùng đó ». Bà nhìn chồng đương đứng trước mặt Négarat, hai tay thu vào mép áo ngoài và lơ đãng chờ đợi lúc thuận tiện để bàn tính chuyện ngày hôm sau với anh thanh niên Bỉ.

« Vâng, anh ấy đến đây chơi cho vui... Tôi sẽ mời anh ấy sau. Bây giờ, cậu hãy lấy quyển này ; sách của cậu đấy. Tôi đọc chưa xong. Cứ đọc nó là tôi khóc, nên bác sĩ khuyên tôi bỏ đi, để tránh mọi xúc cảm. » Bà ta lại liếc mắt nhìn chồng một lần nữa ; Ông ta cúi đầu xuống làm cồ áo kêu răng rắc và bắt đầu nhìn chăm chú vào đôi giày.

« Vâng, thì như thế anh đừng quên chiếc gậy nhé, tôi hy vọng chúng ta sẽ còn gặp nhau. »

Chúng vừa đi vừa bàn cãi ; Thỉnh thoảng Génia phải chạy đề khỏi lùi lại đằng sau, và theo kịp bước chân của Serge. Chúng đi rất mau. Chiếc áo

choàng của Génia di chuyển trên vai nó, vì trong lúc đi nó vừa dong đưa cánh tay, vừa dút bàn tay vào túi. Trời lạnh. Cô bé nghe một lớp băng mỏng kêu rào rào dưới đế giày cao su. Hai đứa bé được mẹ sai đi mua một món quà tặng anh bạn người Bỉ sắp lên đường. Chúng vừa đi vừa tiếp tục câu chuyện :

« Thế thì người ta đưa anh ấy lên ga ?

— Vâng.

— Nhưng sao anh ta ngồi trong cỗ khò ?

— Em nói sao ?

— Anh ấy ngồi trong xe bò, hai chân duỗi thẳng. Không có ai, ngồi như thế bao giờ !

— Anh đã nói : anh ta là một tội nhân thường phạm mà !

— Người ta đem anh đi đây ?

— Không, đưa đến Perm. Ở đây không có nhà giam. Nhưng hãy nhìn dưới chân kia ! »

Chúng đương đi ngang trước xưởng đúc. Mùa hè, tất cả các cửa trong xưởng đều mở rộng và Génia luôn luôn thấy ngã tư này ồn ào hoạt động. Sự tấp nập rộn ràng đó chạy qua cái miệng mở hoác và nóng bức của xưởng đúc để đến thấu nó. Vào khoảng tháng 7, 8, và tháng 9, xe bò thường xuyên đậu ở đó, làm trở ngại sự lưu thông. Những

nông dân, nhất là những người miền Thát - Đất tụ tập thành nhóm, làm huyền não cả lên. Chỗ nào người ta cũng thấy những đồng thùng, những khúc máng xối lũng và đầy rỉ rét. Nơi đây, vào giờ người ta mổ gà sau bức hàng rào, ánh mặt trời sắp lặn đồ dài trong làn bụi, trông khủng khiếp, dày đặc hơn bất cứ chỗ nào khác và dưới ánh nắng, mọi người nơi đây có vẻ như đương sống trong một cuộc cầm trại. Ánh mặt trời làm cho những người miền Thát-Đất có dáng dấp như bọn nhạc công Bô-hê-miêng. Những gong xe, tháo từ các cỗ xe ngựa, đương nằm la liệt trong đám bùn khô.

Trên mặt đất, bao giờ cũng thấy những thùng và sắt vụn nằm lẫn lóc, và bây giờ đương diềm lấm tẩm những hạt tuyết trắng xóa. Vì trời lạnh, nhà nhà đều đóng cửa kín mít như những ngày lễ và ngã tư trở nên vắng vẻ. Một mùi khí hầm mỏ quen thuộc với Génia từ một cửa hầm nhà xông ra, đập vào mũi và để lại trong miệng một vị rượu bọt rẽ tiền, mùi trái lê.

— « Ở Perm có nhà ngục à ?

— Có chứ ! Anh tưởng nên qua ngã này gần hơn. Vâng, ở Perm có một nhà ngục. Đó là một tỉnh lỵ. Ekaterinbourg của chúng ta chỉ là một quận lỵ. Một thành phố nhỏ.

Con đường chạy giữa những ngôi nhà đặc biệt được lát gạch đỏ, hai bên có hàng cây thấp chạy dài, còn vương những chút ánh nắng mờ đục yếu ớt. Serge cố tìm cách gây thật nhiều tiếng động trong lúc đi.

Chúng tiếp tục tiến bước. Génia chạy lon xon và Serge sải những bước thật dài. Chiếc áo choàng vẫn di chuyển trên vai cô bé. Bỗng chúng trông thấy thầy giáo của chúng — đứng vào lúc cánh cửa nhỏ xoay tròn của cột trụ giữa đường chặn chúng lại. Từ xa, chúng thấy ông đương từ cửa tiệm mà chúng sẽ vào, bước ra. Ông Dikih cùng đi với một người đàn ông khác. Người này có tầm vóc trung bình và trong lúc đi, cố gắng giấu tạt cả nhắc của mình

Génia mừng tượng đã thấy người này đầu đây. Hai người đàn ông đi qua một bên chúng nhưng thầy dạy chúng không nhìn thấy chúng. Ông ta mang đôi giày ống cao su và trong

khi đi ông năng đưa hai bàn tay về phía trước, với những ngón sè ra. Người ta thấy ông « không đồng ý » và muốn dùng mười ngón tay mình chứng điều gì đó với người đối thoại... (nhưng người đàn ông này nó đã thấy ở đâu nhỉ ? Đã lâu lắm rồi. Nhưng ở đâu ? chắc là ở Perm lúc nó còn *nhỏ*).

« Anh biết, ông ấy ở nhà ông bà Akhmédianov ; Ông ta cùng trong vòng bè bạn với Négarat... Em có nhớ không ? Anh có lần kể cho em rồi. Đêm đến, họ họp nhau bàn cãi và uống rượu... Ánh đèn chong rất khuya ở cửa sổ phòng ông ta... Cái hôm anh ngủ lại nhà thằng bạn, chiều ngày sinh nhật của hắn... anh đã nói cho em nghe rồi kia mà. »

À ! Génia nhớ ra rồi. Nó vừa biết nó lắm. Nó không thể thấy người què chân ấy ở Perm được. Đó là một tư tưởng xảy đến trong đầu óc nó như trong giấc mộng... Nhưng nó vừa đi theo anh nó vừa tiếp tục suy nghĩ về con người ấy. Trong lúc nó đương đi sâu vào dĩ vãng, lục lợi ký ức về khoảng thời gian sống ở Perm, đột nhiên nó phác một cử chỉ, bước tới một bước, tay nắm lấy một

vật gì và thấy mình đứng trong ánh sáng lò mờ của tiệm hàng giữa những tấm bìa nhẹ và những tầng ngăn dài, giữa những tiếng chào vồn vã và những lời mời mọc... Chính Serge đã cất tiếng nói.

Không, người chủ tiệm sách có bán đủ loại thuốc hút này không có quyền sách đó. Nhưng chúng có thể yên tâm : Quyền sách ấy đã được đặt mua ở Mạc-tư-Khoa và sắp về đến nơi — Một phút trước, Ông ta đã nói như vậy với ông Tzvetkov, giáo sư của chúng...

Tài nói chuyện liến thoắng của người bán hàng cũng như việc ông ta gọi lầm tên của giáo sư làm chúng bật cười.

Trên đường về, chúng lại đi ngang gần khung cửa đóng kín của xưởng đúc. Đứng vào lúc Génia ngủi thấy cái mùi beo béo, nhàn nhạt của xưởng đúc giống như mùi ở những tay cầm và những chân đèn bằng đồng xong ra khi người ta chùi chúng. Nó chợt nhớ đến chỗ nó đã nom thấy người tàn tật kia cùng với ba người đàn bà xa lạ đương lần dò tập sách ảnh. Và bỗng dưng nó hiểu rằng cái anh Tzvetkov mà ông hàng sách nói khi nãy

không ai khác ngoài ông què chân kia.

Mỗi linh cảm mơ hồ của nó đã thực hiện. Trong lúc ngồi xe đi dạo cùng anh Serge, Génia nghe khí trời bớt lạnh. Máy trở nên mềm xốp và liếng vó ngựa cũng thành êm ái. Lúc những nụ tuyết khò màu xám bắt đầu xoay lộn và bay ngang trời, người ta vẫn trông rõ cảnh vật. Xe của chúng chưa kịp qua cầu thì tuyết bắt đầu rơi thành từng tảng lớn, dày; Người đánh xe rời khỏi ghế để đi hạ tấm mui xe bằng da xuống.

Hai anh em Génia ngồi sát vào nhau trong bóng tối, Génia muốn ra ngoài, nhảy múa điên cuồng như trận bão tuyết đang nổi lên hỗn loạn quanh chúng. Khi nghe tiếng xe lại lặn qua cầu, chúng biết xe đã trở lui. Người ta không còn nhận ra đường đi — và lại không có đường đi nữa. Trong phút chốc, đêm tối xuống và trong thành phố bỗng dưng có vẻ thác loạn, người ta thấy mấp máy hàng ngàn, có thể nói là vô số những chiếc môi dày, trắng, Serge nghiêng mình về phía trước bảo anh đánh xe tiếp tục cuộc du ngoạn; Génia nín thở vì kinh ngạc :

nó vừa nhận thấy tất cả vẻ huyền bí và quyến rũ của âm vang mà những lời nói kia gây nên trong không khí. Anh đánh xe thét lên để trả lời chúng rằng đã đến lúc phải trở về. Không nên làm ngựa mệt ; còn phải thắng nó vào xe trượt tuyết để đưa ông bà đi xem kịch nữa. Génia sức nhớ tối nay cha mẹ chúng sẽ đi vắng và để chúng ở nhà một mình. Nó liền quyết định sẽ thức khuya, ngồi một cách êm ái bên ngọn đèn, với tập « Truyện con mèo » (Contes du chat), một quyển sách không dành cho tuổi nhỏ. Nó sẽ vào phòng mẹ nó lấy quyển sách đó cùng với sô-cô-la. Và nó sẽ ngồi vừa đọc sách như thế vừa gặm sô-cô-la, đồng thời lắng tai nghe tuyết rơi ngoài đường.

Gió thổi mạnh, lung lay bầu trời, làm đổ xuống từng miền tuyết trắng xóa, huyền bí và khủng khiếp. Génia hiểu rằng tất cả những miền xứ đó không ai biết từ đâu đến, các xứ đó không bao giờ nghe nói đến sự sống không biết gì về trái đất mà trong chính lúc đó chúng đang chôn vùi một cách âm thầm và mù quáng.

Những giang sơn đó làm

người ta say mê, khiếp sợ, và phần khởi một cách tai hại. Génia theo dõi đến ngút hơi. Không khí rung động và bám lấy tất cả những gì nó gặp được. Ngoài xa, dưới những cuộn tuyết bay vun vút, cánh đồng rên ra đau đớn.

Đêm đổ ập xuống, và có vẻ giận tức vì những làn tóc trắng rối loạn quất mạnh vào bóng tối.

Mọi vật đều tán loạn, vừa la réo vừa chạy biến đi không còn biết đâu là đường sá. Những tiếng gọi và tiếng trả lời tan đi, không bao giờ gặp nhau, bị cơn lốc đẩy lên các mái nhà và chết mất trên đó. Gió đuổi từng trận tuyết bay.

Bầu trời sáng ra, rải rác có những nụ tuyết từ tận cùng đêm đen bay tới. Chúng bay đến bên ngọn đèn đường, lượn quanh rồi biến mất. Đường đi ánh lên với một nệm tuyết có lẫn những vết bánh xe. Tuyết trắng xóa, sáng loáng và trông ngon lành như bánh ngọt trong truyện thần tiên. Génia đến đứng tựa bên cửa sổ, ngắm những chiếc vòng và những hình dạng do các ngôi sao bạc Andersen vẽ lên trước ngọn đèn đường — Nó đứng

đấy một lúc rồi vào phòng mẹ lấy sách. Phòng không đèn, nhưng nó vẫn trông rõ. Mái kho vật liệu chiếu vào phòng một làn ánh sáng lung linh. Ngọn gió từ trên mái mênh mông thổi xuống làm lạnh giá những chiếc giường sáng dịu. Những đồ lùa mồng nhẹ màu xám nằm la liệt khắp gian phòng thơm mùi hoa đồng thảo. Chiếc tủ trông xanh đen, màu của đêm bên ngoài hoặc màu của bóng tối khô lạnh, chấp chờn những làn ánh sáng bằng giá.

Génia trở về phòng và mở sách ra đọc. Nó nín thở đọc xong truyện này đến truyện khác. Mãi chăm chú đọc sách, nó không nghe tiếng anh nó nằm ngủ ở phòng bên. Khuôn mặt nó thay đổi một cách kỳ dị mà nó hoàn toàn không hay biết. Khi thì dài thộn ra như mặt cá, miệng há hốc, đôi môi treo lơ lửng, còn hai tròng mắt thì bất động, như đóng chặt vào trang sách ; Nó không dám ngược nhìn lên, sợ sẽ nhìn thấy dưới tủ cái vật khủng khiếp giống như hình ảnh nó đương gặp trong sách. Một lúc sau, nó gật gật đầu với những giòng chữ in, giống như khi

người ta tổ dấu chấp nhận một hành động, hoặc hài lòng về một việc nào đó. Nó đọc chậm lại, ở khúc miêu tả các miền sông hồ và lao mình vào những cảnh đêm tối dày đặc nhất, với ngọn đèn Bengale cháy bập bùng. Một người nào đó đi lạc đường và thỉnh thoảng cất tiếng gọi: y nghe ngóng, chờ đợi một tiếng trả lời nhưng rốt cuộc chỉ nghe âm vang của chính giọng mình. Génia đang hăng cho thông cổ. Cái tên xa lạ Myrrha đưa nó trở về thực tại.

Nó đặt sách xuống một bên và ngồi trầm ngâm: « Cảnh mùa đông Á-châu như thế đấy. Người Trung-hoa làm những gì vào một đêm như thế này nhỉ? » Đôi mắt nó bắt gặp chiếc đồng hồ treo. « Ở với người Trung-hoa trong bóng tối thế này, chắc là khủng khiếp lắm nhỉ! » Đôi mắt nó lại ngược lên mặt đồng hồ, nó bỗng sợ hãi: Cha mẹ nó có thể trở về thỉnh linh vào bất cứ giờ phút nào. Gần nửa đêm rồi, nó bắt đầu mở giày giày và sợ nhớ phải đem trả sách lại chỗ cũ.



GÉNIA mở to mắt, nhảy xuống giường. Không, không

phải kẻ trộm. Nó nghe tiếng chân của nhiều người đi lui đi tới, nói lớn tiếng như ban ngày. Họ đương kéo một vật gì và làm ghê đở rợn rợn. Bỗng có người kêu lên như bị cắt cổ. Đó là tiếng đàn bà. Génia đã nhận ra được tất cả các tiếng trừ ra tiếng người đàn bà kia. Génia nghe một tiếng động ghê ghớm nổi dậy, các cánh cửa đập sầm sập. Khi cánh cửa xa nhất đóng lại Génia có cảm tưởng người ta bịt miệng người đàn bà kia lại. Nhưng cánh cửa lại mở ra và cả nhà lại sôi lên tiếng kêu hồi nẩy. Tóc Génia bỗng dựng lên. Người đàn bà đó chính là mẹ nó, nó đoán chắc như vậy. Còn người đàn bà đương than khóc kia chính là Ouliacha. Có lần Génia đã nhận ra tiếng của cha nhưng sau nó không còn nghe thấy nữa. Người ta xô đẩy Serge nơi nào đó và nó gào lên: « Đừng khóa cửa nhốt tôi lại. » Génia, chân không, áo cụt, lao mình ra hành lang, xuyt té nhào vì vấp cha nó, Ông còn bặn áo toi và dương ra lệnh cho Ouliacha — Nó thấy cha nó cầm chiếc bình cầm thạch ở phòng tắm, ông chạy làm bắn nước ra rầm nhà rồi biến mất sau cửa lớn. Lát sau khi Génia thấy ông bặn áo sơ mi trở lại, thì nó đã nằm gọn trong tay Ouliacha và không

còn nghe những tiếng thì thầm uất nghẹn của ông. « Má có chuyện gì thế ? » Ouliacha không đáp, chỉ lặp lại « Em ơi, không nên, không, không, ngủ đi, trùm mền lại và ngủ đi — Chao ôi ! Lạy chúa ! » Ouliacha trùm nó lại như một trẻ sơ sinh và đi ra. Không nên — không nên gì ? Ouliacha không nói hết tuy nhiên mặt chị ta đầy nước mắt và tóc bù rối. Génia nghe tiếng chị khóa cửa phòng. Nó bật một que diêm và ngạc nhiên thấy đã quá nửa đêm ; Thì ra nó vẫn chưa ngủ được một giờ. Tiếng ồn ào tiếp tục, những tiếng kêu la nổi dậy, vang động và tiếp theo là một phút im lặng sâu xa với những bước đi vội vã và những tiếng thì thầm rất khẽ. Một tiếng chuông vang lên, rồi một tiếng chuông khác và sau đó những tiếng nói, những lời bàn cãi, những tiếng ra lệnh nổi dậy rất ồn ào, đến nỗi Génia có cảm tưởng rằng đằng xa kia, các gian phòng chìm đi trong sự huyền ảo đó giống như những chiếc bàn ngụp vào bóng tối khi người ta đã tắt những ngọn đèn chùm đặt trên đó.

mắt đầy lệ. Nó nằm mơ thấy có nhiều khách khứa đến nhà. Nó đếm nhưng cứ lộn mãi, vì lần nào cũng thấy thêm lên một người. Nó biết mình lầm và một nỗi lo sợ chiếm đoạt lấy nó, giống như khi nó nhận ra người đàn bà đương kêu la kia không ai khác hơn mẹ nó.

Có ai có thể không vui sướng khi nhìn thấy buổi mai trong sáng này ? Serge nghĩ đến những trò chơi ngoài trời, dùng những hòn tuyết, tổ chức một trận đánh ở sân với bè bạn. Người ta dọn bữa ăn sáng cho chúng ở phòng học, viện có rằng thợ sẽ đến đánh bóng râm nhà. Người cha đi vào. Chúng hiểu ngay rằng ông chưa biết gì về việc đánh bóng râm nhà. Mẹ chúng đau và cần sự yên tĩnh. Vài cánh quạ bay ngang tầm tầm trắng bên ngoài và kêu lên những tiếng dài, rộng và phóng khoáng. Một cỗ xe đi tới và húc vào con ngựa tơ vì chưa quen kéo xe mùa đông nên hay bị sẩy chân. « Con sẽ đi đến nhà ông bà Defendov và... bức thư này con đưa tận tay ông Defendov nhé ! Bây giờ thì mặc áo đi, người ta sẽ đem tất cả những đồ cần thiết.

Cuối cùng Génia ngủ thiếp đi

Gia đình Defendov đương

ngồi vào bàn ăn, Cụ bà vừa làm dầu Thánh-giá vừa ngồi đu đưa trong chiếc ghế bành. Ngọn đèn tỏa ánh mờ đục soi sáng gian phòng và bốc khói nhẹ nhẹ. Khi ngọn tim lụn xuống, ánh đèn trở nên yếu ớt, rồi lại cháy bùng lên. Thỉnh thoảng, ông Defendov đưa bàn tay khô khan về chiếc đinh vắn tim đèn; và sau đó, khi ông ngồi xuống, mấy ngón tay ông run run như lúc bùng cốc nước đầy.

Ông Defendov nói bằng một giọng rành rẻ và đều đều; Lời nói ông hình như không cấu tạo bằng âm thanh, mà là bằng chữ, và ông đọc lên tất cả không bỏ sót chữ nào.

Ngang qua những thân cây phong-lữ-thảo và cây hương dương, hiện ra cái cổ no tròn và cháy sáng của ngọn đèn. Những con gián cánh nghe hơi ẩm, đua nhau chạy tới; các cây kim trên mặt đồng hồ vươn dài cách thận trọng. Giờ mùa đông đi chậm chạp, và ở đây trong gian phòng này, nó ứ đọng lại. Bên ngoài cửa kính, mảnh sân lạnh buốt, hơi hám. Những ánh lửa nhỏ bé, phản chiếu vào cửa kính hai lớp, đi qua đi lại, dẫm đạp lên nhau

và biến thành hai, thành ba.

Bà chủ nhà đặt lên bàn một đĩa gan xào hành bốc khói. Ông Defendov đang nói chuyện và năng lặp đi lặp lại: « Cha khuyên con... » Cô Lise nói huyền thuyên luôn miệng. Génia không muốn nghe gì cả. Từ đêm qua, nó đã muốn khóc, khóc như thế này, mặc chiếc áo cụt người ta đã may theo lời chỉ dẫn của mẹ nó.

Hiểu rõ tâm trạng của đứa bé, ông Defendov cố tìm cách làm nó khuấy khỏa. Nhưng lúc thì ông ta nói với nó như nói với một đứa bé con, lúc lại rơi vào sự thái quá trái ngược. Những câu hỏi chọc cười của ông làm cô bé sợ hãi và bối rối. Ông dò dẫm tìm hiểu tâm hồn cô bạn của con gái ông, dường như muốn biết tuổi của quả tim nó. Ông tưởng có thể nắm chắc một nét tính tình nào của Génia để đùa cợt, làm nó quên nhớ nhà. Nhưng các sự tìm tòi đó càng nhắc Génia nhớ nó đang ở nhà người lạ.

Bỗng dưng, không thề nguyền nán thêm, nó bèn đứng dậy, áp úng: « Cám ơn, con không đói. Con đi xe mảnh được không ạ? » Và trước sự ngạc nhiên của

mọi người, nó then thùng đổ mặt, quay về phía gian phòng bên cạnh, nói thêm : « Ở trong phòng của anh Waller Scott, ông bà bằng lòng chứ ? » Cụ bà cau đôi mày để ngăn phản ứng của Lise rồi lầm nhảm : « Được, được lắm, còn cứ đi đi ». Khi bức màn đỏ màu thạch lựu đã buông xuống sau lưng Génia, bà cụ nói với con trai : « Con bé tội nghiệp quá ! »

Ngăn sách ánh lên êm dịu vì nước mạ vàng của các pho sách và lệch đi vì sức nặng của các tập báo «Phương Bắc». Một ngọn đèn hồng ở trần treo thông xuống, không soi thấu mấy chiếc ghế bành sòn cũ và một chiếc nệm mất đi trong bóng tối mà bất ngờ chân người đi gặp phải

Génia muốn vào trong phòng này để ngồi than khóc. Nhưng những giọt nước mắt dầm dề cũng không thể phá tan nỗi buồn của nó. Làm sao vút bỏ được cái khối nặng đè chũu trên tim nó từ tối hôm qua ? Nước mắt không thấu đến khối nặng đó và không đủ sức vút nó ra ngoài. Để tiếp sức cho nước mắt, nó bắt đầu nghĩ đến mẹ.

Lúc sắp phải ngủ đêm ở nhà

người lạ, đây là lần đầu tiên. Génia cảm thấy tất cả niềm quyến luyến sâu xa của nó đối với con người vô giá, thân thiết nhất trên đời ấy. Đột nhiên, nó nghe ngoài cửa vang lên tiếng cười ròn rã của Lise và giọng của cụ bà vừa ho vừa mắng bảo làm thình. Nó ngạc nhiên tại sao nó có thể tưởng nó yêu mến một cô gái mà giọng cười có vẻ dửng dưng và xa lạ với nó đến thế.

Một hoài niệm vừa trở lại trong tâm trí nó và làm nó khóc òa, lúc nhớ lại cảnh đau khổ của mẹ nó giữa bao nhiêu sự việc dồn dập khác quần tụ lại giống như những người đến tiễn chân nó đã ở lại sân ga, trong lúc nó bị thời gian và xe lửa mang đi xa.

Cái mà Génia không thể chịu đựng được là nét nhìn thông suốt mà Bà Luvers đã nhìn nó chiều hôm qua ở phòng học. Nét nhìn đó đã ăn sâu vào ký ức nó và không thể tan biến được. Nét nhìn đó gắn liền với tất cả mọi cảm nghĩ của nó. trong lúc này.

Một niềm chua xót và buồn bã không lối thoát làm nó mê man và lơi cuốn nó đi.

Génia đứng gần cửa sổ, lặng lẽ khóc. Mặc cho nước mắt tuôn chảy, nó không buồn lau.

Hai tay nó không cầm vật gì, giăng ra với một cử chỉ hùng mạnh, quyết liệt và cố chấp.

Một ý kiến chợt đến soi sáng tâm tư nó. Génia ý thức rằng nó giống mẹ nó một cách kỳ dị. Nó cảm thấy mãnh liệt rằng nó có khả năng biến đổi ý tưởng kia thành một thực tại, nó có thể trở nên giống mẹ nó do sức mạnh của chính trạng thái êm ái, kỳ dị đương xâm chiếm tâm hồn nó, Génia hiểu rằng nó là đàn bà ; từ nội tâm, nó nhìn thấy dáng dấp bên ngoài và vẻ xinh xắn của nó. Génia không hiểu rõ mối cảm xúc đương chiếm đoạt nó, vì là lần đầu tiên nó có cảm xúc ấy.

Khi nó trở ra với gia đình Defendov, thần thờ vì đã khóc nhiều, nhưng tâm hồn thanh thản lại và đáng đi nó không còn nhu hồi nẩy nữa. Nhìn thấy cô bé, ông chủ nhà nhận ra rằng những ý kiến về cô bé của ông ta nẩy giờ không có giá trị gì cả. Génia ngồi lại chỗ cũ và định nói chuyện với mọi người. Nó cảm thấy việc lựa chọn câu chuyện bây giờ thuộc

quyền nó. Nếu không, nó sẽ im lặng một mình mãi, vì những người này không thấy mẹ nó đương ở với nó và trong nó — Sự thiếu sáng suốt đó làm cho nó và nhất là mẹ nó đau lòng.

★

KHI Génia trở về nhà, việc học lại tiếp tục và nó có thể biết được tất cả những việc đã xảy ra nhờ có thầy dạy kể lại — Trước đó mấy hôm, ngày buổi sáng trở về nhà, câu chuyện của bác sĩ đã làm nó khiếp sợ. Sáng hôm đó, mẹ nó đương ngủ nên không thể gặp nó. Khi nó hỏi về bệnh tình của mẹ nó, bác sĩ nhắc lại chuyện cha mẹ nó đi xem kịch tối hôm trước.

« Lúc tan cuộc ra về, con ngựa nhảy lồng lên và đâm nhào một người qua đường...

— Và người đó đã chết ?

— Than ôi ! đúng thế !

— Và còn mẹ tôi ?

— Mẹ em bị một cơn khủng hoảng thần kinh.

« Và lúc đó mẹ tôi sinh một đứa con trai và nó đã chết ?

— Ai bảo em thế ?... Vâng, đúng như vậy.

— Nhưng nó chết lúc nào ?
 Ngay trước mặt mọi người lúc đó hay đã chết từ trước ? Ồ, xin bác sĩ đừng trả lời. Kinh khủng quá ! Nó đã chết từ trước nếu không tôi đã nghe tiếng nó. Tôi thức rất khuya nên có thể nghe được. Nhưng nó chết lúc nào nhỉ ? Thưa bác sĩ những việc như vậy có thể xảy ra được ư ?

Vị bác sĩ đã trở nên người thân thuộc sau nhiều ngày lưu trú ở nhà chúng và đã ra đi vào buổi sáng hôm đó. Génia đã đưa ông đến cổng.

Thầy dạy nó đến vào buổi chiều. Người ta đã giặt áo quần xong và bây giờ đương cho những áo quần dày vào trục lăn.

Sương giá bao phủ các mặt kính phòng Génia đã tan, khiến cho khu vườn sau tiến đến sát cửa sổ, giao hòa với đường ren các bức màn và vào thấu tới bàn. Ngang qua câu chuyện, người ta nghe tiếng động của máy lần từ bếp vọng lên. Cũng như các người khác, giáo sư thấy nó đã thay đổi. Về phần Génia, nó cũng thấy giáo sư không còn như trước.

« Thưa thầy, sao thầy buồn thế » ?

— Em thấy vậy thực à ? Có thể lắm, thầy vừa mất một người bạn.

Nó thở dài : — Thì ra thầy cũng có chuyện buồn ? Bao nhiêu là người chết ! và tất cả chết cùng một lúc !

Ông ta sắp sửa nói với nó về người bạn ấy, nhưng một việc bất ngờ xảy đến trước khi ông ta bắt đầu mở miệng. Giọng tư tưởng của cô bé bỗng xoay về hướng khác và bằng một giọng lạch lạch, nó nói : « À, thưa thầy, hôm thầy vào trong tiệm bán thuốc hút, chính là lúc anh Negarat, người Bỉ lên đường. Tôi thấy thầy cùng đi với một người khác. Có phải chính người ấy không ? Nó sợ nói lên tiếng : « Tzvetkov ».

Viên giáo sư kinh ngạc vì giọng nói những lời ấy : Ông ta nhớ lại, hôm đó, ông và người bạn quá cố cùng đi mua giấy. Génia run lên và nước mắt chảy dần dụa.

Ông ta phá tan sự im lặng và bắt đầu câu chuyện. Trong những lúc ngừng kể, người ta

vẫn luôn luôn nghe tiếng ầm ầm của chiếc máy lặn. Sau khi trình bày người thanh niên từ-nạn kia là ai và gia-đình anh ta tru-tú như thế nào, ông đốt một điếu thuốc. Génia khiếp sợ vì biết rằng sau cái bùng khói độc nhất đó, nó sẽ nghe những điều tiếp theo —nghĩa là những điều ông bác-sĩ đã kể cho nó. Ông ta muốn kể tiếp và nói lên vài tiếng trong đó có tiếng «kịch». Génia bỗng thét lên một tiếng và lao mình chạy ra khỏi phòng.

Viên giáo sư lắng tai nghe nhưng chỉ thấy tiếng máy lặn kêu ầm ục từ bếp vọng lên. Ông ta đứng, cõ vươn dài và một chân kiễng lên, sẵn sàng chạy tiếp cứu, trông như một con cò. Ông ta đi tìm cô bé, vì nghĩ rằng nó bị đau mà không có ai ở nhà. Trong lúc ông ta sờ soạng trong bóng tối, vấp nhẫm những đồ đạc bằng gỗ, bằng vải hoặc bằng kim-khí, thì Génia ngồi nép vào một xó và khóc. Ông tìm kiếm, sờ soạng và định ninh rằng ông sẽ ông gặp Génia bất tỉnh và phải ẵm nó đặt lên nệm. Ông giật mình khi nghe sau lưng vang lên một giọng nói mạnh mẽ, rõ ràng, xen giữa những

tiếng nấc : « Tôi đây. Thấy coi chừng tủ kính. Xin Thầy cứ về phòng học đi, tôi sẽ đến ngay. »

Ngoài cửa sổ, đêm đông dày sao buông xuống tận đất như những bức màn. Cây cối ngoài vườn ngập nửa thân trong uông đống tuyết, hình như đang kéo những cành lá óng ánh tiến về làn ánh sáng trong trẻo ở cửa sổ. Đầu đây, sau bức tường, trong chiếc lều giặt, tiếng động chiếc máy lặn vẫn kêu lên, ầm ầm, đều đặn.

Viên giáo sư tự hỏi : « Tại sao nó có thể cảm xúc quá độ như thế? ». Rõ ràng là nó đã chú ý đến người bạn quá cố của mình. Nó đã thay đổi nhiều. Minh đã cắt nghĩa phần số cho một cô bé, nhưng cái cô bé vừa bắt mình vào tìm trong phòng này thì lại là... Hẳn Tzvetkov đã gây cho nó một xúc động sâu xa, không thể xoa nhòa được. Những xúc động đó phải có một tên gọi. Thật là kỳ dị : Minh dạy nó hằng ngày mà không để ý gì cả. Nó rất dễ mến, nó làm cho mình thương xót. Nhưng đến lúc nào nó mới thôi khóc nhỉ?

Viên giáo sư đã lầm : Cái ấn-

tượng ông phỗng đoán đó không dính líu gì đến câu chuyện này. Nhưng ông đã nhìn đúng: Mỗi xúc cảm thâm kín trong nội tâm nó không thể xoá nhào được và có thể sâu sắc hơn ông tưởng. Mỗi cảm xúc đó ở ngoài mức hiểu biết của cô bé, bởi vì nó có một tầm quan trọng đặc biệt đối với cuộc sống. Ý nghĩa của mỗi cảm xúc kia có thể diễn đạt như thế này :

— Một người khác đã nhập vào đời sống cô bé này, một người hoàn toàn dừng đứng, không tên tuổi, hoặc giả có mang một tên nào đó nhưng không gọi lòng thương cũng như lòng ghét — con người mà 10 điều Giới răn đề cập đến. Những giới răn đó truyền dạy mọi người và mọi lương tâm : « Người đừng giết người, đừng trộm cắp », và những điều kế tiếp. Các điều giới răn nói : « Người là một người độc nhất. đặc thù và sống động, người đừng làm cho người khác điều mà người không muốn cho chính mình ». Điều làm lẫn to

nhất của viên giáo sư là tin rằng những ấn tượng đó có một tên gọi : Thực ra chúng không có tên.

Génia khóc vì nghĩ rằng mọi sự đã xảy đến do lỗi nó. Bởi vì chính nó đã đưa con người xa lạ kia vào đời sống gia đình, trong cái hôm mà ngồi trên đồng cũi, nó đã chú ý đến y ở sau khu vườn bên cạnh và không cần thiết, không mục đích, không lý do, nó tiếp tục gặp gỡ y khắp nơi, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Khi Génia nhận ra quyền sách mà viên giáo sư vừa rút ở ngăn sách, nó cau mày và đồng đặc nói : « Không, hôm nay tôi sẽ không đọc bài ấy đâu, xin thầy để sách lại chỗ cũ, xin thầy tha lỗi cho ». Và lặng lẽ, quyền sách của Lermontov được đẩy vào chỗ cũ trong hàng sách cổ điển.

VỊ VŨ

(Nguyên văn của Boris Pasternak theo bản dịch pháp văn L'Étranger của Natalie Reznikoff
Tạp chí Preuves 10-60.)

Ý thức

TÔI thức giấc giữa cuộc đời mới lớn
Giang hai tay ôm ấp những mùa xuân
Đời vô tư như nắng ngủ cây rừng
Mộng chín đỏ trên thánng ngày chữu trái,
Thuyền thơ đi xuôi dòng không chống lái
Sóng tràn gian róc rách ý thơm lành
Nước lan tràn ngập lụt nghĩa em anh
Và đồng cỏ hoa tình yêu bát ngát.

Rồi lớn khôn rợn da ngà tươi mát
Tình đu đưa theo hợp tấu hai bè
Trực giác nhảy chồm sức tỉnh lắng nghe
Sao thanh khúc có tiếng hồn nức nở
Người thương nhau đâu có gì trắc trở... ?
Buồn nỗi gai lần thứ nhất nhói trong tim
Con nai vàng khó cồ giữa thảo nguyên
Mặt trời đứng, cháy linh hồn quả đất

Tôi quỳ trước thư viện buồn phản phát
Bụi thời gian mờ hình bóng cổ nhân
Những tâm tình phóng đại khỏa thân
Tra tự điển không thấy mình trong đó.

Tôi tiến tới với tấm lòng bỏ ngõ
Ngày ra đi dĩ vãng tiến lên ga
Mang trên mình một gói lớn vị tha
Đem phân phát những kẻ nghèo nhân ái
Hành lý rớt rơi, mỗi đoạn đường bỏ lại
Niềm tin cõi già chống gậy tư duy
Tiềm thức mỗi món xây mộ vô vi
Mắt trợn ngược trong thói thường chật hẹp
Tình nghĩa nhớ thương lả dần khép nép
Đời đầy đầy kẻ chết khát thương yêu
Nửa lộ trình ngỡ ngác trước hoang liêu
Kề từ đấy mới biết mình ý thức.

Có MINH ĐỨC

Hai giấc mộng

K HỒ quá, trời ơi
thật là khổ ;

— Cái gì thế hở anh ?

Nghe tiếng vợ hỏi, Lộc
nằm yên giả vờ ngủ say.

— Anh Lộc, anh mè ngủ đấy à ?

Không nghe tiếng chồng trả lời, Hoa yên chí nhắm mắt
ngủ lại. Thật ra thì Lộc đã thức giấc từ lâu, chàng đang nằm
nhớ đến giấc mộng vừa qua và trong lúc mãi suy nghĩ, Lộc đã
buột miệng thốt ra mấy tiếng than làm thức tỉnh vợ.

Lệ thường Lộc vẫn hay kể cho vợ nghe những giấc mộng
chàng vừa trải qua ban đêm, và Hoa rất ngạc nhiên, lắm đêm
Lộc chỉ ngủ có mấy tiếng đồng hồ mà chàng vẫn có thì giờ để
mộng đủ các thứ chuyện. Sáng nào Hoa cũng bị nghe... Anh
vừa mộng thấy...

Lộc mộng đủ thứ, mộng thấy sang Mỹ, sang Anh, mộng
thấy đi xem hát, đi nhảy, mộng đến những cảnh chiến tranh
bắn giết, và lắm khi chàng còn mộng thấy đọc một quyển tiểu
thuyết dài với đủ tất cả mọi chi tiết đầu đuôi. Tuy sáng ngày
ra chàng không nhớ rõ nhưng cũng đủ làm cho chàng vui thích,
chàng vẫn bảo rằng như thế đỡ phải đọc ban ngày.



Lộc chỉ là một công chức nhỏ trong một nhà ngân hàng lớn. Với số lương mấy nghìn bạc không đủ thiếu vào đầu thế mà chàng dám lấy vợ kẻ cũng đã can đảm. Ban đầu Lộc tưởng Hoa và chàng chỉ yêu nhau đại khái thế thôi, không ngờ về sau Hoa nhất định đòi xây dựng với chàng. Lộc đã hết lời giảng giải mà Hoa vẫn không nghe, bắt chàng phải cưới cho kỳ được, nài đưa ra những lý luận mà lúc ấy Lộc nhận thấy sao nó cũng khá vững. Nào là : đời người con gái chỉ có một lần yêu, nào là nếu không lấy anh thì em đi tu, nào là anh đầy cả chất nghệ sĩ cần phải có người trông nom lo lắng miếng ăn miếng uống... Nàng bằng lòng nhịn đi xem chiếu bóng xem hát, nhịn đi ăn tiệm và nhịn cả may áo mới. Thế là Lộc chịu thua.

Kể ra thì Hoa đã giữ đúng lời ; tội nghiệp từ độ lấy nhau chàng chưa hề mua cho vợ một chiếc áo nào cả. Chỉ toàn áo cũ từ độ cưới Hoa mang ra chữa lại, hoặc là thêu chim thêu lá, hoặc là nhuộm sang màu khác, hoặc là cắt phăng cái cổ áo nhều chỗ tay thành một chiếc áo mới cho hợp thời trang. Hai vợ chồng tần tặn hết sức mà không tháng nào để dành lấy được trăm bạc. May mà Hoa rất ngoan, hết sức chiều chồng, nếu không thì đã tan vỡ từ lâu, nhất là sống ở cái thành phố Sài Gòn mà mọi sự đều do « tiền » định.

Ngoài công việc ở sở ra, Lộc còn có một cái thú riêng là viết văn, tuy rằng hầu hết tác phẩm của Lộc gửi đi đều không có hồi âm. Có lẽ vì Lộc ít đề tài hay nói cho đúng ra có lẽ vì Lộc không có tài chăng ?

Lần nào cũng thấy lời cảm ơn chung của tòa soạn « đã nhận được » đăng lên báo vào trang cuối cùng, mà rồi chờ mãi chẳng bao giờ Lộc được thấy cái tên mình xếp thành chữ in trên mặt báo.

Hoa vẫn bảo là chàng mắc bệnh viết, hẩn thế, tuy đã bao nhiêu lần bị xua đuổi mà Lộc vẫn không chừa. Đêm nào cũng chờ vợ lên giường là Lộc vội vàng tắt đèn lớn bật cây đèn nhỏ xíu ở bàn viết, và bắt đầu hí hoáy viết rồi xóa rồi lại viết.

Mấy lần Hoa đã phàn nàn giá Lộc đề cái thì giờ viết mà học Anh ngữ hoặc theo học một lớp hàm thụ nào may ra còn

kiếm thêm tiền. Mỗi lần nghe vợ nói, Lộc ngồi thừ ra suy nghĩ một lúc, chàng cũng nhận rằng Hoa nói rất có lý nhưng chỉ độ mười lăm phút sau thì đầu lại vào đấy. Lộc chỉ buồn ở chỗ ngay đến Hoa, người bạn đồng hành suốt đời của mình mà cũng không hiểu mình. Lộc thấy rõ rằng trên con đường văn chương ấy chỉ có mình Lộc lang thang mà thôi. Báo chí không thèm, nhà xuất bản không thèm, độc giả không biết đến, và ngay cả người vợ thân yêu cũng hững hờ nốt. Có lẽ chỉ có mẹ chàng đã hiểu chàng mà thôi, người mẹ quê mùa chất phác đã chết vì trận bom cuối cùng ở miền Bắc. Ngày xưa mỗi lần mẹ chàng dọn dẹp cái bàn viết của chàng, bao giờ bà cụ cũng tỏ vẻ kính trọng những trang giấy nhằng nhịt chữ của thằng con trai. Rất nhiều lần bà cụ ngồi lần tràng hạt hằng giờ bên cạnh Lộc và nhìn chàng bằng đôi mắt tin tưởng. Một hôm đợi Lộc ngừng bút bà cụ ngập ngừng hỏi :

« Lộc viết gì độc lên cho mẹ nghe với nào ». Chàng nhìn mẹ hơi tỏ vẻ ngạc nhiên nhưng rồi cũng chiều ý bà cụ, Lộc không nhớ rằng chàng đã đọc những gì mà khi đọc xong chàng thấy đôi mắt mẹ rơm rớm ướt... Lộc còn nhớ mãi.

Nhưng người độc giả độc nhất ấy không còn nữa và Lộc chỉ có một mình đang quẩn quại cố tìm lối thoát. Đành vậy, mỗi lần gửi bài đến các báo, Lộc dấu kỹ không cho vợ biết, và Hoa cũng không bao giờ tìm hiểu chồng viết gì và đã vứt vào xó nào.

Chỉ có mình Lộc lặng lẽ hy vọng và rồi cũng lặng lẽ thất vọng, như thế lại hơn; ở đời vui mới chia chữ buồn thì ai mà thêm nhận.

Từ hơn tháng nay Lộc đang nuôi một mối hy vọng, tuy rằng Lộc cũng đã nắm chắc cái phần thất vọng trong tay. Tâm hồn chàng đã chai cứng, hầu thành đá, một lần thất vọng hay có mười lần thất vọng nữa cũng chẳng sao. Vì nghĩ thế nên Lộc mới dám liều gửi đến cho một nhà sản xuất phim một tác phẩm của chàng.

Nhân lúc phong trào làm phim trong nước đang thịnh hành

Lộc nhận thấy cái đề tài của chàng cũng khá hợp thời so với những cuốn phim đã ra...

Tuy đã hết sức khách quan, và đã hết sức làm quen với sự thất vọng, thế mà lần khi Lộc cũng bắt gặp thấy mình đang ngồi. Giá chàng nhận được một bức thư có dấu hiệu của hãng phim ở ngoài phong bì, chắc là chàng sẽ run rẩy hăng mấy phút trước khi xé thư. Bức thư sẽ là « *Kính ông, Chúng tôi rất tiếc...* » Thế là hết, chỉ đọc đến đây Lộc đủ hiểu, nhưng chàng cũng sẽ đọc qua một lượt cho biết cách họ từ chối khác với lời thư của các nhà xuất bản thế nào, Lộc sẽ xé nát, rồi hoặc là vùi nó vào xọt rác hoặc là nhét trong túi quần để mà vừa đi vừa thọc tay vào túi quần, viên thành từng viên nhỏ rồi vút rải rác theo dọc đường. Nhất định chàng sẽ không cho Hoa thấy.

Nhưng nếu bức thư sẽ ngược lại : « *Kính ông, chúng tôi rất lấy làm hân hạnh báo cho ông biết rằng tác phẩm của Ông đã được chọn làm thành cuốn phim...* »

Trời, chắc Lộc sẽ khóc, nhất định Lộc sẽ khóc xì sung sướng. Đàn ông ai lại khóc, mọi—người sẽ bảo thế. Nhưng theo Lộc thì trong đời mỗi người đàn ông có quyền chảy nước mắt ba lần. Không kể cái tuổi khóc nhè, thì một lần khóc vì mối tình đầu, một lần khi mẹ chết và một lần để dành cho sự nghiệp. (Cố nhiên Lộc không bao giờ gọi cái việc « sáng vác ô đi, tối vác về » của chàng là một sự nghiệp.

Những cái dấm, đá, tát trên con đường văn chương, Lộc đã nhận được, nhưng còn những sự vượt ve âu yếm thì quả thật rằng Lộc chưa biết mùi vị nó ra làm sao. Chắc Lộc sẽ tìm một chỗ nào yên tĩnh để đọc cho hết bức thư, rồi Lộc sẽ la hét múa nhẩy, rồi Lộc sẽ ôm ngay người nào đang ở cạnh và kể cho họ nghe nỗi sung sướng của mình. Lộc sẽ vừa chạy vừa hét âm lên, về đến nhà gọi vợ, cho vợ chia cái hạnh phúc với mình, để cho vợ thấy rằng những quãng thì giờ chàng ngồi hí hoáy ở bàn mỗi đêm ấy không phải là vô ích. Chiều hôm ấy hai vợ chồng sẽ đi ăn cơm ở tiệm, Lộc sẽ vào Chợ-lớn chọn cho Hoa một chiếc áo đẹp nhất, và tối ấy chàng còn sẽ đưa vợ đi xem chiếu bóng v. v. . . .

Từ hơn một tháng nay mỗi lúc ở sở hết việc hoặc ở nhà lúc vợ chàng bận làm cơm, rửa bát là Lộc chống cằm ngồi mơ lang thang như thế . . .

Đêm nay có lẽ vì gần đến kỳ hẹn trả lời của hãng phim nên Lộc mới mộng thấy hai giấc mộng đã cho chàng hai cảm giác trái hẳn với nhau.

Ban đầu Lộc mộng thấy mình đến hãng phim hỏi kết quả, và ông chủ bảo người thư ký soạn ra đề đưa trả lại. Lộc buồn rầu nhìn tác phẩm của mình ; khi từ giả còn nghe bà chủ nói một câu an ủi... « Đấy cũng là số mệnh... » Lộc thấy mình lí nhí chào mọi người và mang tập bản thảo về, trời lấm tẩm mưa, Lộc ghi chặt lấy bản thảo vào ngực như người mẹ ghi chặt đứa con vào lòng, đứa con xấu xí tàn lặt không ai thèm hỏi đến.

Sau giấc mộng ấy, Lộc tỉnh dậy, tuy không bật đèn nhưng cái đồng hồ có ánh sáng treo trên tường cũng đủ chỉ cho Lộc biết rằng đã ba giờ sáng, và Lộc nằm nhớ lại giấc mộng. May mà chỉ mới là một giấc mộng, vì thế nên Lộc mới buột miệng thốt lên mất tiếng than ban nãy làm tỉnh giấc ngủ của vợ. Cố nhiên là những giấc mơ này Lộc sẽ không bao giờ dám kể cho vợ nghe.

Lộc nhớ đến ngày trước cha Lộc cũng rất hay mộng trong khi ngủ và ông cụ đã kinh nghiệm rằng có mấy thứ mộng. Một thứ mộng sẽ xảy ra đúng như sự thật và một thứ mộng ngược lại, thí dụ như nằm mộng thấy ăn uống không phải là điều được ăn uống mà lại là điềm cãi nhau, mộng thấy chết là điềm phát tài mộng thấy được thư là sẽ được thư. Lộc không biết nên đặt giấc mộng vừa qua của mình vào loại nào. Ông cụ lại còn bảo những giấc mộng vào lúc gần sáng bao giờ cũng hay thành sự thật... Và Lộc lo sợ...

Quay sang nhìn vợ ngủ một cách ngon lành, qua ánh sáng mờ mờ bên ngoài, Lộc nhận thấy vợ chàng khá đẹp, rồi chàng bỗng cảm thấy thương hại cho Hoa gặp một người ít tài, không có gì kiêu hãnh. Với nhan sắc ấy, Hoa có thể gặp một người chồng bác sĩ hoặc kỹ sư rất dễ dàng. Mỗi lần cùng vợ đi dạo phố Lộc

hay để ý thấy có những đôi mắt nhìn Lộc như thềm thường cái địa vị của chàng. Hoa rất có khiếu về trang điểm và ăn mặc nên nàng đã giấu hộ cái nghèo cho chồng một cách khéo léo. Không tốn một đồng xu mà bao giờ nàng cũng đi cùng nhịp với thời trang ; trong nhà từ lối trang hoàng cho đến hai bữa cơm hằng ngày, Lộc không bao giờ có thể chê được vợ. Nhưng giá không có chàng thì biết đâu giờ này Hoa đang sống quay cuồng trong tiền bạc với danh vọng... Lộc hối hận đã là một cái chướng ngại vật trong cuộc đời của Hoa và có lẽ cũng vì thế một phần mà chàng có kiên nhẫn đeo đuổi cái nghiệp văn chương chẳng ?

Vợ vẫn với giấc mộng một lúc khá lâu rồi, Lộc chớp mắt đi lúc nào không biết, giật mình tỉnh dậy, bên ngoài trời sáng hẳn, lần này giấc mộng của Lộc trái hẳn với lần trước. Lộc mộng thấy đến hãng phim và bà chủ nói với chàng rằng bà ấy sẽ đóng vai chính trong tác phẩm của Lộc. Lộc sung sướng hỏi vặn lại mấy lần, khi biết chắc chắn rồi Lộc mới ra về. Trên đường về chàng gặp mẹ, Lộc kể cho mẹ nghe và ôm lấy mẹ mà khóc vì sung sướng. Lộc bảo mẹ hãy cầm vào cánh tay mình xem có phải đúng là sự thật hay chỉ là một giấc mơ. Khi đã tin chắc là sự thật thì Lộc giật mình tỉnh dậy.

Thế nghĩa là thế nào ? Lộc nằm ôn lại hai giấc mộng với những lời đoán của cha và chàng mỉm cười một mình.

Bên cạnh chàng Hoa cũng vừa thức giấc nằm ngược mặt lên nhìn chồng, ngạc nhiên vì sáng nay nàng không nghe chồng kể mộng như lệ thường, Hoa cất tiếng hỏi ;

— Đêm nay anh Lộc không mộng thấy gì à ?

— Không em ạ.

Thật ra thì Lộc không muốn bắt Hoa phải chịu đựng những nỗi vui buồn thầm kín của mình. Chàng tự bảo : may mà con người còn có một chỗ để giấu những giấc mộng khi cần phải giấu.

Nguyên tác của ALBERTO MORAVIA

Bản dịch của ĐỨC QUANG

Anh chàng trung gian

ALBERTO MORAVIA là một trong số những nhà văn có uy tín nhất ở Ý hiện nay. Ngay từ những tác phẩm đầu tiên ông đã chống lại lối văn hoa mỹ hiện thời, bằng một kỹ thuật phân tích tỉ mỉ và khách quan, ông phơi trần những sự thực buồn bã trong cái xã hội tư bản ngột ngạt. Nỗi độc tài Mussolini đàn áp ông. Nhưng chế độ phát xít sụp đổ, A. Moravia lại càng được hoan nghênh hơn nữa. Năm vừa qua, ông được bầu làm chủ tịch hội Văn-Bút quốc tế. Và quyền truyện dài vừa xuất bản của ông, nhan đề là La Noia (Buồn chán), đang gây dư luận xôn xao trong các giới phê bình nước Ý.

Truyện ngắn sau đây trích ở tập Các truyện về thành La-mã, đã được dịch ra tiếng Pháp.

ĐƯƠI N G leo lên chiếc thang lầu đồ sộ, bác quản gia Antonio dĩ tai tôi :

— Này, chú đừng ôm mộng lớn đấy nghe ! Chẳng kiếm gì được nhiều với cái bà quận chúa này đâu ; một cây hà tiện đấy. Từ ngày chồng chết, bà ta cứ ôm lấy gia tài làm thần giữ của.

— Thí dụ... à mà bà ta già rồi phải không—tôi hỏi bằng quơ.

— Già ấy à ? ... còn trẻ và đẹp... chỉ độ trong vòng hăm nhăm thôi... trông cứ như là tiên ấy... hề hề... nhìn bề ngoài ai cũng lầm.

— Úi chà ! Dầu nàng là yêu tinh đi nữa thì tôi, tôi chỉ thích cái gì có lợi... tôi làm nghề trung gian, nàng quận chúa có cần nhà muốn bán, tôi bán giúp kiếm hoa hồng và rồi « xin cáo biệt » thế thôi.

—Ồ không, đâu có giản dị như thế... chú khó mà tiền liệ được... thôi chú chờ đây tôi vào báo trước đã.

Bác quản gia đề tôi ở lại nơi căn tiền sảnh rồi tất tả đi vào báo với bà quận chúa mà bác ta quen gọi là « Ngài » y như bà ta là một đưng tu mi đường bệ. Tôi đứng một lúc trong căn nhà đúng kiểu một lầu đài cổ kính với không khí lạnh lẽo, với những bức tường phủ thảm và khoảng trần tô vẽ mỹ thuật. Rồi Antonia trở ra báo tin « Ngài » đương chờ tôi. Chúng tôi đi qua một dãy phòng khách rộng nhất. Qua khung cửa sổ tôi trông thấy nàng ngồi trước một chiếc bàn con và đương viết. Antonio tôi gần, giọng lễ phép, mắt không dám nhìn lên .

— Bẩm, đây là ông Proietti ạ.

Tôi tiến lên và được dịp ngắm nàng kỹ lưỡng. Tôi nhận ra rằng quả thực Antonio không phóng đại khi bác ta so sánh nàng với một nàng tiên. Nàng có khuôn mặt trắng, thanh nhã, dịu dàng với sợi tóc đen, cặp mày rậm như đồ bóng mát trên đôi má. Cái miệng nhỏ xinh với làn môi trên dày hơn, thực đúng là một bông hoa hồng. Mũi hơi lệch lên một chút, thanh tú và sáng sủa, hình như chỉ quen thưởng thức những mùi hương. Tôi nhìn lướt khắp thân hình nàng : chiếc áo dài đen vừa vặn, ngực và hông nở nang, một khổ người thắt đáy lưng ong vòng eo vừa đôi gang tay chít lại. Nàng đang viết, bàn tay trắng, mảnh mai, đẹp một cách quý phái, mang chiếc nhẫn kim cương nơi ngón trỏ. Nàng ngược mắt nhìn tôi, đôi mắt đẹp làm sao : mắt to, màu xăm, vừa óng mượt vừa trong sáng.

— Nào ông Proietti — nàng bảo tôi — chúng ta đi xem nhà. Giọng nàng êm dịu như mơn trớn ; tôi đáp ứng :

— Vâng, thưa quận chúa.

— Ông Proietti, đi lối này — vừa nói nàng vừa cầm lấy chiếc chìa khóa sắt to tướng.

Chúng tôi lại trở ra qua hết dãy phòng khách. Tôi căn tiền sảnh nàng bảo bác quản gia lúc ấy đương nhanh nhẩu chạy trước mở cửa :

— Antonio, nhắc những người ở dưới nhà đừng cho than nhiều vào lò sưởi nữa ; người ta đến chết nực mất thôi.

Tôi rất ngạc nhiên vì căn tiền sảnh này cũng như những căn khác vẫn giá lạnh. Chúng tôi bước lên chiếc thang lầu vĩ đại nàng trước tôi sau và tôi có thể biện minh rằng nàng quả là người đẹp hoàn toàn với khổ người cao lớn nhưng thanh nhã, với cặp đùi dài thon và chiếc áo đen làm nổi bật màu trắng của gáy và bàn tay. Leo xong hai cấp của chiếc cầu thang lớn rồi hai cấp nữa của chiếc cầu thang phụ, chúng tôi tới một nơi giống như kho chứa thóc có cầu thang xoáy tròn ốc dẫn lên căn nhà sắp bán. Nàng bắt đầu trèo, tôi theo sau, mắt tôi nhìn xuống vì tôi muốn nhìn thấy cặp đùi lắm nhưng cố tránh bởi tôi đã kính trọng nàng như kính trọng một người đàn bà người ta yêu.

Chúng tôi bước vào căn nhà. Mới nhìn qua tôi đã nhận ra nó có hai phòng vuông vắn với những cửa sổ thông hơi sát ngay mái nhà. Một phòng thứ ba hình tròn nằm giữa chiếc vòm lâu, có cửa mở ra ngoài sân thượng, cái sân thượng treo lửng lơ khoảng trên mái ngói màu hung. Nàng mở cửa sổ bước ra ngoài và bảo tôi : « Lại đây, ông Proietti hãy ngắm hộ tôi cái phong cảnh này. Trông đẹp lắm đấy chứ. Đứng trên sân thượng này người ta nhìn được khắp thành phố với những mái nhà, những mái lâu và gác chuông. Hôm nào trời quang đãng, người ta có thể nhìn qua những dãy nhà thấy rõ nóc tròn của đền thờ thánh Phê-rô giữa khoảng trời xanh biếc. » Lơ đãng, tôi nhìn cảnh vật ấy nhưng thực ra tôi chẳng chú ý lắm vì tôi còn bận nghĩ về nàng như nghĩ tới một điều gì đương làm tôi không yên lòng và không thể quên được. Trong lúc ấy nàng bước trở vào ; tôi cũng quay lại hỏi một câu thuận miệng :

— Và còn những tiện nghi khác ?

— Ông muốn nói tới buồng tắm phải không ? Đây này « Nàng mở ra một cửa nhỏ mà từ nãy tôi không đề ý, rồi chỉ

cho tôi một căn buồng chữ nhật chật hẹp, thấp, không cửa sổ, dùng làm buồng tắm. Liếc mắt qua tôi đã thấy đồ dùng ở đây thuộc loại rẻ tiền, rất phổ thông. Nàng đóng cửa lại, đoạn đứng ở giữa căn phòng rộng, hai tay thọc vào túi áo, hỏi tôi :

— Ông Proietti này, như vậy ông tính bỏ xem chúng ta nên đòi bao nhiêu?

Tôi đương bị bối rối trước sắc đẹp của nàng và về cái chuyện đứng một mình với nàng trong căn vụng lâu này nên im lặng một lúc để thỏa thích ngắm nàng. Chắc nàng đã đoán được cái gì đương diễn ra trong óc tôi nên đập mạnh gót giày xuống đất, nàng tiếp lời : — « Người ta có thể biết được ông đương nghĩ gì không ? »

Tôi nói nhanh : — « Thừa tôi đương bận phác một con tính ạ... dạ, có ba cửa sổ, nhưng không có thang điện và người mua còn phải sửa chữa nhiều... dạ, chúng ta cứ đòi ba triệu rưỡi.

— Nhưng ông Proietti này — nàng cao giọng nhấn mạnh câu nói — tôi định đòi bảy triệu đấy ông ạ.

Thú thực rằng lúc ấy tôi đương bấn loạn. Cái sự pha trộn vừa sắc đẹp vừa tài nghệ áp phe của nàng làm cho tôi thêm bối rối. Sau cùng, tôi lại trả lời ấp úng : « Thừa Quận Chúa, với giá bảy triệu thì Quận Chúa khó tìm được khách mua lắm đấy ạ. »

— Nhưng nơi chúng ta đây đâu phải như ở những thành phố nhỏ. Căn nhà này là một lâu đài lịch sử... và nó ở giữa kinh thành La-Mã kia mà.

Chúng tôi thảo luận vẫn tắt trong một lúc, nàng vẫn đứng giữa phòng, tôi đứng cách xa một khoảng để khỏi bị quyến rũ bởi tà dục. Tôi nói, tôi vẫn nói nhưng trong bụng tôi chỉ nghĩ về nàng và tệ hơn nữa mắt tôi như đương nuốt sống nàng.

Sau cùng với vẻ kém vui, nàng đành nhận rằng cái giá bốn triệu đã là số tiền khá lớn. Thực vậy, nếu tính thêm một triệu vào sửa chữa, tiền thuế trước bạ và mọi khoảng phí tổn khác, căn nhà tới tay người mua cũng gần sáu triệu. Vì đã tiếp được khách tôi nói với nàng rằng công việc như thế là xong xuôi, tôi có thể cáo lui.

Ngày hôm sau nữa tôi trở lại tòa lầu dắt theo một ông kỹ sư trẻ tuổi tính ưa thích những cái gì vĩ đại và cổ kính. Nàng quận chúa cầm chìa khóa mở cửa và chỉ cho ông ta xem căn nhà. Ông kỹ sư thảo luận qua loa về giá cả, đoạn đồng ý mua đúng giá bốn triệu đồng.

Nhưng sáng hôm sau đó, ngay lúc tỉnh sương, lúc chưa tám giờ, vợ tôi chạy đến đánh thức tôi dậy và bảo tôi là bà quận chúa gọi điện thoại đến hỏi. Mắt còn ngái ngủ nhưng tôi nghe giọng nói dịu dàng ấy như nghe một bản đàn. Tôi vẫn mặc bộ đồ ngủ, chân không kịp xỏ dép, nghe nàng nói trong lúc vợ tôi, sau khi khoác vội lên vai tôi cái áo choàng, đương quỳ lom khom mắc vào chân tôi đôi giày bằng túp. Tôi gần như không hiểu gì cả nhưng trong cái tràng ngôn ngữ ấy, hai tiếng bỗng làm tôi sửng sốt : « năm triệu ».

Tôi nói ngay : — « Thừa quận chúa, chúng ta đã bằng lòng bốn triệu, chúng ta không thể không giữ lời hứa.

— Trong chuyện áp phe thì lời hứa coi như không có. Hoặc năm triệu, hoặc không có việc ấy nữa !

— Nhưng thừa quận chúa, như thế sẽ mất tín nhiệm.

— Đừng nghĩ chuyện ngu ngốc như vậy, ông Proietti ạ... Năm triệu, nếu không thì thôi.

Cứ thực mà nói thì câu « ngu ngốc » phát ra bởi cái giọng ấy đối với tôi hình như chẳng thô bỉ, không tàn tệ chút nào như một lời chúc tụng. Tôi trả lời rằng tôi sẽ theo ý nàng và liền sau đó tôi gọi khách hàng của tôi để báo tin. Tôi nghe tiếng trả lời đồng dục bên đầu giây : « Các ông các bà không đùa đấy chứ ?... Mới có từ chiều đến sáng hôm sau đã tăng ngay lên một triệu rồi. »

— Ông muốn tôi làm cách nào khác bây giờ... tôi đã có lệnh

— Được ! Để tôi xem sao... tôi cần suy nghĩ lại.

— À, ông sẽ cho tôi biết ý kiến đấy chứ ạ ?

— Vâng, tôi suy nghĩ đã... chúng ta bàn sau.

Kết cục, người ta cũng chẳng được nghe nói gì đến ông khách ấy nữa. Chính lúc này bắt đầu giai đoạn thân mật hơn—nếu có thể nói được như vậy — về sự liên quan giữa tôi và nàng quận chúa. Trung bình mỗi ngày nàng gọi giấy nói cho tôi ba lần và mỗi lần như vậy vợ tôi lại kêu tôi một cách hài hước: « Lại nàng quận chúa của anh đấy ». Tôi hồi hộp y như là có một sự liên lạc yêu say đương diễn ra. Yêu say! a! đúng vậy! Nàng tha thiết với tiền bạc, tham lam, keo kiệt, cố chấp, sành sỏi hơn cả một tay chủ nợ chuyên môn. Nàng đã đặt cái két bạc thay vào chỗ con tim. Nàng chỉ nhìn thấy tiền, chỉ nghĩ về tiền. Mỗi ngày, qua giấy nói, nàng lại nghĩ ra một vài điều gì mới đề tăng giá dù chỉ đề tăng năm mười ngàn đồng bạc; khi thì tính thêm tiền mua ống chì trong nhà tắm, khi thì vì phong cảnh đẹp, một hôm khác, lại vì chuyện tiện lợi xe buýt đỗ ngay cửa và cứ thế tiếp diễn hoài. Nhưng tôi chưa động đến được cái giá năm triệu ấy bởi lẽ những người có tiền mua, chỉ mới nghe giá, đã chạy có cớ.

Sau cùng, do một sự tình cờ may mắn, tôi vợ được một con cóc vàng: một kỹ nghệ gia ở Milan đương muốn mua căn biệt thự để ký chân cô tình nhân. Khách là con người mẫn tiệp, quen hoạt động, thông hiểu chuyện áp phe và giá trị tiền bạc, tuổi nửa mạc, người to lớn với khuôn mặt hung hung và cái miệng đầy hàm răng vàng. Ông ta đến thăm nhà, xem xét kỹ lưỡng và rồi, không một lời rào đón xã giao, tuyên bố ngay với bà quận chúa rằng: « nhà như cái ổ chuột... căn này ở Milan chúng tôi chỉ mở được tiệm giặt ủi... vậy mà giá những năm triệu thì họa chăng tôi là dân Hồi giáo... Ở đây nếu tu sửa những thứ cần thiết như lát lại gạch bông, thay ống khói, ống dẫn nước, mở cửa sổ và bỏ những đồ này đi sắm loại khác (ông ta chỉ những dụng cụ trong phòng tắm), như thế tôi cũng tốn kém bảy hoặc tám triệu... Nhưng không sao... Giá cả theo luật cung và cầu... Bà đã gặp được người cần căn nhà này, bà đòi giá ấy cũng có lý. »

Nhưng ông ta đã lầm khi cho ra bài diễn văn ấy, một bài thuyết chân xác, phũ phàng của con người áp phe. Vì, ông ta vừa đi khỏi thì bà quận chúa buồn rầu bảo tôi:

— Ông Proietti ạ, chúng ta vừa làm to rồi.

— Làm sao ạ ?

— Vì chỉ đòi có năm triệu. Hẳn có thể trả tới bảy triệu kia mà. Tôi trả lời : — « Thưa quận chúa, tôi sợ rằng quận chúa chưa hiểu rõ được tính tình con người ấy. Hẳn quả là người nhiều tiền, hẳn lại mê tình nhân... điều ấy tôi không phủ nhận... nhưng mình muốn đòi trả hơn giá đã ấn định, tưởng không thể làm cách nào.

— Ông chưa hiểu cái mà người đàn ông có thể dám làm cho người đàn bà họ yêu — nàng nói và nhìn tôi bằng đôi mắt kiêu diễm chỉ thấy phản chiếu ánh tiền bạc và lợi lộc. Tôi bối rối trả lời : « có thể như thế lắm ạ, nhưng tôi lại tin ngược lại.

Ngày hôm sau người khách ở Milan lại tới tòa lâu, dắt theo một tay thợ việc, và khi chúng tôi vừa kịp ngồi thì nàng quận chúa đã lên tiếng :

— Thưa ông Signor Casiraghi, tôi rất tiếc, nhưng suy nghĩ lại, tôi không thể nào để lại cho ông căn nhà với giá ấn định hôm qua.

— Nghĩa là... ?

— Nghĩa là muốn được giá sáu triệu.

Nếu bạn đã thấy Casiraghi lúc ấy ? Ông ta vẫn thản nhiên đứng lên và bảo : « Thưa quận chúa, tôi hoan hỉ và hân hạnh chào bà », đoạn nghiêng đầu rồi đi thẳng. Khi khách vừa ra khỏi cửa tôi oán trách : « Quận chúa thấy không ? Ai là người có lý ».

Nhưng nàng không chút nao núng : « Rồi ông xem, chúng ta sẽ tìm được khách mua dù với giá sáu triệu. »

Tôi đã muốn nguyên rửa nàng, nhưng khốn nỗi tôi là kẻ đa tình. Thực không còn nghi ngờ gì nữa, chỉ vì đa tình nên tôi không lưu ý tới sự ưng thuận lạ lùng của người khách mua nhà mà tôi đã tìm cho nàng ít lâu sau với giá năm triệu rưỡi. Trước một số tiền lớn như vậy, hẳn không hề nói nửa lời. Hẳn là một người miền quê, bảnh bao, trẻ tuổi to lớn mập

mập giống như con gấu và tên là Pandolfi. Ngay từ phút đầu hấn đã làm cho tôi không ưa, hình như do linh cảm nào đó. Khi tôi giới thiệu hấn với bà quận chúa tôi hiểu ngay rằng tại sao hấn ưng thuận tức khắc. Hình như hai người có quen thân mật số bạn chung thì phải. Và hấn nhìn nàng một cách mà người ta đã hiểu là thế nào. Rồi theo thói quen chúng tôi xem xét ba gian phòng và buồng tắm rồi nàng mở cửa bước ra ngoài sân thượng chỉ cho hấn xem phong cảnh. Tôi đứng lại phía sau đề đề bề theo dõi họ. Cả hai đều vịn tay trên bao lơn và tôi thấy bàn tay người khách trẻ như vô tình xê dần tới tay nàng rồi đặt hấn lên trên, nắm gọn lấy. Tôi bắt đầu đếm tiếng nho nhỏ, vừa đúng đến hai mươi. Hai mươi giây cọt xát, cái đó chẳng lâu lắm gì, các bạn cứ thử đếm xem. Đến hai mươi, nàng rút tay ra một cách tự nhiên và họ trở vào trong phòng. Hấn nói đại khái là căn nhà đã thuộc về hấn, rồi đi ngay. Chỉ còn lại nàng và tôi. Nàng cười trơ trẽn : « Thấy không, ông Proietti ? Năm rưỡi đấy ! Nhưng chúng ta còn lên giá nữa »

Sớm hôm sau tôi trở lại. Nàng chờ tôi ở bàn viết nơi phòng khác. Nàng nói với tôi một cách gợi cảm : « ông Proietti này, có biết hôm qua tôi đã khám phá ra cái gì trong lúc đương ngắm cảnh với người khách của ông không ? »

Tôi đã muốn trả lời nàng rằng « hấn mê bà chứ gì » nhưng tôi kìm lại ngay. Nàng tiếp : « Tôi khám phá ra được rằng đứng trong một góc sân thượng người ta có thể nhìn suốt nửa dãy phố Borglèse. Ông Proietti ạ, phải đập sắt khi nó đương nung đỏ... Hôm nay chúng ta sẽ đòi sáu triệu rưỡi. »

Các bạn có biết không ? Nàng hiểu rõ là Pandolfi đã cảm nàng nên muốn đầu cơ ngay điềm ấy. Trong hai mươi giây đồng hồ hấn đặt tay trên tay nàng, nàng bắt hấn trả vừa tròn một triệu. Năm chục ngàn đồng một giây đấy. Thú vị thay !

Nhưng lần này tôi hiểu rằng nàng sẽ kiếm được món tiền ấy và tự nhiên tôi thấy vừa tức giận vừa ghen tương, ghê tởm. Cho đến bây giờ tôi chỉ là anh trung gian làm áp phe, nay nàng lại biến tôi thành người mới lái cho một chuyện kịch cợt.

Không cần suy tính thiệt hơn, tôi tuyên bố ngay bằng một giọng mạnh dạn : « Quận chúa này, tôi là người trung gian chứ không phải anh mai mối đâu. » Rồi mặt đỏ gay, tôi bước vội ra ngoài. Tôi còn nghe nàng bảo, giọng không hề tức giận : « Ô kia, ông Proietti, cái gì đã làm cho ông không bằng lòng vậy ? » Và đây là lần cuối cùng tôi nghe giọng nói rất dịu dàng ấy.

Một dạo khá lâu sau, tôi gặp lại bác quản gia Antonio và hỏi bác : « Nàng quận chúa thế nào ? »

— Bà ta lấy chồng rồi.

— Với ai vậy ? Tôi đoán chắc nàng lấy Pandolfi, anh chàng mua nhà phải không ?

— Pandolfi ấy à ? ... Xi ! ... Bà ấy lấy một ông Hoàng miền Nam, một ông già đáng tuổi ông nội bà ta nhưng giàu lắm, phú gia địch quốc, người ta đồn thế... Chung quy, nước đổ ra sông hết...

— Nàng vẫn còn đẹp chứ ?

— Vẫn như tiên !

ĐỨC QUANG

ĐÃ PHÁT HÀNH

« ĐÔI MẮT NGƯỜI XU'A »

Tiểu thuyết tình cảm, xã hội của NGỌC - LINH

- Do nhật báo *Lê Sông* ấn-hành và phát-hành.
- Tập I đầy 280 trang, trình bày và ấn loát mỹ thuật.
- Nội dung phong phú, xây dựng lành mạnh trong một kỹ thuật sáng tác mới mẻ — Tập II sẽ phát hành vào trung tuần tháng 8-1961.

THÁI VẤN KIỂM

Văn hóa, văn minh và văn hiến

ĐỊNH NGHĨA

MỘT nữ sĩ Mỹ, Bà Alice Marriot đã viết trong cuốn « Greener fields » (Experiences among the american indians) rằng : « Văn Hóa » (culture) là tổng kết những tập quán, tín ngưỡng, nghệ thuật, tài năng phong tục, truyền thống, tục lệ, ngôn ngữ và kiến thức về *con người phần tử của xã hội*. Một cá nhân chưa thể có văn hóa cho đến khi nào họ có một người khác kết hợp với họ. Rồi cả hai người tạo nên xã hội và văn hóa bắt đầu từ đó. Con người đầu tiên là ông A-Dong sống cô độc nơi Thiên viên không có văn hóa, nhưng đi bà E-Và xuất hiện đồng thời văn hóa cũng xuất hiện theo. (Culture to an anthropologist is : The sumtotal of the habits, beliefs, arts, skills, customs, traditions, mores, speech and knowledge of man as a member of society. An individual biological member of the human race cannot have an anthropological culture until he is joined by someone else. Then the two form a society and a culture begins. Adam alone in the Garden had no culture, but the moment Eve appeared, a culture started.)

Hai chữ « Văn » và « Hóa » đã được ghi trong kinh Dịch : quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ 觀天文以察時變觀人文以化成天下 nghĩa là nhìn hiện

tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của người ta trong trong xã hội để sửa đổi thiên hạ.

Lấy riêng từng chữ mà giải thích thì ; 文 Văn là nét vẽ, nghĩa là cái thể hiện xinh đẹp ra bề ngoài. Nói đến văn, người ta nghĩ ngay đến sự trao chuốt, thanh tao, điều hòa và tinh tế. Trái với Văn là Chất 質 nghĩa là cái gì còn đề tự nhiên, chưa trau chuốt, chưa gọt dũa.

化 Hóa là biến đổi cho tốt đẹp hơn. Nói đến Hóa, người ta nghĩ đến sự cố gắng, sự cải cách, sự tiến bộ.

Như thế, Văn là một trạng thái Tĩnh, còn Hóa là một trạng thái Động, Tuy nhiên. hai chữ ấy ngày xưa không thấy dùng liền nhau như một thành ngữ. Trái lại, chỉ thấy danh từ văn minh 文明 trong kinh Lễ : « Tình thâm nhi văn minh » 情深而文明 nghĩa là lòng cảm động càng sâu thì bề ngoài càng sáng tỏ. Trong kinh Dịch, ở quẻ kiền có câu : « Hiện long tại điền, thiên hạ văn minh » 見龍在田天下文明 (Rồng hiện ra ruộng thì vẻ ngoài của thiên hạ sáng rõ).

Tiếp xúc với văn học Âu Tây, người Nhật người Tàu gặp danh từ « culture » (hay KULTUR của Đức), thấy mình không có danh từ tương đương, phải lấy chữ « Văn » chữ « Hóa » ghép lại mà dịch danh từ kia của Tây Phương. Danh từ Văn Hóa khai sinh từ đó,

Theo các sách Từ điển của Tàu mà Từ Hải, Từ Nguyên thì : « Văn hóa là cái tổng hợp những thành tích cố gắng của xã hội loài người tiến từ dã man đến văn minh ; những thành tích ấy biểu hiện dưới những hình thức khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, phong tục, tập quán ».

Chúng ta nhận thấy trong đời sống hằng ngày của loài người có những hoạt động về đủ các phương diện : chính trị, khoa học, kinh tế, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo v.v... Văn hóa chính là não tủy, là cái tinh thần đã sáng tạo ra các trạng thái và sự kiện ấy, và cũng vì năng lực sáng tạo ấy mà nó có sức hướng dẫn ảnh hưởng và chi phối rất chặt chẽ đến đời sống và mọi hoạt động của con người, bao trùm cả phương diện tinh

thần lẫn vật chất, nhưng nó không phải là bản thân của những trạng thái và sự kiện ấy.

Nói tóm lại Văn Hóa gồm có hai ngành chính là :

Văn, tức là văn học 文學 (Les lettres) và nghệ thuật 藝術 (les arts), nói chung lại là văn nghệ.

Hóa, tức là khoa học 科學 (les sciences) và kỹ thuật (les techniques).

Văn học 文學 đưa ta đến Thiện 善 (le bien)

Nghệ thuật 藝術 đưa ta đến Mỹ 美 (le beau)

Khoa học 科學 đưa ta đến Chân 真 (le vrai)

Kỹ thuật 技術 đưa ta đến Tiến 進 (le progrès)

Muốn áp dụng khoa học vào đời sống phức tạp với thiên hình vạn trạng của nó ; người ta đã phát minh ra kỹ thuật. Nói một cách khác, kỹ thuật là cái thể hiện của khoa học trong đời sống.

Văn nghệ thuộc về phạm vi tình cảm (sentiment) ; còn khoa học và kỹ thuật thuộc về phạm vi lý trí (raison) ; cho nên khoa học không biết tình cảm và trái lại tình cảm cũng không đi đôi với khoa học.

Muốn sinh hoạt, loài người cần phải điều hòa, thích ứng với hoàn cảnh địa lý, khí hậu, với xã hội, với lịch sử, phải sáng chế ra những phương tiện, điều kiện : như muốn có nơi ẩn núp nắng mưa phải tạo ra nhà cửa, muốn chống với rét phải tạo ra y phục, muốn truyền đạt ý tưởng phải tạo ra ngôn ngữ, văn tự muốn sống chung một cách yên ổn, hòa nhã phải tạo ra pháp luật, đạo đức, lễ nghĩa v.v. Chính văn hóa đã hướng dẫn loài người trong các việc sáng tạo ấy.

BRUNSCHWIG, một học giả Pháp, đã dựa trên các sự kiện ấy mà định nghĩ văn hóa như sau: «Văn hóa», theo nghĩa đen, là cái gì bồi bổ cho bản tính tự nhiên để nâng loài người lên trên trình độ cảm thú. Ấy là sự tinh tế trong phong tục, sự thanh cao trong tinh thần, lòng hiếu mỹ và trí thẩm mỹ, tóm lại là hết thảy những cái gì có lẽ không làm cho bản năng vị kỷ của chúng ta hao hụt đi mà chỉ muốn làm cho sự sinh hoạt

thêm phần khoái lạc, mục đích đem lại trong giao tế xã hội cái hứng thú và sự dịu dàng.

Công cuộc sáng tạo Văn hóa đòi hỏi ở nhận loại những hoạt động của trí thức, của tình cảm, của ý chí, và những cuộc phấn đấu không ngừng để chế ngự, chỉ huy hoàn cảnh, để khắc phục những thế lực tự nhiên ở ngoại giới, ở nội tâm và theo ba mục tiêu Chân, Thiện, Mỹ, để thực hiện con người đầy đủ, con người chí thiện, sống trong một nhân loại thái hòa. Ấy là những điều cảm thú không thể làm được, nên cảm thú không có văn hóa.

Văn hóa đã là sản phẩm của nhân loại để thích ứng với hoàn cảnh thì xã hội nào cũng có Văn hóa vì nó có thích ứng với hoàn cảnh mới tồn tại được. Duy văn hóa các xã hội văn minh thì trình độ cao, văn hóa các bộ lạc hậu tiến thì thấp kém mà thôi.

Là một dân tộc giàu tình cảm, tổ-tiên chúng ta đã kiến tạo và để lại cho chúng ta một nền văn hiến khá phong phú. Danh từ văn hiến 文 献 (獻) đã từng thấy trong sách Luận-ngữ :

Hạ lễ ngộ năng ngôn chi, khi bất túc trung dã. Ân lệ ngộ năng ngôn chi Tống bất túc trung dã. Văn hiến bất túc, cổ dã. Túc tắc ngộ năng trung chi hĩ. Châu tử chú : Văn : điền tịch dã, hiến : hiến dã (夏禮吾能言之杞不足徵也殷禮吾能言之宋不足徵也文獻不足故也足則吾能徵之矣朱子註文典籍也獻賢也.

Sách Luận-ngữ : Lê nhà Hạ ta nói được, nhưng nay nước Khỉ là con cháu nhà Hạ không đủ bằng chứng. Lễ nhà Ân ta nói được, nhưng nay nước Tống là con cháu nhà Ân, không đủ bằng chứng. Vì hai nước ấy không đủ Văn-hiến vậy, nếu có đủ thì ta lấy đó để chứng lời nói của ta, Châu-Tử chú giải : Văn là sách vở vậy, Hiến là người hiền vậy.

Các từ điền : Từ-hải, Từ-lâm, Từ-nguyên cũng giải thích như vậy. Duy có Từ-nguyên thì giải thích là sách vở, văn-chương chế độ của một thời đại. Như vậy là trong Văn hóa có văn

nghệ và hiến chế, nói một cách khác Văn hiến gồm có văn nghệ và hiến chế, nói một cách khác Văn-hiến gồm có văn nghệ phẩm (production littéraires et artistiques) và hiến chế (institutions politiques et sociales).

ĐẶC TÍNH

NƯỚC Việt-Nam, vì vị trí địa lý, trước kia đã điều hòa hai nền văn hóa cổ điển vĩ đại của thế giới là văn hóa Ấn-Độ và văn hóa Trung-Quốc. Vậy văn hóa Việt-Nam là kết tinh và kết quả của sự phối hợp tinh thần văn hóa phương Bắc (tinh cảm tích cực) và tinh thần văn hóa phương Nam (tinh cảm tiêu cực). Tiếp xúc với văn hóa phương Tây từ vài trăm năm lại đây, nó đã thu thái những yếu tố căn bản của lý trí biểu dương bằng khoa học và kỹ thuật để thích ứng với nhu cầu mới và cùng thế giới tiến triển.

Từ khi chính thể Cộng-Hòa thành lập, một đường đi rõ ràng đã được vạch ra cho văn hóa. Trong huấn từ của Ngô Tổng Thống ở lễ khai mạc đại hội văn hóa toàn quốc ngày 7-1-1957, vị Quốc trưởng nước Việt-Nam đã nói : « Một nền văn hóa đang vươn lên là thước đo sinh lực dồi dào và trình độ tiến triển của một dân tộc bất khuất ».

Căn cứ vào lịch sử dân tộc và những thành tích của quốc gia trong giai đoạn vừa qua, có thể nói mà không sợ sai lầm là tính chất của phong trào là dân tộc tính, Á-đông tính, hướng tiến của phong trào là con đường nhân vị và sự đồng tiến của toàn dân. Vậy dân tộc tính là những đặc tính mà trong sự phục hưng ngày nay, văn hóa Việt-Nam phải có, và nhân vị là con đường nó phải noi theo.

Vì nhận xét dân tộc tính Việt-Nam và Á-Đông tính đều dựa trên một nền tảng duy linh, nên trong đoạn mở đầu bản Hiến Pháp của Việt-Nam Cộng-Hòa có ghi rõ :

« Tin tưởng ở sự trường tồn của nền văn minh Việt-Nam, căn cứ trên nền tảng duy linh mà toàn dân có nhiệm vụ phát huy, tin tưởng ở giá trị siêu việt của con người mà sự phát triển tự do điều hòa và đầy đủ trong cương vị cá nhân cũng như

trong đời sống tập thể phải là mục đích chính của mọi hoạt động quốc gia.

Tóm lại, từ khi nước nhà thu lại quyền độc lập, từ nhà cầm quyền cho đến giới trí thức và nhân sĩ toàn quốc, ai nấy đều chủ trương một cuộc phục hưng văn hóa toàn diện bằng sự phát huy những giá trị cổ truyền của Việt-Nam và của Á-Đông tổng hợp những giá trị mới, dung hòa văn hóa Đông-phương và văn hóa Tây-phương, tình cảm và lý trí và trên con đường đưa đến những giá trị vĩnh cửu là Chân, Thiện, Mỹ, phải lấy « Đạo lý » làm tiêu chuẩn, và nhân vị làm tôn chỉ. Điềm sau đây rất quan trọng, chúng ta cần phải đặc biệt lưu tâm, vì trong văn hóa, nếu gạt bỏ, khinh thị yếu tố luân lý, đạo đức thì xã hội có thể tiến về văn minh hơn, nhưng phải thoái về văn hóa ấy là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng mà nhân loại hiện đương trải qua : tiến bộ rất nhanh về kỹ thuật, nhưng thiếu tình thương, thiếu bác ái, thiếu lòng nhân nhượng lẫn nhau, nên kỹ thuật ấy đã đem dùng để tranh dành và giết hại lẫn nhau.

KẾT LUẬN

VĂN hóa Việt-Nam muốn bảo tồn dân tộc linh, cương quyết thoát khỏi những ảnh hưởng ngoại lai trái với bản chất và cổ truyền của dân tộc, đồng thời có khuynh hướng phổ biến và khai phóng, nghĩa là thâm nhập các tầng lớp dân chúng, và mở rộng ra để đón tiếp những cái hay, cái đẹp của thế giới.

Văn hóa Việt-Nam là kết tinh của ba nền văn hóa phong phú nhất trên thế giới :

- Văn hóa duy tâm (Idéalisme) của Trung-hoa.
- Văn hóa duy linh (Spiritualisme) của Ấn-độ và Trung-Đông.
- Văn hóa duy lý (Rationalisme) của Tây Phương.

Nhờ địa thế thuận lợi cho sự gặp gỡ Đông-Tây kim cổ (Carrefour des civilisations) chúng ta đã tổng hợp ba nền văn hóa ấy một cách thần diệu là :

— Nền văn hóa duy tâm đã đưa ta đến Mỹ, với triết lý của Khổng Mạnh.

— Nền văn hóa duy linh đã đưa ta đến Thiện với Phật giáo và Gia tô giáo.

— Nền văn hóa duy lý đã đưa ta đến Chân, với triết lý của Descartes và Leibnitz.

Ba nền văn hóa ấy tuy đã đến với dân tộc Việt-Nam lần hồi trong những thời kỳ khác nhau, nhưng đã khéo léo dung dưỡng thành một nhân bản chủ nghĩa (humanisme) trong ấy phần hồn (homo sapiens) quan trọng hơn phần xác thịt (homo faber). Chủ nghĩa nhân bản ấy đã giúp chúng ta xua đuổi chủ nghĩa duy vật ra ngoài, nước ta không phải là nơi dung thân của chủ nghĩa duy vật.

Ở nước Việt-Nam của chúng ta, văn nghệ sĩ, giáo sư, bác sĩ và kỹ thuật gia được tự do cảm nghĩ, tự do trình bày những tác phẩm của mình, còn nhân dân thì trong ngành sinh hoạt đương vươn mình lên chỗ cao đẹp đầy đủ hơn, nên chúng ta tin rằng chẳng bao lâu nền văn hóa Việt-Nam dựa trên nền tảng dân tộc nhân bản và khai phóng sẽ phát triển đầy đủ, huy hoàng xứng đáng với một quốc gia độc lập, một « Văn hiến chi bang » mà quốc hiệu đầu tiên là « Văng Lang », nghĩa là người có văn hóa và biết lễ nghĩa.

Người ta đã gán cho Lão-Tử mấy câu sau đây, để nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa.

- Làm thầy thuốc sai lầm thì hại một người,
- Làm thầy địa mà sai lầm thì hại một gia đình,
- Làm chính trị mà sai lầm thì hại một dân tộc,
- Làm văn hóa mà sai lầm thì hại muôn đời,

Làm văn hóa mà sai lầm thì hại muôn đời.

Vì văn hóa có tính cách vĩnh viễn muôn đời, nên văn hóa còn quan trọng hơn văn minh gấp bội. Văn hóa là bề sâu mà văn minh là bề mặt. Văn hóa là phẩm mà văn minh là lượng.

Văn hóa cứ tuần tự tiến mãi (jamais un peuple n'est revenu à la sauvagerie), còn văn minh có thể bị điều tàn khi đã lên đến cực độ, như các nền văn minh La-Hy, Angkor, Ai-Cập. Một dân tộc với một trạng thái văn minh có vẻ sơ sài, nhưng có thể có một nền văn hóa khá cao tuy chưa làm được phi cơ phản lực, nhưng mỗi chú mục đồng đều có thể ngâm Kiều thối sáo, một sự kiện chưa từng thấy bao giờ ở các nước văn minh trên thế giới.

Văn hóa thường hướng về nội tâm, còn văn minh hướng nhiều về ngoại cảnh, vì thế người ta thường nói « mức văn hóa » (niveau de culture) và « trình độ văn minh » (degré de civilisation).

Vì văn hóa là muôn đời nên nhiệm vụ của chúng ta ngày nay là phải bảo vệ văn hóa, phục hưng văn hóa và sáng tác văn hóa. Mỗi người chúng ta đều sáng tác văn hóa trong đời sống hàng ngày, nhưng không đề ý đó thôi, khác nào như hô hấp để mà sống, người nghệ sĩ cảm thấy mình sáng tác và mỗi tác động đều vận dụng cả con người và càng khó nhọc bao nhiêu càng làm cho khỏe mạnh bấy nhiêu (Tout homme crée sans le savoir comme il respire ; mais l'artiste se sent créer, son acte engage tout son être, sa peine bien aimée le fortifie.— Paul Valéry).

Và cũng vì văn hóa là muôn đời mà mai sau dù có biến chuyển thế nào chẳng nữa, Văn hóa sẽ tồn tại mãi mãi khi người ta đã quên tất cả (La culture c'est ce qui reste quand on aura tout oublié. Edouard Herriot).

THÁI VĂN KIỂM

TƯỜNG LINH



Điệu Bình-Thanh

XIN đừng chia tay khi mùa thu tàn
Vì đương cần nhau, vì xuân chưa sang
Ta còn si mê bài thơ sang mùa
Chậm chậm người ơi, ngoài kia đương mưa

Vì mùa thu xưa nên ta làm thơ
Đò chưa sang sông thêm xa đôi bờ
Rời người về đâu rồi ta đi đâu
Một chuyến tàu xa biết mấy ga sầu

Người đến cùng ta hôm qua hôm kia
Bằng hụ cười thơm lúa tuổi trắng thề
Hồn đần chưa quen ngân cung tạ từ
Sao người xui ta viết bài tương tư ?

Ngoài kia đương mưa nghe chẳng người ơi
Từng giọt... náo nức, từng giọt... buồn rơi
Vì ta bơ vơ, người đừng vội vàng
Trời còn lạnh nhiều và xuân chưa sang . . .

T. L.

(gửi Khôi Thiêng)



Ngọc - Dũng — PHỐ NÂU (Huy - Chương Đồng)



Nguyễn - văn - Phương — TĨNH HOÀI HƯƠNG (*Hazy - Clinging* Đồng)



Nghiêu-Đề — CHÂN DUNG (Huy - Chương Bạc)



Cù - Nguyễn — THIẾU NỮ (Huy - Chương Vàng)

Phần thứ ba

Phần tin tức và tài liệu của Văn Hưu số 12 này được hoàn thành với sự cộng tác của các bạn : Hoàng Lan — Phong vũ — Trần Văn Long — Hàm Anh...

Gió Đông... Gió Tây...

TRONG NƯỚC

DIỄN THUYẾT

Trong suốt tháng vừa qua, bà *Suzanne Labin* nữ ký giả Pháp diễn thuyết nhiều lần tại câu lạc bộ báo chí, tại Nha Tổng-giám đốc Thông tin, Tòa Đô Chính, tại trường Đại học Quân-sự, Bộ Y-tế v.v... về nhiều đề tài chống cộng khác nhau :

— Những mưu lược của cộng sản để thôn tính thế giới và những phương tiện để chống đối lại.

— Cần phải chuẩn bị chiến tranh chính trị để đối phó với cộng sản.

— Âm mưu đồng lõa giữa Nga và Trung cộng v.v...

Dưới đây là tóm tắt những đoạn chính yếu của những buổi nói chuyện trên.

Những mưu lược của cộng sản để thôn tính thế giới và những phương pháp chống đối

lại.— Bà *S. Labin* cho rằng trước hết cần phải thuyết phục cho các giới lãnh đạo tin rằng chiến tranh chính trị của cộng sản Sô-Viết mới chính là mối đe dọa nguy cấp nhất, và đề chống đối lại. Cách chống đối tài tử và quá phân tán hiện tại không hiệu quả chút nào. Muốn chống cộng trên một quy mô khắp hoàn cầu phải dùng đến những phương tiện tốn kém hàng trăm triệu Mỹ-kim mỗi năm và cần đến hàng chục ngàn người tài năng và can đảm làm việc không nghỉ.

Nỗ lực đó không có gì là quá nặng nề. Cố gắng đó cũng chưa là bao nhiêu nếu so với gánh nặng mà các nước dân chủ phải gánh đáng trên lãnh vực quân sự : 1% ngân sách quốc phòng của các nước trong khối tự do là đã đề dùng vào công cuộc

nói trên. Muốn đem lại thắng lợi cho thế giới tự do, cần phải có 5 loại cơ quan mới mẻ như sau :

1— *Những viện nghiên cứu về chiến tranh chính trị* : Đây là cơ quan tương tự bộ phận tham mưu của quân đội, dành riêng cho chiến tranh chính trị. Mỗi nước sẽ có một viện riêng của mình. Một viện quốc tế tự trị sẽ giữ vai trò liên lạc giữa các viện quốc gia và với những tổ chức liên minh lớn như : Minh ước liên phòng Đông-Nam-Á, Minh ước Bắc Đại-tây-dương v. v...

2— *Liên minh thế giới tự do* : Liên minh này liên hệ trực tiếp với dư luận công chúng. Trọng trách của nó không phải chỉ là nghiên cứu, mà còn hành động, với tính cách tẩy độc và phản truyền truyền. Sức mạnh của nó là nhờ ở sự tổ chức những cuộc họp bạn trong các câu lạc bộ, các hội ái hữu... Nếu cộng sản có 140 tổ chức trá hình thì ta phải có 200 tổ chức công khai.

2— *Trường huấn luyện và viện đào tạo*.— Các viện nghiên cứu và liên minh thế giới sẽ thiết lập một hệ thống các

trường học với mọi trình độ trong các nước tự do. Tại các trường ấy, thanh niên nam nữ sẽ được huấn luyện về chiến tranh chính trị của cộng sản, và phương pháp chống đối lại.

4— *Các trung tâm phản công sau bức màn sắt*.— Công cuộc chiến tranh chính trị, không chỉ ở thế thủ, mà cần phải có thế công nữa. Công cuộc « chống chiến tranh chính trị » phải thường xuyên giúp đỡ về vật chất và tinh thần các phong trào chống đối ngấm ngấm hay dữ dội của các dân tộc sống dưới chế độ cộng sản. Những trung tâm phản công còn tổ chức cả việc tiếp đón những người trốn tránh vùng cộng sản và thu góp những người tình nguyện trong các đoàn quân giải phóng chống cộng.

5— *Đoàn quân truyền bá tư tưởng tự do*.— Đây là những đoàn người nhiệt thành tin tưởng vào sứ mạng và đã được giáo dục kỹ càng.

Về kiến thức chuyên môn liên quan đến các vấn đề năng xuất nông nghiệp, vệ sinh, y học thường thức, kiến thức chiến tranh chính trị, và cả về thổ ngữ nữa.

Một đoàn quân gồm 2 vạn người truyền bá tư tưởng tự do sẽ đi khắp nơi, từ chốn rừng sâu nước độc, đến các làng mạc, các xí nghiệp, trường học để gây tin tưởng ; như vậy sẽ thành lập một con đê kiên cố, công hiệu, ít tốn tiền để chống lại ngọn triều cộng sản. Một đoàn quân như vậy không thể tốn kém hơn 10 hỏa tiễn.



CẦN PHẢI CHUẨN BỊ CHIẾN TRANH CHÍNH TRỊ : Nữ sĩ

Labin nói : Chúng ta bị chậm trễ 40 năm trong việc chuẩn bị chiến tranh chính trị. Chúng ta cần phải có những cán bộ phản tuyên truyền, phải tạo ra một tinh thần tổ cộng, tổ cáo âm mưu thôn tính thế giới của cộng sản.

Hiện nay, nhiều quốc gia Phi-Châu đang gặp hiểm họa, là có thể trở thành những chư hầu của Nga. Cuba đã bị rơi vào tay cộng sản, trong khi nhiều nước ở Nam-Mỹ bị đầu độc. Hoa-kỳ có thể sẽ thất trận như trường hợp một người khổng lồ bị hạ bởi đàn sâu bọ của chiến tranh chính trị Nga-sô.

Ở Việt-Nam, Tây-Đức, Nhật Bản, Thái-Lan, người ta đã nhận thức trước hiểm họa cộng sản, và đã quen với mọi mưu lược của chúng.

Âm mưu của cộng-sản đã đạt được kết quả, là do gián điệp, bọn cán bộ tuyên truyền qua đám quần chúng và nghiệp đoàn mà cộng-sản đã đào luyện và cấp tiền bạc cho bọn tay sai để phao đồn tin nhảm. Mọi phương tiện đều được cộng sản dùng đến : phát thanh, chiếu bóng, trường học...

Chúng còn len lỏi trong các ngành tôn giáo ở Tây-Tạng, chúng huấn luyện một số cán bộ để trở thành các vị Lạc-Ma. với nhiệm vụ nhồi sọ đồng bạn. Mười sáu tờ báo bị chúng len lỏi vào làm nhân viên.

Cộng sản hoạt động đúng theo kỹ thuật Bôn - sê - Vích. Ngay chính những lãnh tụ dân chủ cũng mắc mưu làm lợi khí cho kỹ thuật đó. Thí dụ như Hoàng thân Phouma đang dâng Ai-Lao cho Cộng sản. Các sinh viên của nhiều nước trên thế giới đã được huấn luyện ở Stalingrad, nơi đào tạo những tay cách mạng nhà nghề.

Phương pháp hành động của Cộng sản chẳng khác bọn giặc cướp : bắt cóc, tống tiền, ám sát. Mỗi năm Nga dùng 2 tỷ Mỹ kim vào công việc tuyên truyền, trong khi Mỹ chỉ dành ra một phần trăm Mỹ kim của ngân sách để tuyên truyền.

Chúng ta phải có một chiến lược và chuyển thuật phản tuyên truyền. Các cuộc Hội nghị chưa bao giờ ngăn cản chiến tranh. Trái lại cộng sản coi Hội nghị là một phương tiện để chiến thắng.

Một giải pháp ảo tưởng khác nữa là cuộc viện trợ cho các nước kém mở mang chỉ mang lại kết quả sau một thời gian lâu dài. Trong khi đó, bộ máy tuyên truyền cộng sản đã được ảnh hưởng ở nhiều nước.

Bọn Cộng sản cho cán bộ len lỏi vào các cuộc hội họp nhiều hơn là ở ngoài đường phố. Sự viện trợ cho các nước kém mở mang về kinh tế ở Đông phương không cần thiết bằng sự viện trợ cho các trí óc kém mở mang ở Tây phương.

Lực lượng quân sự là cần thiết song vẫn chưa đủ, phải có cả một bộ máy phản tuyên truyền tích cực hoạt động mới

đối phó được với hiểm họa Cộng sản.

Kết luận diễn giả cho rằng : Thế giới tự do cần phải có một số cán bộ phản tuyên truyền nhà nghề mới mong thắng được Cộng sản.

★

PHỤ NỮ PHẢI NẮM MỘT VAI TRÒ QUAN TRỌNG TRONG CUỘC CHIẾN TRANH CHÍNH TRỊ. — Buổi diễn thuyết do Phong Trào Liên Đới Phụ Nữ Việt-Nam tổ chức, nên diễn giả chú trọng đến vai trò phụ nữ trong công cuộc chống cộng.

Bà S. Labin nói :

« Trong cuộc chiến tranh thông thường, người ta sử dụng đại bác và liên thanh, vì lẽ giản dị không lẽ đưa phụ nữ ra chiến đấu, song ở tình trạng hiện nay vấn đề không phải chiến đấu đoạt nước, mà là thu phục nhân tâm, nên phụ nữ phải giữ một vai trò quan trọng.

Để chống lại luận điệu tuyên truyền quỷ quyệt của cộng sản và chiến tranh chính trị của Nga, lợi khí của chúng ta phải

là lời lẽ thân mến, những công cuộc xã hội, và sách vở báo chí; vì trong lãnh vực này người phụ nữ phải góp phần cộng tác để lập lại « thể quân bình », bởi lẽ chính bọn cộng sản cũng dùng nhiều phụ nữ với mục đích nô lệ hóa thể giới tự do.

Người phụ nữ có sứ mạng giáo dục con em là thế hệ của ngày mai, làm cho chúng khỏi bị đầu độc bởi tuyên truyền của cộng sản. Mỗi phụ nữ cần phải biết rõ mưu lược của chúng, và biết phương pháp phá tan âm mưu đó. Chúng nhắm những người trẻ vì bọn trẻ dễ bị lường gạt. Trong các trường học, chủ nghĩa cộng sản bành trướng được là nhờ học sinh từ 13 đến 15 tuổi phân phát truyền đơn, tổ chức các tổ và tung ra những khẩu hiệu cộng sản trá hình.

Mặt trận của cuộc chiến tranh chính trị không chỉ ở ngay trước mặt, mà còn ở khắp mọi nơi bởi vậy người phụ nữ cũng phải làm việc ở khắp nơi ở trong nhà, ở văn phòng, xí nghiệp, nhà máy... phải làm việc bất kể giờ nào, ngày nào.

Trong những nước tự do,

cuộc chiến đấu đó đôi khi không lệ thuộc vào các phương tiện, phòng thủ của chúng ta nó có tính cách công cuộc bằng trí não vì độ chính là điểm mà người phụ nữ phải tỏ tài năng của mình.

Diễn giả than phiền rằng ở Tây phương người ta không nhận thấy nền văn minh của mình đang là mục tiêu của một cuộc tấn công tổng quát.

Một cuộc tấn công dai dẳng trường kỳ trên mọi mặt trận, cùng một lúc : chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quân sự tôn giáo, ngoại giao. Họ không hiểu rằng cuộc tấn công đó là cả một khối, không thể phân tán ra thành cuộc công kích nhỏ để trừ khử, dần dần, mà cũng không thể lần lượt giải quyết từng vấn đề bằng những giải pháp tách ra một thứ nhằm một mặt, hoặc một hiệp ước nơi đây, cuộc đồ bộ ở nơi khác. Họ không cảm thấy rằng phải chống lại hiểm họa mới mẻ đó một cách vô cùng khẩn khe; chiến đấu từng mảnh đất, từng ngày, tranh thủ từng lý luận, từng tổ chức, và cả từng tâm hồn. Nền dân chủ hiện đang tung ra những khối óc vô phòng thủ trước những

tay sai Cộng sản chuyên môn xuyên tạc dư luận.

Sau hết diễn giả kêu gọi thế giới tự do đoàn kết để tạo thành « khối đại cộng đồng của các nước tự do » vượt trên các hàng rào quốc gia hay lý tưởng. Những ngôi giáo đường ở Âu-châu cũng như những ngôi chùa ở Á-châu sẽ bị tàn phá nếu Âu Á không biết bảo vệ các viện đại học tại Mỹ-châu. Các vườn hoa quả ở Mỹ-châu sẽ bị phá hủy nếu Mỹ không bảo vệ những đồng ruộng ở Á Âu. Thế giới tự do phải đoàn kết, nếu không đoàn kết, thế giới tự do sẽ không còn nữa.



ÂM MƯU ĐỒNG LỎA GIỮA NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG.—

Vấn đề thường được nêu lên là sự xung khắc giữa chính sách của Trung cộng và Nga xô. Vấn đề này thường làm cho Thế giới tự do phải do dự giữa hai đường lối trái ngược nhau : hoặc cùng Trung cộng chống lại Nga, hoặc cùng Nga chống lại Trung cộng.

Tuy nhiên kết quả vẫn là chẳng bao giờ người ta đi cùng tự do chống cộng sản. Đó chỉ

là một cách lẩn tránh vấn đề thực sự mà lịch sử đòi hỏi ở ta, vấn đề chiến đấu chống chủ nghĩa chuyên chế áp bức. Ta cần phải nhớ rằng chủ nghĩa cộng sản trước hết là một chế độ chính quyền có tính cách bành trướng bất kể nội giống quốc gia. Trên phương diện tổ chức chính trị, người ta hầu như có thể nói được rằng Trung-cộng và Nga-sô chỉ là một chế độ chính quyền có những điểm tương đồng ghê gớm chưa bao giờ lịch sử thấy hai nước văn minh khác nhau lại có những điểm giống nhau như vậy.

Dưới đây là những điểm có tính cách đặc biệt nhất :

— Đảng duy nhất, lãnh đạo duy nhất, nghị viện bao giờ cũng đồng ý về tất cả vấn đề.

— Các trại tập trung, phương pháp khủng bố để bắt người thù tội, tự kiểm thảo, phê bình, tẩy não.

— Cấm đình công, chế độ anh hùng sản xuất, bảng danh dự và bảng nhục trước nhà máy.

— Nô dịch văn hóa, phát sinh một giai cấp mới được ưu đãi.

— Đóng góp bóc lột, cưỡng bách lao công. cưỡng bách tuyển dụng và tập sản.

Tuy nhiên người ta vẫn tưởng Nga — Trung thể nào cũng xảy ra xung đột, bởi sự va chạm, bởi hai khối dân số bành trướng mau lẹ và tham vọng về đất đai. Nhưng Trung cộng còn những miền lãnh thổ bao la hầu như không có dân cư ở nội địa, như miền Tân-cương bao la như Âu-Châu, khí hậu lại tốt lành, đất đai màu mỡ. Ngoài ra, trước mắt Trung-cộng còn có vùng Đông Nam-Á phong phú hơn miền Tây-Bá-Lợi-Á. Tại sao Nga lại sợ Trung cộng kiểm soát các vùng kém mở mang ấy, nếu sự đó giúp cho việc chiếm đóng những miền phong phú hơn Âu Mỹ-châu ?

Theo bà Labin, giữa Mạc-tư-khoa và Bắc-kinh không có sự bất hòa mà chỉ có sự phân công.

Còn về sự bất đồng ý kiến đối với cuộc chiến tranh lạnh chung sống hòa bình xảy ra từ ít lâu nay, có lẽ người ta phải giải thích rằng đó chỉ là một trò đã sắp đặt từ trước.

Trong khi Mạc-tư-khoa chủ trương chung sống hòa bình, Bắc-kinh vẫn tiến quân cờ của thể trận đế quốc : tiến quân ở Ai-lao, Népal, ngay cả trong

lãnh thổ Ấn-Độ nữa, cũng như trong khu vực Á-Phi. Lối bịp bợm đó không những làm thể giới tự do lạc hướng, mà còn đem lại kết quả là tĩa dần đất đai một cách âm thầm. Ta hãy nhớ lại một kỹ thuật cũ kỹ của Cộng sản : dập tắt một đám cháy mà chính mình đã nhóm lên là một việc dễ dàng nhất. Với sự đồng lõa của Trung-Cộng, Nga-sô tha hồ hưởng lợi.

Dù sao đường lối của Nga-sô vẫn là tăng cường nước chư hầu Trung-Cộng để làm lợi khi thôn tính thế giới và trước hết là ở miền Trung Âu Á và chính sự thôn tính này mới là mối quan tâm quan trọng nhất của cộng sản.



ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI Ở TRUNG CỘNG. — ... Chính những người dân tị nạn Trung-hoa, trước kia là công nhân của chế độ Mao-trạch-Đông đã nhắc nhở đến những cơn ác mộng vừa trải qua : nạn đói, trưng thu, học chính trị, thú nhận công khai, tẩy não v.v...

Thực ra việc kỹ nghệ hóa Trung-hoa chỉ là một lối bịp

bơm. Trong việc thiết lập đường sắt, mà Mao đã tập trung hết tận lực từ 10 năm nay, thì mới đặt được 1 vạn cây số, so với nước Pháp, về cuối thế kỷ 19, cũng trong một thời gian ấy đã đặt được 2 vạn cây số. Chiến dịch của cộng sản để sản xuất 10 triệu tấn thép là một « cuồng phong » thổi trên lục địa Trung-hoa. Một nhân viên văn phòng than phiền rằng : « vợ anh phải đúc thép ở ngay trường học của mình, và chính anh phải đúc thép ở ngay văn phòng của anh. Anh viết : « như thế, biết bao giờ tôi mới được đi xem chiếu bóng hay đến thăm các bạn hữu. Trường hợp của anh tuy vậy lại còn khá hơn nhiều công nhân khác chỉ sống ở trong trại, trại cho đàn ông, trại cho đàn bà, trại cho gà, chó. »

Đến đây ta phải mở một dấu ngoặc để xét xem luật hôn thú mà Trung-cộng thường khoe khoang tốt đẹp : không gì thay đổi trong luật hôn thú đã ban hành từ năm 1931, trừ hai sự thay đổi chính là : tuổi lấy vợ lấy chồng tăng thêm 2 năm và những cặp trai gái phải lấy nhau để phục vụ nhà nước, và giữ đúng mức sản xuất.

Cộng sản đã tuyên truyền rầm rĩ cho những kiến thiết bằng bê tông, nghĩa là những nhà máy làm cho thế giới hoa mắt trước những tảng đá xây mà quên không nhìn những người thợ nề.

Nếu nhìn vào năng xuất của con người, nghĩa là tương quan giữa kết quả thu hoạch được, và sức người đã dùng vào việc, là tiêu chuẩn độc nhất đáng kể của giá trị một chế độ thì việc kỹ nghệ hóa của Cộng sản liệt vào hạng chót của thế giới : cứ sản xuất một kilowat điện, Trung cộng phải dùng sức người gấp 100 lần hơn Hoa-Kỳ. Vì vậy ta thấy việc kỹ nghệ hóa ở Trung-cộng đã thực hiện trong đôi khổ, kiệt quệ, và chết chóc. Giai cấp chủ hay mới lợi dụng, hiếp dâm lao động một cách tàn ác hơn cả bất cứ giai cấp hữu sản nào trong lịch sử.

Có những công trường của các công xã, gọi từng đoàn người thật đông chuyển vận những tảng kim khí lớn trước mũi súng của bọn lính canh gác. Những công trường ấy chẳng khác những công trường của Chéops thời xưa có những đoàn người đào kinh xây kim tự tháp, đúc sắt cho quân đội

của vua Ai-Cập. Xem thế thì biết họ Mao đã làm sống lại dĩ vãng nào sau 2 ngàn năm để giải phóng con người và biết được « chính sách vượt bậc » của cộng sản đã làm cho dân Trung-Hoa khốn nạn thối lui đến đâu.

Đề kết luận bà S. Labin nêu nguyện vọng của những người bị nạn Trung - Hoa, ước ao rằng : « những hy sinh của họ sẽ thúc đẩy các quốc gia tự do đoàn kết xuyên qua biên giới, và chỉ rõ cho các quốc gia ấy biết giấy liên lạc vô hình gắn bó sự đoàn kết ấy, là ngọn lửa thổi vào lò đúc những nền văn minh của chúng ta. Ngọn lửa ấy gọi là Tự do. »



— Hôm 25-6, tại trường Đại học văn Khoa, Ông Thi-đại-Chí đã nói chuyện về « Tiếng Việt ».

Diễn giả nói : Ngôn ngữ trên thế giới ngày nay, tiếng Pháp rất hoa mỹ, tiếng Anh rất phổ thông đầy đủ, tiếng Trung-hoa tuy phức tạp, song nhờ Hán văn mà kiện toàn được ngôn ngữ. Tiếng Việt, ngoài thổ âm còn thu hút tiếng Trung-hoa cổ, kim, tiếng Pháp, Anh, Thái, Mã-Lai, và những tiếng địa

phương, của các dân tộc thiểu số trên đất Việt.

Tuy vậy, cho đến nay Việt ngữ cũng chưa có một căn bản phiên dịch, trong lúc đó, chẳng hạn chữ Trung-Hoa, tuy có nhiều phương pháp khác nhau, nhưng cũng có một đường lối để phiên dịch. Tiếng Trung-Hoa dùng Anh ngữ làm tiêu chuẩn cho sự dịch âm, và tiếng Phạn cho kinh Phật, vì thế — diễn giả đề nghị — ngoài chữ Hán theo âm Hán Việt để phiên dịch ngoại ngữ khác, và nên dùng Pháp văn để phiên âm, vì người Việt đa số thông hiểu chữ Pháp.

Làm thế nào để thích ứng với nhu cầu cần thiết mới ? Đó là công việc phiên dịch, soạn từ điển.

Những cuốn từ điển xưa nay ta cho là mô phạm là kinh điển, trước thời đại nguyên tử này, nếu không bỏ chính, e không đủ khả năng ứng phó kịp thời.

Tiếng Việt có thể dùng làm chuyên ngữ tại các trường Đại học. Thời kỳ thực hiện mau hay chậm do nơi chúng ta.

Diễn giả kết luận rằng tiếng Việt chẳng những không nghèo, mà còn rất phong phú, không

thua kém một văn tự ngoại quốc nào. Tiếng Việt dung hòa Đông Tây, chữ Việt dễ viết và xuất sắc nhất trong các loại chữ ghi âm trên thế giới ; văn phạm Việt ngữ bao gồm đầy đủ những văn phạm tuyệt mỹ của Đông Tây.

★

HỌA

— Họa sĩ nổi danh Nguyễn-dinh-Thanh ở bên Pháp lâu năm mới đây đem trưng bày các tác phẩm của ông tại phòng triển lãm Rovier số 12 đường Guéné-gaud Ba-Lê. Rất đông nhân vật trong chính giới như ông Marius Moutet, ông Monnerville và các giới văn nghệ, báo chí đã có mặt ở buổi khai mạc. Có chừng 25 tác phẩm trong số có 3 bức tĩnh vật vẽ hoa tulipe, còn hầu hết là phong cảnh miền tây nước pháp.

★

— Trong 10 hôm, kể từ 1-6. Ngọc Dũng đã trưng bày chừng hơn 30 tác phẩm sơn dầu và phần màu khổ nhỏ tại phòng Thông Tin đường Tự Do. Đề tài của ông là những phong cảnh, tĩnh vật, khảo thần . . .

Ngọc Dũng đã chiếm được

huy chương đồng trong cuộc Triển lãm hội họa Mùa Xuân 61.

★

— Phòng triển lãm của họa sĩ Phạm-dinh-Tín khai mạc từ 20-6.

Tất cả có 60 bức sơn dầu. Cũng như mấy lần trước, lần này họa sĩ Tín không trình bày được thêm cái gì mới lạ. Vẫn mấy đầu người Thượng, phong cảnh Dalat . . . không đem lại hứng thú cho người thích xem tranh. Vì vậy kết quả thu lượm và bán tác phẩm không được bao nhiêu.

★

— Từ 1 đến 5-6 tại phòng thông tin tỉnh Phan-Thiết đã có cuộc triển lãm tác phẩm của họa sĩ Tô-chí-Cường gồm 50 bức tranh sơn dầu và phần tiên. Đây là lần thứ nhất, tại Phan-Thiết có một cuộc trưng bày hội họa, nên được công chúng đến thưởng thức rất đông.

★

— Lạc-Minh đã trình bày chừng 40 họa phẩm sơn dầu từ 7.7-61 tại trụ sở Pháp văn đồng minh hội, số 22 đường Gia-long.

Số lớn là phong cảnh thôn quê và vài bức tĩnh vật. Xứ dụng toàn bằng dao, kỹ thuật của Lạc-Minh lần này đã tiến rất nhiều, màu sắc vui tươi cho ta thấy tâm hồn yêu đời của tác giả. Trong các họa sĩ trẻ hiện nay Lạc Minh tỏ rõ có nhiều cố gắng và hứa hẹn một bước tiến đáng khuyến khích.

★

—Họa sĩ Trung-Hoa Thiêm-quốc-Hồng đã trưng bày tại phòng đọc sách Thông Tin Huế chừng hơn 100 tác phẩm ; gồm đủ loại hoa điều, sơn thủy, tròng ngư thủy mặc.

Về phong cảnh người ta nhận thấy có nhiều bức tượng trưng cảnh thanh bình của hóa cổ, chim bướm ngoài đồng nội ; cảnh giặc hờn gây cắn của đôi gà với đề tài « chống ngoại xâm. »

Số lớn các bức tranh được vẽ trên giấy bìa bằng mực màu.

★

— Cuộc Triển lãm « mô hình và trang trí sân khấu » do Trung tâm văn hóa Pháp tổ chức tại phòng Thông Tin Đô Thành từ 30-6.

Người ta được thấy ở đây các tranh cảnh và mô hình trình bày tuyệt đẹp của các sân khấu nổi tiếng của Pháp. Từ những bạn kịch lớn, đến những bạn kịch nhỏ lưu động, cách tổ chức và trang trí rất mỹ thuật và công phu.

★

—Triển lãm Mỹ thuật quốc tế lưỡng niên kỳ hai tại Ba-Lê dành cho họa sĩ trẻ tuổi, thể thức được ấn định như sau :

Không được gửi quá hai bức. Khuôn khổ tối đa 1.th20 không được đóng khung, mỗi tranh tham dự gửi theo 2 bức ảnh 9 x 12, và 2 bức ảnh bán thân 4 x 6 của tác giả. Tranh gửi sang Ba-Lê trước ngày 13-7. Muốn biết thêm chi tiết, xin hỏi Nha Mỹ-thuật học vụ.

★

MỘT NHIẾP ẢNH GIA VIỆT-NAM ĐOẠT HUY CHƯƠNG Ở CHILI.—Ông Nguyễn-mạnh-Đan vừa chiếm được huy chương vàng trong cuộc thi quốc tế nhiếp ảnh lần thứ 10 mở tại Valparaiso nước Chili.

Bức ảnh của ông Đan đã chiếm được huy chương vàng do thành phố Valparaiso tặng với đề tài « Con đường định mệnh », trình bày cảnh vợ

chồng một nông dân trong đêm tối trên bãi biển.

Ngoài ra, ông Đan còn chiếm huy chương đồng với bức « xứ mộng » trong cuộc thi nhiếp ảnh quốc tế 1961 ở Thái-Lan.



ĐÀO ĐƯỢC PHO TƯỢNG LỚN BẰNG BA NGƯỜI THƯỜNG.—

Ở Quảng-Ngãi người ta vừa đào được trong một khu vườn rất nhiều cổ tích của người Hời. Các tượng đào được gồm có :

— Một thân mình đàn bà lớn bằng ba người thường chạm, trở rất tinh vi, những đường cong tuyệt mỹ được bộc lộ rõ rệt. Tượng có mang xiêm y và đồ trang sức cũng chạm trên đá hoa màu xanh.

— Hai tảng đá cao hơn thước tây, mỗi cạnh dày 8 tấc, mặt trên và mặt dưới có chạm hình đàn ông và đàn bà.

— Hai phiến đá đẹp nhỏ hơn có chạm đầu người và thân người quấn nhau.

HOÀNG LAN

NGOÀI NƯỚC

TÁC PHẨM ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG GONCOURT DỒ QUÁ. — Trong các giải thưởng văn chương của Pháp, giải Goncourt được mọi người chú ý hơn cả. Văn sĩ nào đoạt giải Goncourt, một sớm bỗng nổi danh như cồn khắp thế giới và tác phẩm được lựa chọn bán chạy như tôm tươi.

Tuy nhiên ta hoàn toàn tin rằng tác phẩm đoạt giải Goncourt đã mang chân giá trị của nó.

Tuần báo « Arts » mở một cuộc trưng cầu ý kiến độc giả với câu hỏi : « Theo ý bạn từ sau thế chiến thứ hai giải văn chương Goncourt nào dở nhất, »

Kết quả thu lượm được như sau :

Theo số độc giả gửi đến thì tác phẩm dở nhất là :

— *Saint-Germain ou la Négociation* của F. Walder : 30% số thăm.

Le dernier des justes của Schwaz Bart : 15%

Les racines du ciel của Ro-
main Gary : 15%

Dieu est né en exil của Ven-
tila Horia : 13%

Độc giả phê bình *Saint Ger-
main ou La Négociation* :

Một cuốn tiểu thuyết ghê tởm

— Rất khó chịu về những
 tranh luận dài dòng không dứt
 của các tay thương thuyết.

— Một công việc tài tử đầy
 đầy kiêu căng và buồn tẻ.

— Một tác phẩm được giải
 thưởng Goncourt dở nhất từ
 1945.

Dieu est né en exil :

— Giải Goncourt 1960 đã mở
 mắt cho độc giả : nó cho ta
 thấy sự lầm lỗi của một Hội
 đồng muốn nâng đỡ các nhà
 văn trẻ. Muốn gì nữa thì cuốn
 Dieu est né en exil cũng không
 thể tránh được là một tác phẩm
 rất dở.

— Tác phẩm dở nhất trong
 giải văn chương Goncourt từ
 1945 : *Dieu est né en exil*.

Le dernier des justes :

— Tác phẩm không có một
 chút giá trị văn chương !



HOA SĨ Á - ĐÔNG TẠI MỸ-
QUỐC.— Trung tâm thư viện

Donnel ở Nữ-Ước được thành
 lập từ 50 năm nay, hiện đã
 mở cửa triển lãm những tác
 phẩm điêu khắc và tranh vẽ
 của các giáo sư và sinh viên
 Trung-hoa.

Ngoài ra còn có một cuộc
 triển lãm đặc biệt của nhiều
 họa sĩ Á-Đông trong số có tác
 phẩm của một họa sĩ Việt-
 Nam ông Võ-văn-Định, điêu
 khắc gia Nhật Bản Noguchi,
 Kumi Sagai.

Trong khi ấy một cuộc triển
 lãm hội họa khác dành cho
 những họa phẩm bột màu
 được tổ chức tại Bảo tàng nghệ
 thuật Greewich.

Những bức họa màu nước của
 học sĩ Đại Hàn Sung-Chai-Hyn
 điều hòa lối vẽ cổ truyền với
 những kỹ thuật mới tả những
 phong cảnh các làng bến tàu,
 sông núi ở xứ sở ông...

Ông Chai-Hyn đã được cái
 vinh dự là đoạt giải thưởng hội
 họa Greewich 1961.



KHÔNG CÓ CUỐN TIỂU
THUYẾT NÀO XỨNG ĐÁNG.—

Ban giám khảo giải thưởng
 văn chương Sainte-Beuve dưới
 quyền chủ tọa của nữ sĩ Ca-

pelle Menou, gồm có các nhà văn Paul Guth, Henry Miller, Henri Jeanson v.v... đã tuyên bố: «Ban giám khảo nhận thấy bất lực trước tình trạng văn chương hiện tại không thể phân biệt giữa tiểu thuyết và khảo luận.»

Bà Capelle lại nói: Đến vòng thứ năm, ban giám khảo không nhận định được một cuốn tiểu thuyết nào khả dĩ phát tặng thưởng nên chỉ phát thưởng cho tập cáo luận *Casanova ou la dissipation* của R. Abirached mới 30 tuổi.



—Văn sĩ Mỹ Hemingway vừa mới bị chết trong một tai nạn hơi khác thường. Một buổi sáng chủ nhật ông đem súng bắn chim ra lau chùi không ngờ trong súng còn đạn, súng nổ ông thiệt mạng. Trong các văn phẩm của ông, còn nhớ có cuốn « Adieu aux armes ». Phải chăng nhan đề văn phẩm này đã như tiên đoán cái chết bất đắc kỳ tử của ông?

Ông là một nhà văn nổi tiếng thế giới, và đã từng đoạt giải Nobel về văn chương. Năm nay ông thọ 67 tuổi.



SÁU TỶ QUAN TIỀN BÁN HỌA PHẨM...—Riêng ở phòng bán đấu giá Drouot và Galliera ở Ba-Lê trong năm rồi trị giá các họa phẩm đem ra bán đã thu được tới một số tiền khổng lồ: 6 tỷ quan. Bức bán được tiền nhất vào hồi tháng sáu là « L'adoration des Mages » của Rubens được 380 triệu quan.

Ngoài ra người ta phải kể đến, trong cuộc bán đấu giá vừa rồi ở phòng Galliera bức « Le portrait de Wellington » của Goya 20 triệu quan; « Le canard bleu » của Souline 1.670.000 quan.

Nhiều người đã theo dõi cuộc bán tranh hào hứng những tác phẩm của Chaude Manet. Bức « Le pont d'Argenteuil » bán được với giá hết sức cao: 1.470.000 đồng quan mới. Trước đây, có người mua bức « Tĩnh vật » của Gauguin đến 104 triệu quan cũ.



VĂN GIỚI QUỐC TẾ ĐỀ TANG HEMINGWAY.—Tổng Thống Kennedy và các nhân vật quan trọng văn giới quốc tế ca ngợi cố văn hào Hemingway. Hôm mùng 3 tháng 7 trong khi các nhân vật quan trọng

trong văn giới quốc tế đề tang Hemingway, một văn sĩ nổi tiếng của Hoa Kỳ, Tổng thống Kennedy đã trịnh trọng tuyên bố :

« Các công dân Hoa Kỳ không mấy ai lại am tường những xúc cảm và thái độ của dân tộc Hoa-Kỳ bằng Ernest Hemingway... »

Hemingway, một văn sĩ Hoa Kỳ đoạt giải thưởng văn chương Nobel và giải thưởng văn chương Pulitzer đã thất lạc hôm mùng 2 tháng 7 tại tư gia ở gần Sun Valley thuộc Idaho. Ông thiệt mạng vì một tay nạn bất cẩn trong khi đang lau chùi một cây súng.

Tại căn nhà nghỉ mát ở Hyannis Port thuộc tiểu bang Massachusetts, Tổng thống Kennedy đã tuyên bố như sau :

« Các công dân Hoa Kỳ không mấy ai lại am tường những xúc cảm và thái độ của dân tộc Hoa-Kỳ cho bằng Ernest Hemingway. Kể từ ngày đầu tiên khi cổ văn hào nổi bật như một ngôi sao sáng trên văn đàn ở Ba Lê vào năm 1920, như một sử gia của « thế hệ luẩn lạc », mà ông đã mô tả trong những tác phẩm bất hủ, ông đã hầu như đơn thương

độc mã biến đổi nền văn chương và những đường lối tư tưởng của nam giới cũng như của nữ giới ở mọi quốc gia trên hoàn cầu.

« Khi ông khởi sự sáng tác ông đã phải lo toan đến việc tìm một ngôi nhà phía hữu ngạn Ba Lê. Ngày nay Hoa-Kỳ đã trở thành một trong những trung tâm văn nghệ lớn lao trên thế giới. Bất luận là những cuộc chu du khắp thế giới của ông, khi thì qua Pháp lúc thì qua Tây-ban-Nha và có khi ở cả Phi-Châu nữa, đã biến ông thành một trong những công dân lỗi lạc ở thế giới, ông đã thở hơi thở cuối cùng cũng như ông đã mở mặt chào đời ở giữa lòng đất của quê mẹ Hoa-Kỳ mà ông đã rạng danh và cũng chính là nơi mà ông đã rút tỉa nghệ thuật của ông ».

Dưới đây là những lời bình luận khác về cổ văn hào Hemingway :

Hay tin Hemingway vừa tạ thế, Carl Sandburg, một sử gia và một thi nhân, người đã được lãnh giải thưởng văn chương Nobel cũng như Hemingway đã thốt lên :

« Tôi theo dõi ông từ một tác phẩm này qua một tác phẩm

khác, ông đã gây một ảnh hưởng sâu xa về loại văn tiểu thuyết... ông được mọi người biết tới vì tình bạn thắm thiết của ông và tôi là một trong những kẻ đã bị vô cùng bùi ngùi cảm động khi hay tin ông thất lạc ».

William Faulkner, tiểu thuyết gia khác được trao tặng giải thưởng văn chương Nobel tuyên bố :

« Ông là một trong những nghệ sĩ dũng cảm và thập toàn nhất, một trong những nghệ sĩ đã theo sát nguyên tắc nhất, một trong những nghệ sĩ đã hiến trọn đời mình cho nghệ thuật, rồi đến một giai đoạn nào đó, một màn kịch nào đó của tấn bi hài kịch cuộc đời, nghệ thuật đó phải dừng lại, đối với những người đã được biết ông là một nhân vật tốt lành, một hảo tâm nhân cũng như những tác phẩm mà ông đã sáng tác. Dù đã lìa đời, ông vẫn còn sống mãi. Những thế hệ tương lai, những thế hệ thanh thiếu niên chưa ra đời, những thế hệ cũng muốn sáng tác sẽ phải nhìn nhận rằng ông bất diệt. »

Sir Charles Snow, một tiểu thuyết gia Anh Quốc viết :

« Không có một tiểu thuyết gia trên thế giới lại gây được một hiệu lực trực tiếp đối với những văn phẩm khác cho bằng ông Hemingway. »

François Mauriac, một tiểu thuyết gia nổi tiếng ở Pháp, người đã giạt giải thưởng văn chương Nobel đã bùi ngùi thốt lên khi nghe tin Hemingway từ trần :

« Đây là một tang lớn cho nền văn chương Hoa - Kỳ nói riêng và cho ngành tiểu thuyết nói chung. »

Ông Stefan Audres, một tiểu thuyết gia Đức :

« Hemingway đã gây được một ảnh hưởng có đặc tính sáng tạo đối với thế hệ văn sĩ trẻ tuổi của nước Đức bằng lối văn điều luyện của ông. Hemingway đã am tường và thấu triệt tâm trạng của thời đại và đã mô tả được tâm trạng đó trong những văn phẩm của ông.

HOÀNG LAN

TÀI LIỆU

NỀN VĂN MINH HIỆN NAY ĐƯA CON NGƯỜI VÀO CUỘC SỐNG CÔ ĐƠN BUỒN TẼ. — Từ chiếc phi cơ qua cái máy khâu, tất cả mọi thứ ở chung quanh ta, trước mắt ta hằng ngày cho ta thấy sự tràn ngập của một nền kỹ thuật mới. Nền kỹ thuật này tạo cho con người một thế giới mới.

Nhưng người ta sinh ra có phải để sống theo cái nhịp điệu do chính họ sáng tạo ra không ? Có hai cuốn phim chiếu hồi năm 1930 đủ tượng trưng cho sự liên quan giữa người và kỹ thuật ; một bởi sự mơ tưởng, một phim khác bởi ác mộng. Cuốn phim « À nous la liberté » của René Clair cho ta thấy các máy móc tự chạy lấy, còn người thì chỉ cáu cá chơi ; trong « Les temps modernes » Charlot bị ám ảnh bởi cách làm việc theo lối « dây chuyền », đến nỗi ngớ ngẩn áo khách bộ hành là những danh vít. Mơ hay ác mộng chỉ là tượng trưng của một phản động, của một thực trạng sâu kín. Từ 25 năm nay, kỹ thuật hiện ra với một bộ mặt đẹp đẽ hoặc kinh khủng. Bây giờ đây nó ra sao, nó đưa lại cho cuộc sống con người cái gì ?

Các xưởng thợ đã thay đổi hình thức. Dầu lửa và điện tử thay thế cho than, nhà máy được sáng sủa, sạch sẽ, dễ thở hơn nếu các điều kiện làm việc cũng thay đổi. Nhân lực dùng ít đi ; vì máy thay thế cho người. Trong công việc làm theo lối « dây chuyền » (travail à la chaine) mỗi người thợ làm một công việc nhất định, giản dị bao giờ cũng chỉ có một việc ấy thôi, cá máy chỉ đòi hỏi ở họ một tí chút năng lực không hại đến sức óc suy nghĩ ; nói gọn lại, máy móc đã tránh sự mệt mỏi cho người thợ.

Thêm vào đó, ta phải kể từ 50 năm nay, số giờ làm việc giản dị nhiều, mức sinh hoạt tăng lên, tổ chức an ninh xã hội bảo đảm cho đời người thợ thêm phần chắc chắn.

Nhưng trong các công việc chuyên môn ; công việc của người thợ chỉ là một phần hết sức nhỏ nhoi, mà họ không biết được đến những chi tiết và kết quả ra sao. Họ không cần

có sáng kiến, và họ tự thấy không có trách nhiệm gì về tác phẩm đã làm xong, kể cả một công việc cộng đồng họ cũng thấy lẻ loi, vì họ đã biến thành một dụng cụ.

Về phương diện sức khỏe linh thần, người thợ thấy bị đe dọa. Làm cách nào để tránh sự nguy hại đó? Mấy nhà tâm lý học nghĩ rằng trong khi người thợ tay làm việc thì có thể thả tâm hồn vào những chuyện khác.

Về nhà ở, trong những căn phòng chan hòa ánh sáng, tồ chức đầy đủ để cho con người thỏa mái, sung sướng. Nhưng tại sao sống ở trong những ngôi nhà công cộng ấy, người ta lại cảm thấy sự đau khổ vì cô đơn và nỗi buồn bực? Nạn nhân bị chịu đựng hơn cả là đàn bà và trẻ con. Nhiều bà thấy cái lối sống như thế không thích hợp với họ, tự thấy như bị tù hãm, và không có cách thoát ra khỏi sự buồn tẻ của công việc. Thực tế người ta nhận ra rằng : người thợ làm mãi ở một «dây chuyền» sẽ mất hết khả năng suy tưởng và mơ mộng. Người thợ như đã bị chiếm đoạt hết, họ không còn thấy thích thú trong công việc làm, người ta đặt họ trước một đối tượng là người thủ công nghệ, vì trước một sáng tác phẩm người thủ công nghệ lấy làm kiêu hãnh.

Vậy việc cần là gây sự thích thú trở lại cho người thợ trong công việc làm của họ. Một vài hãng bắt đầu áp dụng cái *chính trị thông tin*, thông báo cho thợ thuyền biết sự tiến triển của hãng để họ ý thức được trách nhiệm công việc của cá nhân với công việc tập thể.

Ở những nơi tụ họp ba, bốn chục ngàn dân cư, dựng lên những nhà đồ sộ năm bảy tầng chồng chất lên nhau, nhà nào cũng giống nhà nào, cho ta một cảm giác nặng nề buồn tẻ. Không có những chỗ ngồi uống nước trong những giờ rỗi rãi, không có những ghế ngồi để mơ mộng cho tâm hồn được nhẹ nhàng. Trước kia ở những tỉnh cổ điển, ở nơi quê hương mình, ngoài những kỷ niệm thân mật, người ta còn thấy cái nghĩa của một liên tục cuộc sống nhân loại; bây giờ trong một thành phố mới mẽ, người ta thấy sống giữa một nơi, trống không buồn bả.

Vậy phải làm thế nào ?. Điều chính yếu là phải tạo ra một không khí mới, phải biết đặt cho đúng chỗ đâu là nơi làm việc đâu là nơi giải trí v.v... để có thể tổ chức những vườn hoa cây cối xanh tươi chẳng khác gì chốn thôn quê, nghĩa là những chỗ cho người ta ngồi mà mơ mộng.

Điều quan trọng là tạo cho mọi người những chốn họp mặt nhau để phá tan cái buồn hiu quạnh. Cần lập lại những quán nước, những tiệm bán hàng những chợ búa ở từng dưới các buyn-dinh, phải tổ chức các phòng hội họp, các sân thể thao các hoạt động văn hóa, những sân khấu, phòng chiếu bóng nhỏ chừng 1000 chỗ ngồi, phòng triển lãm diễn thuyết, thư viện v.v... Những trung tâm xã hội văn hóa này nên tránh đừng cho nó mang một tính cách bảo trợ nào, phải gây cho dân chúng cái hứng tự mình tìm đến những nơi ấy ; đừng cho họ cái ý nghĩa sống tập đoàn, mà đó chỉ là một cuộc sống cộng đồng thôi. Được thế thì con người ở thành phố trong những khối nhà cao ngất bằng bê-tông như những cái hộp lớn chồng chất lên nhau đỡ lạnh lẽo, thêm phần ấm cúng và vui mắt.



T H O A T trong bề ngoài, thì ai cũng nghĩ rằng tất cả mọi thứ đều làm cho cuộc sống xã hội của con người được tốt đẹp hơn lên, và làm cho họ gần nhau hơn.

Nhờ có những đạo luật xã hội, mà phẩm giá con người dù là giai cấp dưới cùng cũng được xã hội công nhận. Một sự bảo vệ xã hội hữu hiệu có thể là một yếu tố căn bản cho một chủ nghĩa nhân bản mới.

Song cái sự công nhận người bởi người ấy không những biểu lộ có thể thôi. Chính trong cuộc sống tập thể hàng ngày người ta mới thấy rõ ý nghĩa. Trong đám đông người nhộn nhịp ngoài đường phố (quán nước, vườn hoa, rạp chiếu bóng...) mọi tầng lớp xã hội chen chúc nhau va chạm nhau, cùng vỗ tay tán thưởng một cuốn phim, như thế chẳng khác có một sự đồng lửa giữa mọi người với nhau.

Những phương tiện xê dịch hiện nay, khiến cho con người đỡ bị tù hãm. Nhờ có vô tuyến truyền thanh và truyền hình mà ta biết được mọi việc xảy ra trên thế giới. Sau hết nhờ có sự nâng cao mức sống, nhờ những phát minh về y học mà tuổi thọ trung bình, người ta hy vọng, ít nhất từ 70 tuổi trở lên.

Giờ tan các công tư sở, đường phố, trên xe buýt chật ních người, song đó cũng chỉ là đám người cô độc. Vẫn gặp nhau hằng ngày, chạm trán nhau, thích cảnh nhau, song chẳng ai nói với ai một câu. Con người đi xe đạp, đi xe buýt hay trên xe hơi lộng lẫy để trở về nhà, cũng vẫn thấy mình bơ vơ. Cuộc sống tự nó đã đặt cho nó một điệu nhịp rất máy móc. Người ta chỉ nghĩ đến đồng hồ, trạm xe buýt...

Sự cô đơn ở ngoài đường phố, người ta cũng thấy cả ở trong các rạp hát, rạp chiếu bóng. Nhiều người đến nơi đây chỉ để che lấp sự cô đơn, và để sống trong chốc lát, một cảnh sống ảo tưởng qua các nhân vật trong phim. Sự cô đơn này biểu lộ cả trong sự lái xe chạy thật mau, nghe nhạc giải trí chỉ để mà quên nỗi cô đơn. Con người vẫn có thể cảm thấy mình cô đơn giữa đám đông người. Song cũng có thể chỉ cần một cử chỉ, một câu nói là kéo họ ra khỏi sự cô đơn ấy. Đó là tình bạn, tình yêu. Kỹ thuật thấy gì được ở đó. (*Theo Chaude Bonnefoy*)

HÀM ANH



MỘT THỨ RỄ CÂY BÍ MẬT: NHÂN SẮM.— Hai triệu đồng quan cũ mỗi ký nếu người nào tìm ra nó. Và cũng chẳng có nhiều hy vọng để có thể kiếm ra hơn hai hay ba trăm cà-ram trong một năm. Hơn nữa cần phải biết rõ là thứ thật tốt hay không? Chỉ ở Hương-Cảng là người ta còn ít bị lừa về phẩm chất của nó.

Nó là cái gì? Một vật lạ chẳng? Không, chỉ là cây Nhân

Sâm, một cây rất hiếm, với những đặc điểm kỳ khôi. Những nhà thảo mộc học, những dược sư, và các tay buôn quốc tế đều biết rõ thứ cây này. Cho đến những năm đầu của thế kỷ này, những hiệu năng mà người ta gán cho thứ cây giống tương tự cây khoai tây thường này đã lên tới một mức độ không thể tưởng tượng được, đến nỗi người ta không nghĩ tới việc thực hư nữa.

Ngày xưa ở Trung-Hoa rất nhiều bệnh mà cây nhân sâm có thể chữa khỏi được, từ bệnh thiếu máu và bất lực về sinh lý cho tới bệnh ho lao và bệnh ung độc. Vậy phải có một sắc lệnh của hoàng đế người ta mới được phép đi tìm thứ cây kỳ ảo này. Đó cũng là một nghề rất gian nan : kẻ đi kiếm phải ra đi mỗi năm từ đầu tháng sáu, treo đeo lợi suôi, và sống như một con thú rừng hoặc như là một nhà tu cho tới mùa đông. Kẻ đó còn phải biết rõ ngày tháng mà thứ cây này đến mức già. Cuối cùng việc quan trọng nhất là cây nhân sâm phải được đào lên ở những thứ đất nhất định thôi và không thể mang đi trồng ở chỗ khác ; những hình phạt rất nặng có thể đi tới tử hình được áp dụng để trừng phạt những kẻ nào định lừa bịp những người mua ở trong hoàng tộc, mà theo như người ta đồn thì đều « có con mắt chuyên môn ».

Sự khắc khe này chỉ do độc đoán và tin tưởng dị đoan mà ra : Ngày nay khoa học đã xác nhận rằng cây Nhân-sâm chỉ có những danh tiếng là thần dược nếu nó mọc tự nhiên ở những vùng đất hợp cho nó. Sau trận giặc Triều-Tiên, người Mỹ đã thử nhập cảng vào Hiệp-chúng-Quốc những cây Nhân-sâm còn tươi và cấy chúng ở trên đất Mỹ. Những cây này đã hoàn toàn đổi khác, và rễ của chúng không hề có một tính chất mà người ta đã tìm ở những rễ nguyên của chúng,

Hình dáng một cây nhân sâm ra sao ? Rễ cây giống thân người và chia làm nhiều loại : « *Panax Ginseng* » ở Triều-Tiên, « *Panax Quinquefolius* » ở Bắc Mỹ, « *Panax Repens* » ở Nhật-Bồn, « *Panax Trifolium* » cũng ở Bắc Mỹ và « *Panax Prendaginseng* » ở Ấn-Độ riêng chỉ « *Panax Ginseng* » ở Cao-ly là có những đặc tính thật sự để trị bệnh.

Ông Nicolas Bařkov một người Âu sống nhiều năm tại Mãn-châu đề nghị nghiên cứu về Nhân-sâm đã viết :

« Nó là một cây sống rất lâu, thuộc về giống cỏ, cao độ 70 phân, mang theo ở trên ba hay bốn chiếc lá xòe ra làm 50, với những cái đuôi dài độ 2 phân. Các chiếc lá nhọn và có hình dáng thuôn dài, lộn ngược lại, nhẵn thín nhưng phần nhiều gai ở dọc theo các đường gân lá. Những chiếc lá này nằm trên thân cây như những ngón tay của bàn tay đang mở rộng. Rất ít cây nhân sâm có tới năm hay sáu lá và cho tới nay người ta chưa tìm thấy một cây nào có trên bảy lá. Căn cứ theo số lá người ta có thể ước lượng một cách đại cương về cây to hay nhỏ.

Hãy thêm vào rằng cây Nhân sâm nở hoa vào tháng tám. Cụm hoa, với hình dáng một cây dù, có độ 15 đến 20 cái hoa. Trái thì có ruột đỏ tươi, hột thì trắng, đẹp. Hoa màu hồng phơn phớt và đôi khi trắng.

Nhưng chỉ có cái rễ mới là phần quý giá hơn hết của cây. Nó có một màu trắng vàng, và khá lớn ; đường kính của nó đôi khi do được 8 phân và sức nặng có thể lên tới 350 hay 400 cà-ram. Cái tủy thì có một màu hơi đen. Nội dung của chiếc rễ na ná giống thứ rễ của cây Mandragore, một thứ rễ mà các thầy phù thủy dùng để chế bùa mê (thứ rễ này cũng có chân và tay). Điều này đã làm cho nhiều nhà khảo cứu cũng phải nhầm lẫn. Nhưng xét kỹ, tuy cây Mandragore cũng thuộc loại « Solanées » như nhân sâm và trong đó có cả cây khoai tây và cây Belladone, nhưng hoa của cây Mandragore có màu tím nhạt và trái nó thuôn dài và hơi hung đỏ. Và cũng nên biết rằng cây Mandragore cũng có các chất làm buồn ngủ và làm người ta cảm thấy lâng lâng.

Vậy sau khi đã được bào chế, rễ cây Nhân sâm có một màu đỏ nâu và có một mùi vị hơi chua ngọt. Người ta dùng thứ rễ cây bằng cách sắc nó lên hoặc uống nó với những viên nhỏ.



KHÔNG phải là những sự tin nhầm nhứ vớ vẩn như người ta thường gán cho một thứ cây tên là « Vipérine » những hiệu năng chống lại các vết thương bị rắn cắn vì những chiếc lá của thứ cây này có những hình giống như đầu con rắn hồ mang. Baïkov quả quyết rằng cây Nhân Sâm có thể chữa được các bệnh gầy, bệnh tuyến, bệnh đau bao tử và ruột, bệnh thiếu máu sự hoạt động không điều hòa của phổi, thận, gan, tim và các bộ phận về sinh lý. Một ít nước thuốc sắc bằng cây Nhân Sâm cũng có thể chữa khỏi bệnh sốt rét và bệnh giang mai ! Thật cũng là quả nhiều rồi đấy ?

Một vài nhà dược sư Âu Châu, nhất là người Đức đã nghiên cứu cây Nhân Sâm. Họ đã chứng minh được rằng nhiều hiệu năng mà người ta đã gán cho cây Nhân sâm là sự thật.

Một ít chất Nhân Sâm có thể làm sáng suốt hẳn bộ óc. Công dụng của nó, có thể so sánh với cà phê, nhưng khác với cà phê ở chỗ nó không kích thích mà chỉ là một chất giải mệt. Như vậy thứ rễ này còn có một công dụng mạnh mẽ chống lại sự mệt mỏi của cơ thể, cũng như sự mệt mỏi về trí óc.

Công dụng của nó trong bệnh thiếu máu cũng không phải là một chuyện hoang đường nữa. Dù rằng việc nghiên cứu về lãnh vực này hãy còn rất ít, người ta cũng kết luận rằng cây Nhân sâm làm tăng số hồng huyết cầu, và số lượng huyết cầu ổ. Thí nghiệm vào các con chuột, nó làm cho chuột lớn rất mau.

Y học hiện kim của Trung-Hoa đã công nhận công dụng của thứ rễ này trong việc chống lại bệnh nước đái đường. Tiêu diệt chất Glucôt của cơ thể phản ứng một cách mãnh liệt.



NGOÀI chất lân tinh và chất lưu huỳnh có ở trong rễ Nhân sâm người ta tìm thấy ở cây Nhân sâm các sinh tố B, và B2. Người ta cũng chắc chắn rằng cây Nhân sâm có những kích thích tố về bộ phận sinh lý. Một ít chất Nhân sâm

đổ vào cái bình ở trong có những con cá thia đá, có thể sau một thời gian ngắn, gây ra những hậu quả kỳ lạ : những con cá này thay đổi màu.

Như vậy còn có rất nhiều chuyện đề dự tính với thứ cây lạ này. Cũng vì vậy rất nhiều y dược của Đức đã thêm chất Nhân sâm vào công thức của chúng. Giới dược sư ở Pháp cũng đã đề ý tới thứ rễ này. Nhưng rốt cuộc người ta đã rút lui nhanh chóng. Trước hết vì rất khó tìm ra cây Nhân sâm Cao-ly, vì giá mua thứ rễ khá đắt và nhất là người ta kiêng sợ một sự quảng cáo quá lỗ ? Khách dạ hành ở Bà-lê đôi khi thấy người ta mang đến bán với một giá đắt như vàng những rễ cây nhân sâm cùng với các thứ thuốc khác ít bí mật hơn, nhất là ở xóm Pigalle thời gian sau trận giặc Triều-tiên.

Người ta biết rõ rằng muốn cho cây mọc được tốt, phải có một mảnh đất màu mỡ, với đất phân ăm ướt vừa đủ nhưng không được thấm nước nhiều quá ; Nó không chịu nổi ánh nắng trực tiếp của mặt trời ; và chỉ mọc mạnh ở những chỗ rợp bóng cây rừng ; Sau cùng người ta cũng biết rằng nó rất hợp với cây bá hương trồng ở bên cạnh và nó không bao giờ mọc ở những khu rừng không có các loại cây thông, và những khu rừng có các giống cây thuộc loại « *Epicea* » nhưng người ta chưa biết tại sao, người ta chỉ tìm thấy các rễ Nhân sâm tốt ở Sibérie, ở Trung-hoa và ở Triều-Tiên.

(Theo *Sciences et Vie*)

PHONG-VŨ



**CUỘC SỐNG CỦA NHÂN LOẠI VÀO NĂM 2000
THEO DỰ ĐOÁN CỦA MỘT SỐ CÁC NHÀ BÁC
HOC.** — Tạp chí « *Organick* » xuất bản ở Luân-Đôn có mở một cuộc phỏng vấn các nhà bác học Anh, Pháp, Mỹ, Nga và 26 nhà chuyên môn nổi danh với câu hỏi : « *Cuộc sống của*

con người vào năm 2000 sẽ ra sao...? » được mọi người rất thích thú.

Dưới đây là những ý kiến được cô đúc lại sau cuộc phỏng vấn và trưng cầu ý kiến nói trên của tạp chí Anh-quốc.

Năm 2000, mọi ngành kỹ nghệ sẽ phát triển một cách kinh khủng; Các nhà máy khổng lồ sẽ mọc lên khắp nơi, người ta sẽ hết sức lo ngại về khói ở các nhà máy đó tỏa ra mù trời làm không khí nhiễm độc. Kỹ sư Dolgopol đã nghĩ đến sự bất lợi đó, và tìm cách chống trả lại. Bây giờ đây, bụi than trong các lò nhà máy không có đủ thời gian tiêu đi, mà thoát ra ngoài không khí, do đó, có khi bị mất uồng đến 40% chất than. Ông Dolgopol khảo nghiệm ra rằng chung quanh một cục than có một làn hơi (gaz) ngăn không cho dưỡng khí qua và làm cho than không cháy. Vậy phải làm tiêu cái làn hơi kia đi, thì cục than sẽ cháy được toàn vẹn. Một tiếng còi sẽ rít lên một cách âm thầm trong lò lửa, làm rung chuyển không khí, lay động bụi than va chạm lẫn nhau, và làm tiêu hủy cái làn hơi kia đi. Như thế không khí ta thở sẽ không bị nhuộm khói độc của than, người dân vào năm 2000 sẽ mang bộ mặt vui tươi, hồng hào của người dân quê.

Nhà bác học Victor Trapez đưa ra sáng kiến các xưởng máy được điều khiển ở một nơi xa, và đóng chặt cửa lại. Một trạm trung tâm sẽ điều khiển tất cả các nhà máy trong vùng, đôi khi mới thò ra vài ba tay chuyên môn đến các xưởng máy để sửa chữa nếu cần. Mỗi khi có việc bất thường xảy ra, thì ở trên một bản trạm trung ương sẽ có đèn báo hiệu. Một người thợ đáp phi cơ trực thăng đến ngay đó sau vài phút để sửa chữa chỗ bị hỏng.

Trong cái xã hội « bấm nút » này, con người sẽ sống ra sao? Tuổi thọ của con người từ năm 2.000 sẽ thông thường là từ 120 đến 150 tuổi, vì tương lai khoa học sẽ giúp cho người ta đạt đến cái mức đó. Muốn được vậy, phải làm sao nuôi dưỡng con trẻ lớn dần lên không tật bệnh. Đứa nào trong 10 năm đầu không đau ốm, sẽ có một sức khỏe bền bỉ chịu đựng,

đèo dai với những năm tháng sống sau đó. Đến năm 2.000, khoa học sẽ hoàn mỹ công việc làm tăng cường sức hoạt động của các mao tế quản, và kéo dài thêm sự nảy nở của nó. Công việc ghép tiếp các hạch cũng sẽ trở nên dễ dàng, là yếu tố làm cho người ta trẻ lâu, và lúc đó, ông lão trăm tuổi vẫn có con được như thường. Những chiếc đầu hói, những mái tóc bạc sẽ không còn thấy nữa.

Mức sinh hoạt vào năm 2000 sẽ đạt đến một độ thật đẹp đẽ. Vũ trụ tuyến và thái dương năng sẽ cũng cấp cho ta ánh sáng và khí nóng không cần phải đèn nữa, vì vách tường đã có chất huỳnh quang chiếu sáng.

Người đàn bà sẽ được rất thanh thoi trong công việc bếp núc. Miếng thịt bít-tết đặt lên trên lò điện, sau một phút đã đem ra ăn được, trên trần bếp có một cái « nắm » hút hết bụi bặm. Suốt năm không phải quét nhà đến hai lần, và không phải cái nạng ăn xong đi rửa bát đĩa, vì bát đĩa làm bằng plát-tíc, dùng rồi liệng đi.

Các thư vải bằng len, dạ sẽ không được dùng đến nữa, mà thay thế bằng một thứ hàng hóa học thật tốt và lại rẻ hơn. Y phục cũng có sự thay đổi, các bà, các cô nhàn rỗi quá với công việc nội trợ, sẽ len vào các công tác của đàn ông, nên ăn hận theo y phục của họ. Còn nam giới thì lại tìm cái thú làm đóm, ưa thích dùng nước hoa, và các màu sắc sáng sặc sỡ. Còn trẻ con thì được giáo dục theo phương pháp lấy thẻ đục và trò chơi làm căn bản. Bây giờ ngủ trong lớp thì bị phạt, nhưng năm 2000, ngủ trong lớp lại là những học trò tốt.

Thực phẩm là vấn đề được các nhà bác học đề ý đến hơn cả. Vài chục năm nữa dân số thế giới sẽ lên đến 4 tỷ, mà hiện nay có đến 59,5% người ăn không đủ no. Bây giờ và cả sau này nữa, người ta chưa dám quyết đoán sẽ làm cho tất cả được no đủ. Có những nhà bác học đưa ra ý kiến ngay lúc này phải tổ chức sự trồng rong biển và sản xuất thực phẩm tổng hợp. Trong 50 năm nữa sẽ sản xuất ra những thực phẩm tổng hợp sinh tố, đường, bột. Sự phát triển năng lực nguyên tử và điện tử giúp ta

mở những nhà máy chế các thực phẩm tổng hợp. Như thế chỉ 20 nhà máy đủ cung cấp thực phẩm cho toàn dân chúng Anh quốc.

Nạn đói, theo ông Evedy ở Hoa-Thịnh-Đốn, sẽ bị đẩy lui bởi sự sản xuất vi-sinh-vật (production microbiologique). Nhiều phương pháp sẽ được áp dụng lấy dưỡng khí làm nguồn năng lực, dùng vi-sanh-cơ (micro-organique) để làm chất nuôi dưỡng.

Theo một số các nhà bác học khác thì chưa đến lúc phải chế ra thực phẩm tổng hợp. Người ta chỉ cần tối tân hóa hơn lên những phương pháp trong nông nghiệp, và hãy còn nhiều đất hoang chưa khai thác. Phải làm cho những vùng sa mạc trở nên đất trồng trọt được. Ông Sakhar bác sĩ khoa học, đưa ra ý kiến : trước hết cho xe ủi đất chạy làm phẳng mặt cát, rồi đổ những trận mưa nhân tạo xuống. Một cái máy trồng cây ấn xuống đất những hạt thông, đồng thời đổ xuống một thứ nước màu đen đặc. Tất cả những công việc trên này đưa đến kết quả làm cho mặt đất phẳng và bóng. Cái chất đen đặc kia ăn chặt xuống đất, kết thành một thứ vữa làm cho cát không lay động được, và trở thành đất trồng trọt cho các thứ cây.

Năm 2000, con người sẽ sống trong cảnh thế giới hoàng kim, hết sức đầy đủ về mọi phương diện. Người ta có thể trồng nho, trồng đào, lê, táo bất cứ ở vùng nào. Từ đầu thế kỷ tới, người ta sẽ cấy lúa được ba mùa một năm. Những trung tâm điện tử khổng lồ sẽ cung cấp quá đầy đủ cho dân chúng. Người ta sẽ lợi dụng ánh sáng của điện tử dùng vào công cuộc trồng rau, cây ăn quả, khiến cho các thứ rau và hoa quả lúc nào, mùa nào cũng thừa mứa. Sống trong cảnh no ấm ấy, có lẽ con người của thế kỷ tới sẽ không còn nghĩ đến đâm chém giết nhau vì... miếng ăn nữa.

HÀM ANH

Diễn đàn chung

Bạn đọc góp ý về vấn đề Phụ Nữ

HƯỜNG ứng cuộc phỏng vấn của VĂN HỮU, số đặc biệt về Phụ nữ vừa rồi, rất đông bạn đã gửi ý kiến đến tòa soạn. Chúng tôi xin lần lượt trích đăng vào mục này ý kiến các bạn, trước khi có một bài tổng kết.

Trong mỗi kỳ, chúng tôi chú ý chọn lựa đề trình bày ý kiến của những bạn thuộc các hạng tuổi tác khác nhau, có nghề nghiệp khác nhau và hoàn cảnh gia đình khác nhau để qua một số ít bài trả lời, độc giả vẫn thấy được quan điểm của nhiều hạng người trong xã hội.

Câu 1.— Trước trào lưu giải phóng phụ nữ và nam nữ bình quyền, bạn nghĩ sao về sự phân biệt phái mạnh và phái yếu ?

Trả lời :

— Sự thật ta không nên dùng chữ giải phóng. Tôi sợ rằng vô tình chúng ta làm đau lòng một số người phụ nữ ngày trước trong ấy có những bà cụ của chúng ta. Tôi thấy rằng các bà cụ đâu có phải nô lệ các ông cụ lắm đâu mà ngày nay chúng ta hô hào giải phóng để cứu những kiếp người về sau. Chúng ta nên hiểu rằng Tạo hóa hay Thiên chúa (nếu quý bạn công nhận với tôi là có Tạo hóa) đã dựng nên loài người. Như vậy Ngài cũng đã chỉ định cho mỗi hạng người mỗi phận sự. Tôi thiết tưởng ta không nên đi quá phạm vi ấy. Trong kinh thánh Thiên chúa còn phú thác Eve cho Adam. Như vậy dĩ nhiên người đàn ông phải luôn luôn nâng đỡ người đàn bà. Ất họ không yếu hơn thì còn gì nữa. Bảo rằng họ mạnh. Tôi đồng ý họ mạnh. Thiên Chúa định đoạt cho họ như thế để phòng ngừa những lúc không có đàn ông. Và họ mới có thể vượt thắng nhiều phức tạp. Trào lưu tranh giành bình quyền của bạn gái có thể quá đáng. Nếu nói đến nhân vị tôi đồng ý họ bình quyền được. Họ có thể ra tranh đua với nam giới trong mọi phương diện. Nhưng sau cùng không làm thế nào cho họ thoát khỏi cái màu sắc đàn bà cả. Tôi không có ý đàn áp họ xuống. Nhưng tôi chỉ muốn họ cùng nam giới chung lưng nhau xây dựng nên một thế giới. Có thể thôi.

MỘT SINH VIÊN, độc thân 21 tuổi.

— Không phân biệt phái mạnh, yếu. Mỗi bên có một thiên chức, một vai trò riêng để bổ sung cho nhau trong cuộc sống rộng lớn này. Không nên bắt chước tranh đua nhau giữa hai phái nam, nữ.

ĐỖ-HỒNG, 21 tuổi, Học sinh lớp Dự I ban B, độc thân.

— Giữa phái mạnh, và phái yếu có sự cách biệt rất lớn. Nam giới bao giờ cũng được coi trọng hơn nữ giới. Phụ nữ chỉ như là một cái bóng mờ bên cạnh người đàn ông. Ở trong nhà thì nam giới « ăn trên ngồi chốc », ra ngoài bao giờ cũng trịnh trọng đi trước, nữ giới phải « ké né theo sau... Là phái mạnh, các cụ ông lại để phần cái nghĩa chữ mạnh ấy lại cho các cụ bà : là trong khi hai vai gánh vác gia đình, lo toan tháo vác cả trong lẫn ngoài, xóc vác mệt nhọc mà lẫn lộn ra lo tươm tất cho gia đình, chồng con, để cho các cụ ông được có phương tiện mà « ẻ a » trau dồi kinh sử hầu nên danh vọng ông Cống, ông Nghè. Như thế thì dù mạnh thì các cụ ông đáng lý phải chịu là « yếu » vậy. Thành thử, nghĩ đến câu «... chồng chúa vợ tôi...» mà tôi... ức quá! Phụ nữ mình nặng gánh gia đình có kém thua gì các ông « nam » nặng gánh giang san đâu?

BÀ TẦN-NUÔNG, 31 tuổi, Tư chức đã có chồng và có con.

— Trước trào lưu giải phóng phụ nữ và nam nữ bình quyền còn có sự phân biệt phái mạnh và phái yếu... lạc hậu quá. Khoa học đã công nhận đàn bà mạnh hơn đàn ông rồi mà.

PHUƠNG-HỒNG, nữ văn sĩ, 20 tuổi độc thân.

— Trước trào lưu giải phóng phụ nữ và nam nữ bình quyền tôi nghĩ rằng dầu sao phụ nữ cũng phải luôn luôn được tôn trọng như nam giới. Tuy nhiên sự phân biệt phái mạnh với phái yếu cần được nêu ra để cân phân các công việc làm về chức nghiệp sao cho hợp với thể chất vốn yếu đuối của đàn bà. Và sự phân chia công việc hợp với thể chất phụ nữ phải xem là hợp lý chứ không phải để mà hạ giá trị phụ nữ xuống. Có những việc tuy nhẹ nhàng nhưng đòi hỏi sự tế nhị và tánh kiên nhẫn mà phụ nữ thường có hơn nam giới. Vậy điều quan trọng là thiện chí và tinh thần phục vụ của con người chứ không phải ở công việc nặng nhẹ.

Ô. HOÀNG-SONG-THANH, 27 tuổi, kiếm sự nông chính, độc thân.

Câu 2.— Theo bạn phụ nữ có nên tham dự vào các hoạt động về xã hội không?

Trả lời:

— Chỉ sống lẫn lộn trong xô bấp là sống chật hẹp. Vậy ai cũng nên hoạt động về xã hội, hoặc nhiều, hoặc ít, tùy theo khả năng, thiên tính, không phân biệt nam nữ. Nhưng dĩ nhiên, nữ giới có bốn phận « nội trợ » lo việc nhà cửa nhiều hơn, vì hợp với thiên tính.

PHẠM HOÀNG, 19 tuổi, học sinh lớp Đệ II, độc thân.

— Dĩ nhiên phụ nữ có thể tham dự tất cả nếu họ kiêm được cả hai phận sự. Tôi đồng ý họ tham dự hoạt động xã hội nhưng đừng bao giờ quên phận sự của một đàn bà cả. Như vậy họ phải đặt phận sự của họ hơn trước cái đã, xong rồi mới đến các việc khác. Một bà mẹ có con mà không sẵn sóc dạy dỗ chỉ lo việc ngoài xã hội thì hơn ra họ là một cái máy đẻ hay sao ? Nếu thế họ còn hơn Cộng sản nữa. Chúng ta phải ý thức được họ. Vai trò phụ nữ trong gia đình rất hệ trọng đối với con cái. Trong xã hội nếu thiếu phụ nữ tôi thấy nó chưa sao kia mà. Nhưng trong gia đình mà thiếu tay phụ nữ thì đừng hòng gia đình được hạnh phúc, vui vầy...

Nói tóm lại phụ nữ có thể tham dự vào các hoạt động xã hội (đây không nói « nên » mà lại nói « có thể thôi » nhưng họ đừng bao giờ quên phận sự của họ là một phụ nữ và vai trò của họ.

MỘT SINH VIÊN, *độc thân, 21 tuổi.*

— Đã không phân biệt, lẽ dĩ nhiên phụ nữ nên tham dự vào các hoạt động về xã hội. Chỉ người đàn ông tìm cách giữ độc quyền vài nghề. Thật ra đàn bà có dư khả năng làm bất cứ việc gì đàn ông có thể làm.

Vậy thì ngành nào cũng nên chọn. Miễn sao ngành đó thích hợp với tính tình, năng khiếu của mỗi cá nhân.

T. H. *nữ văn sĩ độc thân, 20 tuổi.*

— Thiên chức cao đẹp nhất của phụ nữ là nội trợ, săn sóc và dạy dỗ con cái. Bởi đó, người phụ nữ không còn thì giờ để hoạt động ngoài xã hội. Nếu bảo là hoạt động để giúp ngân quỹ gia đình, thì theo tôi càng không nên ; Vì đi ra cần phải son phấn, quần áo tốt... chường diện đủ mọi thứ để theo kịp thời trang và đúng « mốt » còn tốn kém nhiều hơn đồng lương thu được là khác. Tai hại hơn nữa là việc gia đình lại để mặc cho anh bếp, chị vú tha hồ phung phí.

Tuy nhiên cũng cần phải hoạt động xã hội để được mở mang thêm ; Tuy nhiên việc này chỉ là phụ thuộc ; nên dành một ít thì giờ để tham dự những tổ chức nho nhỏ, như tổ chức phước thiện, những tổ chức hợp với phụ nữ.

CÓ ĐỖ-THỊ-DUNG-HẠNH, *23 tuổi, thôn nữ độc thân.*

— Phụ nữ rất nên tham dự vào các hoạt động về xã hội vì dường như với bản chất dịu hiền với tình thương dạt dào, người phụ nữ hay nghĩ đến người khác hơn là chính mình. Hơn nữa hình bóng mỹ miều dịu dàng của phụ nữ xuất hiện trong xã hội như một bông hoa làm tươi nội cỏ ngàn cây. Đôi khi sự làm việc của phụ nữ còn thúc đẩy

lời cuốn những kẻ khác cố gắng làm như họ. Phụ nữ có tài và khả năng đồng như nam giới để hoạt động việc xã hội.

Ông LÝ-TRẦN-ĐIỀU, 27 tuổi, độc thân.

— Nếu là tôi, tôi rất muốn tham dự vào các hoạt động về xã hội lắm, nhưng trước hết (tôi vẫn còn « cở » quá) là lo cho tròn bên trong xong mới ven bên ngoài được. Và tôi vẫn nhớ mãi, dù nam nữ có bình quyền, tôi cũng vẫn là phụ nữ, mà lại là một Phụ nữ Việt-Nam.

Bà TÀN-NUƠNG, 31 tuổi, Tư chức, có chồng và có con.

Câu 3.— Hoạt động ngoài xã hội, người đàn bà nên chọn những ngành nào ?

Trả lời :

— Nếu người phụ nữ chưa có gia đình còn ở với cha mẹ và cần phải có đồng lương để phụ giúp với cha mẹ, thì nên chọn ngành : y tá, dạy học. Những ngành này có tính cách dịu dàng, hợp với thiên chức phụ nữ.

Có LÊ-MỘNG-HƯƠNG, 23 tuổi, thôn nữ độc thân.

— Có lẽ phụ nữ nên chọn ngành ; dạy học, y tá, viết văn, viết sách họa, nhạc, những ngành nào hợp tánh dịu hiền của nữ giới.

Chính trị, quân sự, dường như không hợp với phụ nữ. Hoạt động văn nghệ nhưng đừng sống hời hợt « lang bang ».

ĐỖ-HỒNG, 21 tuổi, học sinh lớp Đệ I B, độc thân.

— Ngoài xã hội, phụ nữ nên chọn những ngành thích hợp với năng lực mình, như tương trợ, cứu tế, bác ái v. v... Nếu tốt hơn nữa, thì cố làm sao là cánh tay phải của đức ông chồng ngoài xã hội.

Cô NGUYỄN-THỊ-HẠNH 31 tuổi, độc thân.

— Hoạt động ngoài xã hội người đàn bà nên chọn những ngành hợp với thể chất và tinh thần họ : yêu thương và dịu dàng. Ngành y tế làm cho đàn bà phát triển tận cùng khả năng an ủi một cách mềm mại và kiên nhẫn của họ. Ngành mô phạm rèn luyện đức tánh dạy dỗ những nếp sống khuôn mẫu và ích lợi sẽ làm cho họ có một phong độ cao quý hơn. Ngành văn học sẽ mang nếp sống tinh cảm phong phú tế nhị của phụ nữ

ta cống hiến cho độc giả những mẫu chuyện kể rất duyên dáng và hấp dẫn. Và sau rốt là ngành canh nông có thể đem đến cho phụ nữ đời sống lành mạnh về thể chất và tinh thần : họ sống gần thiên nhiên hoạt động với thiên nhiên để đi gần đến Chân Thiện Mỹ.

ÔNG HOÀNG-SONG-THANH, 27 tuổi, *Kiểm sự Nông chính, độc thân.*

— Trong các hoạt động xã hội người đàn bà có thể chọn bất cứ một ngành nào hợp ý mình. Tuy nhiên có những ngành mà họ không nên chọn mặc dầu họ thích vì những ngành ấy có thể đem lại tai hại cho sức khỏe, sinh đẻ .. của họ. Ta phải công nhận rằng họ rất dễ bị đau ốm. Như vậy có thể hại cho việc làm bị gián đoạn... Họ có thể chọn những ngành tương đối với những việc làm của phận sự họ là một đàn bà.

MỘT SINH VIÊN, 21 tuổi, *độc thân*

Câu 4.— Bạn gái theo đuổi chức nghiệp ngoài xã hội, việc ấy có ảnh hưởng gì cho hạnh phúc gia đình chăng ?

Trả lời :

— Bạn gái nên tham dự ít hay vừa thôi những hoạt động xã hội, để có thì giờ chăm sóc nhà cửa con cái, thì không hại cho hạnh phúc gia đình. (Dĩ nhiên nam giới cũng phải lo cho con cái, hạnh phúc gia đình).

Bà LÝ-THỊ-HOA, 30 tuổi, *nội trợ, có chồng và con*

— Còn nói đến vấn đề bạn gái theo đuổi chức nghiệp ngoài xã hội có ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình không thì cũng phải tùy. Cái gì quá đáng chẳng có hại ? có khác chi bạn trai. Đàn ông say mê nghề nghiệp quá mấy khi có hạnh phúc gia đình. Nhưng dù có ảnh hưởng cũng nên yên trí là không thể tai hại bằng không hoạt động ngoài xã hội, chỉ ngồi nhà mà mãi mê chơi bời cờ bạc.

T. H., *Nữ văn sĩ, 20 tuổi, độc thân.*

— Bạn gái theo đuổi chức nghiệp ngoài xã hội, việc ấy rất có thể có ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Nếu họ hiểu hiện tại của họ quý lắm đừng bao giờ để cho những lời cuốn xúi/đục. Nhưng người đàn ông cũng phải thế. Nếu người đàn ông công nhận họ bình quyền và có nhân vị cao thì đừng bao giờ đi quá và lôi cuốn họ cả. Cả hai đều ý thức được phận

sự, vai trò và cả nhân vị của mình thì may ra mới có thể không ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tôi muốn nói đổ vỡ nhiều hơn, chứ thật ra không khi nào bạn gái theo đuổi chức nghiệp ngoài đời mà đem lại hạnh phúc thêm cho gia đình cả.

Cô NGUYỄN-THỊ THANH-LAN, 21 tuổi, độc thân.

— Hạnh phúc gia đình có thể sẽ giảm bớt rất nhiều hoặc hơn thế nữa một khi vì phụ nữ mình lo theo đuổi chức nghiệp ngoài xã hội mà gia đình nội trợ có phần bị bỏ phứt (dù sao chính mình có chăm nom tới vẫn hơn). Vả lại bao giờ cũng nên thua ông chồng một tí, hay bằng mà thôi, không nên hơn.

Bà TẦN-NƯƠNG, 31 tuổi, Tư chức, đã có chồng và có con.

— Bạn gái theo đuổi chức nghiệp ngoài xã hội rất có ảnh hưởng cho hạnh phúc gia đình. Nếu biết điều khiển tâm tánh và có một ý chí vững chắc thì người phụ nữ có thể vừa làm việc xã hội vừa tăng cường hạnh phúc gia đình.

Nhưng đa số phụ nữ vì quá nhẹ dạ và dễ dãi nên thường bị lôi cuốn theo những lời tán tỉnh của nam phái mà xao lãng bổn phận trong xã hội và gia đình để gây nên đổ vỡ cho hạnh phúc gia đình. Đó là không kể trường hợp những phụ nữ quá say mê chức nghiệp. Họ là những người đứng đắn gương mẫu trong xã hội; nhưng khi về với gia đình một vài giờ trong ngày, họ lại chú tâm vào chức nghiệp mà xao nhãng bổn phận làm con, làm mẹ, làm chị . . . cho nên không khi gia đình ngày một nhạt nhẽo, tình thân ái cũng phai dần.

Ô. HOÀNG-SONG-THANH, 27 kiềng sự nông chính, độc thân.

Người đàn bà hoạt động ngoài xã hội sẽ bỏ bê những công việc nhà. Lẽ tất nhiên là có ảnh hưởng không tốt cho hạnh phúc gia đình.

Người đàn ông đi làm mệt mỏi về cần được nghỉ ngơi trong một căn nhà gọn ghẽ, trang hoàng, đồ đạc có ngăn nắp : cũng như cần được thưởng thức bữa cơm ngon lành, không tốn kém nhiều ; do bàn tay khéo léo của người đàn bà trong gia đình biết suy tính, và nấu nướng. Hơn nữa trẻ con cũng rất cần tình thương yêu, sự săn sóc và dạy dỗ của người mẹ.

Cô ĐỒ-THỊ DUNG-HẠNH, 23 tuổi, Thôn nữ, độc thân

Câu 5.— Bạn có điều gì hài lòng và không hài lòng về địa vị và quyền lợi của người đàn bà trong xã hội Việt - Nam hiện nay ?

Trả lời :

— Có những nơi công hoặc tư sở người phụ nữ phải cố gắng làm việc gấp mấy nam giới mà vẫn bị chê rằng : « phụ nữ mà làm được gì ? » Nghĩa là thành kiến muốn chìm phụ nữ vẫn còn, có lẽ nam giới sợ e rằng nếu phụ nữ ở cùng một địa vị như họ thì họ sẽ bị lép vế đi chăng ? Lại có những việc nam giới làm phụ nữ cũng có thể làm được nhưng vì thành kiến nam trọng nữ khinh nên phụ nữ không được tận dụng hết khả năng !

Ông ĐỖ-CAO-MẠNH, 27 tuổi, độc thân.

— Tôi hài lòng về địa vị của một ít người đàn bà trong xã hội Việt-nam hiện nay. Họ đã làm gương cho một số phụ nữ. Nhưng theo tôi không biết họ đã làm tròn sứ mạng thiêng liêng mà tạo hóa xếp đặt cho họ chưa ? Nếu đã tròn rồi thì đáng khen và phục họ. Còn về quyền lợi tôi chỉ thấy có một số người được hưởng thôi. Vì vậy ta nên làm sao cho tất cả phụ nữ đều hưởng chung. Có như vậy mới tốt đẹp. Tuy nhiên tôi hài lòng nhiều về quyền lợi của phụ nữ Việt-nam hiện tại. Họ không thua sút quyền lợi của nam giới mà có khi còn muốn vượt nữa.

Bà PHU-NG-CHI, 37 tuổi, — góa phụ.

— Có một điều bất công và vô lý. Đó là vấn đề lương của các bà. Người chồng đi làm, ăn lương cao thấp tùy theo chức vụ. Còn các bà, ngồi ở nhà cũng được lương trong khi các ông chồng thất nghiệp của nữ công chức không được lương, như vậy đã vô lý rồi, thế mà các bà lại hưởng lương không đồng đều. Cùng giữ bốn phần làm vợ và làm mẹ, một bà công chức hay là sĩ quan hưởng 800\$ hay hơn nữa. Trong khi đó một bà hạ sĩ quan hay lính được « những » 30\$!

T. H., nữ văn sĩ, 20 tuổi độc thân.

Câu 6.— Bạn nghĩ gì về vai trò của phụ nữ Việt-Nam ngày nay trong công cuộc xây dựng nước nhà ?

Trả lời :

— Không biết. Nhưng mỗi công dân (nam, nữ) phải góp vào công cuộc xây dựng nước nhà tùy vai trò mình.

Cô THẨM-THÚY-KIỀU, 21 tuổi, học sinh, độc thân

— Trong công cuộc xây dựng nước nhà tôi thấy vai trò của phụ nữ rất cần thiết và hệ trọng. Công việc của họ là ở gia đình. Họ phải rèn luyện những đứa con của họ cho xã hội Việt-Nam. Nếu họ xao lãng mà lo nhiều cho xã hội thì đứa con thiếu thốn nó sẽ đi tìm kiếm và đến quá trớn mà hư hỏng. Vai trò phụ nữ Việt-Nam hiện tại là giáo dục con trẻ.

Ông PHẠM-ĐÌNH-SINH, 45 tuổi, có gia đình.

Trong công cuộc xây dựng nước nhà hiện nay, vai trò của người phụ nữ rất tối cần và tối quan trọng. Có câu của Fourier : « Cách chung, những cái tiến hóa của xã hội và những cái biến cố của thời đại được thực hiện đồng thời với sự tiến hóa của phụ nữ đến vấn đề tự do. Và những cái xuống dốc của xã hội cũng đi song song với sự giảm tự do của phụ nữ ». Ta nhận thấy rằng phụ nữ của thế kỷ XX phải cố gắng trau dồi về trí tuệ cũng như về đức dục sao cho tiến bộ hơn. « Một tinh thần lành mạnh trong thể xác tráng kiện ». Mỗi người phụ nữ phải xem mình như một cây cột trong nhà, mỗi cây cột có vững chắc thì cái nhà kia mới bền bỉ được. Phụ nữ đừng nên chạy theo những xa hoa vật chất của phương tây. Những nếp sống bóng lộn hào nháng ấy chỉ đưa ta đến chỗ diệt vong. Vì có cái gì do vật chất tạo nên mà bền bỉ đâu ? Chúng ta một mặt sống hòa hợp với nhân dân, một mặt trau dồi trí, đức để tạo cho mình một hoàn cảnh hữu ích, tiến bộ hơn. Và Phụ Nữ có tiến bộ thì nước Việt-Nam mới tiến bộ được.

Ông HOÀNG-SONG-THANH 27 tuổi, kiêm sự nông chính, độc thân.

Câu 7.— Theo ý bạn, nạn mãi dâm là lỗi ở nam giới hay nữ giới ?

Trả lời :

— Có thể cho là táo bạo, nhưng nếu suy xét cẩn thận và công bằng thì lỗi ở nữ giới nhiều hơn.

Cô LỆ-THANH, 27 tuổi, độc thân.

— Thật là phức tạp khi nói đến nạn mãi dâm là lỗi ở nam giới hay nữ giới.

Bên nam giới cũng có lắm ông « quân tử nửa mùa » và « Từ Hải tàn thời » cũng như bên nữ giới, lắm cô « phận yếu đuối » phải tìm vai « anh hùng đời nay » mà dựa vào cho... đỡ mới !!

Bà HOÀNG-MINH-HẰNG, 31 tuổi, tư chức, đã có chồng có con.

— Tôi thiết tưởng nạn mãi dâm là ở nữ giới. Nếu không có kẻ bán thì làm sao có kẻ mua, ở đây ta không thể hỏi vòng được người tìm cách nghĩ ra đề mà bán thân mình ấy là phụ nữ. Phụ nữ biết đàn ông thích, thế mới đi làm. Họ hiểu và lợi dụng nhược điểm của đàn ông.

Cô LÝ-LAN-ĐÀI, 22 tuổi, độc thân.

— Nạn mãi dâm là lỗi ở nam và nữ giới. Nhưng phải công nhận nguyên nhân đầu tiên là lỗi do người phụ nữ. Lỗi phục sức không kín đáo cách liếc mắt cười duyên, dáng đi ông ẹo quyến rũ là những yếu tố lôi cuốn nam phái xuống dốc nhục dục. Và lối xử sự dễ dãi cùng sự tha thiết đến thể xác là những yếu tố mà phụ nữ dẫn lối đưa đường cho nam phái. Thử hỏi đứng trước một vẻ đẹp kín đáo nghiêm trang thủy mị, người đàn ông nào dám sỗ sàng phóng túng ? Có thể họ vừa kính phục phụ nữ vừa hướng thiện để mua chuộc cảm tình hơn là để chiếm cho được hình hài của người đẹp. Nhưng đầu sao cũng phải công nhận rằng phần lỗi nặng nhất là do nơi nam phái không giữ được tính trong sạch cũng như lòng chung thủy. Nếu họ đứng đắn thì Tây-Thị cũng là đá lọ là một hình nộm khéo tô điểm son phấn.

Ông HOÀNG-SONG-THANH, 27 tuổi, kiêm sự nóng chính, độc thân.

— Đổ lỗi cho Nam hay Nữ, không đúng. Cả hai theo đà mà lăn. Hoàn cảnh giáo dục, hoàn cảnh gia đình, xã hội, sách, báo, tranh, ảnh... có ảnh hưởng quan trọng. Đời sống chật vật, cơ khí ngày nay khiến người ta phải đầu tắt mặt tối mưu sinh, phải sống vội vã, hành động vội vã thiếu suy xét. Những cái đẹp tinh thần mất dần, người ta không coi cái gì là quan trọng nữa : cần tiền thì kiếm tiền bất cứ cách nào ; cần thỏa mãn ham muốn thì tìm đủ cách thỏa mãn... Có du đảng, mãi dâm... vì thiếu hiểu biết, thiếu ý thức đạo đức không có tin tưởng, đi lạc hướng, thiếu hướng dẫn.

ĐỖ-HỒNG 21 tuổi, Học sinh lớp đệ 1 ban B độc thân

Câu 8.— Hiệu quả của những biện pháp bài trừ mãi dâm hiện nay ? Bạn có đề nghị gì thêm về biện pháp ấy ?

Trả lời :

— Chỉ cấm đoán bằng hình phạt chưa đủ, phải diệt tận trong ý thức. Nên tạo đời sống tương đối no đủ cho mọi người ; tạo một không khí đạo đức cho mọi người tin tưởng cuộc sống, cố gắng làm cho cuộc

sống thêm đẹp, ý nghĩa; hướng dẫn cho mỗi người hiểu biết trách nhiệm, có công ăn việc làm. Bằng chính trị, kinh tế, văn hóa.

NGUYỄN-THỊ-LÝ, 21 tuổi, Học sinh độc thân.

— Hiện nay biện pháp bài trừ mĩ dâm vẫn còn rời rạc, chưa gặt gao lắm. Tôi đề nghị cần phải thêm số nhân viên mật vụ nhiều thiện chí để làm việc ấy. Có thể những nhân viên ấy là đàn bà đứng đắn thì hay lắm.

Cô MINH NGUYỆT, 21 tuổi, độc thân.

— Về biện pháp bài trừ mĩ dâm hiện nay tôi thật không có gì đề nghị thêm, mà chỉ biết rằng : Rất đỡ cho đa số ốm yếu gầy mòn (về các ông), và nhẹ bớt những « lọ tương » của các bà yếu tim hay ... ngắt. Mặc dù thể nam giới cũng chưa « ngoan hẳn », nhưng phụ nữ mình hãy thông cảm cho bên nam : « Đỡ tí nào, hay vậy . . . ».

Bà TẦN-NGƯƠng, 31 tuổi, tư chức, đã có chồng và có con.

— Có hiệu quả nhưng rất ít. Nguyên do là phải ngừa bệnh hơn trị bệnh. Chánh quyền phải tuyệt đối hạn chế phim ảnh, tranh, sách, báo khiêu dâm để giáo dục con em với một đường lối đạo đức hơn. Và vấn đề « thất nghiệp », vì thất nghiệp mà bao phụ nữ phải đem sắc đẹp mình để đổi bát cơm ! Nếu mỗi người đều có việc làm hợp với họ thì vấn đề mĩ dâm sẽ giảm đi rất nhiều. Về phần nam giới, nên có những luật lệ gắt gao để họ đừng phóng túng quá. Sự bớt phim, sách truy lạc sẽ làm giảm bớt thú tính của con người.

Ông HOÀNG-SONG-THANH, 27 tuổi, kiêm sự nông chính, độc thân.

Câu 9.— « Đợt sóng mới » đã lôi cuốn bạn gái Việt-Nam chưa ? Nhiều hay ít ? Lợi hay hại ?

Trả lời :

— Đợt sóng mới « tuy mới lôi cuốn bạn gái Việt-Nam một cách « rụt rề ». Nhưng hình như cái hại không chịu đến một cách rụt rề. Thành thử đáng... bị quan quá !

Cô KIM HẰNG, 21 tuổi, độc thân.

— « Đợt sóng mới » đã lôi cuốn bạn gái Việt-Nam từ sau 1945. Tuy nhiên có số ít bạn gái thôi. Dầu sao sự hại sẽ lan tràn mau chóng ! Vì nước ta là một nước chậm tiến, dân ta nếu không đua đòi học hỏi văn

học đạo đức của mấy nước bạn thì chắc chắn sẽ thua họ. Nếu không học hỏi những cái hay, những điều hữu ích thực tế mà cố tiếm nhiệm lối sống trụy lạc sa hoa của Âu tây thì thuần phong mỹ tục của phụ nữ sẽ bị mai một và phụ nữ sẽ bị thoái hóa. Tại sao ta không chạy theo lối sống hi sinh của một Eve Curie, hay dễ dàng hơn, lối sống của một phụ nữ có học thức, đem học thức mình ra giúp ích cho gia đình, xã hội. Đời sống chúng ta sẽ có giá trị hơn những mảnh y rục rở chỉ đẹp để cho nhãn quan mà hại cho thân xác ta sau này.

Ông HOÀNG-SONG-THANH, 27 tuổi, *kiếm sự nông chính, độc thân*

— Thời nay, bạn gái Việt-Nam ta bị « đột sóng mới », lời cuốn rất nhiều. Tôi không « cũ rích », mà cũng không mới lắm, nên tôi không thích... những điệu măm-bô ngoe ngoảy, ưỡn ẹo của phần đông tuổi trẻ đôi tám đang độ yêu đời (tưởng đời như... điệu nhạc măm bô... nhộn như cha... cha... cha...) những cử chỉ « sợ bị lạc nhau » (âu yếm khoác tay lượn phố Bô-na chẳng hạn), hay « sợ bị ngã l » (quàng tay qua ôm ngang lưng.)

Theo ngu ý của tôi thì dù tân tiến, văn minh đến bậc nào cũng nên nhớ mình vẫn là phụ nữ Việt-Nam.

Bà TẦN-NUƠNG, 31 tuổi, *tư chức, đã có chồng và có con*

— Còn về đột sóng mới thì quá sá rồi. Nó lời cuốn bạn gái nhiều quá. Và như vậy rất có hại. Nó sẽ hấp dẫn số thanh niên mà chính tôi là nạn nhân. Không thể một thanh niên nhìn các cô hoặc lẳng lơ hoặc hở hang... ngoài đường mà không chòng ghẹo hay là mách bảo nhau « con này dễ gò, con kia khó gò... » Rồi những vụ va chạm nhau đưa đến hậu quả tai hại. Tôi chẳng hiểu tại sao các cô hiện nay lại nghĩ nhiều về vật chất và lạc thú. Có nhiều cô muốn giết hại thanh niên.

HOÀNG-NGỌC-TUYỀN, 25 tuổi, *độc thân*.

Câu 10.— Bạn có ý kiến gì về nền giáo dục mà bạn gái Việt-Nam ta được hưởng hiện nay?

Trả lời :

— Nền giáo dục mà bạn gái Việt-Nam được hưởng hiện nay còn thấp kém lắm. Còn cần nâng cao tầm mức giáo dục lên nhiều.

Thấy những cảnh ái ân bên ngoài, màn ảnh, cô cậu nào mà không muốn, rồi mơ ước và tìm kiếm. Có khi các cô lại dám dẫn đầu cho các

cậu. Cần phải giáo dục các cô nhiều lắm nhất là lúc đang lớn lên. Các cô nhỏ bị các cô lớn dụ dỗ... rồi trở nên hư cả lũ. Phải kiểm hãm nhiều. Nên chú ý đến sự giáo dục căn bản từ trong gia đình. Đưa con thấy thiếu thốn từ gia đình mà ra. Nó thiếu tình thương trong gia đình thì đi tìm ở ngoài để bù đắp lại.

Bà TRÚC-CHI, 36 tuổi, có gia đình.

— Ngày xưa phụ nữ Việt-Nam được uốn nắn trong phạm vi « công, dung, ngôn, hạnh ». Ngày nay bạn gái gần như theo cùng một nền giáo dục với bạn trai. Khoa học đã công nhận đàn bà mạnh hơn « phái mạnh ». Nếu muốn « bằng nhau », thiết tưởng nên dung hòa hai nền giáo dục xưa và nay. Kéo cái mạnh đó còn vượt xa nữa thì nguy hiểm. Cái gì thái quá cũng tai hại mà.

T.H., nữ văn sĩ, độc thân.

— Nên dung hòa hai nền giáo dục xưa và nay. Ngày xưa bạn gái Việt-Nam đa số sống trong vòng giáo dục rất khắc khe vì thành kiến bao nhiêu thì ngày nay đa số phụ nữ tiến hóa trình độ, hiểu sai và dùng sai hai chữ văn minh, tân tiến rồi dễ dễ bị tuột đến mức.. hỏng nếu cứ được thả lỏng sống theo đợt sóng mới quá « mới ».

Bà TẦN - NUƠNG, 31 tuổi, tư chức, đã có chồng và có con.

— Nền giáo dục hiện nay rất hoàn hảo. Nhưng tiếc thay những người thi hành hay lệch lạc trong bốn phần mà đề xầy ra nhiều khuyết điểm. Cũng một giáo sư ấy mà nơi trường tư ông ta sốt sắng hơn nơi một trường công ... Cần phải có sự giáo dục ngoài xã hội nữa. Hoàn cảnh xã hội gây ảnh hưởng cho phụ nữ rất mạnh. Những cuộc viếng thăm các cô nhi viện, các trại hướng nghiệp, những phim ảnh lạnh mạnh sẽ cho phụ nữ những ý niệm về cuộc sống lạnh mạnh có tính cách xây dựng thực tế hơn.

Ông HOÀNG-SONG-THANH 27 tuổi, kiểm sự nông chính, độc thân.

Văn Hữu vẫn còn nhận rất nhiều thư của bạn đọc góp ý kiến về vấn đề này. Sẽ tiếp tục đăng tải những kỳ sau.

Hát bội nên bỏ hay để ?

KH I bạn đọc thấy bài này, không khỏi trách tác giả : nước nhà đa sự, không đủ thì giờ và cố gắng để lo những vấn đề an bang tế thế, hơi đâu mà nghĩ đến việc hát và xướng ! Lời trách ấy tuy hữu lý nhưng không chánh đáng. Đánh rằng nước ta ngày nay ở trong tình trạng báo động, nhưng như tác giả bộ truyện Tam-Quốc đã nói, đại phàm trong thiên hạ, hễ hết loạn rồi đến trị, hết vong rồi đến hưng, chẳng khác một cuộc cờ, thế cục chẳng khác cái bánh xe xoay tít ! Ở vào thời đại loạn thì phải lo chống loạn, điều đó đã đành. Tuy nhiên, việc chống loạn chỉ là công việc của một giai đoạn, còn văn hóa của một dân tộc là một vấn đề vĩnh cửu. Sự lo chống loạn không thể dẹp mất sự lo trau dồi văn hóa được.

Chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa chúng ta cũng có quan niệm như vậy cho nên vẫn luôn luôn cố gắng trau dồi văn hóa. Trong vô số vấn đề thuộc về văn hóa, có vấn đề mở mang nghệ thuật diễn kịch, huấn luyện những nghệ sĩ sân khấu sau này. Nghệ thuật hát bội được xem như là nghệ thuật diễn kịch thuần túy của dân tộc và được khuyến khích bằng cách lập một ban dạy hát bội tại trường Quốc Gia Âm Nhạc. Ban này đã hoạt động được một năm, nhưng không nghe nói có cuộc thi cho lên lớp và cuộc tuyển chọn học sinh mới như đã có đối với ban Cải lương. Tuy chúng tôi không có giao thiệp chi với nhà chức trách trường Quốc Gia Âm Nhạc nhưng chúng tôi dư rõ rằng sở dĩ như thế là vì... không có học sinh nào chịu sung vào ban hát bội. Điều này chúng tôi tỏ ý lo sợ từ lâu, mà nay nó đã trở thành một sự thực, một sự thực mà hình như trước nó, cấp chỉ huy Văn hóa của Việt-Nam Cộng-Hòa chúng ta chịu khoanh tay bó gối, chịu mình bất lực vô phương giải quyết.

Bây giờ, chúng ta phải tự đặt ra câu hỏi :

— *Hát bội nên bỏ cho chết hay nên duy trì ?*

Chúng tôi chắc chắn rằng đại đa số người Việt-Nam đều nói : nên duy trì. Lẽ dĩ nhiên, có hai phái : một phái thích hát bội, cho nó là nghệ thuật thuần túy quốc gia, chứa đựng nhiều cái hay và dính liền với văn chương của dân tộc, cần phải duy trì và cải thiện như lối opéra của Tây, lối hát cổ điển của Tàu và Nhật. Phái này đơn cử hí viện công lập *Comédie française* của Pháp dùng để hát những vở tuồng loại cổ điển, diễn viên được xem như công chức của Bộ Quốc gia giáo dục mà do đó, đưa ý kiến chánh phủ mình nên bắt chước theo như vậy. Phái kia, không mấy thích hát bội, chỉ trích đủ cách : nào là hát bội la lối om sòm khó nghe, nào là đào kép hát bội dơ dáy, nào là họ bát bầy hát bạ sai hết văn chương, nào là tuồng hát bội dùng quá nhiều chữ Nho (chữ Hán) đã lỗi thời thêm khó hiểu, vân vân...

Những chỉ trích ấy tuy có phần đúng nhưng chỉ thuộc về chi tiết do cảnh ngộ mà gây ra. Muốn hát bội khỏi la lối lảm khi khàn tiếng làm cho khán giả không nghe rõ được thì từ rày chúng ta hãy săn sóc họ, các bác sĩ chuyên môn lo cho tiếng họ đừng hể hay là tập cho họ hát hò nhì thay vì hò ba ; vả lại, ngày nay có máy hoạt âm, không cần phải cong xương sống la lối như xưa. Đến như nói rằng đào kép hát bội bần thủ, dơ dáy thì đó cũng là vì sự nghèo nàn, vất vả mà ra, một khi họ sống dễ dàng thì tình trạng ấy tự nhiên chấm dứt, bởi vậy nó không thành vấn đề. Chưa kể rằng dù sao, ngày nay, tình trạng ấy có còn chút đỉnh chăng nữa là ở chốn thôn quê hẻo lánh chớ đối với đào kép ở thủ đô, chắc chắn không hề có. Hơn nữa, có thể nói rằng nhiều cô đào, mặc dù tuổi quá trẻ mà chẳng những đã không dơ dáy bần thủ chi cả lại còn duyên dáng, hấp dẫn không kém các cô đào cải lương hay tân nhạc chút nào ! Đó là chưa nói đến những cô đào còn xuân xanh.

Về sự hát bội hát sai bét hay cương càn cương bướng thì chúng tôi cũng thừa nhận và chính chúng tôi là người chỉ trích sự thể ấy không biết bao nhiêu lần. Điều đó dễ hiểu vì đào kép hát bội phần lớn kém văn hóa, lại vì lâu lâu mới hát một lần nên rất dễ quên : chính vì thế mà trong chương trình dạy hát

bội năm vừa qua có dạy môn « văn chương hát bội ». Với sự học hỏi, tập luyện, tình trạng hát sai này rất dễ chấm dứt.

Nói rằng trong *tuồng hát bội* có quá nhiều chữ Hán, lỗi thời và khó hiểu thì có hơi quá đáng.

Trong lịch sử dân tộc ta, người Tàu đô hộ ta đến ba lần, mỗi lần hàng mấy thế kỷ. Lúc đó, chúng ta chưa có chữ thành thử phải dùng chữ Hán. Thử chữ ấy thâm nhập vào văn hóa của ta một cách sâu xa, lắm lúc nó đồng hóa với tiếng Việt cho đến đôi chúng ta không còn phân biệt được hay không cần phân biệt nữa. Những danh từ « thiên địa quỷ thần, quân sư phụ, thực thê chi lộc, sanh tử bất ly, vân vân... » chắc chắn không có một người dân Việt-Nam nào mà không hiểu. Thế hệ năm, sáu chục năm về trước, có người thanh niên nào mà không học qua Tam-thiên-tự :

*Thiên trời, địa đất, nhân người,
Phụ cha, mẫu mẹ, sư thầy, quán vua.
Trào triều, tửu rượu, lang cau,
Thực ăn, ẩm uống, kỳ cầu, tứ cho.
Trung trong, tiều nhỏ, đại to,
Ngưu trâu, mã ngựa, lao bò, tượng voi.*

Cho nên nhờ đó, họ cũng hiểu được ít nhiều chữ Hán phát Việt âm rồi.

Vì các ông cử, ông tú của ta thuở xưa học toàn chữ Hán cho nên khi đặt tuồng dùng rất nhiều chữ Hán, điều đó rất dễ hiểu. Những bản tuồng ấy có giá trị văn chương của nó, chúng ta cứ để vậy và nếu muốn hiểu rõ thì chúng ta học hỏi, có khó gì? Người Pháp muốn hiểu các bản tuồng của Corneille hay Racine thì cũng làm như vậy thay, mặc dù những tuồng ấy đều đặt toàn bằng Pháp văn! Nhưng từ này về sau, soạn giả đặt tuồng hát bội của chúng ta sẽ dùng gần toàn Việt văn, khuyết điểm trên kia sẽ không còn nữa.

Chúng tôi nói như thế là vì chữ Hán thành Việt ngữ ngày nay vẫn được trọng dụng và không có một người nào tính loại

nó ra khỏi từ ngữ Việt-Nam vì nhờ nó mà tiếng Việt-Nam càng thêm phong phú, chứ có sao đâu! Ngay ở các học đường ta ngày nay, cũng vẫn dạy chữ Hán như một thứ ngoại ngữ khác và cũng có lắm sinh viên chuyên học.

Nói tóm, dù muốn dù không, Hán học thấm nhuần vào tinh thần của người Việt-Nam và luôn luôn sự thấm nhuần ấy, vô tình hay cố ý, được văn nhân thi sĩ ta đem trình bày ra trên văn phẩm của mình.

Nhân một cuộc đàm đạo với một thanh niên Việt-Nam hoàn toàn học Pháp đến bậc tiến sĩ, giảng sư cao đẳng, chúng tôi có vẻ ngạc nhiên mà nghe thanh niên ấy, ngồi ngó mông ra con sông Bến-Nghé một buổi chạng vạng, ngâm hai câu thơ « Hoàng hạc Lâu » của thi sĩ đời thanh Đường Thôi Hiệu :

« Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba phong thượng sử nhân sầu ».

Rồi thanh niên lại ngâm luôn câu dịch của thi sĩ Việt-Nam Bùi-Khánh-Đản :

« Bóng chiều đã ngã, đầu làng cũ,
Khói sóng sông đầy khách ngẩn ngơ ».

Nhân tiện bắt câu chuyện nói qua văn thi, thanh niên ngâm nốt bốn câu trong bài « *Vĩnh thông mộ cảnh* » của thủ khoa Bùi-hữu-Nghĩa tả cảnh vào buổi chiều tà :

« Giang biên phàm quá cổ thôn vô,
Lãnh ngoại xa hời viễn thọ yên.
Mộ sắc sồ giang y trúc xá,
Ca thính nhất đạo tải bờ thuyền... »

Hỏi sao nhớ được, thanh niên đáp : vì thích câu văn êm tai và tả cảnh khéo léo, mặc dù anh không hề có học một chữ Hán nào ! Nhưng chúng tôi nghĩ : điều đó cũng không có gì là lạ, thứ văn này hay, cảm xúc được, có công dụng thì dù là viết bằng thứ tiếng nào cũng rất dễ nhớ.

Dù sao, trừ những bồn tường hát bội xưa viết thể nào cứ để thế ấy, còn thì sau này trong những bồn tường sẽ soạn, với mục đích phổ biến trong dân gian, số những danh từ Hán sẽ được bớt rất nhiều, nghĩa là ngoài trừ lối văn, tường hát bội sẽ không khó hiểu gì hơn tường cải lương hay các bản kịch của soạn giả hiện đại.

Nói thì nói thế chứ trừ tường *Kim-Thạch kỳ duyên* của thủ khoa Bùi-hữu-Nghĩa có hơi nhiều chữ nho (vẫn được giáo sư Pháp Paul Midan dịch ra Pháp văn đề nộp luận án thi tiến sĩ văn chương mà Hội Khảo Cứu Đông Dương xuất bản), những bồn tường sau này của Đào-Tấn hay văn sĩ khác cũng khá dễ hiểu tuy có dùng chữ Nho nhưng cũng không quá lắm.

Ví dụ như những đoạn văn sau này :

Nói lối : Đã hết lòng vì quốc,
Phải cam chữ vô tình.
Mang sao đội nguyệt cũng đành,
Lặn suối trèo non nào nại.

Hát Nam : Nào nại tấm lòng trung hiếu,
Gánh cang thương nặng trĩu trên vai.
Làm trai cho phải trọn ngay,
Gan trung nằng dãi gió day chi sờn.
Gập ghình một bước giang sơn
(tôi mà đi đây)
Kẻ vui nở mặt... (còn công chúa ở lại)...
Người buồn chia tay.

(Tuồng *Địch Thanh Ly Thận*)

Tuy có những chữ Hán : vị quốc, vô tình, nguyệt giang sơn, nhưng chắc chắn dù một trẻ em sơ học cũng hiểu dễ dàng.

Nói lối : Nhất đoái Tần hoài thanh kiến đề,
Liều ly nan hệ biệt ly nhân,

Hát Nam : Dãy sông Tần trong gần đến đây,
Mắt trông chừng nước chảy đồng xuôi.

Liễu Dương dẫu có tơ dài,
Khôn đem mà buộc lấy người biệt ly.
(Tuồng Kim Vân Kiền)

Trong đoạn văn trên đây, tuy nói lối bằng hai câu chữ nho, người không học nho thoát trông qua không hiểu, nhưng khi xem hai câu hát nam kể đó thì sẽ hiểu ngay vì là hai câu này dịch sát nghĩa hai câu trên : đó là chỗ dụng ý rất khéo léo của người viết tuồng có quan niệm vững vàng về tình trạng văn học của người Việt-Nam.

Sau đây, chúng tôi đơn cử một đoạn văn hát bội gồm toàn chữ nho :

Quan-Công nói lối : Quân sư vị liễu kỳ tình,
Khả thính hạ minh trần thuyết, cho nghe :

Hát khách : Tích nhật đào viên, sanh tặc nguyên tử chi
tặc nguyên,
Vu kim giáo mạng, bỉ tranh đương, ngã bất
tranh đương.

Khổng-Minh nói lối : Quan hầu, nghe à :

Hát khách : Tích nhật Hạ bì tồn cự ngỗ,
(Ta không sai tướng quân ra đó, chẳng qua là)
Khủng tướng quân phóng xá Tào man.
(Tuồng Phục Hoa Dung)

Tuy gần hết là chữ Nho nhưng đối với người nào chỉ có học Tam thiên tự trong bản quốc ngữ (thiên trời, địa đất, nhân người...) thì cũng đều hiểu được không khó. (Quan Công nói : Quân sư không biết tâm tình của tôi, xin quân sư hãy nghe hạ quan tỏ bày rõ ràng : ngày xưa tại Đào viên, chúng tôi thề đồng sống thì cũng đồng chết, bây giờ quân sư lại cho kẻ kia đi ra trận, còn hạ quan lại không được ra trận, như thế là nghĩa làm sao ? » Khổng Minh trả lời : « Quan hầu hãy nghe đây : ngày xưa ở Hạ bì, tướng quân còn mang ơn của Tào-Tháo, nên nay ta sợ ra đó, tướng quân sẽ tha cho nó thoát khỏi đi chẳng ! »

Như vậy, sự dùng chữ Nho trong tường hát bội không đáng là một lý do để bỏ hát bội.

Về mặt diễn xuất, ai ai cũng phải thừa nhận rằng hát bội dù của Việt, của Nhựt hay của Tàu đều xuất ngoại được tình cảm sâu xa, bên trong của vai tuồng. Phương chi lối diễn xuất duy ý (chứ không theo thực thể như lối diễn xuất của Tây phương), hát bội rất thích hợp với người Đông phương chúng ta.

Về mặt văn hóa, lối cải lương, dù hay đến đâu (nơi đây, chúng tôi không dụng ý so sánh hai lối hát của Việt-Nam ta), cũng không đi sát với văn học bằng hát bội. Vô luận lối thơ nào của văn học ta đều có thể đem ra hát. Ông bạn Thân-Văn Nguyễn-văn-Quý, giảng viên hát bội tại trường Quốc-gia âm nhạc đã nhiều lần nói về điều này :

Nói lối giả hay nói lối giặm hay lời hăng thì dùng văn xuôi (ngoài Bắc gọi là hường).

Nói lối thực thì dùng văn vần mà đối, có thể mỗi vế ba chữ, hay bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, v.v... tùy ý người soạn tuồng,

Bạch thì dùng hai câu thi bảy chữ (song thất) có đối hay không đối, hoặc 2 câu thi bảy chữ không đối rồi tiếp theo hai vế đối nhiều chữ hơn, hoặc một bài thi tứ tuyệt.

Xương thì thường dùng một bài thi : tứ cú, bát cú.

Hát nam thì dùng văn song thất hay lục bát.

Hát khách thì dùng lối thi (song thất đối hay không đối), có khi luôn cả một bài thi tứ tuyệt (bốn câu thi bảy chữ) ; và lối phú (hai câu đối nhiều chữ, thường là mười một chữ).

Thán thì dùng một bài thi tứ tuyệt đường luật.

Oán thì dùng thể văn phú.

Ngâm thì dùng thể văn tứ tuyệt bát cú.

Phường qua nam thì dùng hai thể văn : văn vần và văn thi, văn vần hay văn thi đều theo sau lối kêu cơm của ăn mày.

Lý quán canh thì dùng lối văn lục bát.

Lý đào diên thì dùng ba thể văn : lối nêu thì dùng văn nói lối, mở bài thì dùng hoặc văn vần hoặc văn thi (văn thi có khi dùng hai câu thì thất ngôn, có khi nguyên bài tứ tuyệt), vào bài thì dùng văn lục bát.

Lý qua nam ai thì dùng thể văn song thất lục bát. Ông Thân-Văn Nguyễn-văn-Quý nhân diễn thuyết về hát bội tại Hội Khuyến học và hội Truyền bá Pháp ngữ có một câu mà chúng tôi nhớ hoài : lật cuốn Cung-Oán hay cuốn Chinh-phụ ngâm vô luận chỗ nào cũng *lý qua nam ai* được, vì hai văn phẩm ấy thuộc về thể song thất lục bát. Ví dụ vợ đưa chồng ra trận địa, có thể *lý qua nam ai* câu này :

Lý : Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,
Chàng sầu xa tìm cội thiên san.

Hát nam ai : Múa gươm rượu tiền chưa tàn,
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo.

Và chúng tôi có thể nói : Lật cuốn Lục-văn-Tiên hay cuốn Kiêm-văn-Kiều vô luận chỗ nào cũng có thể hát *nam xuân* hay *nam ai* được vì hai văn phẩm ấy thuộc về thể lục bát. Chính vì vậy mà khi kia, cô đào khả ái Năm-Đồ, đóng vai đào chánh trong tuồng *Ngũ Bể Báo Phu Cừu*, đưa chồng đi vào chốn long đàm hổ huyết, hát câu nam ai :

Vàng trắng ai sẽ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường,

được ông cầm chầu thưởng chầu ba và khán giả tung quạet lên như mưa bắc.



Chúng tôi đã viết rất nhiều bài trên báo « Buổi Sáng » lúc ở dưới quyền chỉ huy của thân hữu Trần-tấn-Quốc đề làm thầy kiện thí cho nghệ thuật hát bội. Có lẽ một phần vì đó mà ban học hát bội được đặt ra tại trường Quốc-gia âm nhạc trẻ

trung. Sau một năm thí nghiệm, kết quả không được khả quan và không còn... học trò hay nói cho đúng hơn, số thầy dạy.. nhiều hơn học trò, hay nói cho đúng hơn nữa, có thầy dạy mà không có học trò học, mặc dù trong số rất ít học trò trong năm vừa qua, có một em gái 17 tuổi, tỏ ra có nhiều triển vọng!

Tại sao vậy ? Điều này chúng tôi đã đoán từ trước lâu rồi Tập hát cải lương (nói là tập ca thì xác thực hơn) đã dễ mà lại dễ kiếm tiền, còn tập hát bội mắc mớ hơn thập phần mà lại khó kiếm tiền. Vì thế mà chúng tôi hết sức kêu gào sự nâng đỡ của Chánh Phủ :

1— *Giúp cho hát bội được hát thường hơn* (còn quảng cáo cho có nhiều người xem thì có hội Khuyến Lệ Cổ Ca trợ lực), đào kép hiện có sẽ có dịp được huấn luyện thêm và đồng thời có thể sống tương đối xứng đáng. Ví dụ mỗi năm chánh phủ tốn một vài triệu bạc về việc này, chúng tôi nghĩ đâu có phải là nhiều mà cũng đâu phải là làm việc lãng phí vô ích đâu ! Mỗi khi người ngoại quốc đến viếng nước ta, ít lắm chúng ta cũng có thể trình diễn cho họ xem một buổi hát thuần túy quốc gia không kém Quảng-đông, Triều-châu hay Nhựt-bồn. Như thế, chúng ta cũng hãnh diện với ngoại quốc chứ ! Dưới trào Pháp thuộc, đương lúc chánh quốc bị Đức chiếm đóng và Đông-dương bị Nhựt chiếm đóng, thế mà người Pháp còn dám lập một Quốc gia kịch đoàn, lý nào chúng ta, ngày nay độc lập, lại không làm như vậy được hay sao ? Đây là một việc hữu ích ngàn đời còn hơn thắng một trận giặc !

Nếu Quốc Gia kịch đoàn ấy với một số viện trợ khả quan của chánh phủ lúc ban đầu, được giao cho người có nhiệt tâm, với văn hóa nước nhà chỉ buy trong một thời gian năm ba năm, nó có thể hoạt động một mình, lấy hoa lợi mà dựng lên một hí trường. như Comédie française chẳng hạn.

2— *Đồng thời*, cũng cần giúp cho thanh niên nam nữ vào học ban Hát bội cho đến mãn hạn và sau khi ra trường, phải cho họ gia nhập vào Quốc Gia kịch đoàn. Trong lúc học, phải

cho họ một món phụ cấp, ví dụ : 1.000 đồng mỗi tháng năm đầu, 1.500 đồng năm thứ nhì và 2.000 đồng năm thứ ba...

Trên đây là hai điểm chánh cần thi hành ngay. Một ủy ban do chánh phủ lập sẽ nghiên cứu về chi tiết. Nếu ủy ban này gồm những người có học và có thiện chí, nhất định nghề hát bội không những là sống mà lại còn sẽ sống mạnh và làm rõ ràng cho nghệ thuật diễn kịch nước nhà trong toàn cõi Đông-Nam-Á nữa.

Sở dĩ một nhóm nhỏ người chúng tôi không sợ khan tiếng và mỏi miệng mà kêu gào như chó sủa như vầy là vì chúng tôi quả quyết rằng hát bội là một nghệ thuật trình diễn thuần túy quốc gia, đầy dân tộc tính, là không thể và không nên bỏ cho chết mà thay vào bằng một thứ nào khác cả.

Chó sủa ... gần mồn hơi, may khi đoàn lữ hành có dừng bước chẳng ?

P.V.T.



Hộp thư tòa soạn

Tòa soạn Văn Hữu trân trọng cảm ơn tất cả quý bạn đọc bốn phương đã gửi thư về khen ngợi, khuyến khích ban biên tập Văn Hữu. Chúng tôi cũng không quên đa tạ quý bạn có lòng yêu gửi sáng tác phẩm về tòa soạn để góp phần tô điểm nội dung Văn Hữu. Chân tình của quý bạn khiến chúng tôi phải cố gắng và cố gắng không ngừng để luôn luôn cải tiến Văn Hữu và phục vụ xứng đáng công tác phát triển và bồi đắp nền văn nghệ nước nhà. Chúng tôi tha thiết mong đợi ý kiến của bạn đọc chỉ trích, phê bình xác đáng. Sau đây, chúng tôi xin đáp thư :

— Ông TRẦN-THANH-HOÀ — Đà-Nẵng — Xin cảm ơn ý kiến xây dựng của bạn, thêm một lần nữa bạn tỏ cảm tình của bạn đối với Văn Hữu. Chúng tôi đã chuyển thư bạn đến cô Hoàng-Mai tác giả truyện ngắn « Chiều Biển Động » và cô Túy-Hồng, tác giả « Bát Nước đầy ». Riêng cô Hoàng Mai hứa sẽ gửi thư bàn luận riêng với ông về vấn đề « Cửa Đại » ấy.

Đang đọc các bài thư của bạn.

— Ông ĐOÀN-MINH-HẢI — Saigon — Đa tạ tấm lòng yêu mến của bạn. Đang nghiên cứu đề nghị của bạn về mục thi thơ. Nếu tiện lợi, chúng tôi sẽ mở mục thi ấy. Còn về truyện ngắn thì chúng tôi đã có thực hiện rồi, nhưng vì lý do kỹ thuật nên tạm gác lại, khi nào mở lại sẽ có tin sau. Hai bài « Đêm Buồn » và « Vì Thương » đang xem.

— Cô NGUYỄN-THỊ-THỪA — Ty Tiểu học Pleiku — Rất mừng khi hay tin cô đã nhận được sưu tập Văn Hữu. Chân tình của cô đối với ban biên tập rất quý báu, xin cảm ơn cô nhiều. Nếu cô muốn đóng tập Văn Hữu từ 6 đến 12 thì nên gửi thư tin cho chúng tôi hay, nhờ gửi tiền trước như kỳ rồi vì có cái đó, ông quản lý chúng tôi mới chịu mở kho.

— Ông TÔN-HỒ — B. K. C. 4335 — Thông cảm sự khó khăn của bạn khi muốn tìm đọc Văn Hữu, sự hiểu học của bạn thật là gương mẫu, hiếm có. Giá Văn Hữu trong toàn quốc nhất định là 15 đồng. Nếu nhà sách nào bán quá giá (20\$) là sai vì nhà sách bán 15\$ là đã có tiền hoa hồng ba mươi phần trăm rồi. Ông cương quyết trả 15\$ thôi. Hai bài « Em có về Trung châu » và « Bé Bống » đang được chúng tôi đọc, nếu được sẽ cho đăng tải. Cảm ơn bạn.

— T. S. VŨ-VĂN-CƯỚC — Ban T. T. — K. B. C. 4677 — Cảm ơn sự cộng tác trợ bút của bạn. Bạn không nên ngần ngại vì Văn Hữu là của các bạn văn hữu xa gần và của độc giả bốn phương ; bài vở có giá trị đều được đăng tải và trả tiền nhuận bút xứng đáng (nếu có lời yêu cầu). Tác phẩm của bạn đang được đọc, nếu được sẽ cho đăng.

Bài vở nhận được :

THƠ : Tình ca — Phương — Vọng về đất Bắc — Chết — Sắc Thời Gian — Tiếng Buồn — Đánh Mất — Phương ơi ! Đừng rơi nữa — Năm Mồ — Lá Rụng Hoa Rơi — Vào Thu — Chuyện Mai Sau — Đưa Em về — Phù hoa — Bàn Tay Cho Đời — Hoa Bướm — Say Đêm — Hoa Bướm Ngày Xưa — Hoa xưa — Buồn Cô Đơn....

TRUYỆN NGẮN : Trung Thu — Hai Ngã Đường — Hè Phố Saigon — Em về phía ấy — Anh ơi — Về đây miền Tự Do — Ngược giọng Thời gian — Mưa đêm — Trăng Xưa đất Bắc — Đẹp Hậu Giang — Tình người chiến sĩ...

Nhắn Tin :

- Bạn HOÀI-KHANH : Nghĩ một kỳ, số sau sẽ đăng. Thông Cảm.
- Có TUYẾT-LINH : Hẹn ở số sau, tiếp tục sáng tác.
- Có TUYẾT-HƯƠNG : Số sau, di một truyện ngắn. Về thi phẩm xin thất lễ
- TƯỜNG-LINH — HOÀNG-MAI : Đang chờ sáng tác phẩm của hai bạn. Cố lên.

SĨ - TRUNG

Bạn đọc đón xem trong

VĂN HỮU SỐ 13

ĐẶC BIỆT VỀ VĂN NGHỆ MIỀN BẮC

- ★ *Tình hình văn nghệ 6 tháng đầu năm 1961 ở Bắc-Việt.*
- ★ *Những biến chuyển quan trọng trong nền văn nghệ Bắc-Việt từ 1954 đến nay.*
- ★ *Đời sống vật chất và tinh thần của một số văn nghệ sĩ quen biết tại miền Bắc.*
- ★ *Tại sao con họa mi nó hót ?*

— Một trong 20 truyện ngắn hay nhất của nước Nga.

— Một tác phẩm của Mikhail Zochtchenko, người đã chống lại hội các nhà văn Xô-viết cho đến lúc chết.

và nhiều bài biên khảo, sáng tác có giá trị khác của :

ÁNH-VIỆT, SÔNG-THAI, THUẬN-NGHĨA v.v...